56. Phường Bình Phước

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
1	Đường Quốc lộ 14	Ngã tư Đồng Xoài	Đường Đồng Khởi	43.000	30.100	25.800
2	Đường Quốc lộ 14	Đường Đồng Khởi	Đường Lê Duẩn	38.500	27.000	23.100
3	Đường Quốc lộ 14	Đường Lê Duẩn	Đường Nguyễn Văn Linh	29.400	20.600	17.600
4	Đường Quốc lộ 14	Đường Nguyễn Văn Linh	Giáp ranh phường Đồng Xoài	23.800	16.700	14.300
5	Đường Quốc lộ 14	Ngã tư Đồng Xoài	Ngã tư Đồng Xoài hướng về xã Đồng Tiến (cũ) (tính từ tim đường Phú Riềng Đỏ + 65m)	38.500	27.000	23.100
6	Đường Quốc lộ 14	Ngã tư Đồng Xoài hướng về xã Đồng Tiến (cũ) (tính từ tim đường Phú Riềng Đỏ + 65m)	Đường Nguyễn Huệ	26.600	18.600	16.000
7	Đường Quốc lộ 14	Đường Nguyễn Huệ	Hết ranh quy hoạch đường số 2	23.200	16.200	13.900
8	Đường Quốc lộ 14	Hết ranh quy hoạch đường số 2	Cầu số 2 giáp ranh huyện Đồng Phú (cũ)	16.800	11.800	10.100
9	Đường Phú Riềng Đỏ	Ngã tư Đồng Xoài	Đường Lý Thường Kiệt	38.500	27.000	23.100
10	Đường Phú Riềng Đỏ	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Trương Công Định	29.400	20.600	17.600
11	Đường Phú Riềng Đỏ	Đường Trương Công Định	Đường Cách Mạng Tháng Tám	23.800	16.700	14.300
12	Đường Phú Riềng Đỏ	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Hết ranh đất Trung tâm Sát Hạch lái xe Cao Su	20.000	14.000	12.000
13	Đường Phú Riềng Đỏ	Giáp ranh đất Trung tâm Sát Hạch lái xe Cao Su	Giáp ranh huyện Đồng Phú (cũ)	13.600	9.500	8.200
14	Đường Phú Riềng Đỏ	Ngã tư Đồng Xoài	Đường Nơ Trang Long	38.500	27.000	23.100
15	Đường Phú Riềng Đỏ	Đường Nơ Trang Long	Đường Hùng Vương	29.400	20.600	17.600
16	Đường Phú Riềng Đỏ	Đường Hùng Vương	Hết ranh đất Chi cục Kiểm lâm tỉnh Bình Phước (cũ)	23.800	16.700	14.300
17	Đường Phú Riềng Đỏ	Giáp ranh đất Chi cục Kiểm lâm tỉnh Bình Phước (cũ)	Giáp ranh xã Tiến Hưng (cũ)	20.000	14.000	12.000
18	Đường An Dương Vương	Đường Phú Riềng Đỏ	Đường Võ Văn Tần	24.000	16.800	14.400
19	Đường An Dương Vương	Đường Võ Văn Tần	Đường Quốc lộ 14	21.200	14.800	12.700
20	Đường Bạch Đằng	Đường Lê Duẩn	Đường Trần Quang Diệu	14.000	9.800	8.400
21	Đường Bạch Đằng	Đường Trần Quang Diệu	Đường Trường Chinh	12.400	8.700	7.400
22	Đường Bùi Thị Xuân	Đường Phú Riềng Đỏ	Đường Đặng Thai Mai	16.000	11.200	9.600

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
23	Đường Bùi Thị Xuân	Đường Đặng Thai Mai	Đường Hồ Xuân Hương	11.000	7.700	6.600
24	Đường Đặng Trần Thi	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Lý Thường Kiệt	14.400	10.100	8.600
25	Đường Đặng Trần Thi	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Cao Xuân Huy	20.000	14.000	12.000
26	Đường ĐT 753	Ngã tư Bàu Trúc	Đường Cù Chính Lan	13.600	9.500	8.200
27	Đường ĐT 753	Đường Cù Chính Lan	Cầu Rạt nhỏ	11.200	7.800	6.700
28	Đường ĐT 753	Cầu Rạt nhỏ	Cầu Rạt lớn (giáp ranh huyện Đồng Phú (cũ))	8.000	5.600	4.800
29	Đường Hà Huy Tập	Đường 6 tháng 1	Đường Trần Hưng Đạo	11.200	7.800	6.700
30	Đường Hà Huy Tập	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Phạm Đình Hổ	10.400	7.300	6.200
31	Đường Hai Bà Trưng	Đường Quốc lộ 14	Đường Trương Công Định	24.500	17.200	14.700
32	Đường Hai Bà Trưng	Đường Trương Công Định	Đường Bùi Thị Xuân	12.000	8.400	7.200
33	Đường Hàm Nghi	Đường Hồ Xuân Hương	Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.400	8.700	7.400
34	Đường Hàm Nghi	Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	Đường Trường Chinh	11.200	7.800	6.700
35	Đường Hồ Xuân Hương	Đường Trường Chinh	Đường Hàm Nghi	20.800	14.600	12.500
36	Đường Hồ Xuân Hương	Đường Hàm Nghi	Đường Lê Trọng Tấn	24.000	16.800	14.400
37	Đường Hồ Xuân Hương	Đường Lê Trọng Tấn	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	17.200	12.000	10.300
38	Đường Hồ Xuân Hương	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	Hết đường N16 khu dân cư Bắc Đồng Phú	10.500	7.300	6.300
39	Đường Lê Duẩn	Đường Hùng Vương	Đường Quốc lộ 14	24.000	16.800	14.400
40	Đường Lê Duẩn	Đường Quốc lộ 14	Đường Lý Thường Kiệt	24.200	16.900	14.500
41	Đường Lê Lai	Đường Phú Riềng Đỏ	Đường Nguyễn Huệ	10.800	7.600	6.500
42	Đường Lê Lợi	Đường Lê Trọng Tấn	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	16.000	11.200	9.600
43	Đường Lê Lợi	Đường Lê Trọng Tấn	Đường Bùi Thị Xuân	10.400	7.300	6.200
44	Đường Lê Lợi	Đường Phú Riềng Đỏ	Đường Nguyễn Văn Trỗi	9.000	6.300	5.400
45	Đường Lê Quý Đôn	Đường Phú Riềng Đỏ	Đường Phú Riềng Đỏ + 65m hướng về Ngã tư Bàu Trúc (tính từ tim đường Phú Riềng Đỏ + 65m)	23.800	16.700	14.300
46	Đường Lê Quý Đôn	Đường Phú Riềng Đỏ + 65m hướng về Ngã tư Bàu Trúc (tính từ tim đường	Đường Ngô Quyền	23.200	16.200	13.900

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
		Phú Riềng Đỏ + 65m)				
47	Đường Lê Quý Đôn	Đường Ngô Quyền	Ngã tư Bàu Trúc	16.800	11.800	10.100
48	Đường Lê Văn Sỹ	Đường Nguyễn Huệ	Đường Nguyễn Văn Trỗi	7.200	5.000	4.300
49	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Phú Riềng Đỏ	Đường Trần Phú	21.200	14.800	12.700
50	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Trần Phú	Ngã ba đường Lê Duẩn - đường Lý Thường Kiệt	18.000	12.600	10.800
51	Đường Lý Thường Kiệt	Ngã ba đường Lê Duẩn - đường Lý Thường Kiệt	Đường Hàm Nghi	21.200	14.800	12.700
52	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Hàm Nghi	Đường Hồ Xuân Hương	18.000	12.600	10.800
53	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Phú Riềng Đỏ	Đường Nguyễn Huệ	15.000	10.500	9.000
54	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường Quốc lộ 14	Đường Trần Hưng Đạo	13.600	9.500	8.200
55	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường Trần Hưng Đạo	Cuối đường	9.600	6.700	5.800
56	Đường Nguyễn Huệ	Đường Quốc lộ 14	Đường Lý Thường Kiệt	17.600	12.300	10.600
57	Đường Nguyễn Huệ	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Lê Lợi	14.400	10.100	8.600
58	Đường Nguyễn Huệ	Đường Quốc lộ 14	Giáp hẻm 54 đường Nguyễn Huệ	14.400	10.100	8.600
59	Đường Nguyễn Huệ	Tim đường hẻm 54 đường Nguyễn Huệ	Ngã tư Bàu Trúc	12.000	8.400	7.200
60	Đường Nguyễn Huệ	Ngã tư Bàu Trúc	Đường Võ Thị Sáu	12.000	8.400	7.200
61	Đường Nguyễn Huệ	Đường Võ Thị Sáu	Đường Phú Riềng Đỏ	10.400	7.300	6.200
62	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Đường Lê Duẩn	Đường Lương Thế Vinh	13.200	9.200	7.900
63	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Đường Lương Thế Vinh	Hết ranh giới đã giải phóng mặt bằng	8.800	6.200	5.300
64	Đường Nguyễn Khuyến	Đường Nguyễn Trường Tộ	Đường Lê Văn Sỹ	7.200	5.000	4.300
65	Đường Ông Ích Khiêm	Đường Nguyễn Trường Tộ	Đường Lê Văn Sỹ	7.200	5.000	4.300
66	Đường Huỳnh Khương Ninh	Đường Ông Ích Khiêm	Đường Nguyễn Khuyến	7.200	5.000	4.300
67	Đường Lý Thái Tổ	Đường Lê Lợi	Đường Lê Lai	7.200	5.000	4.300
68	Đường Nguyễn Thượng Hiền	Đường Quốc lộ 14	Đường Trần Hưng Đạo	20.000	14.000	12.000
69	Đường Nguyễn Thượng Hiền	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Lý Thường Kiệt	14.400	10.100	8.600
70	Đường Nguyễn Trường Tộ	Đường Nguyễn Huệ	Đường Nguyễn Văn Trỗi	7.200	5.000	4.300
71	Đường Nguyễn Trường Tộ	Đường Nguyễn Huệ	Đường Lý Thái Tổ	7.200	5.000	4.300
72	Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Quốc lộ 14	Đường Trần Hưng Đạo	12.400	8.700	7.400
73	Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Phạm Đình Hổ	Đường Hồ Xuân Hương	11.200	7.800	6.700

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
74	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Quốc lộ 14	Đường Lê Lợi	8.400	5.900	5.000
75	Đường Phan Bội Châu	Đường Quốc lộ 14	Đường Tôn Đức Thắng	8.800	6.200	5.300
76	Đường Phan Bội Châu	Đường Tôn Đức Thắng	Giáp ranh xã Tiến Hưng	7.200	5.000	4.300
77	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Phú Riềng Đỏ	Đường Trần Phú	26.600	18.600	16.000
78	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Lê Duẩn	Đường Nguyễn Chí Thanh	21.600	15.100	13.000
79	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường Nguyễn Bình	17.300	12.100	10.400
80	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Bình	Giáp ranh phường Đồng Xoài	10.400	7.300	6.200
81	Đường Triệu Quang Phục	Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Nguyễn Xí	9.200	6.400	5.500
82	Đường Triệu Quang Phục	Đường Trường Chinh	Đường Nguyễn Văn Linh	8.800	6.200	5.300
83	Đường Trường Chinh	Đường Quốc lộ 14	Đường Trần Hưng Đạo	13.600	9.500	8.200
84	Đường Trường Chinh	Đường Trần Hưng Đạo	Đập Suối Cam	9.600	6.700	5.800
85	Đường Trường Chinh (đoạn đường đã được đầu tư thảm nhựa)	Đường Quốc lộ 14	Đường số 32 (đường Vành đai phía Nam Đồng Xoài)	6.800	4.800	4.100
86	Đường Trường Chinh (đoạn đường đã được đầu tư thảm nhựa)	Đường số 32 (đường Vành đai phía Nam Đồng Xoài)	Hết tuyến	5.800	4.000	3.500
87	Đường Trương Công Định	Đường Phú Riềng Đỏ	Đường Đặng Thai Mai	14.400	10.100	8.600
88	Đường Trương Công Định	Đường Đặng Thai Mai	Đường Lê Trọng Tấn	11.600	8.100	7.000
89	Đường Võ Văn Tần	Đường Hùng Vương	Đường Nơ Trang Long	28.000	19.600	16.800
90	Đường Võ Văn Tần	Đường Điểu Ông	Đường Nơ Trang Long	31.500	22.100	18.900
91	Đường Võ Văn Tần (đoạn đường đã được đầu tư thảm nhựa)	Đường Hùng Vương	Đường Tôn Đức Thắng	11.600	8.100	7.000
92	Đường Võ Văn Tần	Đường Tôn Đức Thắng	Đường số 31	9.600	6.700	5.800
93	Đường Võ Văn Tần (đoạn đường đã được đầu tư thảm nhựa)	Đường số 31	Đường Trường Chinh	8.000	5.600	4.800
94	Đường 6 tháng 1	Đường Lê Duẩn	Đường Nguyễn Văn Linh	13.600	9.500	8.200
95	Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường Quốc lộ 14	Đường Trần Hưng Đạo	13.600	9.500	8.200
96	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Quốc lộ 14	Đường Trần Hưng Đạo	13.600	9.500	8.200
97	Đường Nguyễn Chánh	Đường Quốc lộ 14	Đường Trần Hưng Đạo	13.600	9.500	8.200
98	Đường Nguyễn Bình	Đường Quốc lộ 14	Đường Trần Hưng Đạo	13.600	9.500	8.200

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
99	Đường Lê Hồng Phong	Đường Quốc lộ 14	Đường Trần Hưng Đạo	13.600	9.500	8.200
100	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường Lý Tự Trọng	Đường Trần Hưng Đạo	11.200	7.800	6.700
101	Đường Lý Tự Trọng	Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Lê Hồng Phong	11.200	7.800	6.700
102	Đường Trần Văn Trà	Đường Quốc lộ 14	Đường Trần Hưng Đạo	12.000	8.400	7.200
103	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Trường Chinh	Đường Nguyễn Chí Thanh	11.200	7.800	6.700
104	Đường Hoàng Văn Thái	Đường Lê Hồng Phong	Đường Nguyễn Bỉnh	11.200	7.800	6.700
105	Đường Nguyễn Thị Định	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường Nguyễn Bỉnh	11.200	7.800	6.700
106	Đường Huỳnh Văn Nghệ	Đường Lê Hồng Phong	Đường Nguyễn Bỉnh	11.200	7.800	6.700
107	Đường Ngô Gia Tự	Đường 6 tháng 1	Đường Trần Hưng Đạo	11.200	7.800	6.700
108	Đường Trần Phú	Đường Quốc lộ 14	Đường Lý Thường Kiệt	21.400	14.900	12.800
109	Đường Bùi Hữu Nghĩa	Đường Nguyễn Chánh	Đường Nguyễn Bỉnh	13.600	9.500	8.200
110	Đường Trần Cao Vân	Đường Quốc lộ 14	Đường Trần Hưng Đạo	14.400	10.100	8.600
111	Đường Hồ Xuân Hương - khu dân cư Bắc Đồng Phú	Đường Phú Riềng Đỏ	Đường N16 khu dân cư Bắc Đồng Phú	10.400	7.300	6.200
112	Đường Hồ Biểu Chánh	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Hồ Xuân Hương	11.200	7.800	6.700
113	Đường Nguyễn Gia Thiều	Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	Đường Hồ Xuân Hương	11.200	7.800	6.700
114	Đường Nguyễn Xí	Đường Bạch Đằng	Đường Hồ Xuân Hương	11.200	7.800	6.700
115	Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	Đường Hồ Xuân Hương	Đường Triệu Quang Phục	12.400	8.700	7.400
116	Đường Ngô Thì Nhậm	Đường Bạch Đằng	Đường Hồ Xuân Hương	10.400	7.300	6.200
117	Đường Nguyễn Văn Siêu	Đường Hàm Nghi	Đường Hồ Xuân Hương	10.400	7.300	6.200
118	Đường Phạm Phú Thứ	Đường Bạch Đằng	Đường Hồ Xuân Hương	10.400	7.300	6.200
119	Đường Phan Văn Đạt	Đường Trần Quang Diệu	Đường Lê Duẩn	10.400	7.300	6.200
120	Đường Phạm Đình Hổ	Đường Trần Quang Diệu	Đường Lê Duẩn	10.400	7.300	6.200
121	Đường Dương Bá Trạc	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Đường 26 tháng 12	9.200	6.400	5.500
122	Đường 26 tháng 12	Đường Phú Riềng Đỏ	Đường Đặng Thai Mai	9.200	6.400	5.500
123	Đường 9 tháng 6	Đường Phú Riềng Đỏ	Đường Dương Bá Trạc	9.200	6.400	5.500
124	Đường Nguyễn Hữu Huân	Đường 9 tháng 6	Đường số 4	9.200	6.400	5.500
125	Đường Hồ Huấn Nghiệp	Đường 26 tháng 12	Đường 9 tháng 6	9.200	6.400	5.500

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
126	Đường Mạc Đĩnh Chi	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Đường 9 tháng 6	9.200	6.400	5.500
127	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Đường Phú Riềng Đỏ	Đường Vũ Như Tô	9.600	6.700	5.800
128	Đường Đặng Thai Mai	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Đường Lý Thường Kiệt	13.800	9.700	8.300
129	Đường Lê Trọng Tấn	Toàn tuyến		11.000	7.700	6.600
130	Đường Đoàn Thị Điểm	Toàn tuyến		10.000	7.000	6.000
131	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	Toàn tuyến		10.400	7.300	6.200
132	Đường Vũ Như Tô	Đường Bùi Thị Xuân	Cuối đường	8.000	5.600	4.800
133	Đường Lương Văn Can	Đường Bùi Thị Xuân	Đường 26 tháng 12	7.800	5.400	4.700
134	Đường Tăng Bạt Hổ	Đường Chu Văn An	Đường Lương Văn Can	6.800	4.800	4.100
135	Đường Hồ Hảo Hớn	Đường Chu Văn An	Đường Đặng Thai Mai	8.000	5.600	4.800
136	Đường Đào Duy Từ	Đường Lê Trọng Tấn	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	8.000	5.600	4.800
137	Đường Nguyễn Công Trứ	Đường Lê Trọng Tấn	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	8.000	5.600	4.800
138	Đường Hồ Tùng Mậu	Đường Lê Lợi	Đường Bùi Thị Xuân	8.000	5.600	4.800
139	Đường Trần Nhật Duật	Đường Lê Trọng Tấn	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	8.000	5.600	4.800
140	Đường Tô Ngọc Vân	Toàn tuyến		10.400	7.300	6.200
141	Đường Lê Anh Xuân	Đường Quốc lộ 14	Đường Trần Hưng Đạo	21.200	14.800	12.700
142	Đường Hàn Thuyên	Đường Hai Bà Trưng	Đường Phạm Hùng	8.000	5.600	4.800
143	Đường Diên Hồng	Đường Phạm Hùng	Đường Đặng Thai Mai	8.000	5.600	4.800
144	Đường Chu Văn An	Đường Trương Công Định	Đường 26 tháng 12	8.000	5.600	4.800
145	Đường Phạm Hùng	Toàn tuyến		12.000	8.400	7.200
146	Đường Phan Huy Ích	Đường Phạm Hùng	Đường Đặng Thai Mai	10.400	7.300	6.200
147	Đường Đồng Khởi	Toàn tuyến		10.800	7.600	6.500
148	Đường Bình Giã	Đường Trần Phú	Đường Đồng Khởi	10.800	7.600	6.500
149	Đường Tôn Thất Tùng	Đường Trần Phú	Đường Nguyễn Thượng Hiền	12.000	8.400	7.200
150	Đường Phạm Hữu Trí	Đường Trần Phú	Đường Nguyễn Thượng Hiền	12.000	8.400	7.200
151	Đường Lê Quang Định	Đường Trần Phú	Đường Đặng Trần Thi	12.800	9.000	7.700
152	Đường Đặng Văn Ngữ	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Lê Quang Định	12.800	9.000	7.700
153	Đường Lê Quát	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Lê Quang Định	12.800	9.000	7.700
154	Đường quy hoạch số 4 (thửa đất hướng Bắc) khu dân cư Trung tâm hành chính thành phố	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	Đường Nguyễn Hữu Huân	6.900	4.800	4.100

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
155	Đường quy hoạch số 4 (thửa đất hướng Nam) khu dân cư Trung tâm hành chính thành phố	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	Đường Nguyễn Hữu Huân	5.500	3.900	3.300
156	Đường N7 khu dân cư Bắc Đồng Phú	Đường Phú Riềng Đỏ	Cống thoát nước qua suối giáp ấp Làng Ba, phường Tiến Thành (cũ)	7.600	5.300	4.600
157	Đường N13 khu dân cư Bắc Đồng Phú	Đường D9 khu dân cư Bắc Đồng Phú	Đường D7 khu dân cư Bắc Đồng Phú	7.300	5.100	4.400
158	Đường D8, D9, D10 khu dân cư Bắc Đồng Phú	Toàn tuyến		7.600	5.300	4.600
159	Đường N1, N2, N3, N4, N5, N6, N8, N9, N10, N11, N12, N14, N15, N16 khu dân cư Bắc Đồng Phú	Toàn tuyến		6.900	4.800	4.100
160	Đường D1, D2, D3, D4, D5, D6 khu dân cư Bắc Đồng Phú	Toàn tuyến		6.900	4.800	4.100
161	Đường D5, D7A khu dân cư Phú Thịnh - Khu Lâm Viên	Toàn tuyến		9.700	6.800	5.800
162	Đường D1, D2, D4 khu dân cư Phú Thịnh - Khu Lâm Viên	Toàn tuyến		8.300	5.800	5.000
163	Đường N1 khu dân cư Phú Thịnh - Khu Lâm Viên	Toàn tuyến		7.600	5.300	4.600
164	Đường N2 khu dân cư Phú Thịnh - Khu Lâm Viên	Toàn tuyến		7.600	5.300	4.600
165	Đường D3 khu dân cư Phú Thịnh - Khu Lâm Viên	Toàn tuyến		7.600	5.300	4.600
166	Đường Trần Quang Diệu	Toàn tuyến		9.700	6.800	5.800
167	Đường Cao Xuân Huy	Đường Nguyễn Thượng Hiền	Đường Hai Bà Trưng	20.000	14.000	12.000
168	Đường nhựa ranh giới Tiến Thành - Tân Phú (cũ)	Ngã ba đường Trần Hưng Đạo	Cầu suối Cam	5.200	3.600	3.100
169	Đường Nguyễn Trãi	Đường Phú Riềng Đỏ	Đường Ngô Quyền	10.400	7.300	6.200
170	Đường Hoàng Hoa Thám	Đường Phú Riềng Đỏ	Đường Ngô Quyền	8.800	6.200	5.300
171	Đường Bà Triệu	Đường Phú Riềng Đỏ	Đường Ngô Quyền	8.000	5.600	4.800
172	Đường Phạm Ngũ Lão	Đường Phú Riềng Đỏ	Suối Đồng Tiền	8.800	6.200	5.300
173	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Đường Phú Riềng Đỏ	Suối Đồng Tiền	8.000	5.600	4.800

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
174	Đường Ngô Quyền	Đường Lê Quý Đôn	Cổng trường Tiểu học Tân Thiện	8.000	5.600	4.800
175	Đường Đinh Bộ Lĩnh	Đường Nguyễn Huệ	Đường Trần Quang Khải	6.800	4.800	4.100
176	Đường Trần Quang Khải	Đường Nguyễn Huệ	Đường số 2	6.800	4.800	4.100
177	Đường số 2	Đường Nguyễn Huệ	Đường Trần Quang Khải	5.800	4.000	3.500
178	Đường Lãnh Binh Thăng (N3, N5 cũ)	Toàn tuyến		5.200	3.600	3.100
179	Đường Hùng Vương	Đường Quốc lộ 14	Đường Phú Riềng Đỏ	35.000	24.500	21.000
	Khu vực chợ					
180	Đường số 1	Đường Quốc lộ 14	Đường số 7	35.000	24.500	21.000
181	Đường số 2	Đường số 7	Đường Phú Riềng Đỏ	38.500	27.000	23.100
182	Đường số 3	Đường Quốc lộ 14	Đường số 5	35.000	24.500	21.000
183	Đường số 4	Đường Quốc lộ 14	Đường số 7	35.000	24.500	21.000
184	Đường số 5	Đường Điểu Ông	Đường Trần Quốc Toản	35.000	24.500	21.000
185	Đường số 6	Đường số 1	Đường số 4	35.000	24.500	21.000
186	Đường số 7	Đường Điểu Ông	Đường Trần Quốc Toản	35.000	24.500	21.000
187	Đường số 8	Đường số 2	Đường Trần Quốc Toản	35.000	24.500	21.000
188	Đường số 9	Đường số 2	Đường Điểu Ông	35.000	24.500	21.000
189	Đường Điểu Ông	Đường Quốc lộ 14	Đường Phú Riềng Đỏ	38.500	27.000	23.100
190	Đường Trần Quốc Toản	Đường Quốc lộ 14	Đường Phú Riềng Đỏ	38.500	27.000	23.100
	Trung tâm thương mại thành phố Đồng Xoài (cũ)					
191	Đường Nơ Trang Long	Đường Phú Riềng Đỏ	Đường Võ Văn Tần	31.500	22.100	18.900
192	Đường Phạm Ngọc Thảo	Toàn tuyến		31.500	22.100	18.900
193	Đường Lê Thị Riêng	Toàn tuyến		31.500	22.100	18.900
194	Đường Lê Thị Hồng Gấm	Toàn tuyến		31.500	22.100	18.900
195	Đường Nguyễn Công Hoan	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Lương Bằng	15.000	10.500	9.000
196	Đường Nguyễn Lương Bằng	Đường Lê Duẩn	Đường Võ Văn Tần	15.000	10.500	9.000
197	Đường Nguyễn Duy	Đường Lê Duẩn	Đường Nguyễn Công Hoan	12.800	9.000	7.700
198	Đường Phạm Thế Hiển	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Duy	12.800	9.000	7.700
199	Đường Lương Thế Vinh	Toàn tuyến		12.000	8.400	7.200
200	Đường Nguyễn Thi	Toàn tuyến		12.000	8.400	7.200
201	Đường Tô Hiệu	Đường Phú Riềng Đỏ	Đường Võ Văn Tần	10.800	7.600	6.500
202	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Phú Riềng Đỏ	Đường Võ Văn Tần	13.200	9.200	7.900

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
203	Đường Tôn Đức Thắng (đoạn đường đã được đầu tư thảm nhựa)	Đường Võ Văn Tần	Đường Nguyễn Chánh	10.800	7.600	6.500
204	Đường Thành Thái	Đường quy hoạch số 5	Đường Võ Văn Tần	9.600	6.700	5.800
205	Đường Nguyễn Hoàn	Đường quy hoạch số 5	Đường Võ Văn Tần	9.600	6.700	5.800
206	Đường số 31	Đường Phú Riềng Đỏ	Đường Võ Văn Tần	10.400	7.300	6.200
207	Đường Huỳnh Mẫn Đạt	Đường Thành Thái	Đường Tôn Đức Thắng	9.200	6.400	5.500
208	Đường Mai Thúc Loan	Toàn tuyến		9.600	6.700	5.800
209	Đường Cao Văn Lầu	Đường Mai Thúc Loan	Đường Võ Văn Tần	8.800	6.200	5.300
210	Đường Văn Cao	Đường Mai Thúc Loan	Đường Võ Văn Tần	8.800	6.200	5.300
211	Đường Hồ Văn Huê	Đường Mai Thúc Loan	Đường Võ Văn Tần	8.800	6.200	5.300
212	Đường số 32 (đường Vành đai phía Nam Đồng Xoài)	Thửa đất số 759, tờ bản đồ số 5 (thửa đất của ông Trịnh Ngọc Vinh)	Đường Phan Bội Châu	8.800	6.200	5.300
213	Đường Nguyễn Chánh (giáp Trường THPT Dân tộc nội trú)	Đường Quốc lộ 14	Hết đường Nguyễn Chánh	8.800	6.200	5.300
214	Đường Nguyễn Tri Phương	Đường Phú Riềng Đỏ	Hết tuyến (toàn tuyến)	8.000	5.600	4.800
215	Hẻm 752 - Đường Phú Riềng Đỏ	Toàn tuyến		6.400	4.500	3.800
216	Đường Cù Chính Lan	Đường Lê Quý Đôn	Đường Võ Thị Sáu	6.000	4.200	3.600
217	Đường Trần Tế Xương	Đường Cù Chính Lan	Hết ranh đất Công An phường Tân Xuân (cũ)	6.000	4.200	3.600
218	Đường Nguyễn Thông	Đường Võ Thị Sáu	Đường Trần Tế Xương	6.000	4.200	3.600
219	Đường Võ Trường Toản	Đường Võ Thị Sáu	Đường Trần Tế Xương	6.000	4.200	3.600
220	Đường Võ Thị Sáu	Đường Nguyễn Huệ	Hết ranh đất Trường Mầm Non Hoa Huệ	6.600	4.600	4.000
221	Đường ĐT 741	Giáp ranh phường Tân Bình, Tân Xuân (cũ)	Giáp ranh huyện Đồng Phú (cũ)	12.400	8.700	7.400
222	Đường ĐH 507 (đường Nông Trường)	Đường ĐT 741	Hết ranh thửa đất số 383, tờ bản đồ số 7	7.800	5.500	4.700
223	Đường ĐH 507 (đường Nông Trường)	Giáp ranh thửa đất số 383, tờ bản đồ số 7	Đầu ranh thửa đất số 34, tờ bản đồ số 20	5.600	3.900	3.400
224	Đường ĐH 507 (đường Nông Trường)	Thửa đất số 34, tờ bản đồ số 20	Ngã ba giao đường bộ đội	4.800	3.400	2.900

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
225	Đường ĐH 507 (đường Nông Trường)	Ngã ba giao đường bộ đội	Giáp xã An Thái, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương (cũ)	3.600	2.500	2.200
226	Đường Tiến Hưng - Tiến Thành	Đường ĐH 507 (đường Nông Trường)	Giáp ranh phường Đồng Xoài	2.300	1.600	1.400
227	Đường nhựa đi ấp Dên Dên	Đường ĐH 507 (đường Nông Trường)	Giáp ranh huyện Đồng Phú (cũ)	2.800	2.000	1.700
228	Đường Trường Chinh nối dài	Đường ĐH 507 (đường Nông Trường)	Ngõ 129	7.000	4.900	4.200
229	Đường Trường Chinh nối dài	Ngõ 129	Đường vào Khu công nghiệp Đồng Xoài 3 (ngõ 351)	2.200	1.500	1.300
230	Đường Trường Chinh nối dài	Ngõ 401	Giáp ranh phường Tân Bình (cũ)	4.800	3.400	2.900
231	Đường Long An (ngõ 354)	Đường ĐT 741	Đường liên xã đi Tân Hưng - huyện Đồng Phú (cũ)	4.800	3.400	2.900
232	Đường liên xã đi Tân Hưng - huyện Đồng Phú (cũ) (ngõ 246)	Đường ĐT 741 (Trạm Y Tế Xã)	Ngã ba (đường Long An)	5.800	4.100	3.500
233	Đường liên xã đi Tân Hưng - huyện Đồng Phú (cũ) (ngõ 246)	Ngã ba (đường Long An)	Cầu Rạt xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú (cũ)	2.800	2.000	1.700
234	Đường vào Khu công nghiệp Đồng Xoài 3 (ngõ 351)	Đường ĐT 741	Giáp ranh đất khu công nghiệp Đồng Xoài 3	9.800	6.900	5.900
235	Đường vào Khu công nghiệp Đồng Xoài 3 (ngõ 351)	Giáp ranh đất khu công nghiệp Đồng Xoài 3	Hết ranh đất khu công nghiệp Đồng Xoài 3	5.800	4.100	3.500
236	Đường nhựa cặp Trường Trung học cơ sở Tiến Hưng (ngõ 245)	Đường ĐT 741	Giáp khu dân cư 92 ha	4.800	3.400	2.900
237	Đường nhựa cặp Trường Trung học cơ sở Tiến Hưng (ngõ 245)	Giáp khu dân cư 92 ha	Đường ĐH 507 (đường Nông Trường)	4.300	3.000	2.600
238	Ngõ 486	Đường ĐT 741	Hết ranh đất nhà máy xử lý rác	3.300	2.300	2.000
239	Ngõ 493, 477	Đường ĐT 741	Khu dân cư Tà Bế Gold	3.300	2.300	2.000
240	Ngõ 401, 393	Toàn tuyến		3.800	2.700	2.300
241	Ngõ 551 (đoạn đường nhựa)	Đường ĐT 741	Hết thửa đất số 15, tờ bản đồ số 11	3.800	2.700	2.300
242	Ngõ 551	Giáp thửa đất số 15, tờ bản đồ số 11	Hết thửa đất số 03, tờ bản đồ số 04	2.300	1.600	1.400
243	Ngõ 466, 461, 446, 445, 434, 419, 384	Toàn tuyến		2.300	1.600	1.400
244	Ngõ 422, 371, 427	Toàn tuyến		2.800	2.000	1.700
245	Ngõ 326, 292, 282, 270	Toàn tuyến		2.300	1.600	1.400
246	Ngõ 212, 182	Toàn tuyến		5.600	3.900	3.400

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
247	Ngõ 136, 68	Toàn tuyến		4.200	2.900	2.500
248	Ngõ 226, 202, 146	Toàn tuyến		3.450	2.400	2.100
249	Ngõ 160	Toàn tuyến		4.600	3.200	2.800
250	Ngõ 22	Toàn tuyến		2.300	1.600	1.400
251	Ngõ 44	Toàn tuyến		2.300	1.600	1.400
252	Ngõ 2	Toàn tuyến		3.800	2.700	2.300
253	Ngõ 49, 91, 113, 129, 67, 187, 197, 227	Toàn tuyến		4.800	3.400	2.900
254	Ngõ 167, 145	Toàn tuyến		6.100	4.300	3.600
255	Ngõ 249, 281, 301	Toàn tuyến		2.300	1.600	1.400
256	Ngõ 303	Toàn tuyến		2.300	1.600	1.400
257	Đường nhựa thuộc ấp 1	Ngõ 445	Đường vào Khu công nghiệp Đồng Xoài 3 (ngõ 351)	2.300	1.600	1.400
258	Đường nhựa liên ấp 3, ấp 6	Ngõ 49	Đường nhựa cặp Trường Trung học cơ sở Tiến Hưng (ngõ 245)	4.600	3.200	2.800
259	Các tuyến đường còn lại trong khu dân cư phía Bắc tỉnh lỵ	Toàn tuyến		6.900	4.800	4.100
260	Các tuyến đường còn lại trong khu dân cư Trung tâm hành chính thành phố (cũ)	Toàn tuyến		6.900	4.800	4.100
261	Các tuyến đường còn lại trong khu dân cư Phú Thịnh - Khu Lâm Viên (trừ các tuyến đường đã có tên trong bảng giá đất)	Toàn tuyến		7.800	5.400	4.700
262	Các tuyến đường trong phân lô của bà Nguyễn Thị Tâm Phượng (đường quy hoạch 28m khu dân cư phía đông phường Tân Thiện (cũ))	Toàn tuyến		4.500	3.200	2.700
263	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu đến 100m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến Ngã tư Đồng Xoài hoặc đường Lê Duẩn trong phạm vi 200m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Ngã tư Đồng Xoài	Đường Lê Duẩn	5.100	3.600	3.100

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
264	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu đến 100m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến giáp ranh phường Tiến Thành (cũ) hoặc đường Lê Duẩn trong phạm vi 200m bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Lê Duẩn	Giáp ranh phường Đồng Xoài	4.700	3.300	2.800
265	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu đến 100m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Ngã tư Đồng Xoài	Đường Lê Duẩn	4.600	3.200	2.800
266	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu đến 100m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Lê Duẩn	Giáp ranh phường Đồng Xoài	4.200	2.900	2.500
267	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu trên 100m đến 200m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến Ngã tư Đồng Xoài hoặc đường Lê Duẩn trong phạm vi 200m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Ngã tư Đồng Xoài	Đường Lê Duẩn	4.600	3.200	2.800
268	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu trên 100m đến 200m có khoảng	Đường Lê Duẩn	Giáp ranh phường Đồng Xoài	4.200	2.900	2.500

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
	cách từ điểm đấu nối đến giáp ranh phường Tiến Thành (cũ) hoặc đường Lê Duẩn trong phạm vi 200m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng					
269	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu trên 100m đến 200m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Ngã tư Đồng Xoài	Đường Lê Duẩn	4.200	2.900	2.500
270	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu trên 100m đến 200m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Lê Duẩn	Giáp ranh phường Đồng Xoài	3.800	2.700	2.300
271	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu trên 200m đến 500m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến Ngã tư Đồng Xoài hoặc đường Lê Duẩn trong phạm vi 200m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Ngã tư Đồng Xoài	Đường Lê Duẩn	4.700	3.300	2.800
272	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu trên 200m đến 500m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến giáp ranh phường Tiến Thành (cũ) hoặc đường Lê Duẩn trong phạm vi 200m có bề rộng mặt	Đường Lê Duẩn	Giáp ranh phường Đồng Xoài	4.200	2.900	2.500

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
	đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng					
273	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu trên 200m đến 500m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Ngã tư Đồng Xoài	Đường Lê Duẩn	4.200	2.900	2.500
274	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu trên 200m đến 500m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Lê Duẩn	Giáp ranh phường Đồng Xoài	3.800	2.700	2.300
275	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu trên 500m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến Ngã tư Đồng Xoài hoặc đường Lê Duẩn trong phạm vi 200m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Ngã tư Đồng Xoài	Đường Lê Duẩn	4.200	2.900	2.500
276	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu trên 500m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến giáp ranh phường Tiến Thành (cũ) hoặc đường Lê Duẩn trong phạm vi 200m bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Lê Duẩn	Giáp ranh phường Đồng Xoài	3.800	2.700	2.300
277	Các tuyến đường giao thông đấu nối	Ngã tư Đồng Xoài	Đường Lê Duẩn	3.800	2.700	2.300

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
	trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu đến 500m có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng					
278	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu trên 500m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Lê Duẩn	Giáp ranh phường Đồng Xoài	3.400	2.400	2.000
279	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu đến 100m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến Ngã tư Đồng Xoài hoặc đường Lê Duẩn trong phạm vi 200m có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Ngã tư Đồng Xoài	Đường Lê Duẩn	4.200	2.900	2.500
280	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu đến 100m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến giáp ranh phường Tiến Thành (cũ) hoặc đường Lê Duẩn trong phạm vi 200m có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Lê Duẩn	Giáp ranh phường Đồng Xoài	3.800	2.700	2.300
281	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu đến 100m có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Ngã tư Đồng Xoài	Đường Lê Duẩn	3.800	2.700	2.300

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
282	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu đến 100m có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Lê Duẩn	Giáp ranh phường Đồng Xoài	3.400	2.400	2.000
283	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu trên 100m đến 200 m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến Ngã tư Đồng Xoài hoặc đường Lê Duẩn trong phạm vi 200m có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Ngã tư Đồng Xoài	Đường Lê Duẩn	3.800	2.700	2.300
284	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu trên 100m đến 200m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến giáp ranh phường Tiến Thành (cũ) hoặc đường Lê Duẩn trong phạm vi 200m có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Lê Duẩn	Giáp ranh phường Đồng Xoài	3.400	2.400	2.000
285	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu trên 100m đến 200m có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Ngã tư Đồng Xoài	Đường Lê Duẩn	3.500	2.500	2.100
286	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu trên 100m đến 200m có bề rộng mặt đường dưới 4m	Đường Lê Duẩn	Giáp ranh phường Đồng Xoài	3.100	2.200	1.900

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
	đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng					
287	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu trên 200m đến 500m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến Ngã tư Đồng Xoài hoặc đường Lê Duẩn trong phạm vi 200m có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Ngã tư Đồng Xoài	Đường Lê Duẩn	3.800	2.700	2.300
288	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu trên 200m đến 500m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến giáp ranh phường Tiến Thành (cũ) hoặc đường Lê Duẩn trong phạm vi 200m có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Lê Duẩn	Giáp ranh phường Đồng Xoài	3.300	2.300	2.000
289	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu trên 200m đến 500m có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Ngã tư Đồng Xoài	Đường Lê Duẩn	3.400	2.400	2.000
290	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu trên 200m đến 500m có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Lê Duẩn	Giáp ranh phường Đồng Xoài	3.000	2.100	1.800
291	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường	Ngã tư Đồng Xoài	Đường Lê Duẩn	3.300	2.300	2.000

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
	Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu trên 500m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến Ngã tư Đồng Xoài hoặc đường Lê Duẩn trong phạm vi 200m có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng					
292	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu trên 500m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến giáp ranh phường Tiến Thành (cũ) hoặc đường Lê Duẩn trong phạm vi 200m có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Lê Duẩn	Giáp ranh phường Đồng Xoài	2.900	2.000	1.700
293	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu trên 500m có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Ngã tư Đồng Xoài	Đường Lê Duẩn	3.000	2.100	1.800
294	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu trên 500m có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Lê Duẩn	Giáp ranh phường Đồng Xoài	2.600	1.800	1.600
295	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 có khoảng cách từ điểm đấu nối đến Ngã tư Đồng Xoài hoặc đường Lê Duẩn trong phạm vi 200m từ HLLG vào sâu đến 100m có bề rộng	Ngã tư Đồng Xoài	Đường Lê Duẩn	3.800	2.700	2.300

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
	mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng					
296	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu đến 100m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến giáp ranh phường Tiến Thành (cũ) hoặc đường Lê Duẩn trong phạm vi 200m có bề rộng mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Lê Duẩn	Giáp ranh phường Đồng Xoài	3.300	2.300	2.000
297	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu đến 100m có bề rộng mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Ngã tư Đồng Xoài	Đường Lê Duẩn	3.400	2.400	2.000
298	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu đến 100m có bề rộng mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Lê Duẩn	Giáp ranh phường Đồng Xoài	3.000	2.100	1.800
299	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu từ 100m đến 200m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến Ngã tư Đồng Xoài hoặc đường Lê Duẩn trong phạm vi 200m có bề rộng mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Ngã tư Đồng Xoài	Đường Lê Duẩn	3.400	2.400	2.000
300	Các tuyến đường giao thông đấu nối	Đường Lê Duẩn	Giáp ranh phường Đồng Xoài	3.000	2.100	1.800

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
	trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu từ 100m đến 200m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến giáp ranh phường Tiến Thành (cũ) hoặc đường Lê Duẩn trong phạm vi 200m có bề rộng mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng					
301	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu từ 100m đến 200m có bề rộng mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Ngã tư Đồng Xoài	Đường Lê Duẩn	3.100	2.200	1.900
302	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu từ 100m đến 200m có bề rộng mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Lê Duẩn	Giáp ranh phường Đồng Xoài	2.700	1.900	1.600
303	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu trên 200m đến 500m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến Ngã tư Đồng Xoài hoặc đường Lê Duẩn trong phạm vi 200m có bề rộng mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Ngã tư Đồng Xoài	Đường Lê Duẩn	3.300	2.300	2.000
304	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu trên 200m đến 500m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến giáp ranh	Đường Lê Duẩn	Giáp ranh phường Đồng Xoài	2.900	2.000	1.700

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
	phường Tiến Thành (cũ) hoặc đường Lê Duẩn trong phạm vi 200m có bề rộng mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng					
305	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu trên 200m đến 500m có bề rộng mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Ngã tư Đồng Xoài	Đường Lê Duẩn	3.000	2.100	1.800
306	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu trên 200m đến 500m có bề rộng mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Lê Duẩn	Giáp ranh phường Đồng Xoài	2.600	1.800	1.600
307	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu trên 500m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến Ngã tư Đồng Xoài hoặc đường Lê Duẩn trong phạm vi 200m có bề rộng mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Ngã tư Đồng Xoài	Đường Lê Duẩn	2.900	2.000	1.700
308	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu trên 500m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến giáp ranh phường Tiến Thành (cũ) hoặc đường Lê Duẩn trong phạm vi 200m có bề rộng mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt	Đường Lê Duẩn	Giáp ranh phường Đồng Xoài	2.500	1.800	1.500

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
	đường nhựa, bê tông xi măng					
309	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu trên 500m có bề rộng mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Ngã tư Đồng Xoài	Đường Lê Duẩn	2.600	1.800	1.600
310	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu trên 500m có bề rộng mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Lê Duẩn	Giáp ranh phường Đồng Xoài	2.200	1.500	1.300
311	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Phú Riềng Đỏ từ HLLG vào sâu đến 100m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến Ngã tư Đồng Xoài hoặc Đường Trương Công Định trong phạm vi 200m trở lên có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Ngã tư Đồng Xoài	Đường Trương Công Định	5.100	3.600	3.100
312	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Phú Riềng Đỏ từ HLLG vào sâu đến 100m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến Đường Trương Công Định hoặc Giáp ranh huyện Đồng Phú (cũ) trong phạm vi 200m trở lên có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Trương Công Định	Giáp ranh huyện Đồng Phú (cũ)	4.700	3.300	2.800
313	Các tuyến đường giao thông đấu nối	Ngã tư Đồng Xoài	Đường Trương Công Định	4.600	3.200	2.800

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
	trực tiếp ra đường Phú Riềng Đỏ từ HLLG vào sâu đến 100m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng					
314	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Phú Riềng Đỏ từ HLLG vào sâu đến 100m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Trương Công Định	Giáp ranh huyện Đồng Phú (cũ)	4.200	2.900	2.500
315	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Phú Riềng Đỏ từ HLLG vào sâu trên 100m đến 200m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến Ngã tư Đồng Xoài hoặc Đường Trương Công Định trong phạm vi 200m trở lên có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Ngã tư Đồng Xoài	Đường Trương Công Định	4.600	3.200	2.800
316	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Phú Riềng Đỏ từ HLLG vào sâu trên 100m đến 200m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến Đường Trương Công Định hoặc Giáp ranh huyện Đồng Phú (cũ) trong phạm vi 200m trở lên có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Trương Công Định	Giáp ranh huyện Đồng Phú (cũ)	4.200	2.900	2.500
317	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Phú Riềng Đỏ từ HLLG vào sâu trên	Ngã tư Đồng Xoài	Đường Trương Công Định	4.200	2.900	2.500

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
	100m đến 200m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng					
318	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Phú Riềng Đỏ từ HLLG vào sâu trên 100m đến 200m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Trương Công Định	Giáp ranh huyện Đồng Phú (cũ)	3.800	2.700	2.300
319	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Phú Riềng Đỏ từ HLLG vào sâu trên 200m đến 500m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến Ngã tư Đồng Xoài hoặc Đường Trương Công Định trong phạm vi 200m trở lên có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Ngã tư Đồng Xoài	Đường Trương Công Định	4.700	3.300	2.800
320	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Phú Riềng Đỏ từ HLLG vào sâu trên 200m đến 500m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến Đường Trương Công Định hoặc Giáp ranh huyện Đồng Phú (cũ) trong phạm vi 200m trở lên có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Trương Công Định	Giáp ranh huyện Đồng Phú (cũ)	4.200	2.900	2.500
321	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Phú Riềng Đỏ từ HLLG vào sâu trên 200m đến 500m có	Ngã tư Đồng Xoài	Đường Trương Công Định	4.200	2.900	2.500

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
	bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng					
322	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Phú Riềng Đỏ từ HLLG vào sâu trên 200m đến 500m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Trương Công Định	Giáp ranh huyện Đồng Phú (cũ)	3.800	2.700	2.300
323	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Phú Riềng Đỏ từ HLLG vào sâu trên 500m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến Ngã tư Đồng Xoài hoặc Đường Trương Công Định trong phạm vi 200m trở lên có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Ngã tư Đồng Xoài	Đường Trương Công Định	4.200	2.900	2.500
324	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Phú Riềng Đỏ từ HLLG vào sâu trên 500m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến Đường Trương Công Định hoặc Giáp ranh huyện Đồng Phú (cũ) trong phạm vi 200m trở lên có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Trương Công Định	Giáp ranh huyện Đồng Phú (cũ)	3.800	2.700	2.300
325	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Phú Riềng Đỏ từ HLLG vào sâu trên 500m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt	Ngã tư Đồng Xoài	Đường Trương Công Định	3.800	2.700	2.300

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
	đường nhựa, bê tông xi măng					
326	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Phú Riềng Đỏ từ HLLG vào sâu trên 500m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Trương Công Định	Giáp ranh huyện Đồng Phú (cũ)	3.400	2.400	2.000
327	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Phú Riềng Đỏ từ HLLG vào sâu đến 100m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến Ngã tư Đồng Xoài hoặc Đường Trương Công Định trong phạm vi 200m trở lên có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Ngã tư Đồng Xoài	Đường Trương Công Định	4.200	2.900	2.500
328	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Phú Riềng Đỏ từ HLLG vào sâu đến 100m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến Đường Trương Công Định hoặc Giáp ranh huyện Đồng Phú (cũ) trong phạm vi 200m trở lên có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Trương Công Định	Giáp ranh huyện Đồng Phú (cũ)	3.800	2.700	2.300
329	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Phú Riềng Đỏ từ HLLG vào sâu đến 100m có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Ngã tư Đồng Xoài	Đường Trương Công Định	3.800	2.700	2.300
330	Các tuyến đường giao thông đấu nối	Đường Trương Công Định	Giáp ranh huyện Đồng Phú (cũ)	3.400	2.400	2.000

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
	trực tiếp ra đường Phú Riềng Đỏ từ HLLG vào sâu đến 100m có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng					
331	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Phú Riềng Đỏ từ HLLG vào sâu trên 100m đến 200m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến Ngã tư Đồng Xoài hoặc Đường Trương Công Định trong phạm vi 200m trở lên có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Ngã tư Đồng Xoài	Đường Trương Công Định	3.800	2.700	2.300
332	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Phú Riềng Đỏ từ HLLG vào sâu trên 100m đến 200m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến Đường Trương Công Định hoặc Giáp ranh huyện Đồng Phú (cũ) trong phạm vi 200m trở lên có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Trương Công Định	Giáp ranh huyện Đồng Phú (cũ)	3.400	2.400	2.000
333	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Phú Riềng Đỏ từ HLLG vào sâu trên 100m đến 200m có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Ngã tư Đồng Xoài	Đường Trương Công Định	3.500	2.500	2.100
334	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Phú Riềng Đỏ từ HLLG vào sâu trên 100m đến 200m có	Đường Trương Công Định	Giáp ranh huyện Đồng Phú (cũ)	3.100	2.200	1.900

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
	bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng					
335	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Phú Riềng Đỏ từ HLLG vào sâu trên 200m đến 500m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến Ngã tư Đồng Xoài hoặc Đường Trương Công Định trong phạm vi 200m trở lên có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Ngã tư Đồng Xoài	Đường Trương Công Định	3.800	2.700	2.300
336	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Phú Riềng Đỏ từ HLLG vào sâu trên 200m đến 500m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến Đường Trương Công Định hoặc Giáp ranh huyện Đồng Phú (cũ) trong phạm vi 200m trở lên có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Trương Công Định	Giáp ranh huyện Đồng Phú (cũ)	3.300	2.300	2.000
337	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Phú Riềng Đỏ từ HLLG vào sâu trên 200m đến 500m có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Ngã tư Đồng Xoài	Đường Trương Công Định	3.400	2.400	2.000
338	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Phú Riềng Đỏ từ HLLG vào sâu trên 200m đến 500m có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Trương Công Định	Giáp ranh huyện Đồng Phú (cũ)	3.000	2.100	1.800

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
339	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Phú Riềng Đỏ từ HLLG vào sâu trên 500m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến Ngã tư Đồng Xoài hoặc Đường Trương Công Định trong phạm vi 200m trở lên có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Ngã tư Đồng Xoài	Đường Trương Công Định	3.300	2.300	2.000
340	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Phú Riềng Đỏ từ HLLG vào sâu trên 500m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến Đường Trương Công Định hoặc Giáp ranh huyện Đồng Phú (cũ) trong phạm vi 200m trở lên có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Trương Công Định	Giáp ranh huyện Đồng Phú (cũ)	2.900	2.000	1.700
341	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Phú Riềng Đỏ từ HLLG vào sâu trên 500m có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Ngã tư Đồng Xoài	Đường Trương Công Định	3.000	2.100	1.800
342	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Phú Riềng Đỏ từ HLLG vào sâu trên 500m có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Trương Công Định	Giáp ranh huyện Đồng Phú (cũ)	2.600	1.800	1.600
343	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Phú Riềng Đỏ từ	Ngã tư Đồng Xoài	Đường Trương Công Định	3.800	2.700	2.300

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
	HLLG vào sâu đến 100m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến Ngã tư Đồng Xoài hoặc Đường Trương Công Định trong phạm vi 200m trở lên có bề rộng mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng					
344	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Phú Riềng Đỏ từ HLLG vào sâu đến 100m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến Đường Trương Công Định hoặc Giáp ranh huyện Đồng Phú (cũ) trong phạm vi 200m trở lên có bề rộng mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Trương Công Định	Giáp ranh huyện Đồng Phú (cũ)	3.300	2.300	2.000
345	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Phú Riềng Đỏ từ HLLG vào sâu đến 100m có bề rộng mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Ngã tư Đồng Xoài	Đường Trương Công Định	3.400	2.400	2.000
346	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Phú Riềng Đỏ từ HLLG vào sâu đến 100m có bề rộng mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Trương Công Định	Giáp ranh huyện Đồng Phú (cũ)	3.000	2.100	1.800
347	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Phú Riềng Đỏ từ HLLG vào sâu trên 100m đến 200m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến Ngã tư	Ngã tư Đồng Xoài	Đường Trương Công Định	3.400	2.400	2.000

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
	Đồng Xoài hoặc Đường Trương Công Định trong phạm vi 200m trở lên có bề rộng mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng					
348	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Phú Riềng Đỏ từ HLLG vào sâu trên 100m đến 200m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến Đường Trương Công Định hoặc Giáp ranh huyện Đồng Phú (cũ) trong phạm vi 200m trở lên có bề rộng mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Trương Công Định	Giáp ranh huyện Đồng Phú (cũ)	3.000	2.100	1.800
349	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Phú Riềng Đỏ từ HLLG vào sâu trên 100m đến 200m có bề rộng mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Ngã tư Đồng Xoài	Đường Trương Công Định	3.100	2.200	1.900
350	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Phú Riềng Đỏ từ HLLG vào sâu trên 100m đến 200m có bề rộng mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Trương Công Định	Giáp ranh huyện Đồng Phú (cũ)	2.700	1.900	1.600
351	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Phú Riềng Đỏ từ HLLG vào sâu trên 200m đến 500m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến Ngã tư Đồng Xoài hoặc Đường Trương Công	Ngã tư Đồng Xoài	Đường Trương Công Định	3.300	2.300	2.000

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
	Định trong phạm vi 200m trở lên có bề rộng mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng					
352	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Phú Riềng Đỏ từ HLLG vào sâu trên 200m đến 500m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến Đường Trương Công Định hoặc Giáp ranh huyện Đồng Phú (cũ) trong phạm vi 200m trở lên có bề rộng mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Trương Công Định	Giáp ranh huyện Đồng Phú (cũ)	2.900	2.000	1.700
353	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Phú Riềng Đỏ từ HLLG vào sâu trên 200m đến 500m có bề rộng mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Ngã tư Đồng Xoài	Đường Trương Công Định	3.000	2.100	1.800
354	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Phú Riềng Đỏ từ HLLG vào sâu trên 200m đến 500m có bề rộng mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Trương Công Định	Giáp ranh huyện Đồng Phú (cũ)	2.600	1.800	1.600
355	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Phú Riềng Đỏ từ HLLG vào sâu trên 500m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến Ngã tư Đồng Xoài hoặc Đường Trương Công Định trong phạm vi 200m trở lên có bề rộng	Ngã tư Đồng Xoài	Đường Trương Công Định	2.900	2.000	1.700

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
	mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng					
356	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Phú Riềng Đỏ từ HLLG vào sâu trên 500m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến Đường Trương Công Định hoặc Giáp ranh huyện Đồng Phú (cũ) trong phạm vi 200m trở lên có bề rộng mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Trương Công Định	Giáp ranh huyện Đồng Phú (cũ)	2.500	1.800	1.500
357	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Phú Riềng Đỏ từ HLLG vào sâu trên 500m có bề rộng mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Ngã tư Đồng Xoài	Đường Trương Công Định	2.600	1.800	1.600
358	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Phú Riềng Đỏ từ HLLG vào sâu trên 500m có bề rộng mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Trương Công Định	Giáp ranh huyện Đồng Phú (cũ)	2.200	1.500	1.300
359	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu đến 100m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến Ngã tư Đồng Xoài hoặc Đường Nguyễn Huệ trong phạm vi 200m trở lên có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Ngã tư Đồng Xoài	Đường Nguyễn Huệ	5.100	3.600	3.100

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
360	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu đến 100m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến Đường Nguyễn Huệ hoặc Hết ranh quy hoạch đường số 2 trong phạm vi 200m trở lên có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Nguyễn Huệ	Hết ranh quy hoạch đường số 2	4.700	3.300	2.800
361	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu đến 100m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến Hết ranh quy hoạch đường số 2 hoặc Cầu số 2 trong phạm vi 200m trở lên có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Hết ranh quy hoạch đường số 2	Cầu số 2	4.200	2.900	2.500
362	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu đến 100m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Ngã tư Đồng Xoài	Đường Nguyễn Huệ	4.600	3.200	2.800
363	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu đến 100m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Nguyễn Huệ	Hết ranh quy hoạch đường số 2	4.200	2.900	2.500
364	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu đến 100m có bề rộng mặt đường	Hết ranh quy hoạch đường số 2	Cầu số 2	3.800	2.700	2.300

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
	từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng					
365	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu trên 100m đến 200m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến Ngã tư Đồng Xoài hoặc Đường Nguyễn Huệ trong phạm vi 200m trở lên có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Ngã tư Đồng Xoài	Đường Nguyễn Huệ	4.600	3.200	2.800
366	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu trên 100m đến 200m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến Đường Nguyễn Huệ hoặc Hết ranh quy hoạch đường số 2 trong phạm vi 200m trở lên có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Nguyễn Huệ	Hết ranh quy hoạch đường số 2	4.200	2.900	2.500
367	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu trên 100m đến 200m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến Hết ranh quy hoạch đường số 2 hoặc Cầu số 2 trong phạm vi 200m trở lên có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Hết ranh quy hoạch đường số 2	Cầu số 2	3.800	2.700	2.300
368	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG	Ngã tư Đồng Xoài	Đường Nguyễn Huệ	4.200	2.900	2.500

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
	vào sâu trên 100m đến 200m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng					
369	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu trên 100m đến 200m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Nguyễn Huệ	Hết ranh quy hoạch đường số 2	3.800	2.700	2.300
370	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu trên 100m đến 200m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Hết ranh quy hoạch đường số 2	Cầu số 2	3.500	2.500	2.100
371	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu trên 200m đến 500m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến Ngã tư Đồng Xoài hoặc Đường Nguyễn Huệ trong phạm vi 200m trở lên có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Ngã tư Đồng Xoài	Đường Nguyễn Huệ	4.700	3.300	2.800
372	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu trên 200m đến 500m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến Đường Nguyễn Huệ hoặc Hết ranh quy hoạch đường số 2 trong phạm vi 200m trở lên có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường	Đường Nguyễn Huệ	Hết ranh quy hoạch đường số 2	4.200	2.900	2.500

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
	nhựa, bê tông xi măng					
373	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu trên 200m đến 500m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến Hết ranh quy hoạch đường số 2 hoặc Cầu số 2 trong phạm vi 200m trở lên có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Hết ranh quy hoạch đường số 2	Cầu số 2	3.800	2.700	2.300
374	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu trên 200m đến 500m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Ngã tư Đồng Xoài	Đường Nguyễn Huệ	4.200	2.900	2.500
375	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu trên 200m đến 500m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Nguyễn Huệ	Hết ranh quy hoạch đường số 2	3.800	2.700	2.300
376	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu trên 200m đến 500m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Hết ranh quy hoạch đường số 2	Cầu số 2	3.400	2.400	2.000
377	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu trên 500m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến Ngã tư Đồng Xoài hoặc Đường Nguyễn Huệ	Ngã tư Đồng Xoài	Đường Nguyễn Huệ	4.200	2.900	2.500

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
	trong phạm vi 200m trở lên có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng					
378	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu trên 500m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến Đường Nguyễn Huệ hoặc Hết ranh quy hoạch đường số 2 trong phạm vi 200m trở lên có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Nguyễn Huệ	Hết ranh quy hoạch đường số 2	3.800	2.700	2.300
379	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu trên 500m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến Hết ranh quy hoạch đường số 2 hoặc Cầu số 2 trong phạm vi 200m trở lên có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Hết ranh quy hoạch đường số 2	Cầu số 2	3.300	2.300	2.000
380	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu trên 500m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Ngã tư Đồng Xoài	Đường Nguyễn Huệ	3.800	2.700	2.300
381	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu trên 500m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Nguyễn Huệ	Hết ranh quy hoạch đường số 2	3.400	2.400	2.000

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
382	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu trên 500m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Hết ranh quy hoạch đường số 2	Cầu số 2	3.000	2.100	1.800
383	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu đến 100m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến Ngã tư Đồng Xoài hoặc Đường Nguyễn Huệ trong phạm vi 200m trở lên có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Ngã tư Đồng Xoài	Đường Nguyễn Huệ	4.200	2.900	2.500
384	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu đến 100m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến Đường Nguyễn Huệ hoặc Hết ranh quy hoạch đường số 2 trong phạm vi 200m trở lên có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Nguyễn Huệ	Hết ranh quy hoạch đường số 2	3.800	2.700	2.300
385	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu đến 100m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến Hết ranh quy hoạch đường số 2 hoặc Cầu số 2 trong phạm vi 200m trở lên có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Hết ranh quy hoạch đường số 2	Cầu số 2	3.300	2.300	2.000

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
386	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu đến 100m có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Ngã tư Đồng Xoài	Đường Nguyễn Huệ	3.800	2.700	2.300
387	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu đến 100m có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Nguyễn Huệ	Hết ranh quy hoạch đường số 2	3.400	2.400	2.000
388	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu đến 100m có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Hết ranh quy hoạch đường số 2	Cầu số 2	3.000	2.100	1.800
389	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu trên 100m đến 200m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến Ngã tư Đồng Xoài hoặc Đường Nguyễn Huệ trong phạm vi 200m trở lên có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Ngã tư Đồng Xoài	Đường Nguyễn Huệ	3.800	2.700	2.300
390	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu trên 100m đến 200m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến Đường Nguyễn Huệ hoặc Hết ranh quy hoạch đường số 2 trong phạm vi 200m trở lên có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư	Đường Nguyễn Huệ	Hết ranh quy hoạch đường số 2	3.400	2.400	2.000

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
	mặt đường nhựa, bê tông xi măng					
391	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu trên 100m đến 200m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến Hết ranh quy hoạch đường số 2 hoặc Cầu số 2 trong phạm vi 200m trở lên có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Hết ranh quy hoạch đường số 2	Cầu số 2	3.000	2.100	1.800
392	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu trên 100m đến 200m có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Ngã tư Đồng Xoài	Đường Nguyễn Huệ	3.500	2.500	2.100
393	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu trên 100m đến 200m có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Nguyễn Huệ	Hết ranh quy hoạch đường số 2	3.100	2.200	1.900
394	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu trên 100m đến 200m có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Hết ranh quy hoạch đường số 2	Cầu số 2	2.700	1.900	1.600
395	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu trên 200m đến 500m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến Ngã tư Đồng Xoài hoặc Đường	Ngã tư Đồng Xoài	Đường Nguyễn Huệ	3.800	2.700	2.300

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
	Nguyễn Huệ trong phạm vi 200m trở lên có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng					
396	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu trên 200m đến 500m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến Đường Nguyễn Huệ hoặc Hết ranh quy hoạch đường số 2 trong phạm vi 200m trở lên có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Nguyễn Huệ	Hết ranh quy hoạch đường số 2	3.300	2.300	2.000
397	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu trên 200m đến 500m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến Hết ranh quy hoạch đường số 2 hoặc Cầu số 2 trong phạm vi 200m trở lên có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Hết ranh quy hoạch đường số 2	Cầu số 2	2.900	2.000	1.700
398	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu trên 200m đến 500m có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Ngã tư Đồng Xoài	Đường Nguyễn Huệ	3.400	2.400	2.000
399	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu trên 200m đến 500m có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt	Đường Nguyễn Huệ	Hết ranh quy hoạch đường số 2	3.000	2.100	1.800

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
	đường nhựa, bê tông xi măng					
400	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu trên 200m đến 500m có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Hết ranh quy hoạch đường số 2	Cầu số 2	2.600	1.800	1.600
401	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu trên 500m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến Ngã tư Đồng Xoài hoặc Đường Nguyễn Huệ trong phạm vi 200m trở lên có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Ngã tư Đồng Xoài	Đường Nguyễn Huệ	3.300	2.300	2.000
402	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu trên 500m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến Đường Nguyễn Huệ hoặc Hết ranh quy hoạch đường số 2 trong phạm vi 200m trở lên có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Nguyễn Huệ	Hết ranh quy hoạch đường số 2	2.900	2.000	1.700
403	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu trên 500m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến Hết ranh quy hoạch đường số 2 hoặc Cầu số 2 trong phạm vi 200m trở lên có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt	Hết ranh quy hoạch đường số 2	Cầu số 2	2.500	1.800	1.500

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
	đường nhựa, bê tông xi măng					
404	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu trên 500m có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Ngã tư Đồng Xoài	Đường Nguyễn Huệ	3.000	2.100	1.800
405	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu trên 500m có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Nguyễn Huệ	Hết ranh quy hoạch đường số 2	2.600	1.800	1.600
406	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu trên 500m có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Hết ranh quy hoạch đường số 2	Cầu số 2	2.200	1.500	1.300
407	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu đến 100m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến Ngã tư Đồng Xoài hoặc Đường Nguyễn Huệ trong phạm vi 200m trở lên có bề rộng mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Ngã tư Đồng Xoài	Đường Nguyễn Huệ	3.800	2.700	2.300
408	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu đến 100m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến Đường Nguyễn Huệ hoặc Hết ranh quy hoạch đường số 2 trong phạm vi 200m trở lên có bề rộng mặt đường dưới 4m chưa	Đường Nguyễn Huệ	Hết ranh quy hoạch đường số 2	3.300	2.300	2.000

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
	được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng					
409	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu đến 100m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến Hết ranh quy hoạch đường số 2 hoặc Cầu số 2 trong phạm vi 200m trở lên có bề rộng mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Hết ranh quy hoạch đường số 2	Cầu số 2	2.900	2.000	1.700
410	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu đến 100m có bề rộng mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Ngã tư Đồng Xoài	Đường Nguyễn Huệ	3.400	2.400	2.000
411	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu đến 100m có bề rộng mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Nguyễn Huệ	Hết ranh quy hoạch đường số 2	3.000	2.100	1.800
412	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu đến 100m có bề rộng mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Hết ranh quy hoạch đường số 2	Cầu số 2	2.600	1.800	1.600
413	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu trên 100m đến 200m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến Ngã tư Đồng Xoài hoặc Đường	Ngã tư Đồng Xoài	Đường Nguyễn Huệ	3.400	2.400	2.000

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
	Nguyễn Huệ trong phạm vi 200m trở lên có bề rộng mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng					
414	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu trên 100m đến 200m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến Đường Nguyễn Huệ hoặc Hết ranh quy hoạch đường số 2 trong phạm vi 200m trở lên có bề rộng mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Nguyễn Huệ	Hết ranh quy hoạch đường số 2	3.000	2.100	1.800
415	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu trên 100m đến 200m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến Hết ranh quy hoạch đường số 2 hoặc Cầu số 2 trong phạm vi 200m trở lên có bề rộng mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Hết ranh quy hoạch đường số 2	Cầu số 2	2.600	1.800	1.600
416	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu trên 100m đến 200m có bề rộng mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Ngã tư Đồng Xoài	Đường Nguyễn Huệ	3.100	2.200	1.900
417	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu trên 100m đến 200m có bề rộng mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư	Đường Nguyễn Huệ	Hết ranh quy hoạch đường số 2	2.700	1.900	1.600

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
	mặt đường nhựa, bê tông xi măng					
418	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu trên 100m đến 200m có bề rộng mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Hết ranh quy hoạch đường số 2	Cầu số 2	2.400	1.700	1.400
419	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu trên 200m đến 500m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến Ngã tư Đồng Xoài hoặc Đường Nguyễn Huệ trong phạm vi 200m trở lên có bề rộng mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Ngã tư Đồng Xoài	Đường Nguyễn Huệ	3.300	2.300	2.000
420	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu trên 200m đến 500m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến Đường Nguyễn Huệ hoặc Hết ranh quy hoạch đường số 2 trong phạm vi 200m trở lên có bề rộng mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Nguyễn Huệ	Hết ranh quy hoạch đường số 2	2.900	2.000	1.700
421	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu trên 200m đến 500m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến Hết ranh quy hoạch đường số 2 hoặc Cầu số 2 trong phạm vi 200m trở lên có bề rộng mặt đường dưới 4m chưa	Hết ranh quy hoạch đường số 2	Cầu số 2	2.500	1.800	1.500

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
	được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng					
422	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu trên 200m đến 500m có bề rộng mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Ngã tư Đồng Xoài	Đường Nguyễn Huệ	3.000	2.100	1.800
423	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu trên 200m đến 500m có bề rộng mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Nguyễn Huệ	Hết ranh quy hoạch đường số 2	2.600	1.800	1.600
424	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu trên 200m đến 500m có bề rộng mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Hết ranh quy hoạch đường số 2	Cầu số 2	2.200	1.500	1.300
425	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu trên 500m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến Ngã tư Đồng Xoài hoặc Đường Nguyễn Huệ trong phạm vi 200m trở lên có bề rộng mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Ngã tư Đồng Xoài	Đường Nguyễn Huệ	2.900	2.000	1.700
426	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu trên 500m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến Đường Nguyễn Huệ hoặc Hết ranh quy hoạch	Đường Nguyễn Huệ	Hết ranh quy hoạch đường số 2	2.500	1.800	1.500

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
	đường số 2 trong phạm vi 200m trở lên có bề rộng mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng					
427	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu trên 500m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến Hết ranh quy hoạch đường số 2 hoặc Cầu số 2 trong phạm vi 200m trở lên có bề rộng mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Hết ranh quy hoạch đường số 2	Cầu số 2	2.000	1.400	1.200
428	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu trên 500m có bề rộng mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Ngã tư Đồng Xoài	Đường Nguyễn Huệ	2.600	1.800	1.600
429	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu trên 500m có bề rộng mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Nguyễn Huệ	Hết ranh quy hoạch đường số 2	2.200	1.500	1.300
430	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu trên 500m có bề rộng mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Hết ranh quy hoạch đường số 2	Cầu số 2	1.800	1.300	1.100
431	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Nguyễn Văn Trỗi từ HLLG vào sâu đến	Đường Quốc lộ 14	Đường Lê Lợi	2.600	1.800	1.600

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
	200 m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng					
432	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Nguyễn Văn Trỗi từ HLLG vào sâu trên 200m đến 500m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Quốc lộ 14	Đường Lê Lợi	2.200	1.500	1.300
433	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Nguyễn Văn Trỗi từ HLLG vào sâu trên 500m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Quốc lộ 14	Đường Lê Lợi	1.800	1.300	1.100
434	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Nguyễn Văn Trỗi từ HLLG vào sâu đến 200m có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Quốc lộ 14	Đường Lê Lợi	1.800	1.300	1.100
435	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Nguyễn Văn Trỗi từ HLLG vào sâu trên 200m đến 500m có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Quốc lộ 14	Đường Lê Lợi	1.700	1.200	1.000
436	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Nguyễn Văn Trỗi từ HLLG vào sâu trên 500m có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Quốc lộ 14	Đường Lê Lợi	1.400	980	840

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
437	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Lê Quý Đôn từ HLLG vào sâu đến 100m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến Phú Riềng Đỏ hoặc Ngô Quyền trong phạm vi 200m trở lên có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Phú Riềng Đỏ	Ngô Quyền	4.200	2.900	2.500
438	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Lê Quý Đôn từ HLLG vào sâu đến 100m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến Đường Ngô Quyền hoặc Ngã tư Bàu Trúc trong phạm vi 200m trở lên có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Ngô Quyền	Ngã tư Bàu Trúc	3.800	2.700	2.300
439	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Lê Quý Đôn từ HLLG vào sâu đến 100m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Phú Riềng Đỏ	Ngô Quyền	3.800	2.700	2.300
440	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Lê Quý Đôn từ HLLG vào sâu đến 100m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Ngô Quyền	Ngã tư Bàu Trúc	3.400	2.400	2.000
441	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Lê Quý Đôn từ HLLG vào sâu trên 100m đến 200m có khoảng cách từ điểm đấu nối	Phú Riềng Đỏ	Ngô Quyền	3.800	2.700	2.300

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
	đến Phú Riềng Đỏ hoặc Ngô Quyền trong phạm vi 200m trở lên có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng					
442	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Lê Quý Đôn từ HLLG vào sâu trên 100m đến 200m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến Đường Ngô Quyền hoặc Ngã tư Bàu Trúc trong phạm vi 200m trở lên có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Ngô Quyền	Ngã tư Bàu Trúc	3.400	2.400	2.000
443	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Lê Quý Đôn từ HLLG vào sâu trên 100m đến 200m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Phú Riềng Đỏ	Ngô Quyền	3.500	2.500	2.100
444	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Lê Quý Đôn từ HLLG vào sâu trên 100m đến 200m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Ngô Quyền	Ngã tư Bàu Trúc	3.100	2.200	1.900
445	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Lê Quý Đôn từ HLLG vào sâu trên 200m đến 500m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến Phú Riềng Đỏ hoặc Ngô Quyền trong phạm vi 200m trở lên có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư	Phú Riềng Đỏ	Ngô Quyền	3.800	2.700	2.300

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
	mặt đường nhựa, bê tông xi măng					
446	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Lê Quý Đôn từ HLLG vào sâu trên 200m đến 500m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến Đường Ngô Quyền hoặc Ngã tư Bàu Trúc trong phạm vi 200m trở lên có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Ngô Quyền	Ngã tư Bàu Trúc	3.300	2.300	2.000
447	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Lê Quý Đôn từ HLLG vào sâu trên 200m đến 500m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Phú Riềng Đỏ	Ngô Quyền	3.400	2.400	2.000
448	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Lê Quý Đôn từ HLLG vào sâu trên 200m đến 500m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Ngô Quyền	Ngã tư Bàu Trúc	3.000	2.100	1.800
449	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Lê Quý Đôn từ HLLG vào sâu trên 500m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến Phú Riềng Đỏ hoặc Ngô Quyền trong phạm vi 200m trở lên có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Phú Riềng Đỏ	Ngô Quyền	3.300	2.300	2.000
450	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Lê Quý Đôn từ HLLG	Đường Ngô Quyền	Ngã tư Bàu Trúc	2.900	2.000	1.700

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
	vào sâu trên 500m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến Đường Ngô Quyền hoặc Ngã tư Bàu Trúc trong phạm vi 200m trở lên có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng					
451	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Lê Quý Đôn từ HLLG vào sâu trên 500m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Phú Riềng Đỏ	Ngô Quyền	3.000	2.100	1.800
452	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Lê Quý Đôn từ HLLG vào sâu trên 500m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Ngô Quyền	Ngã tư Bàu Trúc	2.600	1.800	1.600
453	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Lê Quý Đôn từ HLLG vào sâu đến 100m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến Phú Riềng Đỏ hoặc Ngô Quyền trong phạm vi 200m trở lên có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Phú Riềng Đỏ	Ngô Quyền	3.300	2.300	2.000
454	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Lê Quý Đôn từ HLLG vào sâu đến 100m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến Đường Ngô Quyền hoặc Ngã tư Bàu Trúc trong phạm vi 200m trở lên có bề rộng mặt đường dưới 4m	Đường Ngô Quyền	Ngã tư Bàu Trúc	2.900	2.000	1.700

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
	đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng					
455	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Lê Quý Đôn từ HLLG vào sâu đến 100m có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Phú Riềng Đỏ	Ngô Quyền	3.000	2.100	1.800
456	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Lê Quý Đôn từ HLLG vào sâu đến 100m có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Ngô Quyền	Ngã tư Bàu Trúc	2.600	1.800	1.600
457	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Lê Quý Đôn từ HLLG vào sâu trên 100m đến 200m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến Phú Riềng Đỏ hoặc Ngô Quyền trong phạm vi 200m trở lên có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Phú Riềng Đỏ	Ngô Quyền	3.000	2.100	1.800
458	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Lê Quý Đôn từ HLLG vào sâu trên 100m đến 200m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến Đường Ngô Quyền hoặc Ngã tư Bàu Trúc trong phạm vi 200m trở lên có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Ngô Quyền	Ngã tư Bàu Trúc	2.600	1.800	1.600
459	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Lê Quý Đôn từ HLLG vào sâu trên 100m đến 200m có bề rộng	Phú Riềng Đỏ	Ngô Quyền	2.700	1.900	1.600

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
	mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng					
460	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Lê Quý Đôn từ HLLG vào sâu trên 100m đến 200m có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Ngô Quyền	Ngã tư Bàu Trúc	2.400	1.700	1.400
461	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Lê Quý Đôn từ HLLG vào sâu trên 200m đến 500m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến Phú Riềng Đỏ hoặc Ngô Quyền trong phạm vi 200m trở lên có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Phú Riềng Đỏ	Ngô Quyền	2.900	2.000	1.700
462	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Lê Quý Đôn từ HLLG vào sâu trên 200m đến 500m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến Đường Ngô Quyền hoặc Ngã tư Bàu Trúc trong phạm vi 200m trở lên có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Ngô Quyền	Ngã tư Bàu Trúc	2.500	1.800	1.500
463	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Lê Quý Đôn từ HLLG vào sâu trên 200m đến 500m có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Phú Riềng Đỏ	Ngô Quyền	2.600	1.800	1.600
464	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Lê	Đường Ngô Quyền	Ngã tư Bàu Trúc	2.200	1.500	1.300

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
	Quý Đôn từ HLLG vào sâu trên 200m đến 500m có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng					
465	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Lê Quý Đôn từ HLLG vào sâu trên 500m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến Phú Riềng Đỏ hoặc Ngô Quyền trong phạm vi 200m trở lên có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Phú Riềng Đỏ	Ngô Quyền	2.500	1.800	1.500
466	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Lê Quý Đôn từ HLLG vào sâu trên 500m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến Đường Ngô Quyền hoặc Ngã tư Bàu Trúc trong phạm vi 200m trở lên có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Ngô Quyền	Ngã tư Bàu Trúc	2.000	1.400	1.200
467	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Lê Quý Đôn từ HLLG vào sâu trên 500m có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Phú Riềng Đỏ	Ngô Quyền	2.200	1.500	1.300
468	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Lê Quý Đôn từ HLLG vào sâu trên 500m có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Ngô Quyền	Ngã tư Bàu Trúc	1.800	1.300	1.100
469	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Lê	Phú Riềng Đỏ	Ngô Quyền	2.900	2.000	1.700

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
	Quý Đôn từ HLLG vào sâu đến 100m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến Phú Riềng Đỏ hoặc Ngô Quyền trong phạm vi 200m trở lên có bề rộng mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng					
470	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Lê Quý Đôn từ HLLG vào sâu đến 100m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến Đường Ngô Quyền hoặc Ngã tư Bàu Trúc trong phạm vi 200m trở lên có bề rộng mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Ngô Quyền	Ngã tư Bàu Trúc	2.500	1.800	1.500
471	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Lê Quý Đôn từ HLLG vào sâu đến 100m có bề rộng mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Phú Riềng Đỏ	Ngô Quyền	2.600	1.800	1.600
472	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Lê Quý Đôn từ HLLG vào sâu đến 100m có bề rộng mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Ngô Quyền	Ngã tư Bàu Trúc	2.200	1.500	1.300
473	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Lê Quý Đôn từ HLLG vào sâu trên 100m đến 200m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến Phú Riềng Đỏ hoặc Ngô Quyền trong phạm vi 200m trở lên có bề rộng	Phú Riềng Đỏ	Ngô Quyền	2.600	1.800	1.600

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
	mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng					
474	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Lê Quý Đôn từ HLLG vào sâu trên 100m đến 200m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến Đường Ngô Quyền hoặc Ngã tư Bàu Trúc trong phạm vi 200m trở lên có bề rộng mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Ngô Quyền	Ngã tư Bàu Trúc	2.200	1.500	1.300
475	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Lê Quý Đôn từ HLLG vào sâu trên 100m đến 200m có bề rộng mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Phú Riềng Đỏ	Ngô Quyền	2.400	1.700	1.400
476	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Lê Quý Đôn từ HLLG vào sâu trên 100m đến 200m có bề rộng mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Ngô Quyền	Ngã tư Bàu Trúc	2.000	1.400	1.200
477	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Lê Quý Đôn từ HLLG vào sâu trên 200m đến 500m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến Phú Riềng Đỏ hoặc Ngô Quyền trong phạm vi 200m trở lên có bề rộng mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Phú Riềng Đỏ	Ngô Quyền	2.500	1.800	1.500
478	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Lê	Đường Ngô Quyền	Ngã tư Bàu Trúc	2.000	1.400	1.200

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
	Quý Đôn từ HLLG vào sâu trên 200m đến 500m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến Đường Ngô Quyền hoặc Ngã tư Bàu Trúc trong phạm vi 200m trở lên có bề rộng mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng					
479	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Lê Quý Đôn từ HLLG vào sâu trên 200m đến 500m có bề rộng mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Phú Riềng Đỏ	Ngô Quyền	2.200	1.500	1.300
480	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Lê Quý Đôn từ HLLG vào sâu trên 200m đến 500m có bề rộng mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Ngô Quyền	Ngã tư Bàu Trúc	1.800	1.300	1.100
481	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Lê Quý Đôn từ HLLG vào sâu trên 500m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến Phú Riềng Đỏ hoặc Ngô Quyền trong phạm vi 200m trở lên có bề rộng mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Phú Riềng Đỏ	Ngô Quyền	2.000	1.400	1.200
482	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Lê Quý Đôn từ HLLG vào sâu trên 500m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến Đường Ngô Quyền hoặc Ngã tư Bàu Trúc trong phạm vi 200m trở lên có bề rộng	Đường Ngô Quyền	Ngã tư Bàu Trúc	1.600	1.100	960

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
	mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng					
483	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Lê Quý Đôn từ HLLG vào sâu trên 500m có bề rộng mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Phú Riềng Đỏ	Ngô Quyền	1.800	1.300	1.100
484	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Lê Quý Đôn từ HLLG vào sâu trên 500m có bề rộng mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Ngô Quyền	Ngã tư Bàu Trúc	1.400	980	840
485	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Nguyễn Huệ từ HLLG vào sâu đến 200m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Quốc lộ 14	Ngã tư Bàu Trúc	3.800	2.700	2.300
486	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Nguyễn Huệ từ HLLG vào sâu trên 200m đến 500m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Quốc lộ 14	Ngã tư Bàu Trúc	3.400	2.400	2.000
487	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Nguyễn Huệ từ HLLG vào sâu trên 500m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Quốc lộ 14	Ngã tư Bàu Trúc	3.000	2.100	1.800

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
488	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Nguyễn Huệ từ HLLG vào sâu đến 200m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Quốc lộ 14	Ngã tư Bàu Trúc	3.400	2.400	2.000
489	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Nguyễn Huệ từ HLLG vào sâu trên 200m đến 500m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Quốc lộ 14	Ngã tư Bàu Trúc	3.000	2.100	1.800
490	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Nguyễn Huệ từ HLLG vào sâu trên 500m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Quốc lộ 14	Ngã tư Bàu Trúc	2.600	1.800	1.600
491	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Nguyễn Huệ từ HLLG vào sâu đến 200m có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Quốc lộ 14	Ngã tư Bàu Trúc	3.000	2.100	1.800
492	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Nguyễn Huệ từ HLLG vào sâu trên 200m đến 500m có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Quốc lộ 14	Ngã tư Bàu Trúc	2.600	1.800	1.600
493	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Nguyễn Huệ từ HLLG vào sâu trên 500m có bề rộng mặt	Đường Quốc lộ 14	Ngã tư Bàu Trúc	2.200	1.500	1.300

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
	đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng					
494	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Nguyễn Huệ từ HLLG vào sâu đến 200m có bề rộng mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Quốc lộ 14	Ngã tư Bàu Trúc	2.600	1.800	1.600
495	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Nguyễn Huệ từ HLLG vào sâu trên 200m đến 500m có bề rộng mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Quốc lộ 14	Ngã tư Bàu Trúc	2.200	1.500	1.300
496	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Nguyễn Huệ từ HLLG vào sâu trên 500m có bề rộng mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Quốc lộ 14	Ngã tư Bàu Trúc	1.800	1.300	1.100
497	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Nguyễn Huệ từ HLLG vào sâu đến 200 m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Ngã tư Bàu Trúc	Đường Phú Riềng Đỏ	3.400	2.400	2.000
498	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Nguyễn Huệ từ HLLG vào sâu trên 200m đến 500m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Ngã tư Bàu Trúc	Đường Phú Riềng Đỏ	3.000	2.100	1.800

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
499	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Nguyễn Huệ từ HLLG vào sâu trên 500m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Ngã tư Bàu Trúc	Đường Phú Riềng Đỏ	2.600	1.800	1.600
500	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Nguyễn Huệ từ HLLG vào sâu đến 200m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Ngã tư Bàu Trúc	Đường Phú Riềng Đỏ	3.000	2.100	1.800
501	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Nguyễn Huệ từ HLLG vào sâu trên 200m đến 500m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Ngã tư Bàu Trúc	Đường Phú Riềng Đỏ	2.600	1.800	1.600
502	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Nguyễn Huệ từ HLLG vào sâu trên 500m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Ngã tư Bàu Trúc	Đường Phú Riềng Đỏ	2.200	1.500	1.300
503	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Nguyễn Huệ từ HLLG vào sâu đến 200m có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Ngã tư Bàu Trúc	Đường Phú Riềng Đỏ	2.600	1.800	1.600
504	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Nguyễn Huệ từ HLLG vào sâu trên 200m đến 500m có	Ngã tư Bàu Trúc	Đường Phú Riềng Đỏ	2.200	1.500	1.300

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
	bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng					
505	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Nguyễn Huệ từ HLLG vào sâu trên 500m có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Ngã tư Bàu Trúc	Đường Phú Riềng Đỏ	1.800	1.300	1.100
506	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Nguyễn Huệ từ HLLG vào sâu đến 200m có bề rộng mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Ngã tư Bàu Trúc	Đường Phú Riềng Đỏ	2.200	1.500	1.300
507	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Nguyễn Huệ từ HLLG vào sâu trên 200m đến 500m có bề rộng mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Ngã tư Bàu Trúc	Đường Phú Riềng Đỏ	1.800	1.300	1.100
508	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Nguyễn Huệ từ HLLG vào sâu trên 500m có bề rộng mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Ngã tư Bàu Trúc	Đường Phú Riềng Đỏ	1.400	980	840
.509	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Hùng Vương từ HLLG vào sâu đến 200m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Quốc lộ 14	Đường Phú Riềng Đỏ	4.600	3.200	2.800

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
510	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Hùng Vương từ HLLG vào sâu trên 200 m đến 500m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Quốc lộ 14	Đường Phú Riềng Đỏ	4.200	2.900	2.500
511	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Hùng Vương từ HLLG vào sâu trên 500m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Quốc lộ 14	Đường Phú Riềng Đỏ	3.800	2.700	2.300
512	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Hùng Vương từ HLLG vào sâu đến 200m có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Quốc lộ 14	Đường Phú Riềng Đỏ	3.800	2.700	2.300
513	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Hùng Vương từ HLLG vào sâu trên 200m đến 500m có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Quốc lộ 14	Đường Phú Riềng Đỏ	3.400	2.400	2.000
514	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Hùng Vương từ HLLG vào sâu trên 500m có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Quốc lộ 14	Đường Phú Riềng Đỏ	3.000	2.100	1.800
515	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Hùng Vương từ HLLG vào sâu đến 200m có bề rộng mặt	Đường Quốc lộ 14	Đường Phú Riềng Đỏ	3.400	2.400	2.000

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
	đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng					
516	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Hùng Vương từ HLLG vào sâu trên 200m đến 500m có bề rộng mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Quốc lộ 14	Đường Phú Riềng Đỏ	3.000	2.100	1.800
517	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Hùng Vương từ HLLG vào sâu trên 500m có bề rộng mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Quốc lộ 14	Đường Phú Riềng Đỏ	2.600	1.800	1.600
518	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Phú Riềng Đỏ từ HLLG vào sâu đến 100m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến Ngã tư Đồng Xoài hoặc Đường Nơ Trang Long trong phạm vi 200m trở lên có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Ngã tư Đồng Xoài	Đường Nơ Trang Long	5.100	3.600	3.100
519	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Phú Riềng Đỏ từ HLLG vào sâu đến 100m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến Đường Nơ Trang Long hoặc Đường Hùng Vương trong phạm vi 200m trở lên có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Nơ Trang Long	Đường Hùng Vương	4.700	3.300	2.800

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
520	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Phú Riềng Đỏ từ HLLG vào sâu đến 100m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Ngã tư Đồng Xoài	Đường Nơ Trang Long	4.600	3.200	2.800
521	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Phú Riềng Đỏ từ HLLG vào sâu đến 100m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Nơ Trang Long	Đường Hùng Vương	4.200	2.900	2.500
522	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Phú Riềng Đỏ từ HLLG vào sâu trên 100m đến 200m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến Ngã tư Đồng Xoài hoặc Đường Nơ Trang Long trong phạm vi 200m trở lên có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Ngã tư Đồng Xoài	Đường Nơ Trang Long	4.600	3.200	2.800
523	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Phú Riềng Đỏ từ HLLG vào sâu trên 100m đến 200m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến Đường Nơ Trang Long hoặc Đường Hùng Vương trong phạm vi 200m trở lên có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Nơ Trang Long	Đường Hùng Vương	4.200	2.900	2.500
524	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Phú Riềng Đỏ từ	Ngã tư Đồng Xoài	Đường Nơ Trang Long	4.200	2.900	2.500

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
	HLLG vào sâu trên 100m đến 200m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng					
525	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Phú Riềng Đỏ từ HLLG vào sâu trên 100m đến 200m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Nơ Trang Long	Đường Hùng Vương	3.800	2.700	2.300
526	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Phú Riềng Đỏ từ HLLG vào sâu trên 200m đến 500m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến Ngã tư Đồng Xoài hoặc Đường Nơ Trang Long trong phạm vi 200m trở lên có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Ngã tư Đồng Xoài	Đường Nơ Trang Long	4.700	3.300	2.800
527	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Phú Riềng Đỏ từ HLLG vào sâu trên 200m đến 500m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến Đường Nơ Trang Long hoặc Đường Hùng Vương trong phạm vi 200m trở lên có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Nơ Trang Long	Đường Hùng Vương	4.200	2.900	2.500
528	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Phú Riềng Đỏ từ HLLG vào sâu trên 200m đến 500m có	Ngã tư Đồng Xoài	Đường Nơ Trang Long	4.200	2.900	2.500

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
	bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng					
529	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Phú Riềng Đỏ từ HLLG vào sâu trên 200m đến 500m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Nơ Trang Long	Đường Hùng Vương	3.800	2.700	2.300
530	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Phú Riềng Đỏ từ HLLG vào sâu trên 500m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến Ngã tư Đồng Xoài hoặc Đường Nơ Trang Long trong phạm vi 200m trở lên có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Ngã tư Đồng Xoài	Đường Nơ Trang Long	4.200	2.900	2.500
531	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Phú Riềng Đỏ từ HLLG vào sâu trên 500m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến Đường Nơ Trang Long hoặc Đường Hùng Vương trong phạm vi 200m trở lên có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Nơ Trang Long	Đường Hùng Vương	3.800	2.700	2.300
532	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Phú Riềng Đỏ từ HLLG vào sâu trên 500m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt	Ngã tư Đồng Xoài	Đường Nơ Trang Long	3.800	2.700	2.300

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
	đường nhựa, bê tông xi măng					
533	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Phú Riềng Đỏ từ HLLG vào sâu trên 500m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Nơ Trang Long	Đường Hùng Vương	3.400	2.400	2.000
534	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Phú Riềng Đỏ từ HLLG vào sâu đến 100m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến Ngã tư Đồng Xoài hoặc Đường Nơ Trang Long trong phạm vi 200m trở lên có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Ngã tư Đồng Xoài	Đường Nơ Trang Long	4.200	2.900	2.500
535	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Phú Riềng Đỏ từ HLLG vào sâu đến 100m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến Đường Nơ Trang Long hoặc Đường Hùng Vương trong phạm vi 200m trở lên có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Nơ Trang Long	Đường Hùng Vương	3.800	2.700	2.300
536	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Phú Riềng Đỏ từ HLLG vào sâu đến 100m có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Ngã tư Đồng Xoài	Đường Nơ Trang Long	3.800	2.700	2.300
537	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường	Đường Nơ Trang Long	Đường Hùng Vương	3.400	2.400	2.000

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
	Phú Riềng Đỏ từ HLLG vào sâu đến 100m có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng					
538	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Phú Riềng Đỏ từ HLLG vào sâu trên 100m đến 200m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến Ngã tư Đồng Xoài hoặc Đường Nơ Trang Long trong phạm vi 200m trở lên có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Ngã tư Đồng Xoài	Đường Nơ Trang Long	3.800	2.700	2.300
539	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Phú Riềng Đỏ từ HLLG vào sâu trên 100m đến 200m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến Đường Nơ Trang Long hoặc Đường Hùng Vương trong phạm vi 200m trở lên có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Nơ Trang Long	Đường Hùng Vương	3.400	2.400	2.000
540	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Phú Riềng Đỏ từ HLLG vào sâu trên 100m đến 200m có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Ngã tư Đồng Xoài	Đường Nơ Trang Long	3.500	2.500	2.100
541	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Phú Riềng Đỏ từ HLLG vào sâu trên 100m đến 200m có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu	Đường Nơ Trang Long	Đường Hùng Vương	3.100	2.200	1.900

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
	tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng					
542	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Phú Riềng Đỏ từ HLLG vào sâu trên 200m đến 500m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến Ngã tư Đồng Xoài hoặc Đường Nơ Trang Long trong phạm vi 200m trở lên có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Ngã tư Đồng Xoài	Đường Nơ Trang Long	3.800	2.700	2.300
543	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Phú Riềng Đỏ từ HLLG vào sâu trên 200m đến 500m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến Đường Nơ Trang Long hoặc Đường Hùng Vương trong phạm vi 200m trở lên có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Nơ Trang Long	Đường Hùng Vương	3.300	2.300	2.000
544	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Phú Riềng Đỏ từ HLLG vào sâu trên 200m đến 500m có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Ngã tư Đồng Xoài	Đường Nơ Trang Long	3.400	2.400	2.000
545	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Phú Riềng Đỏ từ HLLG vào sâu trên 200m đến 500m có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Nơ Trang Long	Đường Hùng Vương	3.000	2.100	1.800
546	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường	Ngã tư Đồng Xoài	Đường Nơ Trang Long	3.300	2.300	2.000

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
	Phú Riềng Đỏ từ HLLG vào sâu trên 500m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến Ngã tư Đồng Xoài hoặc Đường Nơ Trang Long trong phạm vi 200m trở lên có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng					
547	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Phú Riềng Đỏ từ HLLG vào sâu trên 500m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến Đường Nơ Trang Long hoặc Đường Hùng Vương trong phạm vi 200m trở lên có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Nơ Trang Long	Đường Hùng Vương	2.900	2.000	1.700
548	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Phú Riềng Đỏ từ HLLG vào sâu trên 500m có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Ngã tư Đồng Xoài	Đường Nơ Trang Long	3.000	2.100	1.800
549	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Phú Riềng Đỏ từ HLLG vào sâu trên 500m có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Nơ Trang Long	Đường Hùng Vương	2.600	1.800	1.600
550	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Phú Riềng Đỏ từ HLLG vào sâu đến 100m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến Ngã tư Đồng	Ngã tư Đồng Xoài	Đường Nơ Trang Long	3.800	2.700	2.300

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
	Xoài hoặc Đường Nơ Trang Long trong phạm vi 200m trở lên có bề rộng mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng					
551	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Phú Riềng Đỏ từ HLLG vào sâu đến 100m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến Đường Nơ Trang Long hoặc Đường Hùng Vương trong phạm vi 200m trở lên có bề rộng mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Nơ Trang Long	Đường Hùng Vương	3.300	2.300	2.000
552	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Phú Riềng Đỏ từ HLLG vào sâu đến 100m có bề rộng mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Ngã tư Đồng Xoài	Đường Nơ Trang Long	3.400	2.400	2.000
553	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Phú Riềng Đỏ từ HLLG vào sâu đến 100m có bề rộng mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Nơ Trang Long	Đường Hùng Vương	3.000	2.100	1.800
554	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Phú Riềng Đỏ từ HLLG vào sâu trên 100m đến 200m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến Ngã tư Đồng Xoài hoặc Đường Nơ Trang Long trong phạm vi 200m trở lên có bề rộng mặt đường dưới	Ngã tư Đồng Xoài	Đường Nơ Trang Long	3.400	2.400	2.000

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
	4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng					
555	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Phú Riềng Đỏ từ HLLG vào sâu trên 100m đến 200m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến Đường Nơ Trang Long hoặc Đường Hùng Vương trong phạm vi 200m trở lên có bề rộng mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Nơ Trang Long	Đường Hùng Vương	3.000	2.100	1.800
556	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Phú Riềng Đỏ từ HLLG vào sâu trên 100m đến 200m có bề rộng mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Ngã tư Đồng Xoài	Đường Nơ Trang Long	3.100	2.200	1.900
557	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Phú Riềng Đỏ từ HLLG vào sâu trên 100m đến 200m có bề rộng mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Nơ Trang Long	Đường Hùng Vương	2.700	1.900	1.600
558	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Phú Riềng Đỏ từ HLLG vào sâu trên 200m đến 500m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến Ngã tư Đồng Xoài hoặc Đường Nơ Trang Long trong phạm vi 200m trở lên có bề rộng mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Ngã tư Đồng Xoài	Đường Nơ Trang Long	3.300	2.300	2.000

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
559	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Phú Riềng Đỏ từ HLLG vào sâu trên 200m đến 500m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến Đường Nơ Trang Long hoặc Đường Hùng Vương trong phạm vi 200m trở lên có bề rộng mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Nơ Trang Long	Đường Hùng Vương	2.900	2.000	1.700
560	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Phú Riềng Đỏ từ HLLG vào sâu trên 200m đến 500m có bề rộng mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Ngã tư Đồng Xoài	Đường Nơ Trang Long	3.000	2.100	1.800
561	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Phú Riềng Đỏ từ HLLG vào sâu trên 200m đến 500m có bề rộng mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Nơ Trang Long	Đường Hùng Vương	2.600	1.800	1.600
562	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Phú Riềng Đỏ từ HLLG vào sâu trên 500m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến Ngã tư Đồng Xoài hoặc Đường Nơ Trang Long trong phạm vi 200m trở lên có bề rộng mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Ngã tư Đồng Xoài	Đường Nơ Trang Long	2.900	2.000	1.700
563	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường	Đường Nơ Trang Long	Đường Hùng Vương	2.500	1.800	1.500

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
	Phú Riềng Đỏ từ HLLG vào sâu trên 500m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến Đường Nơ Trang Long hoặc Đường Hùng Vương trong phạm vi 200m trở lên có bề rộng mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng					
564	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Phú Riềng Đỏ từ HLLG vào sâu trên 500m có bề rộng mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Ngã tư Đồng Xoài	Đường Nơ Trang Long	2.600	1.800	1.600
565	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Phú Riềng Đỏ từ HLLG vào sâu trên 500m có bề rộng mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Nơ Trang Long	Đường Hùng Vương	2.200	1.500	1.300
566	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Phú Riềng Đỏ từ HLLG vào sâu đến 100m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến Đường Hùng Vương hoặc Hết ranh đất Chi cục Kiểm lâm tỉnh Bình Phước (cũ) trong phạm vi 200m trở lên có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Hùng Vương	Hết ranh đất Chi cục Kiểm lâm tỉnh Bình Phước (cũ)	4.200	2.900	2.500
567	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Phú Riềng Đỏ từ HLLG vào sâu đến 100m có khoảng	Giáp ranh đất Chi cục Kiểm lâm tỉnh Bình Phước (cũ)	Giáp ranh xã Tiến Hưng (cũ)	3.800	2.700	2.300

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
	cách từ điểm đấu nối đến Giáp ranh đất Chi cục Kiểm lâm tỉnh Bình Phước hoặc Giáp ranh xã Tiến Hưng (cũ) trong phạm vi 200m trở lên có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng					
568	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Phú Riềng Đỏ từ HLLG vào sâu đến 100m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Hùng Vương	Hết ranh đất Chi cục Kiểm lâm tỉnh Bình Phước (cũ)	3.800	2.700	2.300
569	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Phú Riềng Đỏ từ HLLG vào sâu đến 100m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Giáp ranh đất Chi cục Kiểm lâm tỉnh Bình Phước (cũ)	Giáp ranh xã Tiến Hưng cũ	3.400	2.400	2.000
570	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Phú Riềng Đỏ từ HLLG vào sâu trên 100m đến 200m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến Đường Hùng Vương hoặc Hết ranh đất Chi cục Kiểm lâm tỉnh Bình Phước (cũ) trong phạm vi 200m trở lên có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Hùng Vương	Hết ranh đất Chi cục Kiểm lâm tỉnh Bình Phước (cũ)	3.800	2.700	2.300
571	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Phú Riềng Đỏ từ HLLG vào sâu trên 100m đến 200m có khoảng cách từ điểm	Giáp ranh đất Chi cục Kiểm lâm tỉnh Bình Phước (cũ)	Giáp ranh xã Tiến Hưng (cũ)	3.400	2.400	2.000

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
	đấu nối đến Giáp ranh đất Chi cục Kiểm lâm tỉnh Bình Phước hoặc Giáp ranh xã Tiến Hưng (cũ) trong phạm vi 200m trở lên có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng					
572	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Phú Riềng Đỏ từ HLLG vào sâu trên 100m đến 200m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Hùng Vương	Hết ranh đất Chi cục Kiểm lâm tỉnh Bình Phước (cũ)	3.500	2.500	2.100
573	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Phú Riềng Đỏ từ HLLG vào sâu trên 100m đến 200m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Giáp ranh đất Chi cục Kiểm lâm tỉnh Bình Phước (cũ)	Giáp ranh xã Tiến Hưng (cũ)	3.100	2.200	1.900
574	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Phú Riềng Đỏ từ HLLG vào sâu trên 200m đến 500m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến Đường Hùng Vương hoặc Hết ranh đất Chi cục Kiểm lâm tỉnh Bình Phước (cũ) trong phạm vi 200m trở lên có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Hùng Vương	Hết ranh đất Chi cục Kiểm lâm tỉnh Bình Phước (cũ)	3.800	2.700	2.300
575	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Phú Riềng Đỏ từ HLLG vào sâu trên	Giáp ranh đất Chi cục Kiểm lâm tỉnh Bình Phước (cũ)	Giáp ranh xã Tiến Hưng (cũ)	3.300	2.300	2.000

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
	200m đến 500m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến Giáp ranh đất Chi cục Kiểm lâm tỉnh Bình Phước hoặc Giáp ranh xã Tiến Hưng (cũ) trong phạm vi 200m trở lên có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng					
576	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Phú Riềng Đỏ từ HLLG vào sâu trên 200m đến 500m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Hùng Vương	Hết ranh đất Chi cục Kiểm lâm tỉnh Bình Phước (cũ)	3.400	2.400	2.000
577	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Phú Riềng Đỏ từ HLLG vào sâu trên 200m đến 500m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Giáp ranh đất Chi cục Kiểm lâm tỉnh Bình Phước (cũ)	Giáp ranh xã Tiến Hưng (cũ)	3.000	2.100	1.800
578	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Phú Riềng Đỏ từ HLLG vào sâu trên 500m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến Đường Hùng Vương hoặc Hết ranh đất Chi cục Kiểm lâm tỉnh Bình Phước (cũ) trong phạm vi 200m trở lên có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Hùng Vương	Hết ranh đất Chi cục Kiểm lâm tỉnh Bình Phước (cũ)	3.300	2.300	2.000
579	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường	Giáp ranh đất Chi cục Kiểm lâm tỉnh Bình Phước (cũ)	Giáp ranh xã Tiến Hưng (cũ)	2.900	2.000	1.700

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
	Phú Riềng Đỏ từ HLLG vào sâu trên 500m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến Giáp ranh đất Chi cục Kiểm lâm tỉnh Bình Phước hoặc Giáp ranh xã Tiến Hưng (cũ) trong phạm vi 200m trở lên có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng					
580	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Phú Riềng Đỏ từ HLLG vào sâu trên 500m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Hùng Vương	Hết ranh đất Chi cục Kiểm lâm tỉnh Bình Phước (cũ)	3.000	2.100	1.800
581	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Phú Riềng Đỏ từ HLLG vào sâu trên 500m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Giáp ranh đất Chi cục Kiểm lâm tỉnh Bình Phước (cũ)	Giáp ranh xã Tiến Hưng (cũ)	2.600	1.800	1.600
582	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Phú Riềng Đỏ từ HLLG vào sâu đến 100m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến Đường Hùng Vương hoặc Hết ranh đất Chi cục Kiểm lâm tỉnh Bình Phước (cũ) trong phạm vi 200m trở lên có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Hùng Vương	Hết ranh đất Chi cục Kiểm lâm tỉnh Bình Phước (cũ)	3.300	2.300	2.000
583	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Phú Riềng Đỏ từ	Giáp ranh đất Chi cục Kiểm lâm tỉnh Bình Phước (cũ)	Giáp ranh xã Tiến Hưng (cũ)	2.900	2.000	1.700

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
	HLLG vào sâu đến 100m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến Giáp ranh đất Chi cục Kiểm lâm tỉnh Bình Phước hoặc Giáp ranh xã Tiến Hưng (cũ) trong phạm vi 200m trở lên có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng					
584	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Phú Riềng Đỏ từ HLLG vào sâu đến 100m có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Hùng Vương	Hết ranh đất Chi cục Kiểm lâm tỉnh Bình Phước (cũ)	3.000	2.100	1.800
585	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Phú Riềng Đỏ từ HLLG vào sâu đến 100m có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Giáp ranh đất Chi cục Kiểm lâm tỉnh Bình Phước (cũ)	Giáp ranh xã Tiến Hưng (cũ)	2.600	1.800	1.600
586	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Phú Riềng Đỏ từ HLLG vào sâu trên 100m đến 200m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến Đường Hùng Vương hoặc Hết ranh đất Chi cục Kiểm lâm tỉnh Bình Phước (cũ) trong phạm vi 200m trở lên có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Hùng Vương	Hết ranh đất Chi cục Kiểm lâm tỉnh Bình Phước	3.000	2.100	1.800
587	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Phú Riềng Đỏ từ HLLG vào sâu trên	Giáp ranh đất Chi cục Kiểm lâm tỉnh Bình Phước	Giáp ranh xã Tiến Hưng cũ	2.600	1.800	1.600

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
	100m đến 200m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến Giáp ranh đất Chi cục Kiểm lâm tỉnh Bình Phước hoặc Giáp ranh xã Tiến Hưng (cũ) trong phạm vi 200m trở lên có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng					
588	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Phú Riềng Đỏ từ HLLG vào sâu trên 100m đến 200m có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Hùng Vương	Hết ranh đất Chi cục Kiểm lâm tỉnh Bình Phước (cũ)	2.700	1.900	1.600
589	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Phú Riềng Đỏ từ HLLG vào sâu trên 100m đến 200m có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Giáp ranh đất Chi cục Kiểm lâm tỉnh Bình Phước (cũ)	Giáp ranh xã Tiến Hưng (cũ)	2.400	1.700	1.400
590	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Phú Riềng Đỏ từ HLLG vào sâu trên 200m đến 500m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến Đường Hùng Vương hoặc Hết ranh đất Chi cục Kiểm lâm tỉnh Bình Phước (cũ) trong phạm vi 200m trở lên có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Hùng Vương	Hết ranh đất Chi cục Kiểm lâm tỉnh Bình Phước (cũ)	2.900	2.000	1.700
591	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Phú Riềng Đỏ từ HLLG vào sâu trên 200m đến 500m có	Giáp ranh đất Chi cục Kiểm lâm tỉnh Bình Phước (cũ)	Giáp ranh xã Tiến Hưng (cũ)	2.500	1.800	1.500

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
	khoảng cách từ điểm đấu nối đến Giáp ranh đất Chi cục Kiểm lâm tỉnh Bình Phước hoặc Giáp ranh xã Tiến Hưng (cũ) trong phạm vi 200m trở lên có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng					
592	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Phú Riềng Đỏ từ HLLG vào sâu trên 200m đến 500m có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Hùng Vương	Hết ranh đất Chi cục Kiểm lâm tỉnh Bình Phước (cũ)	2.600	1.800	1.600
593	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Phú Riềng Đỏ từ HLLG vào sâu trên 200m đến 500m có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Giáp ranh đất Chi cục Kiểm lâm tỉnh Bình Phước (cũ)	Giáp ranh xã Tiến Hưng (cũ)	2.200	1.500	1.300
594	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Phú Riềng Đỏ từ HLLG vào sâu trên 500m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến Đường Hùng Vương hoặc Hết ranh đất Chi cục Kiểm lâm tỉnh Bình Phước (cũ) trong phạm vi 200m trở lên có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Hùng Vương	Hết ranh đất Chi cục Kiểm lâm tỉnh Bình Phước (cũ)	2.500	1.800	1.500
595	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Phú Riềng Đỏ từ HLLG vào sâu trên 500m có khoảng cách từ điểm đấu nối	Giáp ranh đất Chi cục Kiểm lâm tỉnh Bình Phước (cũ)	Giáp ranh xã Tiến Hưng (cũ)	2.000	1.400	1.200

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
	đến Giáp ranh đất Chi cục Kiểm lâm tỉnh Bình Phước hoặc Giáp ranh xã Tiến Hưng (cũ) trong phạm vi 200m trở lên có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng					
596	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Phú Riềng Đỏ từ HLLG vào sâu trên 500m có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Hùng Vương	Hết ranh đất Chi cục Kiểm lâm tỉnh Bình Phước (cũ)	2.200	1.500	1.300
597	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Phú Riềng Đỏ từ HLLG vào sâu trên 500m có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Giáp ranh đất Chi cục Kiểm lâm tỉnh Bình Phước (cũ)	Giáp ranh xã Tiến Hưng (cũ)	1.800	1.300	1.100
598	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Phú Riềng Đỏ từ HLLG vào sâu đến 100m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến Đường Hùng Vương hoặc Hết ranh đất Chi cục Kiểm lâm tỉnh Bình Phước (cũ) trong phạm vi 200m trở lên có bề rộng mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Hùng Vương	Hết ranh đất Chi cục Kiểm lâm tỉnh Bình Phước (cũ)	2.900	2.000	1.700
599	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Phú Riềng Đỏ từ HLLG vào sâu đến 100m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến Giáp ranh đất	Giáp ranh đất Chi cục Kiểm lâm tỉnh Bình Phước (cũ)	Giáp ranh xã Tiến Hưng (cũ)	2.500	1.800	1.500

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
	Chi cục Kiểm lâm tỉnh Bình Phước hoặc Giáp ranh xã Tiến Hưng (cũ) trong phạm vi 200m trở lên có bề rộng mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng					
600	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Phú Riềng Đỏ từ HLLG vào sâu đến 100m có bề rộng mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Hùng Vương	Hết ranh đất Chi cục Kiểm lâm tỉnh Bình Phước (cũ)	2.600	1.800	1.600
601	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Phú Riềng Đỏ từ HLLG vào sâu đến 100m có bề rộng mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Giáp ranh đất Chi cục Kiểm lâm tỉnh Bình Phước (cũ)	Giáp ranh xã Tiến Hưng (cũ)	2.200	1.500	1.300
602	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Phú Riềng Đỏ từ HLLG vào sâu trên 100m đến 200m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến Đường Hùng Vương hoặc Hết ranh đất Chi cục Kiểm lâm tỉnh Bình Phước (cũ) trong phạm vi 200m trở lên có bề rộng mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Hùng Vương	Hết ranh đất Chi cục Kiểm lâm tỉnh Bình Phước (cũ)	2.600	1.800	1.600
603	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Phú Riềng Đỏ từ HLLG vào sâu trên 100m đến 200m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến Giáp ranh đất Chi cục	Giáp ranh đất Chi cục Kiểm lâm tỉnh Bình Phước (cũ)	Giáp ranh xã Tiến Hưng (cũ)	2.200	1.500	1.300

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
	Kiểm lâm tỉnh Bình Phước hoặc Giáp ranh xã Tiến Hưng (cũ) trong phạm vi 200m trở lên có bề rộng mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng					
604	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Phú Riềng Đỏ từ HLLG vào sâu trên 100m đến 200m có bề rộng mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Hùng Vương	Hết ranh đất Chi cục Kiểm lâm tỉnh Bình Phước (cũ)	2.400	1.700	1.400
605	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Phú Riềng Đỏ từ HLLG vào sâu trên 100m đến 200m có bề rộng mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Giáp ranh đất Chi cục Kiểm lâm tỉnh Bình Phước (cũ)	Giáp ranh xã Tiến Hưng (cũ)	2.000	1.400	1.200
606	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Phú Riềng Đỏ từ HLLG vào sâu trên 200m đến 500m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến Đường Hùng Vương hoặc Hết ranh đất Chi cục Kiểm lâm tỉnh Bình Phước (cũ) trong phạm vi 200m trở lên có bề rộng mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Hùng Vương	Hết ranh đất Chi cục Kiểm lâm tỉnh Bình Phước (cũ)	2.500	1.800	1.500
607	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Phú Riềng Đỏ từ HLLG vào sâu trên 200m đến 500m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến Giáp	Giáp ranh đất Chi cục Kiểm lâm tỉnh Bình Phước (cũ)	Giáp ranh xã Tiến Hưng (cũ)	2.000	1.400	1.200

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
	ranh đất Chi cục Kiểm lâm tỉnh Bình Phước hoặc Giáp ranh xã Tiến Hưng (cũ) trong phạm vi 200m trở lên có bề rộng mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng					
608	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Phú Riềng Đỏ từ HLLG vào sâu trên 200m đến 500m có bề rộng mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Hùng Vương	Hết ranh đất Chi cục Kiểm lâm tỉnh Bình Phước (cũ)	2.200	1.500	1.300
609	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Phú Riềng Đỏ từ HLLG vào sâu trên 200m đến 500m có bề rộng mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Giáp ranh đất Chi cục Kiểm lâm tỉnh Bình Phước (cũ)	Giáp ranh xã Tiến Hưng (cũ)	1.800	1.300	1.100
610	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Phú Riềng Đỏ từ HLLG vào sâu trên 500m có khoảng cách từ điểm đấu nối đến Đường Hùng Vương hoặc Hết ranh đất Chi cục Kiểm lâm tỉnh Bình Phước (cũ) trong phạm vi 200m trở lên có bề rộng mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Hùng Vương	Hết ranh đất Chi cục Kiểm lâm tỉnh Bình Phước (cũ)	2.000	1.400	1.200
611	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Phú Riềng Đỏ từ HLLG vào sâu trên 500m có khoảng cách từ điểm đấu nối	Giáp ranh đất Chi cục Kiểm lâm tỉnh Bình Phước (cũ)	Giáp ranh xã Tiến Hưng (cũ)	1.600	1.100	960

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
	đến Giáp ranh đất Chi cục Kiểm lâm tỉnh Bình Phước hoặc Giáp ranh xã Tiến Hưng (cũ) trong phạm vi 200m trở lên có bề rộng mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng					
612	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Phú Riềng Đỏ từ HLLG vào sâu trên 500m có bề rộng mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Hùng Vương	Hết ranh đất Chi cục Kiểm lâm tỉnh Bình Phước (cũ)	1.800	1.300	1.100
613	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Phú Riềng Đỏ từ HLLG vào sâu trên 500m có bề rộng mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Giáp ranh đất Chi cục Kiểm lâm tỉnh Bình Phước (cũ)	Giáp ranh xã Tiến Hưng (cũ)	1.400	980	840
614	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường ĐT 753 từ HLLG vào sâu đến 200m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Ngã tư Bàu Trúc	Cầu Rạt lớn (giáp ranh huyện Đồng Phú (cũ))	3.000	2.100	1.800
615	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường ĐT 753 từ HLLG vào sâu trên 200m đến 500m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Ngã tư Bàu Trúc	Cầu Rạt lớn (giáp ranh huyện Đồng Phú (cũ))	2.600	1.800	1.600
616	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường ĐT 753 từ HLLG vào sâu trên 500m có bề rộng mặt đường	Ngã tư Bàu Trúc	Cầu Rạt lớn (giáp ranh huyện Đồng Phú (cũ))	2.200	1.500	1.300

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
	từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng					
617	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường ĐT 753 từ HLLG vào sâu đến 200m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Ngã tư Bàu Trúc	Cầu Rạt lớn (giáp ranh huyện Đồng Phú (cũ))	2.600	1.800	1.600
618	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường ĐT 753 từ HLLG vào sâu trên 200m đến 500m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Ngã tư Bàu Trúc	Cầu Rạt lớn (giáp ranh huyện Đồng Phú (cũ))	2.200	1.500	1.300
619	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường ĐT 753 từ HLLG vào sâu trên 500m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Ngã tư Bàu Trúc	Cầu Rạt lớn (giáp ranh huyện Đồng Phú (cũ))	1.800	1.300	1.100
620	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường ĐT 753 từ HLLG vào sâu đến 200m có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Ngã tư Bàu Trúc	Cầu Rạt lớn (giáp ranh huyện Đồng Phú (cũ))	2.600	1.800	1.600
621	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường ĐT 753 từ HLLG vào sâu trên 200m đến 500m có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Ngã tư Bàu Trúc	Cầu Rạt lớn (giáp ranh huyện Đồng Phú (cũ))	2.200	1.500	1.300
622	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường	Ngã tư Bàu Trúc	Cầu Rạt lớn (giáp ranh huyện Đồng Phú (cũ))	1.800	1.300	1.100

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
	ĐT 753 từ HLLG vào sâu trên 500m có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng					
623	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường ĐT 753 từ HLLG vào sâu đến 200m có bề rộng mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Ngã tư Bàu Trúc	Cầu Rạt lớn (giáp ranh huyện Đồng Phú (cũ))	2.200	1.500	1.300
624	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường ĐT 753 từ HLLG vào sâu trên 200m đến 500m có bề rộng mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Ngã tư Bàu Trúc	Cầu Rạt lớn (giáp ranh huyện Đồng Phú (cũ))	1.800	1.300	1.100
625	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường ĐT 753 từ HLLG vào sâu trên 500m có bề rộng mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Ngã tư Bàu Trúc	Cầu Rạt lớn (giáp ranh huyện Đồng Phú (cũ))	1.400	980	840
626	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Nguyễn Văn Trỗi từ HLLG vào sâu đến 200 m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Quốc lộ 14	Đường Lê Lợi	2.600	1.800	1.600
627	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Nguyễn Văn Trỗi từ HLLG vào sâu trên 200m đến 500m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Quốc lộ 14	Đường Lê Lợi	2.200	1.500	1.300

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
628	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Nguyễn Văn Trỗi từ HLLG vào sâu trên 500m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Quốc lộ 14	Đường Lê Lợi	1.800	1.300	1.100
629	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Nguyễn Văn Trỗi từ HLLG vào sâu đến 200m có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Quốc lộ 14	Đường Lê Lợi	1.800	1.300	1.100
630	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Nguyễn Văn Trỗi từ HLLG vào sâu trên 200m đến 500m có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Quốc lộ 14	Đường Lê Lợi	1.700	1.200	1.000
631	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Nguyễn Văn Trỗi từ HLLG vào sâu trên 500m có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Quốc lộ 14	Đường Lê Lợi	1.400	980	840
632	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Hồ Xuân Hương từ HLLG vào sâu đến 200m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Trường Trinh	Hết đường N16 khu dân cư Bắc Đồng Phú	3.800	2.700	2.300
633	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Hồ Xuân Hương từ HLLG vào sâu trên 200m đến 500m có bề rộng mặt đường	Trường Trinh	Hết đường N16 khu dân cư Bắc Đồng Phú	3.400	2.400	2.000

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
	từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng					
634	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Hồ Xuân Hương từ HLLG vào sâu trên 500m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Trường Trinh	Hết đường N16 khu dân cư Bắc Đồng Phú	3.000	2.100	1.800
635	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Hồ Xuân Hương từ HLLG vào sâu đến 200m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Trường Trinh	Hết đường N16 khu dân cư Bắc Đồng Phú	3.400	2.400	2.000
636	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Hồ Xuân Hương từ HLLG vào sâu trên 200m đến 500m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Trường Trinh	Hết đường N16 khu dân cư Bắc Đồng Phú	3.000	2.100	1.800
637	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Hồ Xuân Hương từ HLLG vào sâu trên 500m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Trường Trinh	Hết đường N16 khu dân cư Bắc Đồng Phú	2.600	1.800	1.600
638	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Hồ Xuân Hương từ HLLG vào sâu đến 200m có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Trường Trinh	Hết đường N16 khu dân cư Bắc Đồng Phú	3.000	2.100	1.800

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
639	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Hồ Xuân Hương từ HLLG vào sâu trên 200m đến 500m có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Trường Trinh	Hết đường N16 khu dân cư Bắc Đồng Phú	2.600	1.800	1.600
640	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Hồ Xuân Hương từ HLLG vào sâu trên 500m có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Trường Trinh	Hết đường N16 khu dân cư Bắc Đồng Phú	2.200	1.500	1.300
641	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Hồ Xuân Hương từ HLLG vào sâu đến 200m có bề rộng mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Trường Trinh	Hết đường N16 khu dân cư Bắc Đồng Phú	2.600	1.800	1.600
642	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Hồ Xuân Hương từ HLLG vào sâu trên 200m đến 500m có bề rộng mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Trường Trinh	Hết đường N16 khu dân cư Bắc Đồng Phú	2.200	1.500	1.300
643	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Hồ Xuân Hương từ HLLG vào sâu trên 500m có bề rộng mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Trường Trinh	Hết đường N16 khu dân cư Bắc Đồng Phú	1.800	1.300	1.100
644	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Lý Thường Kiệt từ HLLG vào sâu đến 200m có bề rộng mặt	Đường Phú Riềng Đỏ	Đường Hồ Xuân Hương	3.800	2.700	2.300

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
	đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng					
645	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Lý Thường Kiệt từ HLLG vào sâu trên 200m đến 500m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Phú Riềng Đỏ	Đường Hồ Xuân Hương	3.400	2.400	2.000
646	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Lý Thường Kiệt từ HLLG vào sâu trên 500m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Phú Riềng Đỏ	Đường Hồ Xuân Hương	3.000	2.100	1.800
647	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Lý Thường Kiệt từ HLLG vào sâu đến 200m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Phú Riềng Đỏ	Đường Hồ Xuân Hương	3.400	2.400	2.000
648	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Lý Thường Kiệt từ HLLG vào sâu trên 200m đến 500m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Phú Riềng Đỏ	Đường Hồ Xuân Hương	3.000	2.100	1.800
649	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Lý Thường Kiệt từ HLLG vào sâu trên 500m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Phú Riềng Đỏ	Đường Hồ Xuân Hương	2.600	1.800	1.600

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
650	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Lý Thường Kiệt từ HLLG vào sâu đến 200m có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Phú Riềng Đỏ	Đường Hồ Xuân Hương	3.000	2.100	1.800
651	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Lý Thường Kiệt từ HLLG vào sâu trên 200m đến 500m có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Phú Riềng Đỏ	Đường Hồ Xuân Hương	2.600	1.800	1.600
652	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Lý Thường Kiệt từ HLLG vào sâu trên 500m có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Phú Riềng Đỏ	Đường Hồ Xuân Hương	2.200	1.500	1.300
653	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Lý Thường Kiệt từ HLLG vào sâu đến 200m có bề rộng mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Phú Riềng Đỏ	Đường Hồ Xuân Hương	2.600	1.800	1.600
654	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Lý Thường Kiệt từ HLLG vào sâu trên 200m đến 500m có bề rộng mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Phú Riềng Đỏ	Đường Hồ Xuân Hương	2.200	1.500	1.300
655	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Lý Thường Kiệt từ HLLG vào sâu trên 500m có bề rộng mặt	Đường Phú Riềng Đỏ	Đường Hồ Xuân Hương	1.800	1.300	1.100

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
	đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng					
656	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Trần Hưng Đạo từ HLLG vào sâu đến 200m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Lê Duẩn	Giáp ranh phường Đồng Xoài	3.800	2.700	2.300
657	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Trần Hưng Đạo từ HLLG vào sâu trên 200m đến 500m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Lê Duẩn	Giáp ranh phường Đồng Xoài	3.400	2.400	2.000
658	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Trần Hưng Đạo từ HLLG vào sâu trên 500m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Lê Duẩn	Giáp ranh phường Đồng Xoài	3.000	2.100	1.800
659	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Trần Hưng Đạo từ HLLG vào sâu đến 200m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Lê Duẩn	Giáp ranh phường Đồng Xoài	3.400	2.400	2.000
660	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Trần Hưng Đạo từ HLLG vào sâu trên 200m đến 500m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Lê Duẩn	Giáp ranh phường Đồng Xoài	3.000	2.100	1.800

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
661	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Trần Hưng Đạo từ HLLG vào sâu trên 500m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Lê Duẩn	Giáp ranh phường Đồng Xoài	2.600	1.800	1.600
662	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Trần Hưng Đạo từ HLLG vào sâu đến 200m có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Lê Duẩn	Giáp ranh phường Đồng Xoài	3.000	2.100	1.800
663	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Trần Hưng Đạo từ HLLG vào sâu trên 200m đến 500m có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Lê Duẩn	Giáp ranh phường Đồng Xoài	2.600	1.800	1.600
664	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Trần Hưng Đạo từ HLLG vào sâu trên 500m có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Lê Duẩn	Giáp ranh phường Đồng Xoài	2.200	1.500	1.300
665	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Trần Hưng Đạo từ HLLG vào sâu đến 200m có bề rộng mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Lê Duẩn	Giáp ranh phường Đồng Xoài	2.600	1.800	1.600
666	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Trần Hưng Đạo từ HLLG vào sâu trên 200m đến 500m có bề rộng mặt đường	Đường Lê Duẩn	Giáp ranh phường Đồng Xoài	2.200	1.500	1.300

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
	dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng					
667	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Trần Hưng Đạo từ HLLG vào sâu trên 500m có bề rộng mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Lê Duẩn	Giáp ranh phường Đồng Xoài	1.800	1.300	1.100
668	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Lê Duẩn từ HLLG vào sâu đến 200m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Hùng Vương	Đường Lý Thường Kiệt	4.200	2.900	2.500
669	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Lê Duẩn từ HLLG vào sâu trên 200m đến 500m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Hùng Vương	Đường Lý Thường Kiệt	3.800	2.700	2.300
670	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Lê Duẩn từ HLLG vào sâu trên 500m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Hùng Vương	Đường Lý Thường Kiệt	3.400	2.400	2.000
671	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Lê Duẩn từ HLLG vào sâu đến 200m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Hùng Vương	Đường Lý Thường Kiệt	3.800	2.700	2.300
672	Các tuyến đường giao thông đấu nối	Đường Hùng Vương	Đường Lý Thường Kiệt	3.400	2.400	2.000

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
	trực tiếp ra đường Lê Duẩn từ HLLG vào sâu trên 200m đến 500m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng					
673	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Lê Duẩn từ HLLG vào sâu trên 500m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Hùng Vương	Đường Lý Thường Kiệt	3.000	2.100	1.800
674	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Lê Duẩn từ HLLG vào sâu đến 200m có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Hùng Vương	Đường Lý Thường Kiệt	3.400	2.400	2.000
675	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Lê Duẩn từ HLLG vào sâu trên 200m đến 500m có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Hùng Vương	Đường Lý Thường Kiệt	3.000	2.100	1.800
676	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Lê Duẩn từ HLLG vào sâu trên 500m có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Hùng Vương	Đường Lý Thường Kiệt	2.600	1.800	1.600
677	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Lê Duẩn từ HLLG vào sâu đến 200m có bề rộng mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Hùng Vương	Đường Lý Thường Kiệt	3.000	2.100	1.800

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
678	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Lê Duẩn từ HLLG vào sâu trên 200m đến 500m có bề rộng mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Hùng Vương	Đường Lý Thường Kiệt	2.600	1.800	1.600
679	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Lê Duẩn từ HLLG vào sâu trên 500m có bề rộng mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Hùng Vương	Đường Lý Thường Kiệt	2.200	1.500	1.300
680	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Lê Lợi từ HLLG vào sâu đến 200m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Phú Riềng Đỏ	Đường Nguyễn Văn Trỗi	3.800	2.700	2.300
681	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Lê Lợi từ HLLG vào sâu trên 200m đến 500m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Phú Riềng Đỏ	Đường Nguyễn Văn Trỗi	3.400	2.400	2.000
682	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Lê Lợi từ HLLG vào sâu trên 500m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Phú Riềng Đỏ	Đường Nguyễn Văn Trỗi	3.000	2.100	1.800
683	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Lê Lợi từ HLLG vào sâu đến 200m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên chưa được đầu tư mặt đường	Đường Phú Riềng Đỏ	Đường Nguyễn Văn Trỗi	3.400	2.400	2.000

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
	nhựa, bê tông xi măng					
684	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Lê Lợi từ HLLG vào sâu trên 200m đến 500m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Phú Riềng Đỏ	Đường Nguyễn Văn Trỗi	3.000	2.100	1.800
685	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Lê Lợi từ HLLG vào sâu trên 500m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Phú Riềng Đỏ	Đường Nguyễn Văn Trỗi	2.600	1.800	1.600
686	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Lê Lợi từ HLLG vào sâu đến 200m có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Phú Riềng Đỏ	Đường Nguyễn Văn Trỗi	3.000	2.100	1.800
687	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Lê Lợi từ HLLG vào sâu trên 200m đến 500m có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Phú Riềng Đỏ	Đường Nguyễn Văn Trỗi	2.600	1.800	1.600
688	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Lê Lợi từ HLLG vào sâu trên 500m có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Phú Riềng Đỏ	Đường Nguyễn Văn Trỗi	2.200	1.500	1.300
689	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Lê Lợi từ HLLG vào sâu đến 200m có bề rộng mặt đường dưới	Đường Phú Riềng Đỏ	Đường Nguyễn Văn Trỗi	2.600	1.800	1.600

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
	4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng					
690	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Lê Lợi từ HLLG vào sâu trên 200m đến 500m có bề rộng mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Phú Riềng Đỏ	Đường Nguyễn Văn Trỗi	2.200	1.500	1.300
691	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Lê Lợi từ HLLG vào sâu trên 500m có bề rộng mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Phú Riềng Đỏ	Đường Nguyễn Văn Trỗi	1.800	1.300	1.100
692	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Lê Lai từ HLLG vào sâu đến 200m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Phú Riềng Đỏ	Đường Nguyễn Huệ	3.800	2.700	2.300
693	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Lê Lai từ HLLG vào sâu trên 200m đến 500m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Phú Riềng Đỏ	Đường Nguyễn Huệ	3.400	2.400	2.000
694	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Lê Lai từ HLLG vào sâu trên 500m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Phú Riềng Đỏ	Đường Nguyễn Huệ	3.000	2.100	1.800
695	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Lê Lai từ HLLG vào sâu đến 200m có bề rộng mặt đường từ 4m trở	Đường Phú Riềng Đỏ	Đường Nguyễn Huệ	3.400	2.400	2.000

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
	lên chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng					
696	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Lê Lai từ HLLG vào sâu trên 200m đến 500m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Phú Riềng Đỏ	Đường Nguyễn Huệ	3.000	2.100	1.800
697	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Lê Lai từ HLLG vào sâu trên 500m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Phú Riềng Đỏ	Đường Nguyễn Huệ	2.600	1.800	1.600
698	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Lê Lai từ HLLG vào sâu đến 200m có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Phú Riềng Đỏ	Đường Nguyễn Huệ	3.000	2.100	1.800
699	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Lê Lai từ HLLG vào sâu trên 200m đến 500m có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Phú Riềng Đỏ	Đường Nguyễn Huệ	2.600	1.800	1.600
700	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Lê Lai từ HLLG vào sâu trên 500m có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Phú Riềng Đỏ	Đường Nguyễn Huệ	2.200	1.500	1.300
701	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Lê Lai từ HLLG vào sâu đến 200m có bề rộng mặt đường dưới 4m	Đường Phú Riềng Đỏ	Đường Nguyễn Huệ	2.600	1.800	1.600

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
	chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng					
702	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Lê Lai từ HLLG vào sâu trên 200m đến 500m có bề rộng mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Phú Riềng Đỏ	Đường Nguyễn Huệ	2.200	1.500	1.300
703	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Lê Lai từ HLLG vào sâu trên 500m có bề rộng mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Đường Phú Riềng Đỏ	Đường Nguyễn Huệ	1.800	1.300	1.100
704	Các tuyến đường giao thông còn lại trên địa bàn xã Tiến Hưng cũ được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng có bề rộng mặt đường trên 3,5m	Toàn tuyến		1.700	1.200	1.000
705	Các tuyến đường giao thông còn lại trên địa bàn xã Tiến Hưng cũ được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng có bề rộng mặt đường dưới 3,5m	Toàn tuyến		1.400	980	840
706	Các tuyến đường giao thông còn lại trên địa bàn xã Tiến Hưng (cũ)	Toàn tuyến		1.100	740	630
707	Các tuyến đường giao thông còn lại trên địa bàn phường đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng có bề rộng mặt đường từ 7m trở lên	Toàn tuyến		4.000	2.800	2.400
708	Các tuyến đường giao thông còn lại trên địa bàn phường chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng có bề	Toàn tuyến		3.500	2.500	2.100

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
	rộng mặt đường từ 7m trở lên					
709	Các tuyến đường giao thông còn lại trên địa bàn phường đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng có bề rộng mặt đường từ 4m đến dưới 7m	Toàn tuyến		3.000	2.100	1.800
710	Các tuyến đường giao thông còn lại trên địa bàn phường chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng có bề rộng mặt đường từ 4m đến dưới 7m	Toàn tuyến		2.500	1.800	1.500
711	Các tuyến đường giao thông còn lại trên địa bàn phường đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng có bề rộng mặt đường dưới 4m	Toàn tuyến		2.000	1.400	1.200
712	Các tuyến đường giao thông còn lại trên địa bàn phường chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng có bề rộng mặt đường dưới 4m	Toàn tuyến		1.500	1.100	900
713	Các tuyến đường trong Khu dân cư Sando	Toàn tuyến		5.900	4.100	3.500
714	Khu dân cư Thuận Hòa	Đường liên xã		5.900	4.100	3.500
715	Khu dân cư Thuận Hòa	Đường D1		5.500	3.800	3.300
716	Khu dân cư Thuận Hòa	Đường N1, N2, D2, D3		4.500	3.200	2.700
717	Khu dân cư Hoàng Hưng Thịnh	Đường D1, D2, D3, D4, đường hiện hữu		6.400	4.500	3.800
718	Khu dân cư Hoàng Hưng Thịnh	Đường N1, N2, N3, N4, N5, N6, N7, DN1, DN2		5.500	3.800	3.300
719	Khu dân cư Cát Tường - Phú Hưng	Đường N1, TC2, N10, N8, TC1		11.500	8.100	6.900
720	Khu dân cư Cát Tường - Phú Hưng	Đường N2, N5B, N6B, N7, D8, N6A, D1, D2, D3		8.800	6.200	5.300
721	Khu dân cư Cát Tường - Phú Hưng	Đường N3B, N4B, N9, N11, D4, D7, D8, D9, D5A, D5B,		7.900	5.500	4.800

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
		N3A, N4A, N5A, D2-1, D2-2				
722	Khu dân cư Cát Tường - Phú Hưng	Đường N3, D6, D10, D11, D12, D13, D14, D15, D16A, D16		8.300	5.800	5.000
723	Khu dân cư Đức Hoàng Phát	Đường quy hoạch 32m		5.900	4.100	3.500
724	Khu dân cư Đức Hoàng Phát	Các đường còn lại		4.500	3.200	2.700
725	Nhà ở xã hội Phúc Thành	Đường ĐH 507 (đường Nông Trường - đoạn tương ứng)		8.800	6.200	5.300
726	Nhà ở xã hội Phúc Thành	Đường D6, D7		6.100	4.300	3.700
727	Nhà ở xã hội Phúc Thành	Đường N3,N4, N5, N6, N7, N8, N9		5.200	3.700	3.100
728	Nhà ở xã hội Phúc Thành	Đường N1, N2, D1, D2, D3, D4, D5 à các đường còn lại trong khu dân cư		4.500	3.200	2.700
729	Nhà ở xã hội Hưng Thịnh	Các tuyến đường trong khu dân cư		4.500	3.200	2.700
730	Khu đô thị - Thương mại Dịch vụ Tiến Hưng (Tà Bế Gold) của Công ty cổ phần đầu tư bất động sản Thành Phương	Đường D1, D2		8.300	5.800	5.000
731	Khu đô thị - Thương mại Dịch vụ Tiến Hưng (Tà Bế Gold) của Công ty cổ phần đầu tư bất động sản Thành Phương	Đường D3, D4, D5, N1, N2, N3, N4		6.900	4.800	4.100
732	Khu đô thị - Thương mại Dịch vụ Tiến Hưng (Tà Bế Gold) của Công ty cổ phần đầu tư bất động sản Thành Phương	Đường N9		7.600	5.300	4.500
733	Khu dân cư Hạnh Phúc 1	Đường N1, N2, D1, D2		5.000	3.500	3.000
734	Khu dân cư Hạnh Phúc 2	Các tuyến đường trong khu dân cư		6.000	4.200	3.600
735	Khu dân cư Tiến Hưng (Công ty Đại Hoàng Kim)	Các tuyến đường trong khu dân cư		4.500	3.200	2.700
736	Khu dân cư Hoàng Hưng Thịnh	Các tuyến đường trong khu dân cư		4.500	3.200	2.700
737	Khu dân cư Danh Hoàng Long	Các tuyến đường trong khu dân cư		4.500	3.200	2.700
738	Khu dân cư Kiên Cường Phát	Các tuyến đường trong khu dân cư		4.500	3.200	2.700
739	Khu dân cư Quang Minh Tiến	Đường số 1		12.000	8.400	7.200

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
740	Khu dân cư Quang Minh Tiến	Các tuyến đường còn lại trong khu dân cư		8.000	5.600	4.800
741	Các tuyến đường trong khu dân cư Làng Binh Đoàn 16	Toàn tuyến		4.500	3.200	2.700

57. Phường Đồng Xoài

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
1	Đường Quốc lộ 14	Giáp ranh phường Bình Phước	Hết đoạn có giải phân cách cứng (thửa đất số 61 và thửa đất số 19 tờ bản đồ số 47)	20.400	14.300	12.200
2	Đường Quốc lộ 14	Hết đoạn có giải phân cách cứng (thửa đất số 61 và thửa đất số 19 tờ bản đồ số 47)	Hẻm vào trường Tiểu học Tân Thành và phía đối diện (thửa đất số 64, tờ bản đồ số 75)	13.600	9.500	8.200
3	Đường Quốc lộ 14	Hẻm vào trường Tiểu học Tân Thành và phía đối diện (thửa đất số 64, tờ bản đồ số 75)	Hết ranh phía Tây Ủy ban nhân dân xã Tân Thành cũ (phía đối diện đường vào khu dân cư Tuấn Trang)	8.800	6.200	5.300
4	Đường Quốc lộ 14	Hết ranh phía Tây Ủy ban nhân dân xã Tân Thành cũ (phía đối diện đường vào khu dân cư Tuấn Trang)	Giáp ranh xã Nha Bích	6.400	4.500	3.800
5	Đường Phan Bội Châu	Đường Quốc lộ 14	Đường Tôn Đức Thắng	10.000	7.000	6.000
6	Đường Phan Chu Trinh	Đường Quốc lộ 14	Đường Tôn Đức Thắng	8.800	6.200	5.300
7	Đường Trần Hữu Độ	Đường Quốc lộ 14	Đường Tôn Đức Thắng	8.800	6.200	5.300
8	Đường Phạm Ngọc Thạch	Đường Quốc lộ 14	Đường Tôn Đức Thắng	14.400	10.100	8.600
9	Đường Phạm Ngọc Thạch	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Vành đai phía Nam	11.000	7.700	6.600
10	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Đường Quốc lộ 14	Đường số 37	14.400	10.100	8.600
11	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Đường số 37	Đường Tôn Đức Thắng	10.800	7.600	6.500
12	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Phan Bội Châu	Đường số 32 (N7)	14.400	10.100	8.600
13	Đường Trần Huy Liệu	Đường Phan Bội Châu	Đường Phạm Ngọc Thạch	8.000	5.600	4.800
14	Đường Trần Xuân Soạn	Đường Phan Bội Châu	Đường Phạm Ngọc Thạch	8.000	5.600	4.800
15	Đường Phan Văn Trị	Đường Phan Bội Châu	Đường Phạm Ngọc Thạch	8.000	5.600	4.800
16	Đường Bùi Viện	Đường Phan Bội Châu	Đường Phạm Ngọc Thạch	8.000	5.600	4.800
17	Đường Ngô Đức Kế	Đường Phan Bội Châu	Đường Phạm Ngọc Thạch	8.000	5.600	4.800
18	Đặng Trần Côn	Đường Phan Bội Châu	Đường Phạm Ngọc Thạch	8.000	5.600	4.800
19	Đường Nam Cao	Đường Phạm Ngọc Thạch	Đường Hải Thượng Lãn Ông	7.200	5.000	4.300

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
20	Khu dân cư Thiên Phúc Lợi	Các tuyến đường trong Khu dân cư Thiên Phúc Lợi (trừ các tuyến đường đã có tên trong bảng giá đất)		8.000	5.600	4.800
21	Đường N3 Khu dân cư Quang Minh Tiến	Đường Quốc lộ 14	Đường N6	9.200	6.400	5.500
22	Đường N2 Khu dân cư Quang Minh Tiến	Đường số 32 (N7)	Đường N1	8.000	5.600	4.800
23	Các tuyến đường còn lại trong Khu dân cư Quang Minh Tiến	Toàn tuyến		7.200	5.000	4.300
24	Đường số 37	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Đường số 32 (N7)	8.000	5.600	4.800
25	Khu Dân Cư The Gold Mart	Các tuyến đường trong khu dân cư The Gold Mart (trừ Đường Tôn Đức Thắng)		9.600	6.700	5.800
26	Đường Dương Khuê	Đường Nam Cao	Cuối đường	6.800	4.800	4.100
27	Khu dân cư B85	Các tuyến đường trong khu dân cư B85 (trừ các tuyến đường đã có tên trong bảng giá đất)		2.400	1.700	1.400
28	Đường Trần Hữu Độ nối dài (giáp trường chuyên Quang Trung)	Đường Quốc lộ 14	Hết đường	7.200	5.000	4.300
29	Đường nhựa ranh giữa phường Tiến Thành và phường Tân Phú (cũ)	Cầu Suối Cốc	Ngã ba đường Trần Hưng Đạo - phường Tân Phú (cũ)	5.200	3.600	3.100
30	Đường nhựa Tiến Thành - Tiến Hưng	Đường N6 khu dân cư Quang Minh Tiến	Giáp ranh xã Tiến Hưng (cũ)	3.200	2.200	1.900
31	Đường vào Trạm xá K23	Đường Quốc lộ 14	Đường vào nhà văn hóa ấp 2 (phía đối diện vuông góc chiếu sang)	2.900	2.000	1.700
32	Đường vào Trạm xá K23	Đường vào nhà văn hóa ấp 2	Cầu Quận 3	1.800	1.300	1.100
33	Đường bên hông Trường Quân sự địa phương ấp 6 (Đường vào Bưng Sê)	Đường Quốc lộ 14	Cầu Bưng Sê	2.000	1.400	1.200
34	Đường bên hông Trường Quân Sự địa phương ấp 6 (Đường vào Bưng Sê)	Cầu Bưng Sê	Giáp ranh xã Thuận Lợi	1.900	1.300	1.100
35	Đường nhựa Việt Úc	Đường Quốc lộ 14	Hết ranh đất nhà văn hóa ấp 7 (phía đối	2.200	1.600	1.300

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
			diện vuông góc chiếu sang)			
36	Đường nhựa Việt Úc	Giáp ranh đất nhà văn hóa ấp 7	Cuối đường	1.900	1.300	1.200
37	Đường vào Trung tâm Khuyến Nông	Đường Quốc lộ 14	Cổng Khu Nông Nghiệp Công Nghệ Cao	1.900	1.300	1.200
38	Khu Dân Cư Trung Tâm Khuyến Nông	Các tuyến đường trong Dân cư		1.500	1.100	910
39	Khu Dân Cư Tuấn Trang	Đường D1		2.200	1.600	1.300
40	Khu Dân Cư Tuấn Trang	Đường N1, N2, D2		1.900	1.300	1.200
41	Khu dân cư Cán bộ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp của Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	Đường số 1		2.000	1.400	1.200
42	Khu dân cư Cán bộ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp của Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	Đường số 2		2.000	1.400	1.200
43	Khu dân cư Cán bộ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp của Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	Đường số 3		3.400	2.400	2.100
44	Khu dân cư Cán bộ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp của Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	Đường số 4		2.000	1.400	1.200
45	Khu dân cư Cán bộ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp của Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	Đường số 6, số 7, số 8		2.000	1.400	1.200
46	Các tuyến đường trong Khu dân cư Việt Phương	Toàn tuyến		3.200	2.200	1.900
47	Đường trục chính khu công nghiệp Đồng Xoài I, các tuyến đường trong khu công nghiệp đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng chưa được quy định trong phụ lục Bảng giá đất các khu	Toàn tuyến		4.000	2.800	2.400

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
	công nghiệp, cụm công nghiệp					
48	Các tuyến đường trong Khu công nghiệp Đồng Xoài I chưa đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng chưa được quy định trong phụ lục Bảng giá đất các khu công nghiệp, cụm công nghiệp	Toàn tuyến		3.200	2.200	1.900
49	Khu quy hoạch chợ Tân Thành	Đường D1, N1		9.600	6.700	5.800
50	Khu quy hoạch chợ Tân Thành	Các tuyến đường quy hoạch còn lại trong khu quy hoạch chợ Tân Thành		8.000	5.600	4.800
51	Các tuyến đường trong Khu dân cư Bộ chỉ huy bộ đội biên phòng tỉnh	Toàn tuyến		1.400	1.000	860
52	Đường quy hoạch số 39 (đoạn đường chưa được đầu tư thảm nhựa)	Giáp ranh phường Tiến Thành (cũ)	Đường vành đai 2	1.200	840	720
53	Đường quy hoạch số 21 (đoạn đường chưa được đầu tư thảm nhựa)	Đoạn 1 từ ranh phường Tiến Thành (cũ)	Vành đai 2 (Chưa thông tuyến)	1.200	840	720
54	Đường QH số 41 (đoạn đường chưa được đầu tư thảm nhựa, đổ bê tông)	Đường QH số 31	Ranh phường Bình Phước	1.200	840	720
55	Đường nối vòng quanh hồ Phước Hòa với Khu công nghiệp Đồng Xoài I (đường QH số 31chưa được đầu tư thảm nhựa, đổ bê tông)	Đường VĐ1	Đường VĐ 2	1.200	840	720
56	Đường QH D5 (đoạn đường chưa được đầu tư thảm nhựa, đổ bê tông)	QL 14	Đường QH số 39	1.200	840	720
57	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu đến 500m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư	Giáp ranh phường Bình Phước	Hết đoạn có giải phân cách cứng (thửa đất số 61 và thửa đất số 19 tờ bản đồ số 47)	3.800	2.700	2.300

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
	mặt đường nhựa, bê tông xi măng					
58	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu đến 500m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Hết đoạn có giải phân cách cứng (thửa đất số 61 và thửa đất số 19 tờ bản đồ số 47)	Hẻm vào trường Tiểu học Tân Thành và phía đối diện (thửa đất số 64, tờ bản đồ số 75)	3.000	2.100	1.800
59	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu đến 500m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Hẻm vào trường Tiểu học Tân Thành và phía đối diện (thửa đất số 64, tờ bản đồ số 75)	Hết ranh phía Tây Ủy ban nhân dân xã Tân Thành cũ (phía đối diện đường vào khu dân cư Tuấn Trang)	2.300	1.600	1.400
60	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu đến 500m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Hết ranh phía Tây Ủy ban nhân dân xã Tân Thành cũ (phía đối diện đường vào khu dân cư Tuấn Trang)	Giáp ranh xã Nha Bích	1.800	1.300	1.100
61	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu trên 500m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Giáp ranh phường Bình Phước	Hết đoạn có giải phân cách cứng (thửa đất số 61 và thửa đất số 19 tờ bản đồ số 47)	2.600	1.800	1.600
62	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu trên 500m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Hết đoạn có giải phân cách cứng (thửa đất số 61 và thửa đất số 19 tờ bản đồ số 47)	Hẻm vào trường Tiểu học Tân Thành và phía đối diện (thửa đất số 64, tờ bản đồ số 75)	2.200	1.600	1.300
63	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu trên 500m có bề rộng	Hẻm vào trường Tiểu học Tân Thành và phía đối diện (thửa đất số 64, tờ bản đồ số 75)	Hết ranh phía Tây Ủy ban nhân dân xã Tân Thành cũ (phía đối diện đường vào khu dân cư Tuấn Trang)	1.300	910	780

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
	mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng					
64	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu trên 500m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Hết ranh phía Tây Ủy ban nhân dân xã Tân Thành cũ (phía đối diện đường vào khu dân cư Tuấn Trang)	Giáp ranh xã Nha Bích	900	630	540
65	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu đến 500m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Giáp ranh phường Bình Phước	Hết đoạn có giải phân cách cứng (thửa đất số 61 và thửa đất số 19 tờ bản đồ số 47)	3.400	2.400	2.100
66	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu đến 500m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Hết đoạn có giải phân cách cứng (thửa đất số 61 và thửa đất số 19 tờ bản đồ số 47)	Hẻm vào trường Tiểu học Tân Thành và phía đối diện (thửa đất số 64, tờ bản đồ số 75)	3.000	2.100	1.800
67	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu đến 500m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Hẻm vào trường Tiểu học Tân Thành và phía đối diện (thửa đất số 64, tờ bản đồ số 75)	Hết ranh phía Tây Ủy ban nhân dân xã Tân Thành cũ (phía đối diện đường vào khu dân cư Tuấn Trang)	1.800	1.300	1.100
68	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu đến 500m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Hết ranh phía Tây Ủy ban nhân dân xã Tân Thành cũ (phía đối diện đường vào khu dân cư Tuấn Trang)	Giáp ranh xã Nha Bích	1.300	910	780
69	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ	Giáp ranh phường Bình Phước	Hết đoạn có giải phân cách cứng (thửa đất	2.600	1.800	1.600

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
	14 từ HLLG vào sâu trên 500m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng		số 61 và thửa đất số 19 tờ bản đồ số 47)			
70	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu trên 500m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Hết đoạn có giải phân cách cứng (thửa đất số 61 và thửa đất số 19 tờ bản đồ số 47)	Hẻm vào trường Tiểu học Tân Thành và phía đối diện (thửa đất số 64, tờ bản đồ số 75)	2.200	1.600	1.300
71	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu trên 500m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Hẻm vào trường Tiểu học Tân Thành và phía đối diện (thửa đất số 64, tờ bản đồ số 75)	Hết ranh phía Tây Ủy ban nhân dân xã Tân Thành cũ (phía đối diện đường vào khu dân cư Tuấn Trang)	1.000	700	600
72	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu trên 500m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Hết ranh phía Tây Ủy ban nhân dân xã Tân Thành cũ (phía đối diện đường vào khu dân cư Tuấn Trang)	Giáp ranh xã Nha Bích	700	490	420
73	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu đến 500m có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Giáp ranh phường Bình Phước	Hết đoạn có giải phân cách cứng (thửa đất số 61 và thửa đất số 19 tờ bản đồ số 47)	3.000	2.100	1.800
74	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu đến 500m có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Hết đoạn có giải phân cách cứng (thửa đất số 61 và thửa đất số 19 tờ bản đồ số 47)	Hẻm vào trường Tiểu học Tân Thành và phía đối diện (thửa đất số 64, tờ bản đồ số 75)	2.600	1.800	1.600

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
75	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu đến 500m có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Hẻm vào trường Tiểu học Tân Thành và phía đối diện (thửa đất số 64, tờ bản đồ số 75)	Hết ranh phía Tây Ủy ban nhân dân xã Tân Thành cũ (phía đối diện đường vào khu dân cư Tuấn Trang)	1.800	1.300	1.100
76	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu đến 500m có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Hết ranh phía Tây Ủy ban nhân dân xã Tân Thành cũ (phía đối diện đường vào khu dân cư Tuấn Trang)	Giáp ranh xã Nha Bích	1.300	910	780
77	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu trên 500m có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Giáp ranh phường Bình Phước	Hết đoạn có giải phân cách cứng (thửa đất số 61 và thửa đất số 19 tờ bản đồ số 47)	2.200	1.600	1.300
78	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu trên 500m có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Hết đoạn có giải phân cách cứng (thửa đất số 61 và thửa đất số 19 tờ bản đồ số 47)	Hẻm vào trường Tiểu học Tân Thành và phía đối diện (thửa đất số 64, tờ bản đồ số 75)	1.800	1.300	1.100
79	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu trên 500m có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Hẻm vào trường Tiểu học Tân Thành và phía đối diện (thửa đất số 64, tờ bản đồ số 75)	Hết ranh phía Tây Ủy ban nhân dân xã Tân Thành cũ (phía đối diện đường vào khu dân cư Tuấn Trang)	1.000	700	600
80	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu trên 500m có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt	Hết ranh phía Tây Ủy ban nhân dân xã Tân Thành cũ (phía đối diện đường vào khu dân cư Tuấn Trang)	Giáp ranh xã Nha Bích	700	490	420

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
	đường nhựa, bê tông xi măng					
81	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu đến 500m có bề rộng mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Giáp ranh phường Bình Phước	Hết đoạn có giải phân cách cứng (thửa đất số 61 và thửa đất số 19 tờ bản đồ số 47)	2.600	1.800	1.600
82	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu đến 500m có bề rộng mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Hết đoạn có giải phân cách cứng (thửa đất số 61 và thửa đất số 19 tờ bản đồ số 47)	Hẻm vào trường Tiểu học Tân Thành và phía đối diện (thửa đất số 64, tờ bản đồ số 75)	2.200	1.600	1.300
83	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu đến 500m có bề rộng mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Hẻm vào trường Tiểu học Tân Thành và phía đối diện (thửa đất số 64, tờ bản đồ số 75)	Hết ranh phía Tây Ủy ban nhân dân xã Tân Thành cũ (phía đối diện đường vào khu dân cư Tuấn Trang)	1.300	910	780
84	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu đến 500m có bề rộng mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Hết ranh phía Tây Ủy ban nhân dân xã Tân Thành cũ (phía đối diện đường vào khu dân cư Tuấn Trang)	Giáp ranh xã Nha Bích	800	560	480
85	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu trên 500m có bề rộng mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Giáp ranh phường Bình Phước	Hết đoạn có giải phân cách cứng (thửa đất số 61 và thửa đất số 19 tờ bản đồ số 47)	1.800	1.300	1.100
86	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu trên 500m có bề rộng	Hết đoạn có giải phân cách cứng (thửa đất số 61 và thửa đất số 19 tờ bản đồ số 47)	Hẻm vào trường Tiểu học Tân Thành và phía đối diện (thửa đất số 64, tờ bản đồ số 75)	1.400	1.000	860

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
	mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng					
87	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu trên 500m có bề rộng mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Hẻm vào trường Tiểu học Tân Thành và phía đối diện (thửa đất số 64, tờ bản đồ số 75)	Hết ranh phía Tây Ủy ban nhân dân xã Tân Thành cũ (phía đối diện đường vào khu dân cư Tuấn Trang)	650	460	390
88	Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu trên 500m có bề rộng mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Hết ranh phía Tây Ủy ban nhân dân xã Tân Thành cũ (phía đối diện đường vào khu dân cư Tuấn Trang)	Giáp ranh xã Nha Bích	550	390	330
89	Đường Trần Hưng Đạo (đoạn đường đã được đầu tư thảm nhựa)	Giáp ranh phường Bình Phước	Đường Quốc lộ 14	2.600	1.800	1.600
90	Đường Vành đai phía Nam (đoạn đường đã được đầu tư thảm nhựa)	Giáp ranh phường Bình Phước	Đường Vành đai 2 (Chưa thông tuyến)	2.600	1.800	1.600
91	Đường quy hoạch số 34 (đoạn đường đã được đầu tư thảm nhựa)	Đường Tôn Đức Thắng	Giáp ranh phường Bình Phước	2.600	1.800	1.600
92	Đường quy hoạch số 35 (đoạn đường đã được đầu tư thảm nhựa)	Đường Vành đai phía Nam	Giáp ranh phường Bình Phước	2.600	1.800	1.600
93	Đường Trần Hưng Đạo (đoạn đường chưa được đầu tư thảm nhựa)	Giáp ranh phường Bình Phước	Đường Quốc lộ 14	1.400	1.000	860
94	Đường Vành đai phía Nam (đoạn đường chưa được đầu tư thảm nhựa)	Giáp ranh phường Bình Phước	Đường Vành đai 2 (Chưa thông tuyến)	1.400	1.000	860
95	Đường quy hoạch số 34 (đoạn đường chưa được đầu tư thảm nhựa)	Đường Tôn Đức Thắng	Giáp ranh phường Bình Phước	1.400	1.000	860
96	Đường quy hoạch số 35 (đoạn đường chưa	Đường Vành đai phía Nam	Giáp ranh phường Bình Phước	1.400	1.000	860

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
	được đầu tư thảm nhựa)					
	Khu vực tờ bản đồ từ số 1 đến số 51 (Bản đồ địa chính phường Đồng Xoài)					
97	Các tuyến đường giao thông còn lại trên địa bàn phường đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng có bề rộng mặt đường từ 7m trở lên	Toàn tuyến		3.400	2.400	2.100
98	Các tuyến đường giao thông còn lại trên địa bàn phường chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng có bề rộng mặt đường từ 7m trở lên	Toàn tuyến		3.000	2.100	1.800
99	Các tuyến đường giao thông còn lại trên địa bàn phường đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng có bề rộng mặt đường từ 4m đến dưới 7m	Toàn tuyến		2.300	1.600	1.400
100	Các tuyến đường giao thông còn lại trên địa bàn phường chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng có bề rộng mặt đường từ 4m đến dưới 7m	Toàn tuyến		1.900	1.300	1.100
101	Các tuyến đường giao thông còn lại trên địa bàn phường đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng có bề rộng mặt đường dưới 4m	Toàn tuyến		1.500	1.100	910
102	Các tuyến đường giao thông còn lại trên địa bàn phường chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng có bề rộng mặt đường dưới 4m	Toàn tuyến		1.100	800	680

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
	Khu vực các tờ bản đồ còn lại (Bản đồ địa chính phường Đồng Xoài)					
103	Các tuyến đường giao thông còn lại trên địa bàn phường đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng có bề rộng mặt đường từ 7m trở lên	Toàn tuyến		850	590	510
104	Các tuyến đường giao thông còn lại trên địa bàn phường chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng có bề rộng mặt đường từ 7m trở lên	Toàn tuyến		810	570	480
105	Các tuyến đường giao thông còn lại trên địa bàn phường đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng có bề rộng mặt đường từ 4m đến dưới 7m	Toàn tuyến		760	530	460
106	Các tuyến đường giao thông còn lại trên địa bàn phường chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng có bề rộng mặt đường từ 4m đến dưới 7m	Toàn tuyến		710	500	430
107	Các tuyến đường giao thông còn lại trên địa bàn phường đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng có bề rộng mặt đường dưới 4m	Toàn tuyến		620	430	370
108	Các tuyến đường giao thông còn lại trên địa bàn phường chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng có bề rộng mặt đường dưới 4m	Toàn tuyến		520	370	310

58. Phường Minh Hưng

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
1	Đường ĐT 751	Phía Bắc: Ngã ba đường Ngô Đức Kế (Ranh giới phường Chơn Thành)	Phía Bắc: Hết ranh giới thửa đất số 69, tờ bản đồ số 140; Phía Nam: Ngã ba đường bê tông ranh giới phường Chơn Thành	4.000	2.800	2.400
2	Đường ĐT 751	Phía Bắc: Hết ranh giới thửa đất số 69, tờ bản đồ số 140; Phía Nam: Ngã ba đường bê tông ranh giới phường Chơn Thành cũ	Ngã tư đường số 4 và đường số 9 - Khu phố Minh Long 1	3.800	2.600	2.300
3	Đường ĐT 751	Ngã tư đường số 4 và đường số 9 - Khu phố Minh Long 1	Ngã tư đường số 14 và đường số 19 (Ngã tư Ngọc Lầu) - Khu phố Minh Long 1	4.400	3.100	2.600
4	Đường ĐT 751	Ngã tư đường số 14 và đường số 19 (Ngã tư Ngọc Lầu) - Khu phố Minh Long 1	Ngã tư đường số 32 và đường số 41 (Nhà văn hóa khu phố Minh Long 3)	3.700	2.600	2.200
5	Đường ĐT 751	Ngã tư đường số 32 và đường số 41 (Nhà văn hóa khu phố Minh Long 3)	Cầu Bà Và (Ranh giới Thành phố Hồ Chí Minh)	2.900	2.000	1.700
6	Đường ĐH 05	Đường ĐT 751	Phía Tây: Hết ranh thửa đất số 191, tờ bản đồ số 130; Phía Đông: Ngã ba đường số 52 và đường ĐH 05	1.600	1.100	960
7	Đường ĐH 05	Phía Tây: Hết ranh thửa đất số 191, tờ bản đồ số 130; Phía Đông: Ngã ba đường số 52 và đường ĐH 05	Ngã tư đường bê tông - Khu phố Minh Long 7 và đường ĐH 05 (hết ranh thửa đất số 168 tờ bản đồ số 117)	1.100	760	650
8	Đường ĐH 05	Ngã tư đường bê tông - Khu phố Minh Long 7 và đường ĐH 05 (hết ranh thửa đất số 168 tờ bản đồ số 117)	Đường ĐH 15	880	620	530
9	Đường ĐH 05	Đường ĐT 751	Đường ĐH 06	1.700	1.200	1.000

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
10	Đường ĐH 06	Ranh giới phường Chơn Thành	Phía Bắc: Hết ranh thửa đất số 195, tờ bản đồ số 143; Phía Nam: Ngã ba đường ĐH 06 và đường số 44	1.500	1.000	890
11	Đường ĐH 06	Phía Bắc: Hết ranh thửa đất số 195, tờ bản đồ số 143; Phía Nam: Ngã ba đường ĐH 06 và đường số 44	Phía Bắc: Ngã ba đường số 36 và đường ĐH 06; Phía Nam: Ngã ba đường bê tông và ĐH 06	1.300	900	770
12	Đường ĐH 06	Phía Bắc: Ngã ba đường số 36 và đường ĐH 06; Phía Nam: Ngã ba đường bê tông và ĐH 06	Hết tuyến (ranh giới Thành phố Hồ Chí Minh)	1.000	730	620
13	Đường Ngô Đức Kế (Ranh giới phường Chơn Thành)	Đường ĐT 751	Ngã ba đường Ngô Đức Kế và đường số 3A	1.200	840	720
14	Đường Ngô Đức Kế (Ranh giới phường Chơn Thành)	Ngã ba đường Ngô Đức Kế và đường số 3A	Hết tuyến	960	670	580
15	Đường số 1 - Khu phố Minh Long 6	Đường ĐT 751	Hết tuyến	960	670	580
16	Đường số 2 - Khu phố Minh Long 6	Đường ĐT 751	Đường ĐH 06	870	610	520
17	Đường số 3 - Khu phố Minh Long 6	Đường ĐT 751	Ngã tư đường số 3 và đường số 3A (Nhà Văn hóa Khu phố Minh Long 6)	1.100	790	680
18	Đường số 3A - Khu phố Minh Long 6	Đường Ngô Đức Kế	Đường số 7	960	670	580
19	Đường số 3B - Khu phố Minh Long 6	Đường số 3	Đường số 7	960	670	580
20	Đường số 3C - Khu phố Minh Long 6	Đường số 3A	Hết tuyến	960	670	580
21	Đường số 4 - Khu phố Minh Long 1	Đường ĐT 751	Hết tuyến	1.100	790	680
22	Đường số 5 - Khu phố Minh Long 6	Đường ĐT 751	Hết tuyến	1.100	790	680
23	Đường số 6 - Khu phố Minh Long 1	Đường ĐT 751	Hết tuyến	1.100	790	680
24	Đường số 7 - Khu phố Minh Long 1	Đường ĐT 751	Phía Tây: Hết ranh thửa đất số 72, tờ bản đồ số 131; Phía Đông: Ngã ba đường số 3 và đường số 7	1.100	790	680

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
25	Đường số 7 - Khu phố Minh Long 1 và Khu phố Minh Long 7	Phía Tây: Hết ranh thửa đất số 72, tờ bản đồ số 131; Phía Đông: Ngã ba đường số 3 và đường số 7	Hết tuyến	700	490	420
26	Đường số 8 - Khu phố Minh Long 1	Đường ĐT 751	Hết tuyến	1.100	790	680
27	Đường số 9 - Khu phố Minh Long 1	Đường ĐT 751	Hết tuyến	1.100	790	680
28	Đường số 10 - Khu phố Minh Long 1	Đường ĐT 751	Hết tuyến	1.100	790	680
29	Đường số 11 - Khu phố Minh Long 1	Đường ĐT 751	Hết tuyến	1.100	790	680
30	Đường số 12 - Khu phố Minh Long 1	Đường ĐT 751	Hết tuyến	1.100	790	680
31	Đường số 13 - Khu phố Minh Long 1 và Khu phố Minh Long 7	Đường ĐT 751	Đường số 52	1.100	790	680
32	Đường số 13 - Khu phố Minh Long 1 và Khu phố Minh Long 7	Đường số 52	Đường ĐH 05	960	670	580
33	Đường số 15 - Khu phố Minh Long 1	Đường ĐT 751	Đường số 52	1.100	790	680
34	Đường số 16 - Khu phố Minh Long 2	Đường ĐT 751	Đường số 18	1.100	790	680
35	Đường số 17 - Khu phố Minh Long 2	Đường ĐT 751	Đường số 52	1.100	790	680
36	Đường số 18 - Khu phố Minh Long 2	Đường ĐT 751	Đường số 16	1.100	790	680
37	Đường số 20 - Khu phố Minh Long 2	Đường ĐT 751	Hết tuyến	1.100	790	680
38	Đường số 21 - Khu phố Minh Long 2	Đường ĐT 751	Hết tuyến	1.100	790	680
39	Đường số 22 - Khu phố Minh Long 2	Đường ĐT 751	Hết tuyến	1.100	790	680
40	Đường số 23 - Khu phố Minh Long 2	Đường ĐT 751	Ranh phía Bắc thửa đất số 56 và thửa đất số 60 tờ bản đồ số 137	700	490	420
41	Đường số 23 - Khu phố Minh Long 2	Ranh phía Bắc thửa đất số 56 và thửa đất số 60 tờ bản đồ số 137	Đường số 29	670	470	400
42	Đường số 24 - Khu phố Minh Long 2	Đường ĐT 751	Hết tuyến	1.100	790	680
43	Đường số 25 - Khu phố Minh Long 2	Đường ĐT 751	Hết tuyến	1.100	790	680

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
44	Đường số 26 - Khu phố Minh Long 2	Đường ĐT 751	Ranh phía Bắc thửa đất số 103 tờ bản đồ 136 và thửa đất số 405 tờ bản đồ số 137	1.100	790	680
45	Đường số 26 - Khu phố Minh Long 2	Ranh phía Bắc thửa đất số 103 tờ bản đồ 136 và thửa đất số 405 tờ bản đồ số 137	Hết tuyến	960	670	580
46	Đường số 27 - Khu phố Minh Long 2	Đường ĐT 751	Hết tuyến	1.100	790	680
47	Đường số 28 - Khu phố Minh Long 3	Đường ĐT 751	Hết tuyến	1.100	790	680
48	Đường số 29 - Khu phố Minh Long 2	Đường ĐT 751	Phía Tây: Ngã ba đường số 33; Phía Đông: Hết ranh thửa đất số 189, tờ bản đồ số 130	1.500	1.100	900
49	Đường số 29 - Khu phố Minh Long 2	Phía Tây: Ngã ba đường số 33; Phía Đông: Hết ranh thửa đất số 189, tờ bản đồ số 130	Phía Tây: Ngã ba đường số 29B; Phía Đông: Hết ranh thửa đất số 2, tờ bản đồ số 130	1.100	790	680
50	Đường số 29 - Khu phố Minh Long 2	Phía Tây: Ngã ba đường số 29B; Phía Đông: Hết ranh thửa đất số 2, tờ bản đồ số 130	Đường ĐH 15	1.100	790	680
51	Đường số 29A - Khu phố Minh Long 2	Đường số 29	Đường số 29B	960	670	580
52	Đường số 29B - Khu phố Minh Long 2	Suối Bà Và	Suối 1	700	490	420
53	Đường số 30 - Khu phố Minh Long 3	Đường ĐT 751	Ranh phía Nam thửa đất số 97 và thửa đất số 98 tờ bản đồ 136	960	670	580
54	Đường số 30 - Khu phố Minh Long 3	Ranh phía Nam thửa đất số 97 và thửa đất số 98 tờ bản đồ 136	Hết tuyến	700	490	420
55	Đường số 31 - Khu phố Minh Long 2	Đường ĐT 751	Ngã ba đường Bê tông (Ranh phía Bắc thửa đất số 11 tờ bản đồ số 137)	1.100	790	680
56	Đường số 32 - Khu phố Minh Long 3	Đường ĐT 751	Đường số 40	960	670	580
57	Đường số 32 - Khu phố Minh Long 3	Đường số 40	Hết tuyến	700	490	420
58	Đường số 32A - Khu phố Minh Long 3	Đường số 32	Đường số 30	960	670	580

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
59	Đường số 32B - Khu phố Minh Long 3	Đường số 32	Hết tuyến	960	670	580
60	Đường số 32C - Khu phố Minh Long 3	Đường số 32	Hết tuyến	960	670	580
61	Đường số 33 - Khu phố Minh Long 2	Đường ĐT 751	Đường số 35	1.100	790	680
62	Đường số 34 - Khu phố Minh Long 3	Đường ĐT 751	Hết tuyến	960	670	580
63	Đường số 35 - Khu phố Minh Long 2	Đường ĐT 751	Ngã ba đường đường số 33 và 35	1.100	790	680
64	Đường số 35 - Khu phố Minh Long 2	Ngã ba đường đường số 33 và 35	Đường số 51	960	670	580
65	Đường số 36 - Khu phố Minh Long 3	Đường ĐT 751	Ngã tư đường số 40	1.100	790	680
66	Đường số 36 - Khu phố Minh Long 3	Ngã tư đường số 40	Mương thoát nước - Khu phố Minh Long 3 (Cầu Bưng Cao)	700	490	420
67	Đường số 36 - Khu phố Minh Long 3	Mương thoát nước - Khu phố Minh Long 3 (Cầu Bưng Cao)	Đường ĐH 06	600	420	360
68	Đường số 37 - Khu phố Minh Long 2	Đường ĐT 751	Hết tuyến	1.100	790	680
69	Đường số 38 - Khu phố Minh Long 3	Đường ĐT 751	Ngã ba đường số 40	1.100	790	680
70	Đường số 38 - Khu phố Minh Long 3	Ngã ba đường số 40	Hết tuyến	700	490	420
71	Đường số 39 - Khu phố Minh Long 4	Đường ĐT 751	Hết tuyến	1.100	790	680
72	Đường số 40- Khu phố Minh Long 3	Đường số 32	Đường số 38	700	490	420
73	Đường số 41 - Khu phố Minh Long 4	Đường ĐT 751	Mương thoát nước - Khu phố Minh Long 4 (Hết ranh thửa đất số 161 tờ bản đồ số 128)	1.100	790	680
74	Đường số 41 - Khu phố Minh Long 4	Mương thoát nước - Khu phố Minh Long 4 (Hết ranh thửa đất số 161 tờ bản đồ số 128)	Hết tuyến	700	490	420
75	Đường số 43A- Khu phố Minh Long 4	Đường ĐT 751	Hết tuyến	1.100	790	680
76	Đường số 43B- Khu phố Minh Long 4	Đường ĐT 751	Ngã tư đường bê tông và đường số 43B	1.100	790	680

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
77	Đường số 44- Khu phố Minh Long 5	Đường ĐH 06	Ranh phía Tây Nam các thửa đất số 292 tờ bản đồ số 146 và thửa đất số 293 tờ bản đồ số 122	960	670	580
78	Đường số 44- Khu phố Minh Long 5	Ranh phía Tây Nam các thửa đất số 292 tờ bản đồ số 146 và thửa đất số 293 tờ bản đồ số 122	Đường ĐH 06	700	490	420
79	Đường số 45 - Khu phố Minh Long 4	Đường ĐT 751	Ngã tư đường bê tông - Khu phố Minh Long 4 (hết ranh thửa đất số 179 tờ bản đồ số 128)	1.100	790	680
80	Đường số 45 - Khu phố Minh Long 4	Ngã tư đường bê tông - Khu phố Minh Long 4 (hết ranh thửa đất số 179 tờ bản đồ số 128)	Hết tuyến	700	490	420
81	Đường số 47- Khu phố Minh Long 4	Đường ĐT 751	Ranh phía Bắc các thửa đất số 55 và thửa đất số 58 tờ bản đồ số 127	1.100	790	680
82	Đường số 47- Khu phố Minh Long 4	Ranh phía Bắc các thửa đất số 55 và thửa đất số 58 tờ bản đồ số 127	Đường số 45	960	670	580
83	Đường số 49- Khu phố Minh Long 4	Đường ĐT 751	Hết tuyến	1.100	790	680
84	Đường số 51 - Khu phố Minh Long 4	Đường số 41	Đường số 29	700	490	420
85	Đường số 52- Khu phố Minh Long 4	Đường ĐH 05	Đường số 3	960	670	580
86	Đường Quốc lộ 13	Ranh giới phường Chơn Thành (ngã tư giao với đường Cao Bá Quát)	Ngã tư đường số 89, đường số 20	6.000	4.200	3.600
87	Đường Quốc lộ 13	Ngã tư đường số 89, đường số 20	Ngã tư đường số 84, đường số 97	6.800	4.800	4.100
88	Đường Quốc lộ 13	Ngã tư đường số 84, đường số 97	Phía tây giáp đường số 35, phía đông giáp đường ĐH01	11.500	8.100	6.900
89	Đường Quốc lộ 13	Phía tây giáp đường số 35, phía đông giáp đường ĐH01	Phía tây giáp đường ĐH 04, phía đông giáp đường số 69	14.400	10.100	8.600

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
90	Đường Quốc lộ 13	Phía tây giáp đường ĐH 04, phía đông giáp đường số 69	Phía tây giáp đường số 36A, phía đông giáp đường số 25	11.500	8.100	6.900
91	Đường Quốc lộ 13	Phía tây giáp đường số 36A, phía đông giáp đường số 25	Phía tây giáp đường số 37, phía đông hết ranh thửa đất số 36 tờ bản đồ số 11	6.800	4.800	4.100
92	Đường Quốc lộ 13	Phía tây giáp đường số 37, phía đông hết ranh thửa đất số 36 tờ bản đồ số 11	Ranh giới xã Tân Khai	4.500	3.100	2.700
93	Đường ĐT752B	Đường Quốc lộ 13	Ngã tư hết đất Nông trường cao su Minh Hưng	6.400	4.500	3.800
94	Đường ĐT752B	Ngã tư hết đất Nông trường cao su Minh Hưng	Giáp ranh Xã Tân Khai	6.100	4.300	3.700
95	Đường ĐH 01	HLLG đường Quốc lộ 13	Ngã tư tiếp giáp đường ĐH 03	3.600	2.500	2.200
96	Đường ĐH 01	Ngã tư tiếp giáp đường ĐH 03	Hết tuyến	900	630	540
97	Đường ĐH 03	Toàn tuyến		3.600	2.500	2.200
98	Đường ĐH04	Đường Quốc lộ 13	Ngã tư đường số 19	7.200	5.000	4.300
99	Đường ĐH04	Ngã tư đường số 19	Ngã tư đường số 17 và đường số 31	3.400	2.400	2.000
100	Đường ĐH04	Ngã tư đường số 17 và đường số 31	Ranh giới xã Minh Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh	2.400	1.700	1.400
101	Đường ĐH 05	Đường ĐH04	Đường ĐH15	880	620	530
102	Đường ĐH 12	Đường đi trung tâm hành chính huyện cũ đi phường Minh Hưng	Hết ranh thửa 990 tờ bản đồ số 31	1.500	1.100	900
103	Đường ĐH 12	Hết ranh thửa 990 tờ bản đồ số 31	Giáp ranh xã Tân Quan	1.100	770	660
104	Đường ĐH 15	Đường Quốc lộ 13	Đường đi trung tâm hành chính huyện cũ đi phường Minh Hưng	2.400	1.700	1.400
105	Đường ĐH 15	Đường đi trung tâm hành chính huyện cũ đi phường Minh Hưng	Giáp ranh phường Chơn Thành	1.700	1.200	1.000

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
106	Đường ĐH 15	Đường Quốc lộ 13	Hết ranh thửa đất 118 tờ bản đồ số 28	2.400	1.700	1.400
107	Đường ĐH 15	Hết ranh thửa đất 118 tờ bản đồ số 28	Ngã ba tiếp giáp đường số 10	1.700	1.200	1.000
108	Đường Trung tâm hành chính thị xã Chơn Thành cũ đi phường Minh Hưng	Ngã ba đường Quốc lộ 13	Ngã tư tiếp giáp đường ĐH03 và đường số 21	12.000	8.400	7.200
109	Đường Trung tâm hành chính thị xã Chơn Thành cũ đi phường Minh Hưng	Ngã tư tiếp giáp đường ĐH03 và đường số 21	Phía tây hết ranh thửa đất số 667, phía đông hết ranh thửa đất số 320 tờ bản đồ số 31	6.400	4.500	3.800
110	Đường Trung tâm hành chính thị xã Chơn Thành cũ đi phường Minh Hưng	Phía tây hết ranh thửa đất số 667, phía đông hết ranh thửa đất số 320 tờ bản đồ số 31	Ranh giới phường Chơn Thành	6.400	4.500	3.800
111	Đường N1	Đường Quốc lộ 13	Giáp đường số 19	1.500	1.100	900
112	Đường N1	Giáp đường số 19	Hết tuyến	1.200	840	720
113	Đường số 1	Đường số 6	Suối Lạnh	1.200	870	740
114	Đường số 2	Đường số 6	Đường Minh Hưng-Đồng Nơ	1.200	870	740
115	Đường số 3	Đường số 6	Suối Lạnh	1.200	870	740
116	Đường số 4	Đường ĐH 04	Suối Lạnh	1.200	870	740
117	Đường số 5	Đường số 4	Hết tuyến	1.200	870	740
118	Đường số 6	Đường số 32	Ranh giới xã Tân Khai	980	680	590
119	Đường số 7	Đường ĐH 04	Đường số 5	1.200	870	740
120	Đường số 8	Đường ĐH 04	Ranh giới xã Minh Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh	1.200	870	740
121	Đường số 9	Đường ĐH 04	Ranh giới xã Minh Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh	1.200	870	740
122	Đường số 10	Toàn tuyến		1.100	770	660
123	Đường số 11	Toàn tuyến		1.200	870	740
124	Đường số 12	Toàn tuyến		1.200	870	740
125	Đường số 13	Đường số 2	Hết tuyến	1.200	870	740
126	Đường số 14	Đường số 1	Ranh giới xã Tân Khai	1.200	870	740
127	Đường số 15	Đường ĐH 15	Hết tuyến	1.200	870	740
128	Đường số 16	Đường ĐH 15	Đường N1	1.200	870	740

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
129	Đường số 17	Đường ĐH 04	Đường số 5	1.200	870	740
130	Đường số 18	Toàn tuyến		1.200	870	740
131	Đường số 19	Giáp đường số 58	Giáp đường ĐH04	3.400	2.400	2.000
132	Đường số 19	Giáp đường ĐH04	Giáp đường số 35	3.400	2.400	2.000
133	Đường số 19	Giáp đường số 35	Ngã tư đường N1	2.300	1.600	1.400
134	Đường số 19	Ngã tư đường N1	Giáp đường Cao Bá Quát	1.500	1.100	900
135	Đường số 20	HLLG đường Quốc lộ 13	Ngã tư tiếp giáp đường số 21	2.300	1.600	1.400
136	Đường số 20	Ngã tư tiếp giáp đường số 21	Hết tuyến	1.700	1.200	1.000
137	Đường số 21	Ngã ba tiếp giáp với đường trung tâm hành chính huyện cũ đi phường Minh Hưng	Ngã ba hết ranh thửa đất số 21 tờ bản đồ số 107	1.700	1.200	1.000
138	Đường số 21	Ngã ba hết ranh thửa đất số 21 tờ bản đồ số 107	Hết tuyến	1.700	1.200	1.000
139	Đường số 22	HLLG đường Quốc lộ 13	Ngã tư giáp với đường số 21	2.300	1.600	1.400
140	Đường số 22	Ngã tư giáp với đường số 21	Hết tuyến	2.300	1.600	1.400
141	Đường số 23	Đường ĐH 12	Ranh giới phường Chơn Thành	1.200	870	740
142	Đường số 24	Đường ĐH 12	Hết tuyến	1.100	790	680
143	Đường số 25	Đường Quốc lộ 13	Ngã ba đường số 26 hết ranh thửa đất số 3122 tờ bản đồ số 2	1.400	980	840
144	Đường số 25	Ngã ba đường số 26 hết ranh thửa đất số 3122 tờ bản đồ số 2	Hết tuyến	1.200	870	740
145	Đường số 26	Đường số 25	Ranh giới xã Tân Khai	1.200	870	740
146	Đường số 27	Đường số 25	Hết ranh thửa đất số 123, tờ bản đồ số 2	1.200	870	740
147	Đường số 28	Đường ĐH 04	Đường số 4	1.200	870	740
148	Đường số 29	Đường ĐH 04	Giáp ranh thửa đất 2567, tờ bản đồ số 5	1.200	870	740
149	Đường số 30	Đường ĐH 04	Đường số 4	1.200	870	740
150	Đường số 31	Toàn tuyến		1.200	870	740
151	Đường số 32	Đường số 6	Đường số 15	1.200	870	740
152	Đường số 33	HLLG đường Quốc lộ 13	Ngã ba tiếp giáp đường ĐH 03	2.500	1.800	1.500
153	Đường số 34	Đường ĐH 05	Đường số 38	1.200	870	740

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
154	Đường số 35	Toàn tuyến		2.800	2.000	1.700
155	Đường số 36	Toàn tuyến		1.200	870	740
156	Đường số 36A	Toàn tuyến		1.200	870	740
157	Đường số 37	Toàn tuyến		1.200	870	740
158	Đường số 38	Toàn tuyến		1.200	870	740
159	Đường số 39	Toàn tuyến		1.500	1.100	930
160	Đường số 40	Toàn tuyến		1.200	870	740
161	Đường số 41	Toàn tuyến		1.200	870	740
162	Đường số 42	Toàn tuyến		1.200	870	740
163	Đường số 43	Toàn tuyến		980	680	590
164	Đường số 44	Toàn tuyến		980	680	590
165	Đường số 45	Toàn tuyến		980	680	590
166	Đường số 46	Toàn tuyến		980	680	590
167	Đường số 47	Toàn tuyến		980	680	590
168	Đường số 48	Toàn tuyến		1.200	870	740
169	Đường số 49	Toàn tuyến		1.200	870	740
170	Đường số 50	Toàn tuyến		1.200	870	740
171	Đường số 51	Toàn tuyến		1.200	870	740
172	Đường số 52	Toàn tuyến		1.200	870	740
173	Đường số 53	Toàn tuyến		1.200	870	740
174	Đường số 54	Toàn tuyến		1.200	870	740
175	Đường số 55	Toàn tuyến		1.200	870	740
176	Đường số 56	Toàn tuyến		1.200	870	740
177	Đường số 57	Toàn tuyến		980	680	590
178	Đường số 58	Toàn tuyến		1.200	870	740
179	Đường số 59	Toàn tuyến		1.200	870	740
180	Đường số 60	Toàn tuyến		2.800	2.000	1.700
181	Đường số 61	Toàn tuyến		1.200	870	740
182	Đường số 62	Toàn tuyến		1.200	870	740
183	Đường số 63	Toàn tuyến		1.200	870	740
184	Đường số 64	Toàn tuyến		1.200	870	740
185	Đường số 65	Toàn tuyến		1.200	870	740
186	Đường số 66	Toàn tuyến		1.200	870	740
187	Đường số 67	Toàn tuyến		1.200	870	740
188	Đường số 68	Toàn tuyến		1.200	870	740

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
189	Đường số 69	Toàn tuyến		1.200	870	740
190	Đường số 70	Toàn tuyến		1.200	870	740
191	Đường số 71	Toàn tuyến		1.200	870	740
192	Đường số 72	Toàn tuyến		1.200	870	740
193	Đường số 73	Toàn tuyến		1.200	870	740
194	Đường số 74	Toàn tuyến		1.200	870	740
195	Đường số 75	Toàn tuyến		1.200	870	740
196	Đường số 76	Toàn tuyến		1.200	870	740
197	Đường số 77	Toàn tuyến		1.200	870	740
198	Đường số 79	Toàn tuyến		1.200	870	740
199	Đường số 80	Toàn tuyến		1.200	870	740
200	Đường số 81	Toàn tuyến		1.200	870	740
201	Đường số 82	Toàn tuyến		2.500	1.800	1.500
202	Đường số 83	Toàn tuyến		2.500	1.800	1.500
203	Đường số 84	Toàn tuyến		1.200	870	740
204	Đường số 85	Toàn tuyến		1.200	870	740
205	Đường số 86	Toàn tuyến		1.200	870	740
206	Đường số 87	Toàn tuyến		1.200	870	740
207	Đường số 88	Toàn tuyến		1.200	870	740
208	Đường số 89	Toàn tuyến		1.200	870	740
209	Đường số 90	Toàn tuyến		2.300	1.600	1.400
210	Đường số 91	Toàn tuyến		1.200	870	740
211	Đường số 92	Toàn tuyến		1.200	870	740
212	Đường số 93	Toàn tuyến		1.200	870	740
213	Đường số 94	Toàn tuyến		1.200	870	740
214	Đường số 95	Toàn tuyến		1.200	870	740
215	Đường số 96	Toàn tuyến		1.200	870	740
216	Đường số 97	Toàn tuyến		1.200	870	740
217	Đường số 98	Toàn tuyến		1.200	870	740
218	Đường số 99	Toàn tuyến		2.300	1.600	1.400
219	Đường số 100	Toàn tuyến		2.300	1.600	1.400
220	Đường số 101	Toàn tuyến		1.200	870	740
221	Đường số 102	Toàn tuyến		1.200	870	740
222	Đường số 103	Toàn tuyến		1.200	870	740
223	Đường số 104	Toàn tuyến		2.300	1.600	1.400

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
224	Đường số 105	Toàn tuyến		1.200	870	740
225	Đường dọc khu dân cư thuộc khu vực Chợ Minh Hưng	Toàn tuyến		1.100	790	680
226	Đường nhựa, đường bê tông còn lại chưa quy định cụ thể ở các mục trên	Toàn tuyến		640	450	380
227	Các tuyến đường đất còn lại	Toàn tuyến		560	390	340
	Khu dân cư Đại Nam					
228	Đường số 14	Cổng chào Khu dân cư Đại Nam (Giáp đường Quốc lộ 13)	Hết tuyến	8.000	5.600	4.800
229	Đường số 1	Toàn tuyến		6.300	4.400	3.800
230	Đường số 6, 7, 9, 10	Toàn tuyến		6.300	4.400	3.800
231	Đường số 4, 5, 11, 17, 19	Toàn tuyến		5.500	3.900	3.300
232	Các đường còn lại trong Khu dân cư	Toàn tuyến		5.000	3.500	3.000
	Khu dân cư Minh Hưng III					
233	Đường D3	Đường ĐT 752B	Đường N4 - khu dân cư Minh Hưng III	5.000	3.500	3.000
234	Đường N4	Đường Quốc lộ 13	Đường D5 - Khu dân cư Minh Hưng III	4.500	3.200	2.700
235	Các đường còn lại trong Khu dân cư Minh Hưng III	Toàn tuyến		4.000	2.800	2.400
	Khu dân cư Phúc Hưng					
236	Đường Định Hướng, Đường N4	Toàn tuyến		3.500	2.500	2.100
237	Các đường còn lại trong Khu dân cư Phúc Hưng	Toàn tuyến		3.000	2.100	1.800

59. Phường Chơn Thành

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
1	Đường 02 tháng 4 (Đường Quốc lộ 13)	Ngã tư Chơn Thành	Phía Đông: Giáp đường bê tông (hết ranh thửa đất số 42, tờ bản đồ số 84) Phía Tây: Giáp đường bê tông ((hết ranh thửa đất số 40, tờ bản đồ số 84)	20.900	14.600	12.500
2	Đường 02 tháng 4 (Đường Quốc lộ 13)	Phía Đông: Giáp đường bê tông (Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Riêng) Phía Tây: Giáp đường bê tông hết ranh đất bà Nguyễn Thị Mòi	Ngã tư đường Ngô Gia Tự (Đường số 3)	14.400	10.100	8.600
3	Đường 02 tháng 4 (Đường Quốc lộ 13)	Đường Ngô Gia Tự (Đường số 3)	Đường Lạc Long Quân (Đường số 7)	9.600	6.700	5.800
4	Đường 02 tháng 4 (Đường Quốc lộ 13)	Đường Lạc Long Quân (Đường số 7)	Đường Nguyễn Công Hoan	7.200	5.000	4.300
5	Đường 02 tháng 4 (Đường Quốc lộ 13)	Đường Nguyễn Công Hoan	Đường Phùng Hưng (Ngã ba tổ 9-10, khu phố 10)	6.400	4.500	3.800
6	Đường 02 tháng 4 (Đường Quốc lộ 13)	Đường Phùng Hưng (Ngã ba tổ 9-10, khu phố 10)	Ranh giới phường Minh Hưng	6.000	4.200	3.600
7	Đường 02 tháng 4 (Đường Quốc lộ 13)	Ngã tư Chơn Thành	Cầu Bến Đình	20.900	14.600	12.500
8	Đường 02 tháng 4 (Đường Quốc lộ 13)	Cầu Bến Đình	Ngã ba đường Phú Riềng Đỏ	14.400	10.100	8.600
9	Đường 02 tháng 4 (Đường Quốc lộ 13)	Ngã ba đường Phú Riềng Đỏ	Phía Tây: Đường bê tông giáp ranh công ty Medivice 3s Phía Đông: Đường bê tông vào văn phòng Khu phố 7	9.600	6.700	5.800
10	Đường 02 tháng 4 (Đường Quốc lộ 13)	Phía Tây: Đường bê tông giáp ranh công ty Medivice 3s Phía Đông: Đường bê tông vào Văn phòng Khu phố 7	Hết ranh thửa đất số 50, tờ bản đồ số 105 (ranh giới phường Thành Tâm (cũ)) Hết ranh thửa đất số 83, tờ bản đồ số 106 (ranh giới phường Thành Tâm (cũ))	6.400	4.500	3.800
11	Đường Nguyễn Huệ - Đường ĐT 751 (Đường Quốc lộ 14 cũ)	Ngã tư Chơn Thành	Cầu Suối Đôi	20.900	14.600	12.500
12	Đường Nguyễn Huệ - Đường ĐT 751	Cầu Suối Đôi	Cầu Bàu Bàng	13.200	9.200	7.900

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
	(Đường Quốc lộ 14 cũ)					
13	Đường Nguyễn Huệ - Đường ĐT 751 (Đường Quốc lộ 14 cũ)	Cầu Bàu Bàng	Đường Phạm Ngọc Thạch (Đường vào Trung tâm y tế khu vực Chơn Thành)	12.000	8.400	7.200
14	Đường Nguyễn Huệ - Đường ĐT 751 (Đường Quốc lộ 14 cũ)	Đường Phạm Ngọc Thạch (Đường vào Trung tâm y tế khu vực Chơn Thành)	Phía Bắc: Đường bê tông giáp ranh đất ông Phan Văn Xem (thửa đất số 87, tờ bản đồ số 15) Phía Nam: Đến mương thoát nước (Hết ranh thửa đất số 2, tờ bản đồ số 42)	7.600	5.300	4.600
15	Đường Nguyễn Huệ - Đường ĐT 751 (Đường Quốc lộ 14 cũ)	Phía Bắc: Đường bê tông giáp ranh đất ông Phan Văn Xem (thửa đất số 87 tờ bản đồ số 15)Phía Nam: Đến mương thoát nước (Hết ranh thửa đất số 2, tờ bản đồ số 42)	Hết ranh thửa đất số 365, tờ bản đồ số 16 (ranh giới phường Minh Thành (cũ))	5.600	3.900	3.400
16	Đường Nguyễn Huệ - Đường ĐT 751 (Đường Quốc lộ 14 cũ)	Ngã tư Chơn Thành	Hết ranh UBND phường Hưng Long (cũ) (thửa đất số 21, tờ bản đồ số 83)	20.900	14.600	12.500
17	Đường Nguyễn Huệ - Đường ĐT 751 (Đường Quốc lộ 14 cũ)	Hết ranh UBND phường Hưng Long (cũ) (thửa đất số 21, tờ bản đồ số 83)	Ngã ba đường bê tông Phía Bắc: hết ranh đất nhà ông Nguyễn Minh Hùng Phía Nam: đường bê tông vào Văn phòng khu phố 4	13.200	9.200	7.900
18	Đường Nguyễn Huệ - Đường ĐT 751 (Đường Quốc lộ 14 cũ)	Ngã ba đường bê tông Phía Bắc: hết ranh đất nhà ông Nguyễn Minh Hùng Phía Nam: đường bê tông vào văn phòng khu phố 4	Phía Bắc: Hết ranh trường Chu Văn An Phía Nam: Hết ranh đất nhà ông Nguyễn Hải Hiệu	8.400	5.900	5.000
19	Đường Nguyễn Huệ - Đường ĐT 751 (Đường Quốc lộ 14 cũ)	Phía Bắc: Hết ranh trường Chu Văn An Phía Nam: Hết ranh đất nhà ông Nguyễn Hải Hiệu	Ngã ba đường Ngô Đức Kế	6.000	4.200	3.600
20	Đường Nguyễn Huệ - Đường ĐT 751 (Đường Quốc lộ 14 cũ)	Ngã ba đường Ngô Đức Kế	Ngã ba đường bê tông (thửa đất số 43, tờ bản đồ số 62 của ông Huỳnh Duy Kha)	4.000	2.800	2.400

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
21	Đường Lạc Long Quân (Đường quy hoạch số 7)	Đầu tuyến (Cách HLBVĐB - Đường Quốc lộ 14: 25m)	Ngã tư đường bê tông hết ranh trường tiểu học Chơn Thành A	9.600	6.700	5.800
22	Đường Lạc Long Quân (Đường quy hoạch số 7)	Ngã tư đường bê tông hết ranh trường tiểu học Chơn Thành A	Ngã ba đường Ngô Gia Tự nối dài	7.200	5.000	4.300
23	Đường Lạc Long Quân (Đường quy hoạch số 7)	Ngã ba đường Ngô Gia Tự nối dài	Ngã tư đường giáp ranh đất ông Liên Hoàng Quân	5.600	3.900	3.400
24	Đường Lạc Long Quân (Đường quy hoạch số 7)	Ngã tư đường giáp ranh đất ông Liên Hoàng Quân	Đường 02 tháng 4 (Cách HLBVĐB - Đường Quốc lộ 13: 25m)	4.800	3.400	2.900
25	Đường Phạm Hồng Thái (Đường số 8)	Đầu đường Nguyễn Huệ (Đường ĐT 751)	Phía Đông: Đường tổ 1, khu phố 3 (Hết thửa đất số 84, tờ bản đồ số 79) Phía Tây: Đường bê tông (Hết thửa đất số 44, tờ bản đồ số 79)	12.000	8.400	7.200
26	Đường Phạm Hồng Thái (Đường số 8)	Phía Đông: Đường tổ 1, khu phố 3 (Hết thửa đất số 84, tờ bản đồ 79) Phía Tây: Đường bê tông (Hết thửa đất số 44, tờ bản đồ số 79)	Ngã tư đường Phạm Hồng Thái và đường Ngô Gia Tự	8.000	5.600	4.800
27	Đường Phạm Hồng Thái (Đường số 8)	Ngã tư đường Phạm Hồng Thái và đường Ngô Gia Tự	Phía Đông: Ngã ba đường nhựa hướng ra đường 02 tháng 4 (Hết thửa đất số 46, tờ bản đồ số 60) Phía Tây: Hết ranh thửa đất số 45, tờ bản đồ số 60	5.600	3.900	3.400
28	Đường Phạm Hồng Thái (Đường số 8)	Phía Đông: Ngã ba đường nhựa hướng ra đường 02 tháng 4 (Hết thửa đất số 46, tờ bản đồ số 60) Phía Tây: Hết ranh thửa đất số 45, tờ bản đồ số 60	Phía Đông: Hết ranh thửa đất số 5, tờ bản đồ số 56 Phía Tây: Giáp đường bê tông (Hết ranh thửa đất số 106, tờ bản đồ số 12)	4.400	3.100	2.600
29	Đường Phạm Hồng Thái (Đường số 8)	Phía Đông: Hết ranh thửa đất số 5, tờ bản đồ số 56 Phía Tây: Giáp đường bê tông (Hết ranh thửa đất số 106, tờ bản đồ số 12)	Ngã tư đường Phạm Hồng Thái	3.200	2.200	1.900
30	Đường Phạm Hồng Thái (Đường số 8)	Ngã tư đường Phạm Hồng Thái	Phía Đông: Đến ngã ba (Hết ranh thửa đất số 29, tờ bản đồ số 49)	2.100	1.500	1.200

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
			Phía Tây: Hết ranh đất thửa đất số 5, tờ bản đồ số 49			
31	Đường Ngô Gia Tự (Đường số 3)	Đầu tuyến (Cách HLBVĐB - Đường 02 tháng 4: 25m)	Ngã tư đường bê tông (hết ranh thửa đất số 15, tờ bản đồ số 72)	8.000	5.600	4.800
32	Đường Ngô Gia Tự (Đường số 3)	Ngã tư đường bê tông (hết ranh thửa đất số 15, tờ bản đồ số 72)	Cuối tuyến (đường Nguyễn Huệ)	6.400	4.500	3.800
33	Đường Hoàng Hoa Thám (D1)	Toàn tuyến		6.400	4.500	3.800
34	Đường Phạm Ngọc Thạch (D9)	Toàn tuyến		6.400	4.500	3.800
35	Đường Nguyễn Văn Linh	Trung tâm hành chính phường Chơn Thành	Ngã tư đường Cao Bá Quát	6.400	4.500	3.800
36	Đường Phan Đình Giót (N1)	Toàn tuyến		6.400	4.500	3.800
37	Đường Phan Đình Phùng (N9)	Toàn tuyến		6.400	4.500	3.800
38	Các đường quy hoạch còn lại trong khu trung tâm hành chính thị xã	Toàn tuyến		5.100	3.600	3.100
39	Đường Phước Long	Đường 02 tháng 4	Đường D5	16.000	11.200	9.600
40	Đường Phước Long	Đường D5	Cuối tuyến	14.400	10.100	8.600
41	Đường Phú Riềng Đỏ (Gò Mạc cũ)	Đường 02 tháng 4	Ngã ba đường tổ Khu phố 6 (Hết đất nhà ông Nguyễn Văn Hùng) (thửa đất số 69, tờ bản đồ số 34)	4.400	3.100	2.600
42	Đường Phú Riềng Đỏ (Gò Mạc cũ)	Ngã ba đường tổ Khu phố 6 (Hết đất nhà ông Nguyễn Văn Hùng) (thửa đất số 69, tờ bản đồ số 34)	Cổng Gò Mạc (thửa đất số 96, tờ bản đồ số 35)	2.400	1.700	1.400
43	Đường Phú Riềng Đỏ (Gò Mạc cũ) nối dài	Cổng Gò Mạc (thửa đất số 96, tờ bản đồ số 35)	Ngã ba đường bê tông (hết thửa đất số 48, tờ bản đồ số 193)	2.400	1.700	1.400
44	Đường Âu Cơ (Đường tổ 7, khu phố 1)	Đường Nguyễn Huệ	Ngã tư hết thửa đất số 4, tờ bản đồ số 86	6.400	4.500	3.800
45	Đường Âu Cơ (Đường tổ 7, khu phố 1)	Ngã tư hết thửa đất số 4, tờ bản đồ số 86	Đường Lạc Long Quân	4.400	3.100	2.600
46	Đường Cao Thắng (Đường tổ 3, tổ 4, khu phố Hiếu Cảm)	Đường Nguyễn Huệ (Đường Quốc lộ 14)	Hết ranh thửa đất số 771, tờ bản đồ số 27)	5.600	3.900	3.400
47	Đường Cao Thắng (Đường tổ 3, tổ 4, khu phố Hiếu Cảm)	Hết ranh thửa đất số 771, tờ bản đồ số 27)	Cầu Suối Đĩa (Hết đất ông Hoàng Văn Long)	4.200	2.900	2.500

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
48	Đường Cao Thắng (Đường tổ 3, tổ 4, khu phố Hiếu Cảm)	Cầu Suối Đĩa (Hết đất ông Hoàng Văn Long)	Hết đường điện 110KV	2.400	1.700	1.400
49	Đường Cao Thắng (Đường tổ 3, tổ 4, khu phố Hiếu Cảm)	Đầu đường điện 110KV	Đường Hồ Chí Minh	1.600	1.100	960
50	Đường tổ 4, khu phố Trung Lợi	Đoạn từ đường Nguyễn Huệ	Ngã tư đường bê tông (Hết ranh thửa đất số 282 và 279, tờ bản đồ số 20)	2.100	1.500	1.200
51	Đường tổ 4, khu phố Trung Lợi	Ngã tư đường bê tông (Hết ranh thửa đất số 282 và 279, tờ bản đồ số 20)	Phía Đông: Ngã ba hết ranh thửa đất số 142, tờ bản đồ số 20 Phía Tây: Giáp đường đất hết thửa đất số 158, tờ bản đồ số 20	1.400	950	820
52	Đường tổ 4, khu phố Trung Lợi	Phía Đông: Ngã ba hết ranh thửa đất số 142, tờ bản đồ số 20 Phía Tây: Giáp đường đất hết thửa đất số 158, tờ bản đồ số 20	Đường Lê Duẩn	1.100	780	670
53	Đường Lê Duẩn	Đường Nguyễn Huệ	Ngã tư hết thửa đất số 1172, tờ bản đồ số 20	5.600	3.900	3.400
54	Đường Lê Duẩn	Ngã tư hết thửa đất số 325, tờ bản đồ số 20	Phía Đông: Giáp thửa đất số 372, tờ bản đồ số 13 Phía Tây: Giáp đường bê tông thửa đất số 143, tờ bản đồ số 13	4.200	2.900	2.500
55	Đường Lê Duẩn	Phía Đông: Giáp thửa đất số 372, tờ bản đồ số 13 Phía Tây: Giáp đường bê tông thửa đất số 143, tờ bản đồ số 13	Phía Đông: Giáp thửa đất số 99, tờ bản đồ số 3 Phía Tây: Giáp đường đất (thửa đất số 100, tờ bản đồ số 3)	2.400	1.700	1.400
56	Đường Lê Duẩn	Phía Đông: Giáp thửa đất số 99, tờ bản đồ số 3 Phía Tây: Giáp đường đất (thửa đất số 100, tờ bản đồ số 3)	Giáp đường Cao Bá Quát	1.700	1.200	1.000
57	Đường Ngô Tất Tố (Đường khu phố 9, Hưng Long (cũ) đi Minh Hưng)	Đầu thửa đất số 39, tờ bản đồ số 58	Giáp đường Huỳnh Văn Bánh	1.800	1.200	1.100
58	Đường Cao Bá Quát (Đường ranh giới Chơn Thành - Minh Hưng)	Đường 02 tháng 4	Đường Nguyễn Văn Linh	2.400	1.700	1.400
59	Đường Cao Bá Quát (Đường ranh giới	Đường Nguyễn Văn Linh	Ranh giới phường Minh Thành (cũ)	1.700	1.200	1.000

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
	Chơn Thành - Minh Hưng)					
60	Đường Cao Bá Quát (Đường ranh giới Chơn Thành - Minh Hưng)	Đường 02 tháng 4	Ngã ba tổ 9 -10, khu phố 10	2.400	1.700	1.400
61	Đường Cao Bá Quát (Đường ranh giới Chơn Thành - Minh Hưng (cũ))	Ngã ba tổ 9 -10, khu phố 10	Giáp ranh phường Minh Hưng (thửa đất số 815, tờ bản đồ số 1)	1.700	1.200	1.000
62	Đường Phùng Hưng (Đường liên tổ 9, 10 khu phố 10, phường Hưng Long (cũ))	Đường 02 tháng 4	Ngã tư đường tổ 9 -10, khu phố 10	1.300	900	770
63	Đường Phùng Hưng (Đường liên tổ 9, 10, khu phố 10, phường Hưng Long (cũ))	Ngã tư đường tổ 9 -10, khu phố 10	Ngã ba đường tổ 9, khu phố 10 (thửa đất số 1185, tờ bản đồ số 6)	910	640	550
64	Đường Trừ Văn Thố (Đường 239 cũ)	Đường Nguyễn Huệ	Phía Bắc: Ngã ba tổ 6, Khu phố 8 (Hết ranh đất văn phòng Khu phố 4) Phía Nam: Hết ranh thửa đất số 173, tờ bản đồ số 82	2.900	2.000	1.700
65	Đường Trừ Văn Thố (Đường 239 cũ)	Phía Bắc: Ngã ba tổ 6, Khu phố 8 (Hết ranh đất ăn phòng Khu phố 4) Phía Nam: Hết ranh thửa đất số 173, tờ bản đồ số 82	Phía Bắc: Ngã ba đường bê tông sau bệnh viện cũ Phía Nam: Hết ranh đất thửa đất số 4, tờ bản đồ số 25	2.200	1.500	1.300
66	Đường Trừ Văn Thố (Đường 239 cũ)	Phía Bắc: Ngã ba đường bê tông sau bệnh viện cũ Phía Nam: Hết ranh đất thửa đất số 4, tờ bản đồ số 25	Phía Bắc: Ranh giới phường Minh Hưng (thửa đất số 55, tờ bản đồ số 67) Phía Bắc: Ranh giới phường Minh Hưng (thửa đất số 6, tờ bản đồ số 29)	1.500	1.000	890
67	Đường liên khu phố 4, khu phố 5 đến Khu công nghiệp Chơn Thành (Đường sỏi đỏ liên khu 4-5-8 phường Hưng Long (cũ))	Đường Trần Quốc Toản	Phía Bắc: Ngã ba đường tổ 4, Khu phố 5 (Hết ranh thửa đất số 19, tờ bản đồ số 103) Phía Nam: Hết ranh thửa đất số 63, tờ bản đồ số 103)	1.200	840	720
68	Đường liên khu phố 4, khu phố 5 đến Khu công nghiệp Chơn Thành (Đường sỏi đỏ liên khu 4-5-8	Phía Bắc: Ngã ba đường tổ 4, Khu phố 5 (Hết ranh thửa đất số 19, tờ bản đồ số 103) Phía Nam: Hết ranh	Ngã ba đường bê tông (thửa đất số 706, tờ bản đồ số 25)	1.100	740	630

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
	phường Hưng Long (cũ))	thửa đất số 63, tờ bản đồ số 103)				
69	Đường liên khu phố 4, khu phố 5 đến Khu công nghiệp Chơn Thành (Đường sỏi đỏ liên khu 4-5-8 phường Hưng Long (cũ))	Ngã ba đường bê tông (thửa đất số 706, tờ bản đồ số 25)	Hết tuyến (Hết ranh đất thửa đất số 18, tờ bản đồ số 23)	1.200	810	690
70	Đường sỏi đỏ liên tổ 1, 2, 3 khu phố 5	Cuối đường sỏi đỏ khu phố 5 giáp suối Bến Đình (giáp đất bà Đặng Thị Sang)	Đến ranh thửa đất số 57, tờ bản đồ số 102	960	670	580
71	Đường sỏi đỏ tổ 4, khu phố 5	Đường Điều Ong	Ngã ba đường liên tổ 5, khu phố 5 (giáp đất bà Nguyễn Thị Ái) (Hết ranh đất thửa đất số 19, tờ bản đồ số 103)	1.200	810	690
72	Đường Hoàng Diệu (đường tổ 4, khu phố Hiếu Cảm)	Đường Nguyễn Huệ	Hết thửa đất số 1031, tờ bản đồ số 27	2.900	2.000	1.700
73	Đường Hoàng Diệu (đường tổ 4, khu phố Hiếu Cảm)	Hết thửa đất số 1031, tờ bản đồ số 27	Hết thửa đất số 258, tờ bản đồ số 28	1.800	1.300	1.100
74	Đường Trần Quốc Toản	Đường 02 tháng 4	Ngã tư đường Điều Ong	1.400	1.000	860
75	Đường Điều Ong	Quốc lộ 14	Hết thửa đất số 116, tờ bản đồ số 104	1.200	870	740
76	Đường Nguyễn Trung Trực	Đường 02 tháng 4	Đường Điều Ong	1.400	1.000	860
77	Đường Tô Hiến Thành	Toàn tuyến		4.200	3.000	2.500
78	Đường Ngô Đức Kế	Đường Nguyễn Huệ	Ngã ba đường đất (Hết ranh thửa đất số 1043, tờ bản đồ số 11)	1.200	840	720
79	Đường Ngô Đức Kế	Ngã ba đường đất (Hết ranh thửa đất số 1043, tờ bản đồ số 11)	Hết tuyến (Đến ranh thửa đất số 41, tờ bản đồ số 6)	1.200	810	690
80	Đường Đoàn Thị Điểm	Đường Ngô Gia Tự (Đường số 3)	Phía Bắc: Hết đường bê tông (Hết ranh thửa đất số 1, tờ bản đồ số 71) Phía Nam: Hết ranh thửa đất số 68, tờ bản đồ số 71	1.800	1.300	1.100
81	Đường Đoàn Thị Điểm	Phía Bắc: Hết đường bê tông (Hết ranh thửa đất số 1, tờ bản đồ số 71) Phía Nam: Hết ranh thửa đất số 68, tờ bản đồ số 71	Ngã ba đường liên Khu phố 9-Khu phố 2	1.200	810	690

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
82	Đường Hồ Hảo Hớn	Toàn tuyến		1.400	950	820
83	Đường Nguyễn Công Hoan	Quốc lộ 14	Đường Ngô Đức Kế (hết ranh thửa đất số 883, tờ bản đồ số 11)	1.400	950	820
84	Đường Phạm Thế Hiển	Quốc lộ 14	Hết ranh thửa đất số 4, tờ bản đồ số 12)	1.400	950	820
85	Đường Huỳnh Văn Bánh	Đường 02 tháng 4	Phía Bắc: Ngã ba đường đất (Hết ranh đất thửa đất số 280, tờ bản đồ số 3) Phía Nam: Ngã ba đường Ngô Tất Tố (Hết ranh thửa đất số 955, tờ bản đồ số 8)	1.800	1.300	1.100
86	Đường Huỳnh Văn Bánh	Phía Bắc: Ngã ba đường đất (Hết ranh đất thửa đất số 280, tờ bản đồ số 3) Phía Nam: Ngã ba đường Ngô Tất Tố (Hết ranh thửa đất số 955, tờ bản đồ số 8)	Ngã ba đường Cao Bá Quát	1.500	1.100	910
87	Đường Tống Duy Tân	Đường 02 tháng 4	Ngã ba đường Ngô Tất Tố	1.200	840	720
88	Đường Phan Kế Bính	Đường 02 tháng 4	Ngã ba đường Ngô Tất Tố	1.200	840	720
89	Đường Trần Quốc Thảo	Đường 02 tháng 4	Ngã ba đường Ngô Tất Tố	1.900	1.300	1.200
90	Đường Thành Thái	Ngã ba ranh giới Khu phố 1-3	Ngã ba đường nhựa (Hết thửa đất số 64, tờ bản đồ số 65)	1.400	950	820
91	Đường Đào Duy Từ	Quốc lộ 14	Hết ranh thửa đất số 253, tờ số 20	1.400	1.000	860
92	Đường Huỳnh Văn Nghệ	Quốc lộ 14	Hết ranh thửa đất số 717, tờ bản đồ số 20	1.400	1.000	860
93	Phạm Hồng Thái nối dài (Đường tổ 9, tổ 10, khu phố 10 cũ)	Phía Đông: Đến ngã ba hết ranh thửa đất số 29, tờ bản đồ số 49 Phía Tây: Hết ranh đất thửa đất số 5, tờ bản đồ số 49	Đường Cao Bá Quát	1.600	1.100	960
94	Đường tổ 01, tổ 12, khu phố 9	Ngã ba đường Hồ Hảo Hớn	Ngã ba đường Nguyễn Công Hoan	1.000	710	600
95	Đường tổ 11, khu phố 9	Ngã ba đường Nguyễn Công Hoan	Ngã ba đường Ngô Đức Kế	1.000	710	600
96	Đường liên khu phố 9 - khu phố 10	Ngã ba đường tổ 11 khu phố 9	Giáp thửa đất số 48, tờ bản đồ số 6	910	640	550
97	Đường liên khu phố 9 - khu phố 2	Đường Nguyễn Huệ	Phía Đông: Ngã ba hết ranh thửa đất số 89, tờ bản đồ số 18 Phía Tây: Ngã ba hết	1.400	1.000	860

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
			ranh thửa đất số 234, tờ bản đồ số 18			
98	Đường liên khu phố 9 - khu phố 2	Phía Đông: Ngã ba hết ranh thửa đất số 4, tờ bản đồ số 18 Phía Tây: Ngã ba hết ranh thửa đất số 6, tờ bản đồ số 18	Phía Đông: Ngã ba hết ranh thửa đất số 665, tờ bản đồ số 11 Phía Tây: Ngã ba hết ranh thửa đất số 748, tờ bản đồ số 11	1.100	780	670
99	Đường liên khu phố 9 - khu phố 2	Ngã ba đường Ngô Đức Kế	Đường tổ 1 - tổ 12, khu phố 9	1.100	770	660
100	Đường tổ 9, khu phố 10	Đường Cao Bá Quát (thửa đất số 495, tờ bản đồ số 01)	Đường Phùng Hưng (thửa đất số 16, tờ bản đồ số 06)	1.200	810	690
101	Đường tổ 9, khu phố 10	Đường Cao Bá Quát (thửa đất số 170, tờ bản đồ số 01)	Đường Phùng Hưng (thửa đất số 8, tờ bản đồ số 06)	960	670	580
102	Đường tổ 9, khu phố 10	Đường Cao Bá Quát (thửa đất số 168, tờ bản đồ số 01)	Ngã ba đường tổ 9 -10 khu phố 10 (Hết ranh thửa đất số 539, tờ bản đồ số 2)	1.100	740	630
103	Đường ranh giới phường Hưng Long (thị trấn Chơn Thành cũ) - phường Minh Thành (Đường rộng 2m chưa đầu tư nâng cấp)	Đầu ranh thửa đất số 259, tờ bản đồ số 16	Đường Hồ Chí Minh	820	570	490
104	Đường tổ 9, 10, khu phố Hiếu Cảm	Đường liên tổ 9 - 7B - 5 - 6, Khu phố Hiếu Cảm	Đường ranh giới phường Hưng Long (cũ) - phường Minh Thành (cũ) (Đường rộng 2m chưa đầu tư nâng cấp)	820	570	490
105	Đường tổ 9, 10, khu phố Hiếu Cảm	Ngã ba đường giáp ranh thửa đất số 39, tờ bản đồ số 107	Giáp thửa đất số 24, tờ bản đồ số 109	820	570	490
106	Đường liên tổ 9 - 7B - 5 - 6, khu phố Hiếu Cảm	Đường Nguyễn Huệ	Ngã ba hết ranh thửa đất số 8 và 113, tờ bản đồ số 116	2.400	1.700	1.400
107	Đường liên tổ 9 - 7B - 5 - 6, khu phố Hiếu Cảm	Ngã ba hết ranh thửa đất số 8 và 113, tờ bản đồ số 116	Ngã ba hết ranh thửa đất số 270, tờ bản đồ số 118	1.100	740	630
108	Đường liên tổ 9 - 7B - 5 - 6, khu phố Hiếu Cảm	Ngã ba đường đất (Hết ranh đất bà Trần Thị Hải)	Đường Hồ Chí Minh	820	570	490
109	Đường tổ 6 khu phố Hiếu Cảm	Đầu ranh thửa đất số 11, tờ bản đồ số 111	Hết ranh thửa đất số 1, tờ bản đồ số 111	820	570	490
110	Đường tổ 6 khu phố Hiếu Cảm	Đầu ranh thửa đất số 113, tờ bản đồ số 111	Ngã ba hết ranh thửa đất số 34, tờ bản đồ số 112	820	570	490

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
111	Đường liên tổ 7A-7B, khu phố Hiếu Cảm	Đường Nguyễn Huệ	Hết ranh đất thửa đất số 93, tờ bản đồ số 116	1.300	900	770
112	Đường liên tổ 7A-7B, khu phố Hiếu Cảm (Nhánh 1)	Hết ranh đất thửa đất số 93, tờ bản đồ số 116	Hết ranh thửa đất 127, tờ bản đồ số 118	1.200	810	690
113	Đường liên tổ 7A-7B, khu phố Hiếu Cảm (Nhánh 2)	Hết ranh đất thửa đất số 93, tờ bản đồ số 116	Ngã ba đường liên tổ 9 - 7B - 5 - 6, khu phố Hiếu Cảm	1.400	1.000	860
114	Đường liên tổ 7A-7B, khu phố Hiếu Cảm (Nhánh 3)	Đường liên tổ 7A-7B, khu phố Hiếu Cảm (Nhánh 2)	Hết ranh thửa đất 169, tờ bản đồ số 118	960	670	580
115	Đường tổ 4, khu phố Hiếu Cảm	Đường Nguyễn Huệ	Phía Đông: Hết ranh thửa đất số 22, tờ bản đồ số 28 Phía Tây: Hết ranh thửa đất số 127, tờ bản đồ số 29	1.600	1.100	960
116	Đường tổ 4, khu phố Hiếu Cảm	Phía Đông: Hết ranh thửa đất số 22, tờ bản đồ số 28 Phía Tây: Hết ranh thửa đất số 127, tờ bản đồ số 29	Suối Bàu Bàng	1.400	950	820
117	Đường tổ 6, khu phố Hiếu Cảm	Đường Hồ Chí Minh (thửa đất số 68, tờ bản đồ số 111)	Đất nhà ông Võ Văn Thành (thửa đất số 04, tờ bản đồ số 115)	820	570	490
118	Đường tổ 6, khu phố Hiếu Cảm	Đường Hồ Chí Minh (thửa đất số 112, tờ bản đồ số 111)	Đất nhà ông Nguyễn Văn Sơn (thửa đất số 07, tờ bản đồ số 115)	820	570	490
119	Đường tổ 6, tổ 7, khu phố Trung Lợi	Đường Lê Duẩn: thửa đất số 1508, tờ bản đồ số 13)	Đường Cao Bá Quát (thửa đất số 02, tờ bản đồ số 04)	860	600	520
120	Đường tổ 8, khu phố Trung Lợi	Đường Phan Đình Phùng	Đường tổ 4, khu phố Trung Lợi (hết ranh thửa đất số 126, tờ bản đồ số 13)	1.300	900	770
121	Đường tổ 7, khu phố Trung Lợi	Đường Nguyễn Văn Linh (đường Trung tâm hành chính - Minh Hưng) (thửa đất số 11, tờ bản đồ số 14)	Ranh giới phường Chơn Thành (thửa đất số 07, tờ bản đồ số 10)	960	670	580
122	Đường tổ 9, khu phố Trung Lợi	Đường Nguyễn Văn Linh (đường Trung tâm hành chính - Minh Hưng) (thửa đất số 23, tờ bản đồ số 14)	Phía Nam: Đường điện 110KV (Hết ranh thửa đất số 391, tờ bản đồ số 15) Phía Bắc: Hết thửa đất số 561, tờ bản đồ số 15)	1.400	950	820
123	Đường tổ 9, khu phố Trung Lợi	Phía Nam: Đường điện 110KV (Hết ranh thửa đất số 391, tờ bản đồ	Ranh giới phường Chơn Thành (thửa đất	1.200	810	690

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
		số 15) Phía Bắc: Hết thửa đất số 561, tờ bản đồ số 15)	số 652, tờ bản đồ số 10)			
124	Đường tổ 9, khu phố Trung Lợi	Đường Nguyễn Huệ (Đường Quốc lộ 14 cũ): Đất nhà ông Nguyễn Diệu (thửa đất số 59, tờ bản đồ số 15)	Đất nhà ông Nguyễn Văn Hùng (thửa đất số 26, tờ bản đồ số 15)	1.200	810	690
125	Đường tổ 8, tổ 3A, khu phố 4	Đường Trừ Văn Thố: Đất nhà ông Phạm Văn Bảo (thửa đất số 275, tờ bản đồ số 26)	Ngã ba đường liên khu phố 4-5-8 (hết thửa đất số 919, tờ bản đồ số 26)	2.000	1.400	1.200
126	Đường tổ 3A, khu phố 4	Phía Bắc: Đầu ranh thửa đất số 749, tờ bản đồ số 26 Phía Nam: Đầu ranh thửa đất số 817, tờ bản đồ số 26	Đất nhà bà Nguyễn Thị Thanh Thanh (thửa đất số 57, tờ bản đồ số 26)	1.100	740	630
127	Đường tổ 3A, 3B, khu phố 4	Đất nhà bà Võ Thi Khen (thửa đất số 565, tờ bản đồ số 25)	Đất nhà ông Phan Kỹ (thửa đất số 17, tờ bản đồ số 32)	1.100	740	630
128	Đường liên khu phố 4 - khu phố 5	Đất nhà ông Đinh Biên Cương (thửa đất số 92, tờ bản đồ số 32)	Phía Nam: Ngã ba hết ranh thửa đất số 24, tờ bản đồ số 32 Phía Bắc: Ngã ba hết ranh thửa đất số 20, tờ bản đồ số 32	1.100	740	630
129	Đường liên khu phố 4 - khu phố 5	Đầu ranh đất thửa đất số 45, tờ bản đồ số 32	Phía Nam: Hết ranh thửa đất số 447, tờ bản đồ số 32 Phía Bắc: Hết ranh thửa đất số 99, tờ bản đồ số 31	860	600	520
130	Đường liên khu phố 4 - khu phố 5	Phía Nam: Hết ranh thửa đất số 447, tờ bản đồ số 32 Phía Bắc: Hết ranh thửa đất số 99, tờ bản đồ số 31	Hết tuyến (Giáp ranh thửa đất số 32 tờ bản đồ số 31)	820	570	490
131	Đường tổ 7, khu phố 5	Đầu ranh đất thửa đất số 799, tờ bản đồ số 32	Hết ranh đất thửa đất số 575, tờ bản đồ số 32	820	570	490
132	Đường tổ 7, khu phố 5	Đầu ranh đất thửa đất số 400, tờ bản đồ số 32	Hết ranh đất thửa đất số 422, tờ bản đồ số 32	860	600	520
133	Đường tổ 4, khu phố 6	Đường 02 tháng 4	Đất nhà ông Nguyễn Văn Bé (thửa đất số 842, tờ bản đồ số 26)	1.800	1.300	1.100
134	Đường tổ 4, khu phố 6	Ngã ba đường tổ 4 - tổ 5, Khu phố 6 (thửa đất số 34, tờ bản đồ số 95)	Ngã ba đường tổ 5 - tổ 7, Khu phố 6 (thửa đất số 255, tờ bản đồ số 27)	1.000	730	620

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
135	Đường tổ 4 tổ 5 khu phố 6	Đầu ranh đất thửa đất số 54, tờ bản đồ số 95	Hết thửa đất số 19, tờ bản đồ số 99	1.000	730	620
136	Đường tổ 5, tổ 7, khu phố 6	Đường Nguyễn Huệ	Phía Nam: Hết ranh thửa đất số 403, tờ bản đồ số 34 Phía Bắc: Ngã ba đường hết ranh thửa đất số 38, tờ bản đồ số 34	1.500	1.100	910
137	Đường tổ 8, tổ 9, khu phố 7	Ngã ba đường tổ 5 - tổ 7, Khu phố 6 (Đầu ranh đất thửa đất số 18, tờ bản đồ số 34)	Ngã ba đường bê tông thửa đất số 6, tờ bản đồ số 35	1.500	1.100	910
138	Đường tổ 8, khu phố 7	Ngã ba đường Phú Riềng Đỏ (Đầu ranh thửa đất số 134, tờ bản đồ số 34)	Hết ranh thửa đất số 117, tờ bản đồ số 34	1.500	1.100	910
139	Đường tổ 8, khu phố 7	Ngã ba đường Phú Riềng Đỏ (Đầu ranh thửa đất số 94, tờ bản đồ số 34)	Hết ranh thửa đất số 136, tờ bản đồ số 34	1.500	1.100	910
140	Đường tổ 9, khu phố 7	Ngã ba đường Phú Riềng Đỏ	Ngã ba đường tổ 8, tổ 9, khu phố 7, thửa đất số 570, tờ bản đồ số 34	1.500	1.100	910
141	Đường tổ 9, khu phố 7	Ngã ba đường Phú Riềng Đỏ	Ngã ba đường tổ 8, tổ 9, khu phố 7, thửa đất số 506, tờ bản đồ số 34	960	670	580
142	Đường tổ 7, khu phố 8	Đường Trừ Văn Thố: Đất nhà ông Ngô Văn Diệu (thửa đất số 11, tờ bản đồ số 29)	Suối xóm Hồ (Ranh giới phường Minh Hưng)	820	570	490
143	Đường tổ 4, khu phố 8	Ngã ba đầu ranh đất nhà ông Lê Thành Công (thửa đất số 302, tờ bản đồ số 30)	Ngã ba đường tổ 9, Khu phố 8 (Hết ranh thửa đất số 88, tờ bản đồ số 23)	840	580	500
144	Đường tổ 5, khu phố 8	Đường Trừ Văn Thố: Đầu ranh thửa đất số 31, tờ bản đồ số 17)	Ngã ba đường liên khu 4-5-8	1.100	740	630
145	Đường tổ 9, khu phố 8	Ngã ba đường Trừ Văn Thố: Đầu ranh thửa đất số 11, tờ bản đồ số 23)	Hết ranh thửa đất số 69, tờ bản đồ số 30	820	570	490
146	Đường tổ 9, khu phố 8	Ngã ba đường Trừ Văn Thố: Đầu ranh thửa đất số 60, tờ bản đồ số 23)	Ngã ba đường liên khu phố 4, khu phố 8 (thửa đất số 12, tờ bản đồ số 23)	820	570	490
147	Đường tổ 9, khu phố 8	Ngã ba đường liên khu phố 4, khu phố 8 (thửa đất số 12, tờ bản đồ số 23)	Ranh giới phường Thành Tâm (cũ) (thửa đất số 63, tờ bản đồ số 30)	820	570	490
148	Đường tổ 5, Khu phố 8 (tránh mỏ Cao Lanh)	Đầu thửa đất số 238, tờ bản đồ số 18	Hết thửa đất số 29, tờ bản đồ số 25	820	570	490

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
149	Đường nhựa tổ 3 - tổ 4, khu phố Hiếu Cảm	Đầu đường Cao Thắng	Đường Hoàng Diệu	1.400	1.000	860
150	Đường tổ 5, tổ 6, khu phố Trung Lợi	Đường Ngô Tất Tố (đầu ranh thửa đất số 621, tờ bản đồ số 13)	Đường Lê Duẩn (hết ranh thửa đất số 861, tờ bản đồ số 13)	1.600	1.100	960
151	Các tuyến đường khu dân cư Lâm Sản 7 (tờ bản đồ số 106, khu phố 7)	Toàn tuyến		4.000	2.800	2.400
152	Đường tổ 1, khu phố 4 (đối diện UBND phường Hưng Long (cũ))	Đường Nguyễn Huệ (đầu ranh thửa đất số 16, tờ bản đồ số 87)	Giáp suối Bến Đình (hết ranh thửa đất số 461, tờ bản đồ số 26)	2.600	1.800	1.500
153	Đường tổ 1, khu phố 4 (đối diện UBND phường Hưng Long (cũ))	Giáp suối Bến Đình (hết ranh thửa đất số 461, tờ bản đồ số 26)	Giáp đường tổ 3A, Khu phố 4	1.200	810	690
154	Đường liên Khu phố 10 - Khu phố Trung Lợi	Phía Bắc: bắt đầu từ thửa đất số 89, tờ bản đồ số 3 của ông Nguyễn Văn Cư Phía Nam: bắt đầu từ thửa đất số 423, tờ bản đồ số 3 của bà Nguyễn Thị Na	Phía Bắc: giáp thửa đất số 87, tờ bản đồ số 3 của bà Nguyễn Thị Hai Phía Nam: giáp thửa đất số 100, tờ bản đồ số 3 của ông Nguyễn Tấn Hải	2.400	1.700	1.400
155	Đường tổ 6, Khu phố 8 (Đường kế Trạm y tế Chơn Thành)	Toàn tuyến		2.400	1.700	1.400
156	Đường Quốc lộ 13	Ranh giới phường Chơn Thành	Đầu đất Công ty gỗ Phong Phú (Ngã tư đường Hồ Chí Minh và đường Quốc lộ 13 cũ)	6.400	4.500	3.800
157	Đường Quốc lộ 13	Đầu đất công ty gỗ Phong Phú (Ngã tư đường Hồ Chí Minh và đường Quốc lộ 13 cũ)	Hết đường số 29	4.800	3.400	2.900
158	Đường Quốc lộ 13	Hết đường số 29	Cầu Tham Rớt	4.000	2.800	2.400
159	Đường D4 (Đường Tô Hiến Thành)	Đường Quốc lộ 13	Ranh giới phường Chơn Thành	2.700	1.900	1.600
160	Đường trục chính Khu công nghiệp Chơn Thành	Đường Quốc lộ 13	Mương thoát nước phía tây Khu công nghiệp Chơn Thành	3.600	2.500	2.200
161	Đường Trung tâm hành chính phường Thành Tâm (cũ)	Toàn tuyến		2.900	2.000	1.700
162	Đường D9	Đường Quốc lộ 13	Hết ranh Khu công nghiệp Chơn Thành	2.200	1.500	1.300
163	Đường D9	Hết ranh Khu công nghiệp Chơn Thành	Hết tuyến	1.800	1.200	1.100
164	Đường thảm nhựa khu phố Hòa Vinh 2 (Đường vào KMC)	Đường Quốc lộ 13	Ngã tư đường (Hết ranh thửa đất số 169, tờ bản đồ số 211)	1.200	810	690

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
165	Đường thảm nhựa khu phố Hòa Vinh 2 (Đường vào KMC)	Ngã tư đường (Hết ranh thửa đất số 119, tờ bản đồ số 210)	Cống thoát nước hết ranh công ty bột mỳ Thành Công	960	670	580
166	Đường thảm nhựa khu phố Hòa Vinh 2 (Đường vào KMC)	Cống thoát nước hết ranh công ty bột mỳ Thành Công	Hết tuyến (Đường đất)	670	470	400
167	Đường giáp ranh phường Thành Tâm (cũ) - phường Hưng Long (cũ)	Đường D4 (Đường Tô Hiến Thành) (Đầu ranh thửa đất số 139, tờ bản đồ số 191)	Hết ranh thửa đất số 100, tờ bản đồ số 191	820	570	490
168	Đường giáp ranh phường Thành Tâm (cũ) - phường Hưng Long (cũ)	Đường Quốc lộ 13	Hết tuyến	820	570	490
169	Đường Hồ Chí Minh	Toàn tuyến		3.200	2.200	1.900
170	Đường ranh giới phường Thành Tâm (cũ) - xã Trừ Văn Thố (cũ)	Đường D9 (từ thửa đất số 183, tờ bản đồ số 201)	Hết tuyến	860	600	520
171	Đường ĐT 751 (Đường Quốc lộ 14 cũ)	Ranh giới phường Hưng Long (cũ) (thửa đất số 19, tờ bản đồ số 267)	Hết đường vào Cổng chính Khu Công Nghiệp Becamex - Bình Phước (thửa đất số 178, tờ bản đồ số 265)	4.800	3.400	2.900
172	Đường ĐT 751 (Đường Quốc lộ 14 cũ)	Hết đường vào Cổng chính Khu Công Nghiệp Becamex - Bình Phước (thửa đất số 178, tờ bản đồ số 265)	Ngã tư đường N2 (hết thửa đất số 6, tờ bản đồ số 263)	5.600	3.900	3.400
173	Đường ĐT 751 (Đường Quốc lộ 14 cũ)	Ngã tư đường N2 (hết thửa đất số 6, tờ bản đồ số 263)	Cầu suối ngang (ranh xã Nha Bích)	4.000	2.800	2.400
174	Đường Minh Thành - An Long	Đường ĐT 751 (Đường Quốc lộ 14 cũ)	Đầu đất nhà ông Huỳnh Văn Đáo (thửa đất số 1, tờ bản đồ số 349)	2.400	1.700	1.400
175	Đường Minh Thành - An Long	Đầu đất nhà ông Huỳnh Văn Đáo (thửa đất số 1, tờ bản đồ số 349)	Hết đất nhà bà Lê Thị Gái (thửa đất số 198, tờ bản đồ số 159)	1.900	1.300	1.200
176	Đường Minh Thành - An Long	Hết đất nhà bà Lê Thị Gái (thửa đất số 198, tờ bản đồ số 159)	Ranh giới xã An Long, TP. Hồ Chí Minh	1.600	1.100	960
177	Đường nhựa Minh Thành - Bàu Nàm	Ranh giới xã Nha Bích	Giáp đập Phước Hòa - Ranh giới TP. Hồ Chí Minh	910	640	550
178	Đường nhựa khu phố 3 - khu phố 5 (Đường số 40)	Đường ĐT 751 (Đường Quốc lộ 14 cũ)	Ngã tư đường đất đỏ khu phố Minh Thành 5, phường Chơn Thành	860	600	520

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
			(thửa đất số 166, tờ bản đồ số 139)			
179	Đường ranh giới phường Hưng Long (cũ) - phường Minh Thành (cũ)	Đường Nguyễn Huệ (Đường Quốc lộ 14 cũ): Đất nhà bà Võ Thị Thức (thửa đất số 365 tờ bản đồ số 16)	Đường Cao Bá Quát	960	670	580
180	Đường ranh giới phường Hưng Long (cũ) - phường Minh Thành (cũ)	Đường ĐT 751 (Đường Quốc lộ 14 cũ)(thửa đất số 19, tờ bản đồ số 267)	Đường Hồ Chí Minh (thửa đất số 11, tờ bản đồ số 176)	820	570	490
181	Đường ĐH 01	Toàn tuyến		860	600	520
182	Đường D1, khu phố Thành Tâm 2	Đường D3 (thửa đất số 275, tờ bản đồ số 195)	Ngã ba đường bê tông nhựa (thửa đất số 133, tờ bản đồ số 195)	860	600	520
183	Đường bê tông nhựa, khu phố Thành Tâm 2	Đường D1 (thửa đất số 133, tờ bản đồ số 195)	Ngã ba đường D5 (thửa đất số 53, tờ bản đồ số 195)	860	600	520
184	Đường bê tông nhựa, khu phố Thành Tâm 2	Đường D3 (thửa đất số 210, tờ bản đồ số 195)	Ngã ba đường bê tông nhựa (thửa đất số 443, tờ bản đồ số 195)	860	600	520
185	Đường số 11	Từ đất nhà bà Phạm Thị Loan (thửa đất số 119, tờ bản đồ số 281)	Đầu đất nhà ông 7 Cầu (thửa đất số 02, tờ bản đồ số 159)	960	670	580
186	Đường số 11	Đầu đất nhà ông 7 Cầu (thửa đất số 02, tờ bản đồ số 159)	Đến hết thửa đất số 86, tờ bản đồ số 157	770	540	460
187	Đường số 25	Từ thửa đất số 1, tờ bản đồ số 349	Đến cuối thửa đất số 924, tờ bản đồ số 150	820	570	490
188	Đường số 27	Từ thửa đất số 6, tờ bản đồ số 349	Đến cuối thửa đất số 90, tờ bản đồ số 154	820	570	490
189	Đường Đồng Hưu - Bầu Nam	Từ thửa đất số 228, tờ bản đồ số 165	Giáp đường Minh Thành - Bàu Nàm (thửa đất số 799, tờ bản đồ số 129)	910	640	550
190	Đường nhựa, đường bê tông còn lại chưa quy định cụ thể ở các mục trên	Toàn tuyến		670	470	400
191	Các tuyến đường đất còn lại	Toàn tuyến		600	420	360
	Khu trung tâm thương mại Chơn Thành					
192	Đường D1	Toàn tuyến		16.000	11.200	9.600
193	Đường N1, N2 và N3	Toàn tuyến		13.600	9.500	8.200
	Khu dân cư đô thị và thương mại dịch vụ Suối Đôi					
194	Đường D5	Toàn tuyến		18.100	12.700	10.900
195	Đường D1	Toàn tuyến		14.400	10.100	8.600

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
196	Đường D3 và D8	Toàn tuyến		13.000	9.100	7.800
197	Các đường quy hoạch còn lại	Toàn tuyến (không bao gồm các tuyến đường đã có tên cụ thể đã có quy định giá trong Bảng giá đất)		11.500	8.100	6.900
	Khu dân cư Cát Tường - Phú Thành					
198	Đường N3	Toàn tuyến		7.000	4.900	4.200
199	Các đường quy hoạch còn lại	Toàn tuyến		6.300	4.400	3.800
	Khu phố thương mại và dân cư phường Thành Tâm (Khu dân cư HHP)					
200	Đường Quy hoạch số 7 và số 9	Toàn tuyến		3.500	2.500	2.100
201	Đường Quy hoạch còn lại (Trừ đường trục chính Khu công nghiệp Chơn Thành - Đường số 6)	Toàn tuyến		3.000	2.100	1.800
	Khu chợ và khu dân cư Thành Tâm					
202	Đường D1	Đường Quốc lộ 13	Đường D3	4.000	2.800	2.400
203	Đường D2	Toàn tuyến		4.000	2.800	2.400
204	Các tuyến đường còn lại (Bao gồm đường D1- Đoạn từ đường D3 đến hết quy hoạch chợ và khu dân cư Thành Tâm)	Toàn tuyến		3.500	2.500	2.100
	Khu dân cư Thành Tâm 36,5 ha					
205	Đường N7	Toàn tuyến		3.000	2.100	1.800
206	Các tuyến đường còn lại trong Khu dân cư đã được đầu tư hạ tầng	Toàn tuyến		2.400	1.700	1.400

60. Xã Nha Bích

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
1	Đường Quốc lộ 14	Cầu lò gạch	- Phía Đông Nam: Đường vào Nông trường cao su Nha Bích - Phía Tây Bắc: Đường Bê tông (thửa đất số 07, tờ bản đồ số 41)	2.900	2.000	1.700
2	Đường Quốc lộ 14	- Phía Đông Nam: Đường vào Nông trường cao su Nha Bích - Phía Tây Bắc: Đường Bê tông (thửa đất số 07, tờ bản đồ số 41)	- Phía Nam: Đường nhựa (thửa đất số 45, tờ bản đồ số 37) - Phía Bắc: Đường bê tông (thửa đất số 70, tờ bản đồ số 33)	3.400	2.400	2.000
3	Đường Quốc lộ 14	- Phía Nam: Đường nhựa (thửa đất số 45, tờ bản đồ số 37) - Phía Bắc: Đường bê tông (thửa đất số 70, tờ bản đồ số 33)	- Phía Bắc: Ngã ba đường bê tông (hết thửa đất số 39, tờ bản đồ số 120) - Phía Nam: Ngã ba Đường ĐH 10 (hết thửa 75, tờ bản đồ số 120)	3.200	2.300	1.900
4	Đường Quốc lộ 14	- Phía Bắc: Ngã ba đường bê tông (hết thửa đất số 39, tờ bản đồ số 120) - Phía Nam: đến Ngã ba Đường ĐH 10 (hết thửa 75, tờ bản đồ số 120)	- Phía Bắc: (hết thửa đất số 176, tờ bản đồ số 121) - Phía Nam: (hết thửa đất số 217, tờ bản đồ số 121)	3.800	2.700	2.300
5	Đường Quốc lộ 14	- Phía Bắc: (hết thửa đất số 176, tờ bản đồ số 121) - Phía Nam: (hết thửa đất số 217, tờ bản đồ số 121)	- Phía Bắc: (hết thửa đất số 286, tờ bản đồ số 122) - Phía Nam: (hết thửa đất số 373, tờ bản đồ số 122)	5.100	3.600	3.100
6	Đường Quốc lộ 14	- Phía Bắc: (hết thửa đất số 286, tờ bản đồ số 122) - Phía Nam: (hết thửa đất số 373, tờ bản đồ số 122)	- Phía Bắc: (hết thửa đất số 44, tờ bản đồ số 122) - Phía Nam: (hết thửa đất số 83, tờ bản đồ số 122) giáp đường số 47	3.700	2.600	2.200
7	Đường Quốc lộ 14	- Phía Bắc: (hết thửa đất số 44, tờ bản đồ số 122) - Phía Nam: (hết thửa đất số 83, tờ bản đồ số 122) giáp đường số 47	Giáp ranh Phường Đồng Xoài (Cầu Nha Bích)	3.100	2.100	1.800

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
8	Đường Quốc lộ 14	Giáp ranh phường Chơn Thành (Cầu Suối Ngang)	- Phía Tây: Ngã ba đường bê tông (thửa đất số 74, tờ bản đồ số 137) - Phía Đông: Hết ranh đất nhà văn hóa ấp 2 (thửa đất số 79, tờ bản đồ số 137)	3.600	2.500	2.100
9	Đường Quốc lộ 14	- Phía Tây: Ngã ba đường bê tông (thửa đất số 74, tờ bản đồ số 102) - Phía Đông: Hết ranh đất nhà văn hóa ấp 2 (thửa đất số 79, tờ bản đồ số 102)	Đến ranh đất cây xăng số 25 Bình Phước	3.100	2.100	1.800
10	Đường Quốc lộ 14	Từ ranh đất cây xăng số 25 Bình Phước	- Phía Tây Bắc: Hết ranh thửa đất số 25, tờ bản đồ số 96 (Trạm xăng dầu Mai Linh) - Phía Đông Nam: Suối Cạn	3.600	2.500	2.100
11	Đường Quốc lộ 14	- Phía Tây Bắc: Hết ranh thửa đất số 25, tờ bản đồ số 96 (Trạm xăng dầu Mai Linh) - Phía Đông Nam: Suối Cạn	Giáp ranh cầu Lò Gạch	3.100	2.100	1.800
12	Đường ĐT 756B	Giáp ranh cầu lò gạch	Hết tuyến (thửa đất số 77, tờ bản đồ số 62)	1.200	860	740
13	Đường ĐT 756B	Đường Quốc lộ 14	Hết thửa đất số 340, tờ bản đồ số 112 (Khu dân cư Bình Minh) (ngã ba đường nhựa)	1.700	1.200	1.000
14	Đường ĐT 756B	Hết thửa đất số 340, tờ bản đồ số 112 (Khu dân cư Bình Minh) (ngã ba đường nhựa)	Ranh giới xã Tân Quan	1.200	860	740
15	Đường ĐT 756	Quốc lộ 14	- Phía Tây: Cổng Trường THCS Minh Lập (thửa đất số 64, tờ bản đồ số 72) - Phía Đông: Hết ranh thửa đất số 68, tờ bản đồ số 72)	3.100	2.100	1.800
16	Đường ĐT 756	- Phía Tây: Cổng Trường THCS Minh Lập (thửa đất số 64, tờ bản đồ số 72) - Phía Đông: Hết ranh	Ngã tư (thửa đất số 08, tờ bản đồ số 72)	2.000	1.400	1.200

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
		thửa đất số 68, tờ bản đồ số 72)				
17	Đường ĐT 756	Ngã tư (thửa đất số 08, tờ bản đồ số 72)	Ngã ba Suối Nghiên (đường ĐT 756 và đường ĐT 756C)	1.000	710	610
18	Đường ĐT 756	Ngã ba Suối Nghiên (đường ĐT 756 và đường ĐT 756C)	Ranh giới xã Tân Hưng	770	540	460
19	Đường ĐT 756C	Ngã ba giao đường ĐT 756 và đường ĐT 756C	Ranh giới xã Tân Quan	770	540	460
20	Đường huyện lộ ĐH 13	Đường Quốc lộ 14	- Phía Tây: Đường bê tông (thửa đất số 144, tờ bản đồ số 100) - Phía Đông: Đường bê tông (thửa đất số 24, tờ bản đồ số 100)	1.700	1.200	1.000
21	Đường huyện lộ ĐH 13	- Phía Tây: Đường bê tông (thửa đất số 144, tờ bản đồ số 100) - Phía Đông: Đường bê tông (thửa đất số 24, tờ bản đồ số 100)	Hết ranh thửa đất số 203, tờ bản đồ số 65	1.200	860	740
22	Đường liên xã Nha Bích - Tân Quan	Đường Quốc lộ 14 (Giáp ranh đất nhà ông Nguyễn Xuân Thành)	Giáp ranh xã Tân Quan	640	450	380
23	Đường ĐH 09 (Đường Nha Bích - Tân Quan) (Đường ấp 1 - Tân Quan)	Đường Quốc lộ 14 (Giáp ranh đất nhà ông Trần Văn Minh)	Hết thửa đất số 256, tờ bản đồ số 9	600	420	360
24	Đường ĐH 09 (Đường Nha Bích - Tân Quan) (Đường ấp 1 - Tân Quan)	Hết thửa đất số 256, tờ bản đồ số 9	Giáp ranh xã Tân Quan	510	360	310
25	Đường nhựa ấp 2	Đường Quốc lộ 14 (Giáp ranh nhà hàng Dũng Luyện)	- Hết ranh đất nhà ông Nguyễn Xuân Hải (tổ 3) (thửa đất số 55, tờ bản đồ số 16) - Hết ranh đất nhà ông Trần Hữu Đài (tổ 2) (thửa đất số 21, tờ bản đồ số 16)	600	420	360
27	Đường ĐH 10	Đường Quốc lộ 14	Hết thửa đất số 3, tờ bản đồ số 81	850	600	510
26	Đường ĐH 10	Hết thửa đất số 3, tờ bản đồ số 81	Đường huyện lộ ĐH13	550	390	330
28	Đường số 12 (Đi qua tổ 8, tổ 10, tổ 11 - Ấp Minh Lập 3)	Đầu thửa đất số 74, tờ bản đồ số 73 (Tiếp giáp đường ĐH 10)	Cuối thửa đất số 130, tờ bản đồ số 75 (Tiếp giáp đường ĐH 10)	680	480	410
29	Đường số 5	Đường Quốc lộ 14	Cuối thửa đất số 37, tờ bản đồ số 55	580	410	350

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
30	Đường số 5	Cuối thửa đất số 37, tờ bản đồ số 55	Đường ĐT756	600	420	360
31	Đường giao thông kết hợp du lịch hồ thủy lợi Phước Hòa	Quốc lộ 14	Hết thửa đất số 62, tờ bản đồ số 79	600	420	360
32	Đường giao thông kết hợp du lịch hồ thủy lợi Phước Hòa	Quốc lộ 14 (Từ thửa đất số 157, tờ bản đồ số 55)	Đến hết thửa đất số 123, tờ bản đồ số 55	600	420	360
33	Đường DH 08	Đường Quốc lộ 14	Hết ranh khu tái định cư 10 ha	1.700	1.200	1.000
34	Đường DH 08	Hết ranh khu tái định cư 10 ha	Giáp ranh phường Minh Thành	850	600	510
35	Đường số 01	HLLG đường Quốc lộ 14	Thửa đất số 746, tờ bản đồ số 107	600	420	360
36	Đường số 15	HLLG đường Quốc lộ 14	Thửa đất số 223, tờ bản đồ số 96 - đấu nối với đường huyện lộ ĐH 13	600	420	360
37	Đường số 27	HLLG đường ĐT 756B	Ngã ba đường bê tông đầu ranh thửa đất số 76, tờ bản đồ số 115	600	420	360
38	Đường ĐH 01	Từ thửa đất số 922, tờ bản đồ số 62	Đến hết thửa đất số 858, tờ bản đồ số 62	770	540	460
39	Đường số 40	Từ thửa đất số 483, tờ bản đồ số 62	Đến hết thửa đất số 251, tờ bản đồ số 62	770	540	460
40	Đường nhựa, đường bê tông nông thôn còn lại chưa quy định cụ thể ở trên	Toàn tuyến		510	360	310
41	Các đường còn lại			470	330	280

61. Phường Bình Long

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
1	Đường Lý Tự Trọng	Đường Lê Lợi	Đường Hùng Vương	20.000	14.000	12.000
2	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Huệ	Đường Trần Phú	16.200	11.300	9.700
3	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Huệ	Đường Lý Thường Kiệt	16.200	11.300	9.700
4	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Lý Thường Kiệt	Thửa đất số 34, tờ bản đồ số 82	8.400	5.900	5.100
5	Đường Lê Lợi	Đường Đinh Tiên Hoàng	Đường Ngô Quyền	16.200	11.300	9.700
6	Đường Phạm Ngọc Thạch	Đường Lê Lợi	Đường Trần Hưng Đạo	14.600	10.200	8.700
7	Đường Phạm Ngọc Thạch	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Phan Bội Châu	11.300	7.900	6.800
8	Đường Phạm Ngọc Thạch	Đường Phan Bội Châu	Đường Lê Hồng Phong	6.200	4.400	3.700
9	Đường Lê Quý Đôn	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Huệ	12.200	8.500	7.300
10	Đường Lê Quý Đôn	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Phan Bội Châu	13.100	9.200	7.900
11	Đường Lê Quý Đôn	Đường Nguyễn Huệ	Đường Phan Bội Châu	13.100	9.200	7.900
12	Đường Nguyễn Huệ	Đường Lê Đại Hành	Đường Phan Bội Châu	20.500	14.400	12.300
13	Đường Nguyễn Huệ	Đường Phan Bội Châu	Đường Hùng Vương	20.500	14.400	12.300
14	Đường Nguyễn Huệ	Đường Hùng Vương	Đường Bùi Thị Xuân	16.200	11.300	9.700
15	Đường Nguyễn Huệ	Đường Bùi Thị Xuân	Đường Ngô Quyền (cũ)	13.400	9.400	8.100
16	Đường Nguyễn Huệ	Đường Ngô Quyền (cũ)	Đường Nguyễn Thái Học	10.000	7.000	6.000
17	Đường Võ Thị Sáu	Đường Lê Lợi	Đường Hùng Vương	16.200	11.300	9.700
18	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Huệ	Đường Ngô Quyền	14.600	10.200	8.700
19	Đường Hùng Vương	Đường Ngô Quyền	Đường Trần Phú	12.200	8.500	7.300
20	Đường Hùng Vương	Đường Trần Phú	Đường Đoàn Thị Điểm	8.900	6.200	5.300
21	Đường Phan Bội Châu	Đường Nguyễn Du	Đường Ngô Quyền	7.600	5.300	4.600
22	Đường Phan Bội Châu	Đường Ngô Quyền	Đường Đoàn Thị Điểm	7.200	5.000	4.300
23	Đường Phan Bội Châu	Đường Đoàn Thị Điểm	Đường Trần Quang Khải và Ngã ba đường bê tông vào Tịnh xá Ngọc Long (hết thửa đất số 205, tờ bản đồ số 118)	5.700	4.000	3.400
24	Đường ĐT 752	Đường Trần Quang Khải và Ngã ba đường bê tông vào Tịnh xá Ngọc Long	Đường HCT 1 và Đến hết thửa đất số 30, tờ bản đồ số 129	4.900	3.400	2.900

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
		(hết thửa đất số 205, tờ bản đồ số 118)	(giáp ranh khu dân cư Cát Tường)			
25	Đường ĐT 752	Đường HCT 1 và Đến hết thửa đất số 30, tờ bản đồ số 129 (giáp ranh khu dân cư Cát Tường)	Ngã Ba Xe Tăng	4.100	2.800	2.400
26	Đường ĐT 752	Ngã Ba Xe Tăng	Đường HCT 3	3.400	2.400	2.000
27	Đường ĐT 752C	Ngã ba Xa Cát (giáp đường Quốc lộ 13)	Giáp ranh xã Minh Đức	810	570	490
28	Đường Ngô Quyền	Đường Nguyễn Huệ	Ngã ba đường ALT 1	3.200	2.300	1.900
29	Đường Ngô Quyền	Ngã ba đường ALT 1	Đường Trừ Văn Thố	5.700	4.000	3.400
30	Đường Ngô Quyền	Đường Trừ Văn Thố	Đường Hàm Nghi	9.700	6.800	5.800
31	Đường Ngô Quyền	Đường Hàm Nghi	Đường Phan Bội Châu	7.000	4.900	4.200
32	Đường Ngô Quyền	Đường Phan Bội Châu	Hết thửa đất số 47, tờ bản đồ số 45	5.000	3.500	3.000
33	Đường Ngô Quyền	Thửa đất số 69, tờ bản đồ số 45	Đường Phạm Ngọc Thạch	4.500	3.100	2.700
34	Đường Trừ Văn Thố	Đường Nguyễn Huệ	Đường Ngô Quyền	9.700	6.800	5.800
35	Đường Trừ Văn Thố	Đường Ngô Quyền	Đường Trần Phú	7.000	4.900	4.200
36	Đường Trần Phú	Đường Phan Bội Châu	Đường Bùi Thị Xuân	6.700	4.700	4.000
37	Đường Trần Phú	Đường Bùi Thị Xuân	Đường Ngô Quyền	3.900	2.700	2.300
38	Đường Hàm Nghi	Đường Đoàn Thị Điểm	Đường Trần Phú	5.800	4.000	3.500
39	Đường Hàm Nghi	Đường Trần Phú	Đường Lê Quý Đôn	6.600	4.600	3.900
40	Đường Đinh Tiên Hoàng	Đường Thủ Khoa Huân	Đường Trừ Văn Thố	7.300	5.100	4.400
41	Đường Đinh Tiên Hoàng	Đường Trừ Văn Thố	Đường Trần Hưng Đạo	9.700	6.800	5.800
42	Đường Đinh Tiên Hoàng	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Hàm Nghi	8.900	6.200	5.300
43	Đường Bùi Thị Xuân	Đường Nguyễn Huệ	Đường Ngô Quyền	6.500	4.500	3.900
44	Đường Bùi Thị Xuân	Đường Ngô Quyền	Cuối đường (giáp suối)	4.900	3.400	2.900
45	Đường Thủ Khoa Huân	Đường Nguyễn Huệ	Đường Ngô Quyền	6.700	4.700	4.000
46	Đường Thủ Khoa Huân	Đường Ngô Quyền	Đường Đoàn Thị Điểm	5.300	3.700	3.200
47	Đường Đoàn Thị Điểm	Đường Phan Bội Châu	Đường Hùng Vương	5.700	4.000	3.400
48	Đường Đoàn Thị Điểm	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Thái Học	4.900	3.400	2.900
49	Đường Đoàn Thị Điểm	Đường Phan Bội Châu	Đường Nguyễn Văn Trỗi	6.200	4.400	3.700
50	Đường Sư Vạn Hạnh (KDC Hồ Sa Cát)	Đường Lương Thế Vinh	Cuối đường	4.500	3.100	2.700
51	Đường Cao Bá Quát (KDC Hồ Sa Cát)	Đường Lương Thế Vinh	Cuối đường	4.500	3.100	2.700

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
52	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Nguyễn Huệ	Đường Đoàn Thị Điểm	4.100	2.800	2.400
53	Đường Tú Xương	Đường Trần Phú	Đường Đoàn Thị Điểm	5.700	4.000	3.400
54	Đường ALT 1	Đường Ngô Quyền	Đường ALT 3	1.600	1.100	970
55	Đường ALT 1	Đường ALT 3	Đầu thửa đất số 281, cuối thửa đất số 279; tờ bản đồ số 111	1.500	1.000	870
56	Đường ALT 1	Cuối thửa đất số 279; tờ bản đồ số 111	Cầu cây Sung	1.300	910	780
57	Đường ALT 2	Đường ĐT 752	Đường ALT1 (Ngã ba Cây Xoài đôi)	1.600	1.100	970
58	Đường ALT 3	Đường ĐT 752	Đường ALT 1	1.600	1.100	970
59	Đường ALT 4	Ngã Ba Xe Tăng	Giáp ranh xã Minh Đức	2.400	1.700	1.500
60	Đường ALT 5	Đường Đoàn Thị Điểm	Giáp ranh phường An Lộc	1.600	1.100	970
61	Đường ALT 5	Đường ALT 5 (đầu thửa đất số 21 và thửa đất số 57, tờ bản đồ số 112)	Cuối đường nhựa (hết thửa đất số 10 và thửa đất số 68, tờ bản đồ số 111)	1.500	1.000	870
62	Đường ALT 5	Cuối đường nhựa (hết thửa đất số 10 và thửa đất số 68, tờ bản đồ số 111)	Đường ALT 1 (đầu thửa đất số 540, tờ bản đồ số 111)	1.100	790	680
63	Đường ALT 6	Đường ALT 1	Đường ALT 5	1.100	740	630
64	Đường ALT 7	Đường ALT 1 (từ thửa đất số 280 và thửa đất số 281, tờ bản đồ số 111)	Điểm đầu thửa đất số 174 và thửa đất số 182, tờ bản đồ số 109	1.500	1.100	920
65	Đường ALT 7	Điểm đầu thửa đất số 174 và thửa đất số 182, tờ bản đồ số 109	Đường ALT 3	1.400	960	830
66	Đường ALT 8	Đường ALT 3	Đường ALT 7	1.100	790	680
67	Đường ALT 9	Đường ALT 7	Đường ALT 7	1.100	790	680
68	Đường ALT 10	Đường ALT 11	Đường ALT 3	1.100	790	680
69	Đường ALT 11	Đường ALT 15	Đường ALT 1	1.200	850	730
70	Đường ALT 12	Đường ALT 1	Đường ALT 14	1.100	790	680
71	Đường ALT 12	Đường Đoàn Thị Điểm	Đường ALT 13	1.200	850	730
72	Đường ALT 13	Đường ALT 2	Đường Phan Bội Châu	1.200	850	730
73	Đường ALT 14	Đường Đoàn Thị Điểm	Đường ALT 1	1.200	850	730
74	Đường ALT 15	Đường ALT2	Đường ĐT752	1.600	1.100	970
75	Đường ALT 16	Đường ALT 3	Đường ALT 2	1.600	1.100	970
76	Đường ALT 16	Đường ALT 3	ALT19	1.200	850	730
77	Đường ALT 17	Đường ĐT 752	Đường ALT 16	1.500	1.100	920
78	Đường ALT 18	Đường ĐT 752	Đường ALT 16	1.500	1.100	920
79	Đường ALT 19	Ngã ba đường ALT 4	Ngã ba cuối ranh thửa đất số 151 và cuối	1.600	1.100	970

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
			ranh thửa đất số 206, tờ bản đồ số 109			
80	Đường ALT 19	Đầu ranh thửa đất số 297 và thửa đất số 149, tờ bản đồ số 109	Hết ranh thửa đất số 53, tờ bản đồ 108 và thửa đất số 12, tờ bản đồ số 108	1.200	850	730
81	Đường ALT 20	Đường ALT 4	Đường ALT 19	1.200	850	730
82	Đường Trần Quốc Thảo (Khu TTTM & KDC Thanh Bình)	Đường Trần Tế Xương	Đường Lê Quang Định	15.700	11.000	9.400
83	Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm (Khu TTTM & KDC Thanh Bình)	Đường Quốc lộ 13	Đường Trần Quốc Thảo	15.700	11.000	9.400
84	Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm (Khu TTTM & KDC Thanh Bình)	Đường Trần Quốc Thảo	Đường Phan Chu Trinh	15.700	11.000	9.400
85	Đường Lê Quang Định (Khu TTTM & KDC Thanh Bình)	Đường Quốc lộ 13	Đường Hải Thượng Lãn Ông	15.700	11.000	9.400
86	Đường Nguyễn Đình Chiểu (Khu TTTM & KDC Thanh Bình)	Đường Quốc lộ 13	Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	15.700	11.000	9.400
87	Đường Trần Tế Xương (Khu TTTM & KDC Thanh Bình)	Đường Quốc lộ 13	Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	15.700	11.000	9.400
88	Đường Phan Chu Trinh (Khu TTTM & KDC Thanh Bình)	Đường Trần Tế Xương	Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	15.700	11.000	9.400
89	Đường Hải Thượng Lãn Ông (Khu TTTM & KDC Thanh Bình)	Đường Trần Tế Xương	Đường Lê Quang Định	13.300	9.300	8.000
90	Đường Quốc lộ 13	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Lê Đại Hành	7.800	5.400	4.700
91	Đường Quốc lộ 13	Đường Lê Đại Hành	Đường Lương Thế Vinh	7.800	5.400	4.700
92	Đường Quốc lộ 13	Đường Lương Thế Vinh	Đường HCT 5	5.800	4.100	3.500
93	Đường Quốc lộ 13	Đường HCT 5	Cống ba miệng (thửa đất số 103, tờ bản đồ số 16)	3.400	2.400	2.000
94	Đường Quốc lộ 13	Cống ba miệng (thửa đất số 103, tờ bản đồ số 16)	Ranh giới phường Bình Long - xã Tân Khai	3.600	2.600	2.200
95	Đường Lê Hồng Phong	Đường Nguyễn Huệ	Đường Phạm Ngọc Thạch	6.500	4.500	3.900
96	Đường Lê Hồng Phong	Đường Phạm Ngọc Thạch	Đường Trần Quang Khải	4.900	3.500	3.000
97	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Nguyễn Huệ	Hết đất Kho vật tư cũ	6.500	4.500	3.900
98	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường Nguyễn Huệ	Đường Phạm Ngọc Thạch	6.500	4.500	3.900

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
99	Đường Trần Quang Khải	Đường ĐT 752	Đường HCT 7	1.900	1.300	1.100
100	Đường Trần Quang Khải	Đường HCT 7	Ngã ba (đường HCT 1 đoạn trường chuyên Bình Long)	1.500	1.000	870
101	Đường Lê Đại Hành	Đường Quốc lộ 13 (Ngã ba Phở Duy)	Ngã ba đường Lê Đại Hành à đường HCT 26 (đối diện nhà văn hóa Xa Cam 2)	5.700	4.000	3.400
102	Đường Lê Đại Hành	Ngã ba đường Lê Đại Hành à đường HCT 26 (đối diện nhà văn hóa Xa Cam 2)	Cuối đường	2.000	1.400	1.200
103	Đường Lê Đại Hành	Đường Quốc lộ 13	Đường Nguyễn Trung Trực	6.500	4.500	3.900
104	Đường Lương Thế Vinh (Đường HCT 19 cũ)	Đường Quốc lộ 13 (Ngã ba Xa Cam)	Đường Cao Bá Quát	4.500	3.100	2.700
105	Đường Nguyễn Trãi	Đường Nguyễn Huệ	Đường Đoàn Thị Điểm	6.500	4.500	3.900
106	Đường Nguyễn Trãi	Đường Nguyễn Huệ	Đường Nguyễn Du	9.600	6.700	5.800
107	Đường HCT 1	Đường ĐT 752	Ngã ba đường HCT 7 (thửa đất số 414, tờ bản đồ số 13 mới)	1.900	1.300	1.100
108	Đường HCT 1	Ngã ba đường HCT 7 (thửa đất số 414, tờ bản đồ số 13 mới)	Đường Trần Quang Khải	1.500	1.000	870
109	Đường HCT 3 (Đường giáp ranh xã Minh Đức)	Đường ĐT 752	Đường HCT 4	970	680	580
110	Đường HCT 3 (Đường giáp ranh xã Minh Đức)	Đường HCT 4	Giáp ranh xã Minh Đức	810	570	490
111	Đường HCT 4	Đường Cao Bá Quát	Ngã tư đội I Nông trường Bình Minh	1.900	1.300	1.100
112	Đường HCT 4	Ngã tư đội I Nông trường Bình Minh	Đường HCT 3	1.200	850	730
113	Đường HCT 5	Đường Quốc lộ 13	Hết tuyến	970	680	580
114	Đường HCT 6	Đường Đoàn Thị Điểm	Ngã ba đường HCT 28 và đường HCT 29	1.200	850	730
115	Đường HCT 7 (Nhánh)	Đường Phan Bội Châu	Đường Trần Quang Khải	1.200	850	730
116	Đường HCT 7	Đường Trần Quang Khải	Đường HCT 1 (thửa đất số 342, tờ bản đồ số 13 mới)	1.600	1.100	970
117	Đường HCT 8	Ngã tư Bình Ninh II (Nhà văn hóa Bình Ninh 2)	Đường HCT 3	1.500	1.000	870
118	Đường HCT 8	Đường ĐT 752	Ngã tư Bình Ninh II (Nhà văn hóa Bình Ninh 2)	1.600	1.100	970

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
119	Đường HCT 9	Đường ĐT 752	Đường HCT 13	1.200	850	730
120	Đường HCT 10	Đường ĐT 752	Đường HCT 12	1.200	850	730
121	Đường HCT 11	Đường HCT 9	Đường HCT 10	890	620	530
122	Đường HCT 12	Đường ĐT 752	Đường HCT 13	890	620	530
123	Đường HCT 13	Đường HCT 1	Đường HCT 15	890	620	530
124	Đường HCT 14	Đường HCT 13	Hết tuyến	890	620	530
125	Đường HCT 15	Đường HCT 1	Đường HCT 8	890	620	530
126	Đường HCT 16	Đường HCT 1	Hết tuyến	890	620	530
127	Đường HCT 17	Đường HCT 1	Hết tuyến	890	620	530
128	Đường HCT 18	Đường ĐT 752	Đường HCT 19	890	620	530
129	Đường HCT 19	Đường ĐT 752 (Trụ sở UBND phường Hưng Chiến)	Suối (thửa đất số 159, tờ bản đồ số 3)	1.500	1.000	870
130	Đường HCT 19 nối dài	Suối (thửa đất số 159, tờ bản đồ số 3)	Thửa đất số 31, tờ bản đồ số 3	1.200	850	730
131	Đường HCT 20	Đường HCT 19	Hết tuyến (giáp ranh xã Minh Đức)	890	620	530
132	Đường HCT 21	Đường HCT 27 (kho vật tư Công ty Cao su)	Đường HCT 27 (trường PTTH Bình Long)	1.900	1.300	1.100
133	Đường HCT 21	Đường HCT 27 (trường PTTH Bình Long)	Đường HCT 22	1.200	850	730
134	Đường HCT 22	Đường HCT 1	Đường HCT 3 (ranh xã Minh Đức)	1.200	850	730
135	Đường HCT 23	Đường HCT 21	Đường HCT 25	1.200	850	730
136	Đường HCT 24	Đường HCT 21	Đường HCT 4	1.200	850	730
137	Đường HCT 25	Kênh hậu đường Cao Bá Quát (Hồ Sa Cát)	Cuối đường	1.200	850	730
138	Đường HCT 26	HCT 23	HCT 27	1.200	850	730
139	Đường HCT 27	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường HCT21	1.200	850	730
140	Đường HCT 27	Đường HCT 21	Cuối đường Lê Đại Hành	1.200	850	730
141	Đường HCT 28	Đường HCT 6 (thửa đất số 22, tờ bản đồ số 15)	Đường HCT 7 (thửa đất số 06, tờ bản đồ số 14)	1.900	1.300	1.100
142	Đường HCT 29	Đường Đoàn Thị Điểm	Đường HCT 6 (thửa đất số 50, tờ bản đồ số 15)	1.900	1.300	1.100
143	Đường ALT 4	Ngã ba xe tăng	Cột mốc 2 mặt (ranh phường An Lộc và phường Hưng Chiến)	2.400	1.700	1.500
144	Đường PĐT 9	Đường Quốc lộ 13	Đường PĐT 7 (thửa đất số 18, tờ bản đồ số 20 mới)	1.500	1.100	920
145	Đường ALT 22	Ngã ba đường HCT 19	Hết tuyến	1.500	1.000	870
146	Đường ALT 23	Đường ALT 4	Đường ALT 22	890	620	530
147	Đường N1, N2, N5, N7, N10 thuộc khu trung tâm hành chính mới thị xã Bình Long			6.600	4.600	4.000

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
148	Đường D1, D2, D3, D4, D5, N6, N8, N9 thuộc khu trung tâm hành chính mới thị xã Bình Long			5.800	4.000	3.500
149	Đường nhựa	Đường HCT 1	Đường HCT 21	1.900	1.300	1.100
150	Đường ĐT 758	Thửa đất số 35, tờ bản đồ số 3	Giáp ranh xã Tân Lợi	4.100	2.800	2.400
151	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Phan Bội Châu	10.100	7.100	6.100
152	Đường Nguyễn Du	Đường Nguyễn Trãi	Đường Trần Hưng Đạo	6.800	4.800	4.100
153	Đường Nguyễn Du (Tây đường)	Đường Nguyễn Huệ	Đường Nguyễn Trãi	4.300	3.000	2.600
154	Đường Nguyễn Du (Đông đường)	Đường Nguyễn Huệ	Đường Nguyễn Trãi	4.500	3.200	2.700
155	Đường Huỳnh Văn Nghệ	Đường Phan Bội Châu	Cuối đường	8.000	5.600	4.800
156	Đường Nguyễn Trung Trực	Đường Nguyễn Du	Đường Lê Đại Hành	2.100	1.500	1.300
157	Đường bê tông (dọc theo đường rày xe lửa)	Đường Nguyễn Trung Trực	Đường Lê Đại Hành	1.600	1.100	970
158	Đường bê tông (dọc theo đường rày xe lửa)	Đường Lê Đại Hành	Đường PĐT 9	1.300	910	780
159	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Đường Trần Hưng Đạo	Đường PĐT2	2.900	2.000	1.700
160	Đường PĐT 1	Đường Nguyễn Trung Trực	Cầu Ba Kiềm	1.900	1.300	1.100
161	Đường PĐT 2	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Giáp ranh xã Tân Quan	1.400	960	830
162	Đường PĐT 3	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Suối Cầu đỏ (Thửa đất số 88, tờ bản đồ số 83)	970	680	580
163	Đường PĐT 4	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Trung Trực	970	680	580
164	Đường PĐT 5	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Đường PĐT 4	970	680	580
165	Đường PĐT 6	Đường PĐT 5	Giáp suối Cầu Đỏ	970	680	580
166	Đường PĐT 7	Đường PĐT 2	Cuối đường	970	680	580
167	Đường PĐT 8	Đường PĐT 9	Đường PĐT 7 (Giáp ranh xã Tân Quan)	970	680	580
168	Đường PĐT 9	Đường PĐT 2	Cuối đường - Giáp ranh đất lô cao su	1.500	1.100	920
169	Đường PĐT 10	Đường PĐT 1	Cuối đường (Mương)	970	680	580
170	Đường PĐT 11	Đường Nguyễn Du	Đường Lê Đại Hành	970	680	580
171	Đường PĐT 11	Đường Lê Đại Hành	Đường PĐT 12	970	680	580
172	Đường PĐT 12	Đường Quốc lộ 13	Đường PĐT 9	1.300	910	780
173	Đường PĐT 13	Đường Trần Hưng Đạo	PĐT1 (Cầu Ba Kiềm)	1.900	1.300	1.100
174	Đường PĐT 14	Đường Trần Hưng Đạo	PĐT1 (Cầu Ba Kiềm)	1.900	1.300	1.100

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
175	Đường PĐT 13, 14 nối dài	Cầu Ba Kiềm	Đường PĐT 9	1.600	1.100	970
176	Đường Lê Thị Hồng Gấm	Đường Phan Bội Châu	Đường Trần Hưng Đạo	4.900	3.400	2.900
177	Đường Đinh Công Tráng	Đường Nguyễn Trãi	Đường Phan Bội Châu	4.900	3.400	2.900
178	Đường Nguyễn Đức Cảnh	Đường Nguyễn Trãi	Đường Phan Bội Châu	5.800	4.100	3.500
179	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Quốc lộ 13	Đường PĐT 12	4.100	2.800	2.400
180	Đường bê tông	Đường Trần Hưng Đạo	Thửa đất số 103, Tờ bản đồ 134	1.300	910	780
181	Đường liên xã	Ngã ba Xa Trạch	Cầu Xa Trạch 1 giáp xã Tân Quan	1.500	1.000	870
182	Đường nhựa khu phố Chà Là - khu phố Sở Nhì	Đường Quốc lộ 13	HCT 5	810	570	490
183	Đường nhựa khu phố Xa Cát (Đường vào chùa Thiện Tâm)	Đường Quốc lộ 13 (Trừ hành lang lộ giới)	Cống thoát nước (thửa đất số 31, tờ bản đồ số 105)	650	450	390
184	Đường bê tông không có tên trong nội bộ các khu phố thuộc các tờ bản đồ địa chính số: 4, 9, 10, 14, 18, 19, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 56, 57 có có mặt đường hiện hữu rộng từ 3m – 6m			1.100	740	630
185	Đường bê tông không có tên trong nội bộ các khu phố thuộc các tờ bản đồ địa chính số: 2, 3, 5, 6, 7, 8, 11, 12, 13, 15, 16, 17; tờ bản đồ 20 -> đến tờ bản đồ 33; tờ 46, 47 có có mặt đường hiện hữu rộng từ 3m - 6m			810	570	490
186	Đường bê tông không có tên trong nội bộ các khu phố thuộc các tờ bản đồ địa chính số: 4, 9, 10, 14, 18, 19, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 56, 57 có có mặt đường hiện hữu rộng trên 6m - 10m			1.100	790	680
187	Đường bê tông không có tên trong nội bộ các khu phố khu phố thuộc các tờ bản đồ địa chính số: 2, 3, 5, 6, 7, 8, 11, 12, 13, 15, 16, 17; tờ bản đồ 20 -> đến tờ bản đồ 33; tờ 46, 47) có mặt đường hiện hữu rộng trên 6m - 10m			890	620	530
188	Các đường nội bộ trong khu phố: Phú Sơn, Phú Bình, Phú Cường, Phú Trung, Phú An thuộc bản đồ chính quy tờ bản đồ số 113, 156, 157, 158, 160, 161, 162, 163, 167, 168, 169, 172, 173, 174, 175, 176, 177, 178, 179, 180, 181, 182, 117 có mặt đường rộng từ 03m đến dưới 6m và đường mới mở từ 7m - 10m nếu không tiếp giáp đường đã xác định giá			970	680	580
189	Các đường nội bộ trong khu phố: Bình Tân, Bình An, An Bình, Sóc Du thuộc bản đồ chính quy số: 80, 107, 108, 109, 110, 111, 112, 114, 115, 116, 118, 119, 129, 130, 131, 159, 164, 165, 166, 170, 171, 117 có mặt đường rộng từ 03m đến dưới 6m và đường mới mở từ 7m - 10m nếu không tiếp giáp đường đã xác định giá.			810	570	490
190	Các thửa đất tiếp giáp đường có mặt đường rộng dưới 3m theo bản đồ chính quy tờ bản đồ số 113, 117, 156, 157, 158, 160 đến 163, 168, 169, 172 đến 182 thuộc các khu phố: Phú Sơn, Phú Bình, Phú Cường, Phú Trung, Phú An.			650	450	390
191	Các thửa đất tiếp giáp đường theo bản đồ chính quy có mặt đường rộng dưới 3m và các thửa đất không tiếp giáp đường đi hoặc tiếp giáp đường			490	340	290

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
	đi dọc theo các lô cao su mà không thể hiện trên bản đồ chính quy trong khu phố: Bình Tân, Bình An, An Bình, Sóc Du thuộc các tờ bản đồ số: 80, 107 đến 112, 114 đến 119, 129, 130, 131, 159, 164, 165, 166, 170, 171.					
192	Các đường giao thông thuộc các tờ bản đồ số: 78, 81 đến 88, 132 đến 148 chưa có tên đường và có mặt đường hiện hữu rộng từ 07m đến 10m			970	680	580
193	Các đường giao thông thuộc các tờ bản đồ số: 78, 81 đến 88, 132 đến 148 chưa có tên đường và có mặt đường hiện hữu (theo bản đồ chính quy) rộng từ 03m đến dưới 07m			810	570	490
194	Các đường giao thông thuộc các tờ bản đồ số: 78, 81 đến 88, 132 đến 148 không có tên đường và có mặt đường hiện hữu (theo bản đồ chính quy) rộng dưới 03m; các thửa đất không giáp đường đi chung; các thửa đất có đường đi tự phát theo các lô cao su			650	450	390
195	Đường nhựa không có tên trong nội bộ khu phố thuộc các tờ bản đồ địa chính số: từ 1 đến 77 có có mặt đường hiện hữu rộng từ 6m - 10m			1.600	1.100	970
196	Đường nhựa không có tên trong nội bộ khu phố thuộc các tờ bản đồ địa chính số: từ 1 đến 77 có có mặt đường hiện hữu rộng từ 3m - 6m			1.400	960	830
197	Đường đất không có tên trong nội bộ khu phố thuộc các tờ bản đồ địa chính số: từ 1 đến 7 có mặt đường hiện hữu rộng từ 3m - 6m			730	510	440
198	Đường đất không có tên trong nội bộ khu phố thuộc các tờ bản đồ địa chính số: từ 1 đến 77 có mặt đường hiện hữu dưới 3m			570	400	340
199	Các tuyến đường còn lại thuộc các tờ bản đồ địa chính số: từ 1 đến 77			490	340	290
200	Đường giao thông thuộc các tờ bản đồ số: 79, 89 đến 106, 120 đến 128, 149 đến 155 chưa có tên đường và có mặt đường hiện hữu (theo bản đồ chính quy) từ 3m trở lên	Toàn tuyến		490	340	290
201	Các tuyến đường thuộc các tờ bản đồ số: 79, 89 đến 106, 120 đến 128, 149 đến 155 còn lại	Toàn tuyến		410	280	240
202	Các đường nội bộ trong Khu dân cư Phú Tân trừ đường ĐT752			1.700	1.200	1.000

62. Phường An Lộc

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
1	Đường Nguyễn Huệ	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Hùng Vương	20.500	14.400	12.300
2	Đường Nguyễn Huệ	Đường Hùng Vương	Đường Hồ Xuân Hương	16.200	11.300	9.700
3	Đường Nguyễn Huệ	Đường Hồ Xuân Hương	Đường Nguyễn Du (mũi dùi)	13.400	9.400	8.100
4	Đường Nguyễn Huệ	Đường Nguyễn Du (mũi dùi)	Đường Nguyễn Thái Học	10.000	7.000	6.000
5	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Huệ	Đường Lý Thường Kiệt	16.200	11.300	9.700
6	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Hai Bà Trưng	11.200	7.800	6.700
7	Đường ĐT 758	Đường Hai Bà Trưng	Ranh giới xã Tân Lợi	4.100	2.800	2.400
8	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Huệ	Đường Nguyễn Du	8.900	6.200	5.300
9	Đường Nguyễn Du	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nơ Trang Long	7.300	5.100	4.400
10	Đường Nguyễn Du	Đường Nơ Trang Long	Đường Nguyễn Huệ	5.600	3.900	3.400
11	Đường Hồ Xuân Hương	Đường Nguyễn Huệ	Đường Nguyễn Du	5.000	3.500	3.000
12	Đường Chu Văn An	Đường Nguyễn Huệ	Đường Trần Hưng Đạo	4.800	3.300	2.900
13	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Chu Văn An	8.300	5.800	5.000
14	Đường Nơ Trang Long	Đường ray xe lửa	Đường Nguyễn Thái Học	1.700	1.200	1.000
15	Đường Nơ Trang Long	Đường Nguyễn Huệ	Đường Nguyễn Du	5.600	3.900	3.400
16	Đường Nơ Trang Long	Đường Nguyễn Du	Đường ray xe lửa	3.600	2.600	2.200
17	Đường Bà Triệu	Đường Hai Bà Trưng	Đường Nguyễn Du	4.100	2.800	2.400
18	Đường Hai Bà Trưng	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Bà Triệu	1.900	1.400	1.200
19	Đường Hai Bà Trưng	Đường Bà Triệu	Cầu Ba Tặng	1.700	1.200	1.000
20	Đường Hai Bà Trưng	Cầu Ba Tặng	Đường Nguyễn Thái Học	1.500	1.000	870
21	Đường Hồ Tùng Mậu (Đường PTT 6 cũ)	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Bà Triệu	3.100	2.200	1.800
22	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Nguyễn Huệ	Đường TPT 18	2.650	1.900	1.600
23	Đường Nguyễn Thái Học	Đường TPT 18	Đường Hai Bà Trưng	2.400	1.700	1.400
24	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Hai Bà Trưng	Ranh xã Tân Quan	1.900	1.400	1.200
25	Đường PTT 5	Thửa đất số 168, tờ bản đồ số 6	Suối	1.200	850	730

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
26	Đường PTT 7	Giáp lô cao su Nhà Nước	Hết thửa đất số 36, tờ bản đồ số 07	1.200	850	730
27	Đường PTT 8	Đường ĐT 758	Đường PTT 7	1.200	850	730
28	Đường PTT 9	Đường ĐT 758	Cuối đường	810	570	490
29	Đường PTT 10	Đường Trần Hưng Đạo	Cuối đường	1.200	850	730
30	Đường PTT 11	Đường Nơ Trang Long	Nguyễn Du	1.200	850	730
31	Đường PTT 22 (Nguyễn Thái Học nối dài)	Thửa đất số 02, tờ bản đồ số 2 (Ngã ba ông Dân)	Ngã ba cuối đất nhà bà Long	2.800	2.000	1.700
32	Đường tổ 2 KP Phú Xuân	Đường Nơ Trang Long	Đường Nguyễn Du	1.700	1.200	1.000
33	Đường bê tông nằm trên ray xe lửa	Đường Trần Hưng Đạo	Đường PTT 4	1.200	850	730
34	Đường bê tông	Đường Nguyễn Du (thửa đất số 66, tờ bản đồ số 5)	Đường ray xe lửa	1.200	850	730
35	Đường Quốc lộ 13	Đường TLT 3	Hết ranh đất nhà ông Tuyến Nhật	4.100	2.800	2.400
36	Đường Quốc lộ 13	Giáp ranh đất nhà ông Tuyến Nhật	Đường TLT 18	5.700	4.000	3.400
37	Đường Quốc lộ 13	Đường TLT 18	Đường TLT 15	3.700	2.600	2.200
38	Đường Quốc lộ 13	Đường TLT 15	Đường vào nhà máy xi măng	2.900	2.000	1.700
39	Đường Quốc lộ 13	Đường vào nhà máy xi măng	Giáp ranh xã Lộc Thành	1.900	1.400	1.200
40	Đường Quốc lộ 13	Đường Nguyễn Thái Học	Ngã ba Sóc Bế (đường TP T1)	7.300	5.100	4.400
41	Đường Quốc lộ 13	Ngã ba Sóc Bế (đường TP T1)	Hết ranh đất Cây xăng Thạnh Phú	5.300	3.700	3.200
42	Đường Quốc lộ 13	Giáp ranh đất Cây xăng Thạnh Phú	Hết ranh đất Nông Trường Xa Cam	6.100	4.300	3.600
43	Đường Quốc lộ 13	Giáp ranh đất Nông Trường Xa Cam	Đường TLT 3	4.200	2.900	2.500
44	Đường bao quanh khu dân cư chợ xã Thanh Phú	Toàn tuyến		6.100	4.300	3.600
45	Đường ĐT 757	Đường Quốc lộ 13	Giáp ranh xã Tân Hưng	970	680	580
46	Đường bao quanh chợ	Toàn tuyến		5.700	4.000	3.400
47	Đường vào nhà máy xi măng	Đường Quốc lộ 13	Suối	1.100	790	680
48	Đường vào nhà máy xi măng	Suối	Cuối đường đã thảm nhựa	970	680	580
49	Đường vùng đệm nhà máy xi măng Bình Phước	Toàn tuyến		1.100	790	680
49	Khu dân cư Khang Minh Quân	Các tuyến đường trong khu dân cư		3.600	2.500	2.100

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
		(Đường trục chính trừ tuyến Đường vào nhà máy xi măng)				
50	Khu dân cư Khang Minh Quân	Các tuyến đường trong khu dân cư Khang Minh Quân (đường còn lại)		2.900	2.000	1.700
51	Khu dân cư Ngọc Điền Phát	Các tuyến đường trong khu dân cư Ngọc Điền Phát (đường trục chính)		3.600	2.500	2.100
52	Khu dân cư Ngọc Điền Phát	Các tuyến đường trong khu dân cư Ngọc Điền Phát (đường còn lại)		2.900	2.000	1.700
53	Đường TPT 1	Đường Quốc lộ 13	Đường TPT 4	1.500	1.000	870
54	Đường TPT 1	Đường TPT 4	TLT 21	970	680	580
55	Đường TPT 2	Đường bao quanh khu dân cư chợ xã Thanh Phú	Cuối đường nâng cấp mở rộng	4.100	2.800	2.400
56	Đường TPT 3	Cầu cây Sung	Đường TPT 27	690	480	410
57	Đường TPT 4	Đường TPT 1	Đường TPT 12	970	680	580
58	Đường TPT 4	Đường TPT 12	Hết tuyến	690	480	410
59	Đường TPT 5	Thửa đất số 28, tờ bản đồ số 14 thuộc tổ 4, khu phố Thanh Hà	Thửa đất số 126, tờ bản đồ số 03 thuộc tổ 6, khu phố Sóc Bưng	690	480	410
60	Đường TPT 6	Đường TPT 7	Đường TPT 4	690	480	410
61	Đường TPT 7	Đường TPT 8	Đường TPT 4	690	480	410
62	Đường TPT 8	Đường TPT 5	Đường TPT 12	690	480	410
63	Đường TPT 9	Đường ray xe lửa	Đường TPT 5	690	480	410
64	Đường TPT 10	Đường TPT 5	Đường TPT 8	690	480	410
65	Đường TPT 11	Đường TPT 4	Lô cao su (nhà ông Huỳnh Thái), đường TPT 22	690	480	410
66	Đường TPT 12	Đường TPT 1	Xóm (nhà ông Phạm Sáu), đến nghĩa địa	690	480	410
67	Đường TPT 13	Đường TPT 4	Đường TPT 11	810	570	490
68	Đường TPT 14	Đường TPT 1	Đường TPT 15	810	570	490
69	Đường TPT 15	Đường Quốc lộ 13	Đường TPT 1	970	680	580
70	Đường TPT 16	Đường TPT18 (chùa Chưởng Phước)	Lô cao su (nhà bà Vũ Thị Ngọ), đường TPT 20	690	480	410
71	Đường TPT 17	Đường TPT 15	Đường Quốc lộ 13	970	680	580
72	Đường TPT 18	Đường TPT 1	Đường Nguyễn Thái Học	810	570	490
73	Đường TPT 19	Đường TPT 16	Đường TPT 20	690	480	410
74	Đường TPT 20	Đường TPT 18	Đường TPT 22	690	480	410
75	Đường TPT 21	Đường Quốc lộ 13	Đường TPT 18	810	570	490
76	Đường TPT 23	Đường Quốc lộ 13	Đường TPT 1	970	680	580

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
77	Đường TPT 24	Đường Quốc lộ 13	Đường TPT 23	970	680	580
78	Đường TPT 25	Đường TPT 50	Đường TPT 26	970	680	580
79	Đường TPT 26	Đường Quốc lộ 13	Hết đường nhựa (ngã ba nhà bà Tâm)	970	680	580
80	Đường TPT 27	Đường Quốc lộ 13	Đường TPT 3	970	680	580
81	Đường TPT 28	Đường Quốc lộ 13	Đường TPT 27	970	680	580
82	Đường TPT 29	Đường Quốc lộ 13	Xóm (nhà ông Lê Xuân Đạo), ranh phường An Lộc	970	680	580
83	Đường TPT 30	Đường Quốc lộ 13	Đường TPT 29	1.500	1.000	870
84	Đường TPT 31	Đường TPT 32	Đường TPT 30 (Suối)	810	570	490
85	Đường TPT 32	Đường Quốc lộ 13	Đường TPT 31	970	680	580
86	Đường TPT 32	Đường TPT 31	Đường TPT 30	810	570	490
87	Đường TPT 33	Đường Quốc lộ 13	Đường TPT 32	810	570	490
88	Đường TPT 34	Đường TPT 27	Đường TPT 35	690	480	410
89	Đường TPT 35	Đường TPT 34	Đường TPT 39 (Suối)	690	480	410
90	Đường TPT 36	Đường TPT 3	Đường TPT 35	690	480	410
91	Đường TPT 37	Đường TPT 1	Đường TPT 12	690	480	410
92	Đường TPT 38	Đường TPT 26	Đường TPT 48	810	570	490
93	Đường TPT 39	Đường TPT 35	Đường TPT 49	690	480	410
94	Đường TPT 40	Đường TPT 35	Đường TPT 2	810	570	490
95	Đường TPT 41	Đường Quốc lộ 13	Đường TPT 42	970	680	580
96	Đường TPT 42	Trường cấp 2	Lô cao su	810	570	490
97	Đường TPT 43	Đường Quốc lộ 13	Đường TPT 1	970	680	580
98	Đường TPT 44	Đường TPT 20	Đường TPT 19	690	480	410
99	Đường TPT 46	Đường TLT 34	Đường TPT 4 (dọc đường ray)	650	450	390
100	Đường TPT 47	Đường TLT 34	Đường TPT 4 (dọc đường ray)	650	450	390
101	Đường TPT 48	Đường TL T30	Đường TLT30	810	570	490
102	Đường TPT 49	Đập Suối Trâu (ranh phường An Lộc (cũ))	Đường TPT 2	650	450	390
103	Đường TPT 50	Đường TPT 48	Đường Quốc lộ 13	970	680	580
104	Đường TPT 51	Đường TPT 49	Đường TPT 39	690	480	410
105	Đường TPT 52	Đường TPT 40	Đường TPT 51	650	450	390
106	Đường TPT 53	Đường TPT 33	Đường TPT 29	810	570	490
107	Đường TLT 1	Đường TLT 2	Đường ĐT 757	780	540	470
108	Đường TLT 2	Đường Quốc lộ 13	Đường ray xe lửa	1.300	910	780
109	Đường TLT 2	Đường ray xe lửa	Đường TLT 34	1.100	790	680
110	Đường TLT 2	Đường TLT 34	Đường ĐT 757	970	680	580
111	Đường TLT 3	Đường Quốc lộ 13	Đường TLT 20	1.200	850	730
112	Đường TLT 3	Đường TLT 20	Đường TLT 21	970	680	580
113	Đường TLT 3	Đường TLT 21	Xóm (đường TPT 1)	970	680	580
114	Đường TLT 4 (Vòng quanh Đài liệt sĩ)	Đường Quốc lộ 13	Đường Quốc lộ 13	970	680	580
115	Đường TLT 5	Đường Quốc lộ 13	Đường TLT 29	1.200	850	730
116	Đường TLT 5	Đường TLT 29	Ranh vùng đệm (đường vào nhà máy xi măng)	1.100	740	630

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
117	Đường TLT 6	Đường Quốc lộ 13	Đường ĐT 757	780	540	470
118	Đường TLT 7	Suối Cần Lê	Đường TLT 6	780	540	470
119	Đường TLT 8	Thửa đất số 81, tờ bản đồ số 10	Đường TLT 6	780	540	470
120	Đường TLT 9	Đường TLT 6	Đường TLT 10	780	540	470
121	Đường TLT 10	Đường TLT 6	Đường TLT 11	780	540	470
122	Đường TLT 11	Đường TLT 1	Đường ray xe lửa	780	540	470
123	Đường TLT 12	Đường ĐT 757	Đường TLT 13	780	540	470
124	Đường TLT 13	Đường TLT 15	Đường TLT 1	780	540	470
125	Đường TLT 14	Đường Quốc lộ 13	Đường TLT 12	890	620	530
126	Đường TLT 15	Đường Quốc lộ 13	Đường TLT 13	890	620	530
127	Đường TLT 15	Đường TLT 13	Đường TLT 2	780	540	470
128	Đường TLT 16	Đường Quốc lộ 13	Đường TLT 17	890	620	530
129	Đường TLT 16	Đường TLT 17	Đường TLT 40	780	540	470
130	Đường TLT 17	Đường TLT 16	Đường TLT 18	780	540	470
131	Đường TLT 18	Đường Quốc lộ 13	Đường TLT 17	890	620	530
132	Đường TLT 19	Đường Quốc lộ 13 (chợ)	Đường TLT 2	970	680	580
133	Đường TLT 20	Đường TLT 2	Đường TLT 3	970	680	580
134	Đường TLT 21	Đường TLT 20	Đường TLT 3	970	680	580
135	Đường TLT 22	Đường Quốc lộ 13	Đường TLT 23	810	570	490
136	Đường TLT 22	Đường TLT 23	Cuối tuyến (thửa đất số 35, tờ bản đồ số 47)	780	540	470
137	Đường TLT 23	Đường Nhà máy xi măng	Đường TLT 22	780	540	470
138	Đường TLT 24	Đường TLT 23	Đường TLT 22	780	540	470
139	Đường TLT 25	Đường TLT 22	Đường TLT 24	780	540	470
140	Đường TLT 26	Đường TLT 4 (Vòng quanh Đài liệt sĩ)	Đường TLT 5	810	570	490
141	Đường TLT 27	Đường Quốc lộ 13	Đường TLT 28	1.200	850	730
142	Đường TLT 27	Đường TLT 28	Đường TLT 43	970	680	580
143	Đường TLT 27	Đường TLT 43	Đường TLT 5	780	540	470
144	Đường TLT 28	Đường TLT 27	Đường TLT 5	780	540	470
145	Đường TLT 29	Đường TLT 5	Đường TLT 31	650	450	390
146	Đường TLT 30	Đường TLT 5	Đường TLT 5	650	450	390
147	Đường TLT 31	Đường TLT 5	Đường TLT 29	650	450	390
148	Đường TLT 32	Đường TLT 31	Đường TLT 31	650	450	390
149	Đường TLT 33	Đường TLT 2	Đường TLT 2	650	450	390
150	Đường TLT 34	Đường TLT 2	Đường TPT 5	650	450	390
151	Đường TLT 35	Đường TLT 34	Đường TLT 39	650	450	390
152	Đường TLT 36	Đường TLT 2	Đường TPT 4	650	450	390
153	Đường TLT 37	Đường TLT 2	Đường TPT 5	650	450	390
154	Đường TLT 38	Đường TLT 37	Cuối tuyến	650	450	390
155	Đường TLT 39	Đường TLT 2	Đường TLT 37	650	450	390
156	Đường TLT 40	Đường TLT 2	Đường TLT 16	650	450	390
157	Đường TLT 41	Đường ĐT 757	Đường TLT 6	650	450	390
158	Đường TLT 42	Đường TLT 22	Đường TLT 29	650	450	390

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
159	Đường TLT 43	Đường Nhà máy xi măng	Đường TLT 27	650	450	390
160	Đường TLT 45	Đường TLT 46	Đường TPT 2	530	370	320
161	Đường TLT 46	Đường TLT 29	Khu bãi rác QH (đường TLT 64)	530	370	320
162	Đường TLT 47	Đường TLT 5	Đường TLT 46	610	430	360
163	Đường TLT 49	Đường TLT 73	Đường TLT 51	530	370	320
164	Đường TLT 50	Đường TLT 46	Đường TLT 32, ranh xã Thanh Phú	530	370	320
165	Đường TLT 51	Đường TLT 31	Đường TLT 49 (nông trường cao su)	610	430	360
166	Đường TLT 52	Đường TLT 36	Suối Tà Nùng	610	430	360
167	Đường TLT 53	Đường TLT 2	Thửa đất số 526, tờ bản đồ số 04	650	450	390
168	Đường TLT 54	Đường sắt (tờ BĐ 60, thửa 67)	Suối cạn (hết thửa đất số 57, tờ bản đồ số 60)	650	450	390
169	Đường TLT 55	Đường TLT 46	Ranh xã Minh Đức	650	450	390
170	Đường TLT 56	Đường TLT 55	Đường TLT 57	530	370	320
171	Đường TLT 57	Đường TLT 55	Ranh xã Lộc Thành	530	370	320
172	Đường TLT 58	Đường TLT 55 lô cao su	Đường TLT 59	530	370	320
173	Đường TLT 59	Lô cao su (hết thửa đất số 207, tờ bản đồ số 41)	Lô cao su (hết thửa đồ số 51, Tờ bản đồ số 41)	530	370	320
174	Đường TLT 60	Đường TLT 55	Đường TLT 57	530	370	320
175	Đường TLT 64	Đường Nhà máy xi măng	Hết tuyến (thửa đất số 73, tờ bản đồ số 57)	530	370	320
176	Đường TLT 65	Đường TLT 55	Ranh xã Lộc Thành	530	370	320
177	Đường TLT 66	Đường băng tải	Hết tuyến (thửa đất số 22, tờ bản đồ số 72)	650	450	390
178	Đường TLT 67	Đường TLT 55	Ranh xã Thanh Phú (cũ), (thửa đất số 77, tờ bản đồ số 38)	530	370	320
179	Đường TLT 68	Đường TLT 67	Đường TLT 45	530	370	320
180	Đường TLT 69	Đường TLT 5	Đường TLT 27	650	450	390
181	Đường TLT 70	Đường Nhà máy xi măng	Đường TLT 44	650	450	390
182	Đường TLT 71	Đường TLT 24	Hết thửa đất số 154, tờ bản đồ số 48	650	450	390
183	Đường TLT 73	Đường TLT 32	Đường TPT 2	530	370	320
184	Các tuyến đường rộng từ 07m trở lên			970	680	580
185	Các đường nội bộ trong khu phố, khu phố thuộc phường Phú Thịnh (cũ) (nay là khu phố: Phú Hòa, Phú Thuận, Phú Hưng, Phú Xuân) chưa có tên đường và có mặt đường hiện hữu (theo bản đồ chính quy) rộng từ 03m đến dưới 07m. Đường mới mở 07m - 10m			970	680	580
186	Các đường nội bộ trong khu phố, khu phố thuộc phường Phú Thịnh (cũ) (nay là khu phố: Phú Hòa, Phú Thuận, Phú Hưng, Phú Xuân) không có tên đường và có mặt đường hiện hữu (theo bản đồ chính			730	510	440

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
	quy) rộng dưới 03m; các thửa đất không giáp đường đi chung; các thửa đất có đường đi mới theo các lô cao su					
187	Các tuyến đường bê tông từ 3,5m đến dưới 07m (theo bản đồ chính quy)			810	570	490
188	Các tuyến đường, tuyến hẻm còn lại có bề rộng mặt đường theo bản đồ chính quy nhỏ hơn 3,5m thuộc các tờ bản đồ số 6, 7, 12, 13, 19, 26, 27, 33			730	510	440
189	Các tuyến đường, tuyến hẻm còn lại có bề rộng mặt đường theo bản đồ chính quy nhỏ hơn 3,5m thuộc các tờ bản đồ còn lại			570	400	340
190	Các tuyến đường còn lại			410	280	240

63. Phường Phước Bình

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
1	Đường Nguyễn Tất Thành	Giáp ranh phường Phước Long, tỉnh Đồng Đai (cũ)	Đường Trường Chinh (hết ranh thửa đất số 364, tờ bản đồ số 31 và Quảng trường 6-1)	14.500	10.200	8.700
2	Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Trường Chinh (từ ranh thửa đất số 3, tờ bản đồ số 36 và Quảng trường 6-1)	Ngã ba đường Nguyễn Tất Thành - Đường 3 Tháng 2 (hết ranh thửa đất số 166, tờ bản đồ số 41)	18.200	12.700	10.900
3	Đường Nguyễn Tất Thành	Ngã ba đường Nguyễn Tất Thành - Đường 3 tháng 2 (từ ranh thửa đất số 18, tờ bản đồ số 14 và thửa đất số 168, tờ bản đồ số 41)	Ngã ba đường Nguyễn Tất Thành - Đường Thống Nhất (Ngã ba Vòng xoay Phước Bình (hết ranh thửa đất số 189, tờ bản đồ số 14 và thửa đất số 12, tờ bản đồ số 141))	14.500	10.100	8.700
4	Đường Nguyễn Tất Thành	Ngã ba đường Nguyễn Tất Thành - Đường Thống Nhất (Ngã ba vòng xoay Phước Bình (từ ranh thửa đất số 190, tờ bản đồ số 14 và thửa đất số 12, tờ bản đồ số 140)	Ngã ba đường Nguyễn Tất Thành - Đường Thích Quảng Đức (hết ranh thửa đất số 243, tờ bản đồ số 14 và thửa đất số 154, tờ bản đồ số 140)	13.100	9.200	7.900
5	Đường Nguyễn Tất Thành	Ngã ba đường Nguyễn Tất Thành - Đường Thích Quảng Đức (từ ranh thửa đất số 240, tờ bản đồ số 14 và thửa đất số 62, tờ bản đồ số 140)	Ngã ba Nguyễn Tất Thành - Đường Nguyễn Thái Học (hết ranh thửa đất số 283, tờ bản đồ số 14 và thửa đất số 270, tờ bản đồ số 114)	9.400	6.500	5.600
6	Đường Nguyễn Tất Thành	Ngã ba Nguyễn Tất Thành - Đường Nguyễn Thái Học (từ ranh thửa đất số 154, tờ bản đồ số 13 và thửa đất số 271, tờ bản đồ số 114)	Ngã ba Nguyễn Tất Thành - Đường bê tông khu phố (hết ranh thửa đất số 146, tờ bản đồ số 16 và thửa đất số 24, tờ bản đồ số 118)	6.800	4.800	4.100
7	Đường Nguyễn Tất Thành	Ngã ba Nguyễn Tất Thành - Đường bê tông khu phố (từ ranh thửa đất số 57, tờ bản đồ số 16 và thửa đất số 29, tờ bản đồ số 118)	Giáp ranh xã Bình Tân	5.800	4.000	3.500

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
8	Đường 3 tháng 2 (Đường ĐT 759)	Ngã ba Nguyễn Tất Thành - đường 3/2 (từ ranh thửa đất số 131, tờ bản đồ số 52 và thửa đất số 139, tờ bản đồ số 53)	Đường Đinh Văn Chất và đường bê tông (hết ranh thửa đất số 16, tờ bản đồ số 52 và thửa đất số 91, tờ bản đồ số 53)	12.400	8.700	7.400
9	Đường 3 tháng 2 (Đường ĐT 759)	Đường Đinh Văn Chất và đường bê tông (từ ranh thửa đất số 170, tờ bản đồ số 11 và thửa đất số 14, tờ bản đồ số 52)	Đường Đoàn Nhữ Hài và đường bê tông (hết ranh thửa đất số 140, tờ bản đồ số 11 và thửa đất số 25, tờ bản đồ số 49)	10.200	7.100	6.100
10	Đường 3 tháng 2 (Đường ĐT 759)	Đường Đoàn Nhữ Hài và đường bê tông (từ ranh thửa đất số 111, tờ bản đồ số 11 và thửa đất số 22, tờ bản đồ số 49); không bao gồm thửa đất số 139, tờ bản đồ số 11	Đường Hoàng Lệ Kha và đường Tú Xương (hết ranh thửa đất số 2, tờ bản đồ số 35 và thửa đất số 1, tờ bản đồ số 43)	8.000	5.600	4.800
11	Đường 3 tháng 2 (Đường ĐT 759)	Đường Hoàng Lệ Kha và đường Tú Xương (từ ranh thửa đất số 117, tờ bản đồ số 28 và thửa đất số 108, tờ bản đồ số 28)	Khu quy hoạch KDC Long Điền và Nghĩa địa Long Điền (hết ranh thửa đất số 1, tờ bản đồ số 4 và thửa đất số 11, tờ bản đồ số 20)	5.900	4.100	3.500
12	Đường ĐT 759 (Xã Bình Sơn cũ)	Khu quy hoạch KDC Long Điền và Nghĩa địa Long Điền (từ ranh thửa đất số 59, tờ bản đồ số 54 và thửa đất số 170, tờ bản đồ số 87)	Ngã ba đường ĐT 759 và đường nhựa hướng về Phú Châu + (Bên trái tuyến + 194m hướng xã Đa Kia (hết ranh thửa đất số 249, tờ bản đồ số 87) và Bên phải tuyến giáp đường bê tông (hết ranh thửa đất số 35, tờ bản đồ số 75))	2.300	1.600	1.400
13	Đường ĐT 759 (Xã Bình Sơn cũ)	Ngã ba đường ĐT 759 và đường nhựa hướng về Phú Châu + (Bên trái tuyến + 194m hướng xã Đa Kia (từ ranh thửa đất số 33, tờ bản đồ số 54) và Bên phải tuyến giáp đường bê tông (từ ranh thửa đất số 29, tờ bản đồ số 54))	Giáp ranh xã Đa Kia (hết ranh thửa đất số 15, tờ bản đồ số 54 và thửa đất số 16, tờ bản đồ số 54)	1.500	1.100	920

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
14	Đường Long Bình - Bình Sơn (đoạn 1)	Ngã ba giao với ĐT 759	Hết thửa đất số 31, tờ bản đồ số 84 của ông Nguyễn Đình Tuấn	540	380	330
15	Đường Long Bình - Bình Sơn (đoạn 2)	Hết thửa đất số 31, tờ bản đồ số 84 của ông Nguyễn Đình Tuấn	Giáp ranh xã Bình Tân; hết thửa đất số 14, tờ bản đồ số 82 của ông Hoàng Hoàng Hào	500	350	300
16	Đường Long Hưng - Bình Sơn	Giáp ranh xã Bình Tân	Đến hết thửa đất số 01, tờ bản đồ số 107 của bà Phạm Thị Nguyệt	500	350	300
17	Đường giao thông đấu nối trục đường ĐT 759 phạm vi 200m	Toàn tuyến		540	380	330
18	Đường Độc Lập	Ngã ba giao đường Nguyễn Tất Thành - Đường Độc Lập	Ngã ba giao đường Trường Chinh - Đường Độc lập (hết ranh thửa đất số 683, tờ bản đồ số 44 và thửa đất số 44, tờ bản đồ số 110)	8.500	6.000	5.100
19	Đường Độc Lập	Ngã ba giao đường Trường Chinh - Đường Độc lập (từ ranh thửa đất số 682, tờ bản đồ số 44 và thửa đất số 37, tờ bản đồ số 110)	Ngã ba giao đường Độc Lập - Đường Nguyễn Tất Thành và Ngã ba giao đường Độc Lập - Lê Trọng Tấn (hết ranh thửa đất số 156, tờ bản đồ số 31 và thửa đất số 2, tờ bản đồ số 110)	10.200	7.100	6.100
20	Đường Phạm Hùng	Giáp đường Độc Lập	Đường Lý Thường Kiệt	11.000	7.700	6.600
21	Đường Lương Định Của	Toàn tuyến		11.000	7.700	6.600
22	Đường Phan Huy Ích	Toàn tuyến		11.000	7.700	6.600
23	Đường Nguyễn Kim	Toàn tuyến		11.000	7.700	6.600
24	Đường Đinh Văn Chất	Đường 3 tháng 2	Ngã ba đường Phan Bá Vành (hết ranh thửa đất số 165 và thửa đất số 187, cùng thuộc tờ bản đồ số 50)	10.200	7.100	6.100
25	Đường Đinh Văn Chất	Ngã ba đường Phan Bá Vành (Từ ranh thửa đất số 164, 186, tờ bản đồ số 50)	Đường Phạm Hùng	6.100	4.300	3.700
26	Đường Đặng Văn Ngữ	Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Độc Lập	11.600	8.200	7.000

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
27	Đường Lê Văn Sỹ	Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Độc Lập	10.200	7.100	6.100
28	Đường Trần Đại Nghĩa	Đường Điểu Ong	Đường Trường Chinh	11.000	7.700	6.600
29	Đường Trần Đại Nghĩa	Đường Trường Chinh	Đường Võ Nguyên Giáp	10.200	7.100	6.100
30	Đường Đoàn Đức Thái	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Đường Nơ Trang Long	9.400	6.600	5.700
31	Đường Điểu Ong	Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Độc Lập	11.000	7.700	6.600
32	Đường Phạm Văn Đồng	Đường Độc Lập	Đường Nguyễn Tất Thành	13.100	9.200	7.900
33	Đường Phạm Văn Đồng	Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Nguyễn Hữu Thọ	12.400	8.700	7.400
34	Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Mai Chí Thọ	Đường Nguyễn Tất Thành	11.000	7.700	6.600
35	Đường Nguyễn Công Hoan	Đường Độc Lập	Đường Lê Anh Xuân	8.800	6.100	5.300
36	Đường Nguyễn Tri Phương	Đường Phùng Khắc Khoan	Đường Lý Thường Kiệt	8.800	6.100	5.300
37	Đường Trường Chinh	Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Độc Lập	16.100	11.200	9.600
38	Đường Lê Duẩn	Đường Mai Chí Thọ	Đường Nguyễn Tất Thành	11.000	7.700	6.600
39	Đường Lê Anh Xuân	Đường Nguyễn Công Hoan	Đường Trường Chinh	8.800	6.100	5.300
40	Đường Lê Anh Xuân	Đường Trường Chinh	Đường Độc Lập	8.000	5.600	4.800
41	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường Độc Lập	Đường Nguyễn Tất Thành	11.000	7.700	6.600
42	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Nguyễn Hữu Thọ	9.400	6.600	5.700
43	Đường Bế Văn Đàn	Đường Bùi Văn Dù	Đường Độc Lập	7.300	5.100	4.400
44	Đường Võ Văn Kiệt	Ngã ba đường Võ Văn Kiệt - Đường Nguyễn Tất Thành	Ngã ba đường Lý Thường Kiệt - Đường Võ Văn Kiệt (hết ranh thửa đất số 163, tờ bản đồ số 26)	9.400	6.600	5.700
45	Đường Võ Văn Kiệt	Ngã ba đường Lý Thường Kiệt - Võ Văn Kiệt (Từ ranh thửa đất 72, tờ bản đồ số 7)	Ngã tư đường Võ Văn Kiệt - Đường Liên Khu vực 4 (hết ranh thửa đất số 71, tờ bản đồ số 7)	6.800	4.800	4.100
46	Đường Võ Văn Kiệt	Ngã tư đường Võ Văn Kiệt - Đường Liên Khu vực 4 (từ ranh thửa đất 65, 13, cùng thuộc tờ bản đồ số 7 và thửa đất số 92, tờ bản đồ số 101)	Hết ranh điểm trường tiểu học thôn 7 (thửa đất số 89 và thửa đất số 95, cùng thuộc tờ bản đồ số 78)	3.200	2.300	1.900

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
47	Đường Võ Văn Kiệt	Hết ranh điểm trường tiểu học thôn 7 (hết ranh thửa đất số 89 và hết ranh thửa đất số 95, cùng thuộc tờ bản đồ số 78)	Đường Lý Tự Trọng	1.800	1.300	1.100
48	Đường Phan Đình Giót	Đường Bùi Văn Dù	Đường Độc Lập	9.400	6.600	5.700
49	Đường Mai Chí Thọ	Giao lộ Lê Duẩn - Phùng Khắc Khoan	Giao lộ Nguyễn Văn Linh - Phùng Khắc Khoan	6.500	4.600	3.900
50	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Đường Phạm Hùng	Đường Võ Văn Kiệt	9.400	6.600	5.700
51	Đường Phùng Khắc Khoan	Giao lộ Lê Duẩn - Mai Chí Thọ	Giao lộ Nguyễn Văn Linh - Mai Chí Thọ	6.500	4.600	3.900
52	Đường Lý Thường Kiệt	Giáp đường Võ Văn Kiệt	Giáp đường Phạm Hùng	8.800	6.100	5.300
53	Đường Tô Hiệu	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường Võ Văn Kiệt	7.300	5.100	4.400
54	Đường Nguyễn Duy Trinh	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường Võ Văn Kiệt	7.300	5.100	4.400
55	Đường Trần Văn Trà	Đường Phạm Hùng	Đường Võ Văn Kiệt	12.400	8.700	7.400
56	Đường Nơ Trang Long	Toàn tuyến		7.300	5.100	4.400
57	Đường Trần Xuân Soạn	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường Võ Văn Kiệt	7.300	5.100	4.400
58	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Đường Phạm Hùng	Đường Nguyễn Văn Linh	13.900	9.700	8.300
59	Đường Phan Chu Trinh	Đường Lê Duẩn	Đường Võ Văn Kiệt	9.400	6.600	5.700
60	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Đặng Văn Ngữ	Đường Võ Nguyên Giáp	14.200	9.900	8.500
61	Đường Tố Hữu	Đường Phạm Hùng	Đường Độc Lập	8.000	5.600	4.800
62	Đường Tô Ngọc Vân	Toàn tuyến		8.000	5.600	4.800
63	Đường Bùi Văn Dù	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường Độc Lập	8.000	5.600	4.800
64	Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	Đường Trường Chinh	Đường Võ Nguyên Giáp	8.000	5.600	4.800
65	Đường Hoài Thanh	Toàn tuyến		8.000	5.600	4.800
66	Đường Nguyễn Văn Siêu	Toàn tuyến		7.300	5.100	4.400
67	Đường Nguyễn Huy Tự	Toàn tuyến		7.300	5.100	4.400
68	Đường Lê Thị Hồng Gấm	Toàn tuyến		7.300	5.100	4.400
69	Đường Nguyễn Thái Học	Ngã ba đường Nguyễn Thái Học - đường Nguyễn Tất Thành	Ngã ba đường Nguyễn Thái Học - đường Hồ Tùng Mậu (hết ranh thửa đất số 52, tờ bản đồ	7.300	5.100	4.400

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
			số 42; khu phố 4 và thửa đất số 84, tờ bản đồ số 42; khu phố 3)			
70	Đường Nguyễn Thái Học	Ngã ba đường Nguyễn Thái Học - đường Hồ Tùng Mậu (từ ranh thửa đất số 243, tờ bản đồ số 42; khu phố Long Phước và thửa đất số 43, tờ bản đồ số 42; khu phố 10)	Ngã ba đường Nguyễn Thái Học - Đường Phạm Ngũ Lão (hết ranh thửa đất số 212, tờ bản đồ số 39; khu phố Long Phước và thửa đất số 203, tờ bản đồ số 40; khu phố 10)	5.900	4.100	3.500
71	Đường Nguyễn Thái Học	Ngã ba đường Nguyễn Thái Học - Đường Phạm Ngũ Lão (từ ranh thửa đất số 213, tờ bản đồ số 39; khu phố Long Phước và thửa đất số 280, tờ bản đồ số 39; khu phố 10)	Ngã ba đường Nguyễn Thái Học - Đường bê tông bên hông Xưởng điều Hà Lành (hết ranh thửa đất số 49, tờ bản đồ số 12; khu phố Long Phước và thửa đất số 18, tờ bản đồ số 39; khu phố 10)	4.300	3.000	2.600
72	Đường Nguyễn Thái Học	Ngã ba đường Nguyễn Thái Học - Đường bê tông bên hông Xưởng điều Hà Lành (từ ranh thửa đất số 421, tờ bản đồ số 12; khu phố Long Phước và thửa đất số 62, tờ bản đồ số 38; khu phố 10)	Giáp ranh xã Bình Tân, (hết ranh thửa đất số 368, tờ bản đồ số 12; khu phố Long Phước và thửa đất số 182, tờ bản đồ số 12; khu phố 10)	3.700	2.600	2.200
73	Đường Hàn Thuyên	Đường 3 tháng 2	Đường Phạm Hùng	4.200	2.900	2.500
74	Đường Lê Văn Ngôn	Đường 3 tháng 2	Đường Đặng Trần Côn	4.100	2.900	2.400
75	Đường Lê Văn Hưu	Toàn tuyến		4.000	2.800	2.400
76	Đường Nguyễn Hiền	Đường 3 tháng 2	Đường Phạm Hùng	3.900	2.700	2.300
77	Đường Đoàn Nhữ Hài	Đường 3 tháng 2	Đường Phạm Hùng	3.800	2.700	2.300
78	Đường Lê Quát	Đường 3 tháng 2	Đường Đặng Trần Côn	3.800	2.700	2.300
79	Đường Đặng Tất	Đường 3 tháng 2	Đường Đặng Trần Côn	3.700	2.600	2.200
80	Đường Đặng Trần Côn	Đường 3 tháng 2	Đường Nguyễn Tất Thành	5.100	3.600	3.100
81	Đường Hồ Văn Huê	Đường Đặng Trần Côn	Đường Hoàng Lệ Kha	3.700	2.600	2.200
82	Đường Nguyễn Nghiêm	Đường 3 tháng 2	Đường Hoàng Lệ Kha	3.700	2.600	2.200

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
83	Đường Lương Khánh Thiện	Đường 3 tháng 2	Đường Hoàng Lệ Kha	3.700	2.600	2.200
84	Đường Hoàng Lệ Kha	Đường 3 tháng 2	Đường Đặng Trần Côn	3.700	2.600	2.200
85	Đường Phan Bá Vành	Đường Lương Khánh Thiện	Đường Đinh Văn Chất	4.000	2.800	2.400
86	Đường Liên Khu 8, khu 9 và thửa đất số 166, tờ bản đồ số 10 (Khu phố 8)	Ngã ba đường Tú Xương và đường Liên khu 8, 9	Hết ranh thửa đất số 102, tờ bản đồ số 11 (Khu phố 8)	2.900	2.000	1.700
87	Đường Liên Khu 8, khu 9	Ngã ba đường 3 tháng 2 (từ thửa đất số 56, tờ bản đồ số 28)	Tiếp giáp ngã tư đường Hoàng Lệ Kha (hết ranh thửa đất số 80, tờ bản đồ số 28)	3.300	2.300	2.000
88	Đường Tú Xương	Đường 3 tháng 2	Đường liên khu vực 1 (Đường nối giữa Đường ĐT 741 và Đường ĐT 759)	4.300	3.000	2.600
89	Các đường nội ô Khu phố 9 (5 tuyến)	Đường 3 tháng 2	Đường Tú Xương	3.700	2.600	2.200
90	Đường Vườn Ươm khu phố 9	Đường Tú Xương (hết thửa đất số 163, tờ bản đồ số 10)	Ngã ba đường đất (hết thửa đất số 105, tờ bản đồ số 10)	1.800	1.200	1.100
91	Đường Nguyễn Khuyến	Ngã ba Nguyễn Khuyến - đường Nguyễn Tất Thành	Đường Hồ Tùng Mậu	5.400	3.800	3.300
92	Đường Bom Bo	Toàn tuyến		8.000	5.600	4.800
93	Đường Võ Thị Sáu	Toàn tuyến		7.300	5.100	4.400
94	Đường nội ô khu dân cư Thành Phương	Toàn tuyến		11.600	8.200	7.000
95	Các tuyến đường còn lại trong khu TTHC thị xã Phước Long (cũ)	Toàn tuyến		7.300	5.100	4.400
96	Đường Lý Tự Trọng	Ngã tư đường Lý Tự Trọng - đường Hùng Vương - đường Lê Quang Định	Hết ranh thửa đất số 01 và thửa đất số 02, tờ bản đồ số 18 (hết ranh khu phố Long Điền 1)	2.900	2.000	1.700
97	Đường Lý Tự Trọng	Ranh khu phố Long Giang (thửa đất số 209 và thửa đất số 213, tờ bản đồ số 58)	Ngã ba Cà Kiêu (hết thửa đất số 363, tờ bản đồ số 56 và thửa đất số 112, tờ bản đồ số 55)	1.500	1.100	920
98	Đường Lý Tự Trọng	Ngã ba Cà Kiêu (từ ranh thửa đất số 111, tờ bản đồ số 55 và thửa đất số 323, tờ bản đồ số 56)	Ngã ba đường Lý Tự Trọng - Đường bê tông khu phố An Lương (hết ranh thửa đất số 38 và thửa đất số 22, cùng	1.100	770	660

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
			thuộc tờ bản đồ số 62)			
99	Đường Lý Tự Trọng	Ngã ba đường Lý Tự Trọng -Đường bê tông khu phố An Lương (từ ranh thửa đất số 24 và thửa đất số 36, cùng thuộc tờ bản đồ số 62)	Giáp ranh phường Phước Long	1.700	1.200	1.000
100	Đường Văn Cao	Đường Trần Quốc Thảo	Hết tuyến	2.400	1.700	1.400
101	Đường Nguyễn Phan Chánh	Đường 3 tháng 2	Hết tuyến	2.900	2.000	1.700
102	Đường Lê Quang Định	Đường Võ Trứ	Đường Hùng Vương	2.300	1.600	1.400
103	Đường Nguyễn Thượng Hiền	Đường 3 tháng 2	Đường Trần Quốc Thảo	2.900	2.000	1.700
104	Đường Ngô Đức Kế	Đường Đào Nguyên Phổ	Hết tuyến	2.600	1.800	1.500
105	Đường Phan Khôi	Đường 3 tháng 2	Hết tuyến	2.900	2.000	1.700
106	Đường Đinh Lễ	ĐườngNguyễn Phan Chánh	Đường Lý Tự Trọng	2.200	1.500	1.300
107	Đường Đào Nguyên Phổ	Đường 3 tháng 2	Hết tuyến	2.900	2.000	1.700
108	Đường Trần Quốc Thảo	Đường 3 tháng 2	Hết tuyến	2.900	2.000	1.700
109	Đường Nguyễn Thi	Đường Võ Trứ	Hết tuyến	2.300	1.600	1.400
110	Đường Mai Xuân Thưởng	Đường 3 tháng 2	Hết tuyến	2.900	2.000	1.700
111	Đường Đinh Công Tráng	Giáp đường Hùng Vương	Hết tuyến	2.500	1.700	1.500
112	Đường Võ Trứ	Đường 3 tháng 2	Hết tuyến	2.900	2.000	1.700
113	Đường Dương Đình Nghệ	Đường 3 tháng 2	Ngã ba đường Dương Đình Nghệ - Đường Văn Cao	3.300	2.300	2.000
114	Đường Dương Đình Nghệ	Ngã tư đường Dương Đình Nghệ - Đường Nguyễn Thi (từ ranh thửa đất số 82 và thửa đất số 101, cùng thuộc tờ bản đồ số 22)	Ngã ba đường đường Dương Đình Nghệ - Đường Trần Quốc Thảo (hết ranh thửa đất số 20 và thửa đất số 50, cùng thuộc tờ bản đồ số 19)	2.900	2.000	1.700
115	Đường Dương Đình Nghệ	Ngã ba đường Trần Quốc Thảo - Đường Dương Đình Nghệ (từ ranh thửa đất số 13, tờ bản đồ số 19 và thửa đất số 62, tờ bản đồ số 2)	Đường Hùng Vương	1.800	1.200	1.100

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
116	Đường Hùng Vương	Đường 3 tháng 2	Ngã tư đường Hùng Vương - Đường Đinh Lễ	5.400	3.800	3.300
117	Đường Hùng Vương	Ngã tư đường Hùng Vương - Đường Đinh Lễ	Ngã tư đường Hùng Vương - Đường Võ Văn Kiệt	2.900	2.000	1.700
118	Đường Hùng Vương	Ngã tư đường Hùng Vương - Đường Võ Văn Kiệt	Giáp ranh phường Phước Long, (hết ranh thửa đất số 12 và thửa đất số 17, cùng thuộc tờ bản đồ số 81)	1.000	710	610
119	Đường Châu Văn Liêm	Đường Độc Lập	Đường Phan Đình Giót	7.300	5.100	4.400
120	Đường Hoàng Cầm	Đường Độc Lập	Đường Phan Đình Giót	7.300	5.100	4.400
121	Đường Hồ Tùng Mậu	Ngã ba đường Hồ Tùng Mậu - Đường Nguyễn Thái Học	Ngã ba đường Hồ Tùng Mậu - Đường Nguyễn Khuyến (hết ranh thửa đất số 144, tờ bản đồ số 13, khu phố 3 và hết ranh thửa đất số 116, tờ bản đồ số 42, khu phố Long Phước)	4.800	3.300	2.900
122	Đường Hồ Tùng Mậu	Từ thửa đất số 122, tờ bản đồ số 42, khu phố Long Phước và thửa đất số 143, tờ bản đồ số 13, khu phố 3	Hết ranh thửa đất số 182 và thửa đất số 184, cùng thuộc tờ bản đồ số 13 (Khu phố 3)	3.700	2.600	2.200
123	Đường Hồ Tùng Mậu	Từ thửa đất số 192 và thửa đất số 193, cùng thuộc tờ bản đồ số 13	Hết tuyến (đến thửa đất số 55, tờ bản đồ số 16)	1.800	1.200	1.100
124	Đường Ngô Thì Nhậm	Đường Nguyễn Khuyến	Hết ranh thửa đất số 13 và thửa đất số 36, cùng thuộc tờ bản đồ số 16	2.200	1.500	1.300
125	Đường Ngô Thì Nhậm	Từ ranh thửa đất số 354 và thửa đất số 35, cùng thuộc tờ bản đồ số 16	Hết tuyến (hết thửa đất số 178 và thửa đất số 179, cùng thuộc tờ bản đồ số 16)	1.800	1.200	1.100
126	Đường Vũ Như Tô	Toàn tuyến		7.300	5.100	4.400
127	Đường Lê Thị Riêng	Toàn tuyến		6.500	4.600	3.900
128	Đường Nguyễn Huy Lượng	Đường Bùi Văn Dù	Đường Độc Lập	7.300	5.100	4.400
129	Đường nhựa 1 (chưa có tên)	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Độc Lập	8.800	6.100	5.300
130	Đường nhựa 2 (chưa có tên)	Đường Vũ Như Tô	Đường Lê Thị Riêng	6.500	4.600	3.900

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
131	Đường nhựa 3 (chưa có tên)	Đường Lê Văn Sỹ	Đất trụ sở Công an phường Phước Bình (mới)	8.800	6.100	5.300
132	Đường nhựa 4 (chưa có tên)	Đường Trần Xuân Soạn	Đường Bom Bo	6.500	4.600	3.900
133	Đường nhựa 5 (chưa có tên) (2 tuyến)	Đường Tô Hiệu	Đường Nguyễn Duy Trinh	6.500	4.600	3.900
134	Đường Nguyễn Thông	Đường Đặng Trần Côn	Đường Nguyễn Tất Thành	5.100	3.600	3.100
135	Đường Phạm Ngũ Lão	Ngã ba đường Phạm Ngũ Lão - đường Nguyễn Thái Học	Ngã tư đường Phạm Ngũ Lão - đường bê tông (hết ranh thửa đất số 47, tờ bản đồ số 39 và thửa đất số 63, tờ bản đồ số 40)	2.600	1.800	1.500
136	Đường Phạm Ngũ Lão	Ngã tư đường Phạm Ngũ Lão - đường bê tông (Bên phải tuyến: từ ranh thửa đất số 12, tờ bản đồ 40 và thửa đất số 31, tờ bản đồ số 39 và Bên trái tuyến từ: thửa đất số 66, tờ bản đồ số 39)	Ngã tư đường Phạm Ngũ Lão - Đường Liên Khu vực 1 (hết ranh thửa đất số 188 và thửa đất số 139, cùng thuộc tờ bản đồ số 09)	2.200	1.500	1.300
137	Đường Phạm Ngũ Lão	Ngã tư đường Phạm Ngũ Lão - Đường Liên Khu vực 1 (Từ ranh thửa đất số 86 và thửa đất số 141, cùng thuộc tờ bản đồ số thửa đất số 09)	Hết tuyến (đến hết ranh thửa đất số 4 và thửa đất số 5, cùng thuộc tờ bản đồ số thửa đất số 08)	1.800	1.200	1.100
138	Các tuyến đường nội ô Khu phố 5	Toàn tuyến		2.900	2.000	1.700
139	Đường Thống Nhất (Đường ĐT 759)	Giáp đường Nguyễn Tất Thành (vòng xoay) (từ thửa đất số 20, tờ bản đồ số 141)	Ngã tư đường Thích Quảng Đức	11.100	7.700	6.600
140	Đường Thống Nhất (Đường ĐT 759)	Ngã tư đườngThích Quảng Đức	Hết ranh trường trung học cơ sở Phước Bình (thửa đất số 83 và thửa đất số 36, cùng thuộc tờ bản đồ số 120)	8.200	5.700	4.900
141	Đường Thống Nhất (Đường ĐT 759)	Hết ranh trường trung học cơ sở Phước Bình (hết thửa đất số 83 và hết thửa đất số 36, tờ bản đồ số 120)	Hết ranh xưởng điều Sơn Tùng (thửa đất số 181 và thửa đất số 278, cùng thuộc tờ bản đồ số 120)	7.000	4.900	4.200
142	Đường Thống Nhất (Đường ĐT 759)	Hết ranh xưởng điều Sơn Tùng (hết thửa	Đường Âu cơ (thửa đất số 97, tờ bản đồ	5.500	3.900	3.300

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
		đất số 181 và hết thửa đất số 278 cùng thuộc tờ bản đồ số 120)	số 121 và thửa đất số 375, tờ bản đồ số 120)			
143	Đường Thống Nhất (Đường ĐT 759)	Đường Âu cơ (hết thửa đất số 97, tờ bản đồ số 121 và hết thửa đất số 375, tờ bản đồ số 120)	Đường Phan Thế Hiển (thửa đất số 34 và thửa đất số 73, cùng thuộc tờ bản đồ số 127)	5.100	3.600	3.100
144	Đường Thống Nhất (Đường ĐT 759)	Đường Phan Thế Hiển (hết thửa đất số 34 và hết thửa đất số 73, cùng thuộc tờ bản đồ số 127)	Giáp ranh phường Phước Long (cũ)	4.300	3.000	2.600
145	Đường Xóm Chùa (Thích Quảng Đức)	Toàn tuyến		4.300	3.000	2.600
146	Đường Nội bộ khu văn hóa - TDTT Phước Bình (cũ)	Toàn tuyến		4.600	3.200	2.800
147	Đường Lê Trọng Tấn, phường Phước Bình)	Ngã ba giáp đường Độc Lập	Ngã ba nhà ông Nguyễn Mạnh Hiền (thửa đất số 22, tờ bản đồ số 116)	5.100	3.600	3.100
148	Đường Lê Trọng Tấn, phường Phước Bình)	Đoạn còn lại		4.500	3.200	2.700
149	Đường Hoàng Văn Thụ (Đường Suối Tân)	Giáp đường Thống Nhất	Ngã ba nhà ông Trần Văn Hưng (thửa đất số 289 và thửa đất số 314, cùng thuộc tờ bản đồ số 119)	3.100	2.200	1.900
150	Đường Hoàng Văn Thụ (Đường Suối Tân)	Ngã ba nhà ông Trần Văn Hưng (hết thửa đất số 289 và hết thửa đất số 314, cùng thuộc tờ bản đồ số 119)	Ngã ba nhà ông Cao Văn Thục (thửa đất số 418, tờ bản đồ số 119 và thửa đất số 7, tờ bản đồ số 124)	2.300	1.600	1.400
151	Đường Hoàng Văn Thụ (Đường Suối Tân)	Ngã ba nhà ông Cao Văn Thục (hết thửa đất số 418, tờ bản đồ số 119 và hết thửa đất số 7, tờ bản đồ số 124)	Ngã ba đường về xã Bình Tân (hết thửa đất số 97, tờ bản đồ số 125)	1.600	1.100	970
152	Đường Phan Thế Hiển	Giáp đường Thống Nhất	Giáp đường Thống Nhất + 350m (thửa đất số 241 và thửa đất số 199, cùng thuộc tờ bản đồ số 127)	2.000	1.400	1.200
153	Đường Phan Thế Hiển	Giáp đường Thống Nhất + 350m (hết thửa đất số 241 và hết	Hết tuyến (giáp thửa đất số 33, tờ bản đồ số 130)	1.500	1.100	920

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
		thửa đất số 199, cùng thuộc tờ bản đồ số 127)				
154	Đường Lam Sơn (Đường vào núi Bà Rá)	Giáp đường Thống Nhất	Giáp đường Thống Nhất + 350m (thửa đất số 93 và thửa đất số 119, cùng thuộc tờ bản đồ số 127)	2.300	1.600	1.400
155	Đường Lam Sơn (Đường vào núi Bà Rá)	Giáp đường Thống Nhất + 350m (hết thửa đất số 93 và hết thửa đất số 119, cùng thuộc tờ bản đồ số 127)	Giáp ranh phường Phước Long (cũ)	1.400	950	820
156	Đường Thành Thái	Giáp đường Thống Nhất	Giáp đường Thống Nhất + 400m (thửa đất số 321 và thửa đất số 346, cùng thuộc tờ bản đồ số 121)	2.300	1.600	1.400
157	Đường Thành Thái	Giáp đường Thống Nhất + 400m (thửa đất số 321 và thửa đất số 346, cùng thuộc tờ bản đồ số 121)	Hết tuyến (thửa đất số 12 và thửa đất số 7, cùng thuộc tờ số 121)	1.700	1.200	1.000
158	Đường Âu Cơ	Toàn tuyến		2.300	1.600	1.400
159	Đường Tôn Đức Thắng	Giáp ranh phường Phước Long	Ngã tư đường Phan Văn Đạt	2.800	2.000	1.700
160	Đường Tôn Đức Thắng	Ngã tư đường Phan Văn Đạt	Hết ranh Quy hoạch Trung tâm Văn hóa-Thể thao của xã Long Giang (thửa đất số 177 và thửa đất số 190, cùng thuộc tờ bản đồ số 70)	1.500	1.100	920
161	Đường Tôn Đức Thắng	Hết ranh Quy hoạch Trung tâm Văn hóa-Thể thao của xã Long Giang (hết thửa đất số 177 và hết thửa đất số 190, cùng thuộc tờ bản đồ số 70)	Giáp đường Lý Tự Trọng	940	650	560
162	Đường Nguyễn Trãi	Giáp ranh phường Phước Long (cũ)	Đường Hùng Vương + 50 mét	1.700	1.200	1.000
163	Đường Hà Huy Tập	Giáp ranh phường Phước Long (cũ)	Đường Hùng Vương	1.300	890	770
164	Đường Bùi Viện	Đường Hà Huy Tập	Đường Tôn Thất Đạm	1.000	710	610
165	Đường Đào Duy Từ	Đường Võ Văn Kiệt	Hết tuyến	850	600	510

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
166	Đường Phan Đình Phùng	Đường Nguyễn Trãi	Đường Tôn Thất Đạm	850	600	510
167	Đường Lý Đạo Thành	Đường Tôn Thất Đạm	Đường QH LKV4	850	600	510
168	Đường Võ Duy Dương	Đường Tôn Thất Đạm	Đường Tăng Bạt Hổ	850	600	510
169	Đường Phan Văn Đạt	Đường Tôn Thất Đạm	Đường Tăng Bạt Hổ	850	600	510
170	Đường Trần Khánh Dư	Đường Tôn Đức Thắng	Hết tuyến	850	600	510
171	Đường Tôn Thất Đạm	Đường QHLKV4	Đường Trần Khánh Dư	850	600	510
172	Đường Huyền Trân Công Chúa	Đường Tôn Đức Thắng	Hết tuyến	850	600	510
173	Đường Tăng Bạt Hổ	Đường QHLKV4	Đường Tôn Đức Thắng	850	600	510
174	Đường Lê Chân	Đường Bùi Đắc Tuyên	Hết tuyến	850	600	510
175	Đường Chu Mạnh Trinh	Đường Đào Duy Từ	Hết tuyến	850	600	510
176	Đường Hồ Biểu Chánh	Đường Đào Duy Từ	Hết tuyến	850	600	510
177	Đường Tống Duy Tân	Đường QHLKV4	Hết tuyến	850	600	510
178	Đường Bùi Đắc Tuyên	Đường Nguyễn Trãi	Hết tuyến	850	600	510
179	Đường Lương Ngọc Quyến	Đường Tôn Đức Thắng	Hết tuyến	850	600	510
180	Đường thuộc Dự án: Xây dựng láng nhựa đường từ ĐT 741 đến đường vòng quanh núi Bà Rá, thị xã Phước Long (cũ)	Toàn tuyến		1.300	890	770
181	Đường thuộc dự án Xây dựng đường từ ĐT 759 đi qua khu di tích lịch sử Cây Khế Bà Định và nhà tù Bà Rá	Toàn tuyến		1.300	890	770
182	Đường thuộc dự án Xây dựng, láng nhựa đường từ ĐT 741 (gần Công ty cao su Phước Long, huyện Phú Riềng) đến đường ĐT 759 (khu vực Long Điền, Long Phước)	Toàn tuyến		1.300	890	770
183	Đường thuộc dự án Xây dựng đường từ đường ĐT 759	Toàn tuyến		1.300	890	770

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
	phường Phước Bình đến đường Bàu Nghé xã Phước Tín (cũ) (song song đường ĐT 759)					
184	Các tuyến đường nhựa, đường bê tông có chiều ngang rộng từ 3,5m trở lên	Toàn tuyến		770	540	460
185	Các tuyến đường nhựa, đường bê tông có chiều ngang rộng dưới 3,5m	Toàn tuyến		600	420	360
186	Các tuyến đường còn lại	Toàn tuyến		490	340	300

64. Phường Phước Long

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
1	Đường Đinh Tiên Hoàng	Giáp đường 6/1	Giáp đường Lê Văn Duyệt	10.200	7.100	6.100
2	Đường Đinh Tiên Hoàng	Ngã ba giao đường Lê Văn Duyệt	Ngã tư giao đường Trần Quang Khải	8.500	6.000	5.100
3	Đường Đinh Tiên Hoàng	Ngã tư giao đường Trần Quang Khải	Trụ sở UBND phường (cũ)	7.900	5.500	4.700
4	Đường Đinh Tiên Hoàng	Giáp đường Nguyễn Tất Thành	Giáp đường 6/1	9.600	6.700	5.800
5	Đường 6/1	Ngã ba Nguyễn Tất Thành (giao đường 6/1)	Đường Đinh Tiên Hoàng	11.900	8.300	7.100
6	Đường 6/1	Ngã ba giáp Đinh Tiên Hoàng	Tượng đài Chiến thắng	4.800	3.300	2.900
7	Đường 6/1	Tượng đài chiến thắng	Hết tuyến	1.700	1.200	1.000
8	Đường Trần Hưng Đạo	Giao đường Nguyễn Tất Thành	Giao với đường 6/1	6.800	4.800	4.100
9	Đường Trần Hưng Đạo	Giao đường 6/1	Giao với đường Lê Văn A	6.000	4.200	3.600
10	Đường Trần Hưng Đạo	Ngã Tư Giao với đường Lê Văn A	Hết tuyến đường nhựa Khu phố Long Thủy 4	4.600	3.200	2.800
11	Đường Lê Hồng Phong	Đường Hùng Vương	Đường Lý Thái Tổ	2.800	2.000	1.700
12	Đường Lê Hồng Phong (nối dài)	Đường Lý Thái Tổ	Thửa đất số 184, tờ bản đồ số 03	1.700	1.200	1.000
13	Đường Lê Hồng Phong	Đường Nguyễn Tất Thành (Đường ĐT 741)	Ngã ba giao đường Tàu Ô	3.000	2.100	1.800
14	Đường Lê Hồng Phong	Ngã ba giao đường Tàu Ô	Cầu số 3	2.200	1.600	1.300
15	Đường Lê Hồng Phong	Cầu số 3	Ngã ba giao đường Nguyễn Tất Thành	3.200	2.300	1.900
16	Đường Nguyễn Huệ	Tượng đài chiến thắng	Giáp đường Lê Văn Duyệt	7.300	5.100	4.400
17	Đường Nguyễn Huệ	Giao đường Lê Văn Duyệt	Giao đường Lê Hồng Phong	5.100	3.600	3.100
18	Đường Lê Văn A	Hết tuyến		4.800	3.300	2.900
19	Đường Trần Quang Khải	Ngã ba đường 6/1	Đường Lê Văn Duyệt	6.000	4.200	3.600
20	Đường Trần Quang Khải	Ngã tư giáp đường Lê Văn Duyệt	Ngã ba đường Hồ Long Thủy	4.300	3.000	2.600
21	Đường Cách mạng tháng 8	Tượng đài chiến thắng	Ngã ba giáp đường Sư Vạn Hạnh	7.700	5.400	4.600
22	Đường Cách mạng tháng 8	Ngã ba giáp đường Sư Vạn Hạnh	Hết tuyến	6.000	4.200	3.600
23	Đường Hai Bà Trưng	Toàn tuyến		4.800	3.300	2.900
24	Đường Tự Do	Toàn tuyến		4.800	3.300	2.900

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
25	Đường Hồ Long Thủy	Ngã tư giáp đường 6/1	Đường Hùng Vương	7.900	5.500	4.700
26	Đường Hồ Long Thủy	Đường Hùng Vương	Ngã ba giáp đường Lý Thái Tổ	6.800	4.800	4.100
27	Đường Trần Quốc Toản	Ngã tư giáp đường Trần Quang Khải	Ngã tư giáp đường Lý Thái Tổ	5.100	3.600	3.100
28	Đường Trần Quốc Toản	Giao lộ đường Lê Văn Duyệt	Giao lộ đường Trần Quang Khải	4.800	3.300	2.900
29	Đường Sư Vạn Hạnh	Toàn tuyến		4.300	3.000	2.600
30	Đường Lý Thái Tổ	Đường Đinh Tiên Hoàng	Đường Lê Hồng Phong	6.100	4.300	3.700
31	Đường Lý Thái Tổ	Đường Lê Hồng Phong	Cầu An Lương	1.700	1.200	1.000
32	Đường Lê Văn Duyệt	Giao đường Đinh Tiên Hoàng	Giao đường Lý Thái Tổ	6.000	4.200	3.600
33	Đường Lê Văn Duyệt	Giao đường Lý Thái Tổ	Hết tuyến	4.800	3.300	2.900
34	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Giao đường Đinh Tiên Hoàng	Giao đường Trần Quốc Toản	3.400	2.400	2.000
35	Đường Hàm Nghi	Đường Lý Thái Tổ	Ngã ba đường Trần Phú và Lê Văn Duyệt	3.400	2.400	2.000
36	Đường nội bộ khu dân cư y tế khu phố Long Thủy 5	Toàn tuyến		3.400	2.400	2.000
37	Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	Từ thửa đất số 56, tờ bản đồ số 9	Ngã ba giao đường Phạm Hồng Thái	2.600	1.800	1.500
38	Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	Ngã ba đường Phạm Hồng Thái	Thửa đất số 13, tờ bản đồ số 01	1.300	890	770
39	Đường Nguyễn Văn Cừ	Từ Thửa đất số 371, tờ bản đồ số 04	Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	2.600	1.800	1.500
40	Đường Trần Phú	Ngã ba đường Hàm Nghi	Đường Trần Hưng Đạo	3.400	2.400	2.000
41	Đường Thanh Niên	Toàn tuyến		3.100	2.100	1.800
42	Đường Phan Bội Châu	Ngã ba giáp đường 6/1 và đường Nguyễn Tất Thành	Đường Nguyễn Xí	3.400	2.400	2.000
43	Đường Kim Đồng	Đường Hồ Long Thuỷ	Đường Nguyễn Văn Giáp	3.400	2.400	2.000
44	Đường Bà Triệu	Toàn tuyến		3.100	2.100	1.800
45	Đường Cao Bá Quát	Toàn tuyến		3.100	2.100	1.800
46	Đường Phan Đình Giót	Toàn tuyến		3.100	2.100	1.800
47	Đường Hoàng Diệu	Toàn tuyến		2.600	1.800	1.500
48	Đường Nguyễn Văn Giáp	Ngã ba giáp đường Hồ Long Thủy	Đường Nguyễn Xí	3.400	2.400	2.000
49	Đường Nguyễn Văn Giáp	Đường Nguyễn Xí	Hết tuyến đường nhựa	3.100	2.100	1.800
50	Đường nối Trần Quang Khải và Nguyễn Văn Trỗi	Ngã ba giáp đường Trần Quang Khải	Ngã ba giáp đường Nguyễn Văn Trỗi	2.900	2.000	1.700
51	Đường hẻm Lê Văn Duyệt (Cách ngã ba Lý	Ngã ba giáp đường Lê Văn Duyệt	Hết tuyến	3.100	2.100	1.800

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
	Thái Tổ và Lê Văn Duyệt 50m)					
52	Đường vào sân vận động	Ngã ba giáp đường Lê Văn Duyệt	Ranh sân vận động	2.900	2.000	1.700
53	Đường Hùng Vương	Từ đường Hồ Long Thủy	Cầu giáp ranh xã Long Giang (cũ)	2.900	2.000	1.700
54	Đường hẻm ra đường Trần Hưng Đạo và đường Tự Do	Toàn tuyến		2.900	2.000	1.700
55	Đường Trần Quang Khải (nối dài)	Đường Hồ Long Thủy	Đường Lê Hồng Phong	3.000	2.100	1.800
56	Đường Phạm Hồng Thái	Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	Hết tuyến (thửa đất số 44, tờ bản đồ số 05)	1.700	1.200	1.000
57	Đường Nguyễn Xí	Đường Nguyễn Văn Giáp	Đến hết đường nhựa (giáp ranh bến xe)	3.000	2.100	1.800
58	Đường Cù Chính Lan	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Đến hết tuyến	1.700	1.200	1.000
59	Đường Hồ Huân Nghiệp	Đường 6/1	Đến hết tuyến	1.300	890	770
60	Đường nhựa bên hông sân vận động	Đường Lê Văn Duyệt	Đường Hồ Long Thủy	3.000	2.100	1.800
61	Đường nhựa đấu nối ra đường bên hông sân vận động	Toàn tuyến		2.600	1.800	1.500
62	Đường bên hông công an PCCC	Đường Lý Thái Tổ	Thửa đất số 193, tờ bản đồ số 03	1.700	1.200	1.000
63	Đường Lê Quý Đôn	Giáp đường 6/1	Giáp đường Trần Hưng Đạo	7.100	4.900	4.200
64	Đường Lê Quý Đôn	Giáp đường Trần Hưng Đạo	Hết ranh nhà trẻ Tuổi Thơ (thửa đất số 12 và thửa đất số 64, tờ bản đồ số 125)	2.900	2.000	1.700
65	Đường Lê Quý Đôn	Hết ranh nhà trẻ Tuổi Thơ (thửa đất số 12 và thửa đất số 64, tờ bản đồ số 125)	Giáp đường Đinh Công Trứ	2.600	1.800	1.500
66	Đường nội ô chợ Phước Long	Giáp đường Đinh Tiên Hoàng	Giáp đường 6/1	9.800	6.800	5.900
67	Đường Nguyễn Tất Thành	Ngã ba giao đường Võ Văn Kiệt	Ngã ba giao đường Tôn Đức Thắng	5.800	4.000	3.500
68	Đường Nguyễn Tất Thành	Ngã ba giao đường Tôn Đức Thắng	Cầu Suối Dung	5.100	3.600	3.100
69	Đường Nguyễn Tất Thành	Cầu Suối Dung (thửa đất số 2, tờ bản đồ số 116)	Ngã ba đường Trần Hưng Đạo	8.500	6.000	5.100
70	Đường Nguyễn Tất Thành	Giáp đường Trần Hưng Đạo	Tượng Đức Mẹ (thửa đất số 78, tờ bản đồ số 62)	6.000	4.200	3.600

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
71	Đường Nguyễn Tất Thành	Tượng Đức Mẹ (thửa đất số 78, tờ bản đồ số 62)	Cầu Thác Mẹ	2.600	1.800	1.500
72	Đường Nguyễn Tất Thành	Cầu Thác Mẹ	Giáp ranh xã Phú Nghĩa	2.000	1.400	1.200
73	Đường Ngô Quyền	Giáp đường Nguyễn Tất Thành	Giáp đường Lê Quý Đôn	3.400	2.400	2.000
74	Đường Nguyễn Chí Thanh	Giáp đường Đinh Tiên Hoàng	Giáp đường Trần Hưng Đạo	2.900	2.000	1.700
75	Đường Đinh Công Trứ	Giáp đường Nguyễn Tất Thành	Hết tuyến nhựa hiện hữu (thửa đất số 03, tờ bản đồ số 122 và thửa đất số 25, tờ bản đồ số 54)	2.400	1.700	1.400
76	Đường Yên Thế	Toàn tuyến		2.000	1.400	1.200
77	Đường Lê Lợi	Giáp đường Nguyễn Tất Thành	Đập tràn Thủy điện Thác Mơ	1.700	1.200	1.000
78	Đường Nguyễn Văn Huyên	Giáp đường Nguyễn Chí Thanh	Giáp đường Trần Hưng Đạo	1.800	1.200	1.100
79	Các tuyến đường bê tông đấu nối trực tiếp ra đường Nguyễn Tất Thành	Toàn tuyến		1.000	710	610
80	Đường nhựa mới mở (đoạn nắn tuyến)	Cầu Thác Mẹ	Đường Nguyễn Tất Thành (hướng đi xã Phú Nghĩa)	1.200	830	710
81	Đường nhựa (hẻm 178 Nguyễn Tất Thành)	Đường Nguyễn Tất Thành	Hết tuyến	1.000	710	610
82	Đường nhựa cạnh nhà 1552 (đối diện đường Đinh Công Trứ)	Đường Nguyễn Tất Thành	Hết tuyến	1.000	710	610
83	Đường Huỳnh Khương An	Giáp đường Trần Hưng Đạo	Hết tuyến	2.700	1.900	1.600
84	Đường Độc Lập	Ngã ba giao đường Nguyễn Tất Thành	Ngã ba giao đường Lê Trọng Tấn	7.700	5.400	4.600
85	Đường Võ Văn Kiệt	Ngã ba giao đường Nguyễn Tất Thành	Hết ranh QH khu tái định cư (thửa đất số 73, tờ bản đồ số 57)	6.800	4.800	4.100
86	Đường Võ Văn Kiệt	Hết ranh QH khu tái định cư (thửa đất số 73, tờ bản đồ số 57)	Giáp ranh phường Phước Bình (thửa đất số 16, tờ bản đồ số 57)	3.800	2.700	2.300
87	Đường Lê Trọng Tấn	Ngã ba giao đường Độc Lập	Ngã ba giao đường hẻm (hết ranh thửa đất số 569, tờ bản đồ số 65)	5.100	3.600	3.100
88	Đường Lê Trọng Tấn	Ngã ba giao đường hẻm (hết ranh thửa đất số 569, tờ bản đồ số 65)	Ngã ba giao đường Âu Cơ	4.500	3.200	2.700
89	Đường Bà Rá	Toàn tuyến		2.600	1.800	1.500

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
90	Đường Tôn Đức Thắng	Ngã ba giao đường Nguyễn Tất Thành	Giáp ranh phường Phước Bình	2.800	2.000	1.700
91	Đường Nguyễn Trãi	Ngã ba giao đường Nguyễn Tất Thành	Giáp ranh phường Phước Bình	2.400	1.700	1.500
92	Đường Hoàng Văn Thái	Ngã ba giao đường Độc Lập	Ngã ba giao đường Sản Xuất (hết ranh thửa đất số 317 và thửa đất số 386, cùng thuộc tờ bản đồ số 65)	3.400	2.400	2.000
93	Đường Hoàng Văn Thái	Ngã ba giao đường Sản Xuất (hết ranh thửa đất số 317 và thửa đất số 386, cùng thuộc tờ bản đồ số 65)	Ngã ba giao đường Âu Cơ	2.700	1.900	1.600
94	Đường Nguyễn Thị Định	Ngã ba giao đường Nguyễn Tất Thành	Ngã ba đường nhựa	2.200	1.600	1.300
95	Đường Nguyễn Thị Định	Ngã ba đường nhựa	Hết 02 nhánh đường nhựa	1.900	1.300	1.100
96	Đường Hà Huy Tập	Ngã ba giao đường Nguyễn Tất Thành	Giáp ranh phường Phước Bình	1.700	1.200	1.000
97	Đường Phan Đăng Lưu	Ngã ba giao đường Nguyễn Tất Thành	Ngã ba giao đường Lê Hồng Phong	2.000	1.400	1.200
98	Đường Âu Cơ	Ngã ba giao đường Nguyễn Tất Thành	Ngã tư giao đường Lê Hồng Phong	2.400	1.700	1.400
99	Đường Âu Cơ	Ngã ba giao đường Lê Hồng Phong	Giáp ranh phường Phước Bình	2.200	1.500	1.300
100	Đường Lạc Long Quân	Ngã ba giao đường Lê Hồng Phong (Cầu Số 3)	Suối (Hết ranh thửa đất số 610, tờ bản đồ số 66)	1.400	1.000	870
101	Đường Bùi Viện	Đường Hà Huy Tập	Đường Tôn Thất Đạm	1.200	830	710
102	Đường Tôn Thất Đạm	Đường Bùi Viện	Đường QH liên khu vực IV	1.100	770	660
103	Đường Triệu Quang Phục	Đường Âu Cơ	Đường Lê Hồng Phong	1.700	1.200	1.000
104	Đường Lương Văn Can	Đường Nguyễn Tất Thành	Hết tuyến	2.200	1.500	1.300
105	Đường Tàu Ô	Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Bà Rá	1.800	1.200	1.100
106	Đường Huỳnh Mẫn Đạt	Đường Nguyễn Tất Thành	Hết tuyến	2.200	1.500	1.300
107	Đường Cao Xuân Huy	Đường Nguyễn Tất Thành	Hết tuyến	2.300	1.600	1.400
108	Đường Phạm Phú Thứ	Đường Nguyễn Trãi	Hết tuyến	1.300	890	770
109	Các tuyến đường nhựa hẻm đường Hoàng Văn Thái và hẻm đường Lê Trọng Tấn	Toàn tuyến		2.000	1.400	1.200

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
110	Đường Thống Nhất	Giáp ranh phường Phước Bình (cũ) hướng về ngã ba Phước Quả	Đường bê tông (thửa đất số 92, tờ bản đồ số 107 và thửa đất số 104, tờ bản đồ số 93)	4.300	3.000	2.600
111	Đường Thống Nhất	Đường bê tông (thửa đất số 93, tờ bản đồ số 107 và thửa đất số 103, tờ bản đồ số 93)	Hết thửa đất số 27, tờ bản đồ số 108 và thửa đất số 78, tờ bản đồ số 109	5.100	3.600	3.100
112	Đường Thống Nhất	Thửa đất số 56 và thửa đất số 67, cùng thuộc tờ bản đồ số 109	Hết ranh chợ tạm và hết thửa đất số 21, tờ bản đồ số 114	6.000	4.200	3.600
113	Đường Thống Nhất	Thửa đất số 23 và thửa đất số 64, cùng thuộc tờ bản đồ số 114	Hết thửa đất số 05, tờ bản đồ số 40 và thửa đất số 305, tờ bản đồ số 94	5.100	3.600	3.100
114	Đường Thống Nhất	Thửa đất số 306, tờ bản đồ số 94 và thửa đất số 6, tờ bản đồ số 115	Giáp ranh xã Phú Trung	3.400	2.400	2.000
115	Đường Điện Biên Phủ	Ngã ba Phước Quả (ngã ba Thống Nhất - Điện Biên Phủ)	Ngã ba đường bê tông xi măng (hết thửa đất số 172 và thửa đất số 250, cùng thuộc tờ bản đồ số 86)	4.300	3.000	2.600
116	Đường Điện Biên Phủ	Ngã ba đường bê tông xi măng (thửa đất số 171 và thửa đất số 218, cùng thuộc tờ bản đồ số 86)	Ngã ba Điện Biên Phủ - Yên Thế	3.100	2.100	1.800
117	Đường Điện Biên Phủ	Ngã ba Điện Biên Phủ - Yên Thế	Lòng Hồ Thác Mơ	1.800	1.200	1.100
118	Đường Mạc Đăng Dung	Giao Ngã ba giáp đường Thống Nhất	Ngã ba đường bê tông, xi măng (hết thửa đất số 7, tờ bản đồ số 111 và thửa đất số 239, tờ bản đồ số 92)	1.700	1.200	1.000
119	Đường Mạc Đăng Dung	Ngã ba đường bê tông, xi măng (thửa đất số 262 và thửa đất số 231, cùng thuộc tờ bản đồ số 92)	Giáp ranh xã Phú Trung	1.000	710	610
120	Đường Bạch Đằng	Ngã ba giáp đường Điện Biên Phủ	Giáp lòng hồ Thác Mơ	1.300	890	770

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
121	Đường bê tông, xi măng giữa thôn Phước Thiện - Phước Quả	Đường Thống Nhất	Ngã ba đường đất (hết thửa đất số 235 và thửa đất số 163, cùng thuộc tờ bản đồ số 85)	1.000	710	610
122	Đường Lam Sơn	Cầu số 4	Ngã ba giao đường Bà Rá	1.800	1.200	1.100
123	Các tuyến đường nhựa, bê tông chưa có ở trên có chiều rộng mặt đường từ 3,5m trở lên	Toàn tuyến		940	650	560
124	Các tuyến đường nhựa, bê tông chưa có ở trên có chiều rộng mặt đường dưới 3,5m	Toàn tuyến		770	540	460
125	Các tuyến đường giao thông còn lại	Toàn tuyến		600	420	360

65. Xã Thuận Lợi

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
1	Khu dân cư Thuận Phú 2 (Công ty Cổ phần Hồng Phúc), Thuận Phú 1 (Công Thành)	Đường D1: Toàn tuyến		4.800	3.300	2.900
2	Khu dân cư Thuận Phú 2 (Công ty Cổ phần Hồng Phúc), Thuận Phú 1 (Công Thành)	Đường D2: Toàn tuyến		3.400	2.400	2.000
3	Khu dân cư Thuận Phú 2 (Công ty Cổ phần Hồng Phúc), Thuận Phú 1 (Công Thành)	Đường D3: Toàn tuyến		2.700	1.900	1.600
4	Ngoài khu dân cư Thuận Phú 2, Thuận Phú 1 (đối với đất của các hộ gia đình và cá nhân trên trục đường ĐT 741)	Hết ranh đất khu dân cư Thuận Phú 2 (Công ty Cổ phần Hồng Phúc); Thuận Phú 1 (Công Thành)	Giáp ranh phường Bình Phước	5.100	3.600	3.100
5	Đường ĐT 741	Giáp ranh đất khu dân cư Thuận Phú 2 (Công ty Cổ phần Hồng Phúc), Thuận Phú 1 (Công Thành).	Hết ranh thửa đất bà Võ Thị Tuyết Nhi (thửa đất số 218, tờ bản đồ số 17)	1.700	1.200	1.000
6	Đường ĐT 741	Giáp ranh thửa đất bà Võ Thị Tuyết Nhi (thửa đất số 218, tờ bản đồ số 17)	Hết ranh thửa đất ông Lê Quốc Phong (thửa đất số 65, tờ bản đồ số 25)	3.000	2.100	1.800
7	Đường ĐT 741	Giáp ranh thửa đất ông Lê Quốc Phong (thửa đất số 65, tờ bản đồ số 25)	Nhà máy nước Thuận Lợi - Công ty TNHH MTV cấp thoát nước Bình Phước	1.800	1.200	1.100
8	Đường ĐT 741	Nhà máy nước Thuận Lợi - Công ty TNHH MTV cấp thoát nước Bình Phước	- Hết ranh Công ty TNHH xuất nhập khẩu Cao Nguyên Bình Phước (thửa đất số 132, tờ bản đồ số 178) - Hết ranh Công ty TNHH Cao su Thuận Lợi (thửa đất số 17, tờ bản đồ số 179)	1.800	1.200	1.100
9	Đường ĐT 741	- Giáp ranh Công ty TNHH xuất nhập khẩu Cao Nguyên Bình Phước (thửa đất số 132, tờ bản đồ số 178)	- Hết ranh thửa đất số 22, tờ bản đồ số 173 - Hết ranh đất Công ty TNHH MTV xuất nhập khẩu Huệ Phước	2.000	1.400	1.200

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
		- Giáp ranh Công ty TNHH Cao su Thuận Lợi (thửa đất số 17, tờ bản đồ số 179)				
10	Đường ĐT 741	- Giáp ranh thửa đất số 22, tờ bản đồ số 173 - Giáp ranh đất Công ty TNHH MTV xuất nhập khẩu Huệ Phước	- Hết ranh thửa đất số 96, tờ bản đồ số 157 - Hết ranh thửa đất số 62, tờ bản đồ số 160	1.800	1.200	1.100
11	Đường ĐT 741	- Hết ranh thửa đất số 96, tờ bản đồ số 157 - Giáp ranh thửa đất số 62, tờ bản đồ số 160	Giáp ranh giới xã Phú Riềng	2.000	1.400	1.200
12	Đường ĐT 741 (Dự án KDC Thái Công - Thuận Lợi)	Toàn tuyến		2.000	1.400	1.200
13	Đường giao thông đấu nối trục đường ĐT741 phạm vi 200m (Dự án KDC Thái Công - Thuận Lợi)	Toàn tuyến		1.200	810	700
14	Các tuyến đường còn lại (Dự án KDC Thái Công - Thuận Lợi)	Toàn tuyến		1.000	710	610
15	Đường ĐT 741 (Dự án KDC Thái Thành - Thuận Lợi)	Toàn tuyến		2.000	1.400	1.200
16	Đường giao thông đấu nối trục đường ĐT 741 phạm vi 200 m (Dự án KDC Thái Thành - Thuận Lợi)	Toàn tuyến		1.200	810	700
17	Các tuyến đường còn lại (Dự án KDC Thái Thành - Thuận Lợi)	Toàn tuyến		1.000	710	610
18	Đường ĐT 758	Tượng đài Chiến Thắng (đường ĐT 741)	Ngã ba Xí nghiệp chế biến	2.700	1.900	1.600
19	Đường ĐT 758	Ngã ba Xí nghiệp chế biến	Hết ranh nhà văn hóa ấp Thuận Phú 3 (Thửa đất số 458; Thửa đất số 320, Tờ bản đồ số 14)	1.500	1.100	920
20	Đường ĐT 758	Hết ranh nhà văn hóa ấp Thuận Phú 3 (Thửa đất số 458; Thửa đất số 320, Tờ bản đồ số 14)	Cầu Sông Bé	680	480	410

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
21	Đường giao thông giáp phường Bình Phước	Đầu đường ĐT 741	Hết ranh thửa đất số 67, tờ bản đồ số 50 (hộ ông Chu Văn Toàn)	1.000	710	610
22	Đường giao thông nông thôn đấu nối trục đường ĐT 741 phạm vi 200m	Toàn tuyến		680	480	410
23	Đường giao thông nông thôn đấu nối trục đường ĐT 758 phạm vi 200m	Toàn tuyến		600	420	360
24	Đường kết nối xã Thuận Lợi với xã Phú Riềng	Đường ĐT 758	Giáp ranh xã Phú Riềng	510	360	310
25	Đường liên xã Thuận Lợi - Thuận Phú (cũ)	Đường ĐT 758	Ngã tư Bảy Thạnh	510	360	310
26	Đường giao thông liên xã Thuận Lợi - Đồng Tâm	Thửa đất số 22, tờ bản đồ số 163 (giáp ranh nghiệp vụ cao su)	Hết thửa đất số 38, tờ bản đồ số 143 (giáp ranh Cao su Phú Riềng Đỏ)	510	360	310
27	Đường giao thông liên xã Thuận Lợi - Đồng Tâm	Thửa đất số 129, tờ bản đồ số 147	Thửa đất số 274, tờ bản đồ số 147	380	270	230
28	Đường giao thông liên xã Thuận Lợi - Đồng Tâm	Thửa đất số 274, tờ bản đồ số 147	Thửa đất số 839, tờ bản đồ số 151 (giáp ranh xã Đồng Tâm)	340	240	200
29	Đường giao thông liên xã Thuận Lợi - Đồng Tiến	Toàn tuyến		380	270	230
30	Đường giao thông liên xã Thuận Lợi - Thuận Phú (cũ)	Thửa đất số 55, tờ bản đồ số 110	Thửa đất số 25, tờ bản đồ số 114	510	360	310
31	Đường giao thông liên xã Thuận Lợi - Thuận Phú (cũ)	Thửa đất số 47, tờ bản đồ số 113	Thửa đất số 42, tờ bản đồ số 112	430	300	260
32	Đường giao thông liên xã Thuận Lợi - Thuận Phú (cũ)	Thửa đất số 37, tờ bản đồ số 112	Thửa đất số 176, tờ bản đồ số 111	510	360	310
33	Đường giao thông liên xã Thuận Lợi - Thuận Phú (cũ)	Thửa đất số 176, tờ bản đồ số 111	Thửa đất số 180, tờ bản đồ số 117	430	300	260
34	Đường giao thông liên xã Thuận Lợi - Thuận Phú (cũ)	Thửa đất số 51, tờ bản đồ số 117	Thửa đất số 87, tờ bản đồ số 125 (ngã tư Bảy Thạnh)	510	360	310
35	Đường giao thông liên xã Thuận Lợi - Thuận Phú (cũ)	Thửa đất số 213, tờ bản đồ số 125	Thửa đất số 160, tờ bản đồ số 126 (ranh cao su Thuận Phú)	510	360	310
36	Đường giao thông liên xã còn lại	Toàn tuyến		510	360	310

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
37	Đường giao thông liên thôn, liên ấp có kết cấu trải nhựa, bê tông (trừ các tuyến đường đã có ở trên)	Toàn tuyến		430	300	260
38	Đường giao thông liên thôn, liên ấp còn lại	Toàn tuyến		380	270	230
39	Các tuyến đường giao thông còn lại trên địa bàn xã	Toàn tuyến		340	240	200

66. Xã Tân Lợi

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
1	Đường ĐT 753	Giáp ranh xã Đồng Tâm	Cầu Cứ	1.050	740	630
2	Đường ĐT 753	Cầu Cứ	Hết thửa đất số 45, tờ bản đồ số 27	1.100	770	660
3	Đường ĐT 753	Hết thửa đất số 45, tờ bản đồ số 27	Giáp ranh Cầu Mã Đà	1.000	700	600
4	Đường Đồng Tiến - Tân Phú (cũ)	Toàn tuyến		800	560	480
5	Đường ĐH Tân Hòa - Tân Lợi	Toàn tuyến		720	500	430
6	Đường tuyến số 3	Toàn tuyến		960	670	580
7	Đường tuyến số 4	Toàn tuyến		840	590	500
8	Đường giao thông nông thôn đấu nối trục đường ĐT 753 phạm vi 200m, đã được đầu tư nhựa, bê tông xi măng	Toàn tuyến		500	350	300
9	Đường giao thông nông thôn đấu nối trục đường ĐT 753 phạm vi 200m, chưa được đầu tư nhựa, bê tông xi măng	Toàn tuyến		450	320	270
10	Đường Xuyên tâm	Toàn tuyến		630	440	380
11	Đường Đồng Phú - Bình Dương (cũ)	Giáp ranh xã Đồng Phú	Tiếp giáp Suối Rạch Bé	630	440	380
12	Đường Đồng Phú - Bình Dương (cũ)	Thửa đất số 394 và 395, Tờ bản đồ số 25	Hết Thửa đất số 19 và 538, Tờ bản đồ số 23	630	440	380
13	Đất đấu giá 07 thửa trong ngã ba ấp Thạch Màng	Thửa đất số 387 đến 393, Tờ bản đồ số 26		1.000	700	600
14	Đất đấu giá thửa đất số 54, tờ bản đồ số 103			800	560	480
15	Các tuyến đường còn lại trong khu TTHC xã Tân Hưng cũ	Toàn tuyến		800	560	480
16	Các tuyến đường còn lại trong khu TTHC xã Tân Hòa cũ	Toàn tuyến		800	560	480
17	Các tuyến đường còn lại trong khu TTHC xã Tân Lợi cũ	Toàn tuyến		800	560	480
18	Các tuyến đường giao thông có kết cấu nhựa, bê tông bề rộng mặt đường từ 5m trở lên	Toàn tuyến		450	320	270
19	Các tuyến đường giao thông có kết cấu nhựa, bê tông bề rộng mặt đường dưới 5m	Toàn tuyến		410	280	240

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
20	Các tuyến đường còn lại chưa được đầu tư mặt nhựa, bê tông có đấu nối 2 điểm	Toàn tuyến		360	250	220
21	Các tuyến đường còn lại chưa được đầu tư mặt nhựa, bê tông chỉ đấu nối 1 điểm	Toàn tuyến		320	220	190

67. Xã Đồng Tâm

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
1	Đường Quốc lộ 14	Giáp ranh Phường Bình Phước (cầu 2)	Hết ranh Nghĩa trang liệt sĩ tỉnh hướng đi xã Bù Đăng (bên trái đường Quốc lộ 14) Hết đường B3 - ranh giữa ấp Cầu 2 và ấp Đồng Tiến 4 (bên phải đường Quốc lộ 14)	5.700	4.000	3.400
2	Đường Quốc lộ 14	Giáp ranh Nghĩa trang liệt sĩ tỉnh hướng đi xã Nghĩa Trung (bên trái đường Quốc lộ 14) Hết đường B3 - ranh giữa ấp Cầu 2 và ấp Đồng Tiến 4 (bên phải đường Quốc lộ 14)	Đường bê tông đi vào Đội 4 - Khu dân cư kiểu mẫu ấp Đồng Tiến 4 (hết thửa đất số 39, Tờ bản đồ số 122)	3.800	2.700	2.300
3	Đường Quốc lộ 14	Đường bê tông đi vào Đội 4 - Khu dân cư kiểu mẫu ấp Đồng Tiến 4 (hết thửa đất số 39, Tờ bản đồ số 122)	Hết ranh đất Công ty TNHH Nam Anh (hết thửa đất số 51, tờ bản đồ số 101) Hết ranh đất cây xăng Cường Đại Phát (hết thửa đất số 4, tờ bản đồ số 100)	3.000	2.100	1.800
4	Đường Quốc lộ 14	Hết ranh đất Công ty TNHH Nam Anh (hết thửa đất số 51, tờ bản đồ số 101) Hết ranh đất cây xăng Cường Đại Phát (hết thửa đất số 4, tờ bản đồ số 100)	Đường bê tông vào đội 5, ấp Đồng Tâm 4 (thửa đất số 238, tờ bản đồ số 241)	2.100	1.500	1.300
5	Đường Quốc lộ 14	Hết ranh trường Tiểu học Đồng Tâm (thửa đất số 298, tờ bản đồ số 229) Đường bê tông vào đội 5, ấp Đồng Tâm 4 (thửa đất số 238, tờ bản đồ số 241)	Hết ranh Nhà văn hóa ấp Đồng Tâm 5 (Hết ranh thửa đất số 105, tờ bản đồ số 186)	1.700	1.200	1.000
6	Đường Quốc lộ 14	Hết ranh Nhà văn hóa ấp Đồng Tâm 5 (Hết ranh thửa đất số 105, tờ bản đồ số 186)	Giáp ranh xã Nghĩa Trung	1.600	1.100	970
7	Khu dân cư Đồng Tiến (ĐT-HOUSE)	Các tuyến đường trong khu dân cư		1.000	710	610
8	Khu dân cư Đồng Tiến (Công ty địa ốc Minh Thuận)	Các tuyến đường trong khu dân cư		1.000	710	610

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
9	Khu dân cư Đồng Tiến (Công ty địa ốc Minh Thuận)	Riêng trục đường chính tiếp giáp khu dân cư (hướng đi Nhà văn hóa Suối Binh)		1.300	890	770
10	Khu dân cư Tân Phước (Công ty TNHH Sông Tiền Land)	Các đường đấu nối trực tiếp ra đường ĐT 753 (tính cự ly dưới 120m từ đường ĐT 753)		1.500	1.100	920
11	Khu dân cư Tân Phước (Công ty TNHH Sông Tiền Land)	Các tuyến đường còn lại trong khu dân cư		1.300	890	770
12	Khu dân cư Thương mại Liên tỉnh	Các đường đấu nối trực tiếp ra đường ĐT 753 (tính cự ly dưới 120m từ đường ĐT 753)		1.500	1.100	920
13	Khu dân cư Thương mại Liên tỉnh	Các tuyến đường còn lại trong khu dân cư		1.300	890	770
14	Khu dân cư Homeland (công ty TNHH MTV xây dựng Tuấn Thuận)	Các tuyến đường trong khu dân cư		1.300	890	770
15	Đường ĐT 753	Giáp ranh Phường Bình Phước	Đường bê tông giáp ranh cây xăng Nhật Quang (thửa đất số 82, tờ bản đồ số 295)	2.000	1.400	1.200
16	Đường ĐT 753	Đường bê tông giáp ranh cây xăng Nhật Quang (thửa đất số 63, tờ bản đồ số 45)	Giáp ranh Cầu Cứ (giáp xã Tân Lợi)	1.400	1.000	860
17	Đường ĐT 753B	Quốc lộ 14	Hết ranh thửa đất số 50, tờ bản đồ số 259	1.200	860	730
18	Đường ĐT 753B	Đoạn còn lại		1.000	710	610
19	Đường giao thông nông thôn đấu nối trục đường Quốc lộ 14 [đoạn từ giáp ranh phường Bình Phước (Cầu 2) đến hết ranh Nghĩa trang liệt sĩ tỉnh hướng đi xã Bù Đăng (bên trái đường Quốc lộ 14); hết đường B3 - ranh giữa ấp Cầu 2 và ấp Đồng Tiến 4 (bên phải đường Quốc lộ 14)] trong phạm vi 200m	Toàn tuyến		940	650	560
20	Đường giao thông nông thôn đấu nối trục đường Quốc lộ	Toàn tuyến		680	480	410

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
	14 (đoạn còn lại) trong phạm vi 200m					
21	Đường ĐH Cây số 9 (đường kết nối ngang Quốc lộ 14 với ĐT 755 và nối ĐT 753) đấu nối trục đường Quốc lộ 14 trong phạm vi 200m	Toàn tuyến		850	600	510
22	Đường ĐH Cây số 9 (đường kết nối ngang Quốc lộ 14 với ĐT 755 và nối ĐT 753) đấu nối trục đường Quốc lộ 14 ngoài phạm vi 200m	Toàn tuyến		600	420	360
23	Các tuyến đường trong khu quy hoạch Trung tâm hành chính xã Đồng Tâm	Toàn tuyến		850	600	510
24	Đường Lam Sơn - Tân Phước	Đường ĐT 753B (giáp ranh thửa đất số 26, tờ bản đồ số 254)	Thửa đất số 110, số 155, tờ bản đồ 213 (tiếp giáp đường ĐT 753)	470	330	280
25	Đường ĐH Đồng Tâm - Thuận Lợi	Quốc lộ 14	Hết thửa đất số 142 (bên phải) và thửa đất số 149 (bên trái), Tờ bản đồ số 229	500	350	300
26	Đường ĐH Đồng Tâm - Thuận Lợi	Đoạn còn lại		450	320	270
27	Đường giao thông nông thôn đấu nối trục đường ĐT 753 phạm vi 200m	Toàn tuyến		600	420	360
28	Đường Thanh Niên, đường ĐH Tân Phước - Đồng Tiến (cũ) đấu nối trục đường ĐT 753 trong phạm vi 500m	Toàn tuyến		1.000	710	610
29	Đường Thanh Niên, đường ĐH Tân Phước - Đồng Tiến (cũ) đấu nối trục đường ĐT 753 ngoài phạm vi 500m	Toàn tuyến		850	600	510

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
30	Đường Đồng Tiến - Tân Phú (cũ)	Thửa đất số 28, tờ bản đồ số 270	Thửa đất số 209, tờ bản đồ số 290	850	600	510
31	Đường giao thông liên xã còn lại	Toàn tuyến		510	360	310
32	Đường giao thông có hành lang lộ giới 14m trở lên tính từ tim đường	Toàn tuyến		600	420	360
33	Đường giao thông có hành lang lộ giới từ 10 - 14m tính từ tim đường	Toàn tuyến		540	370	320
34	Đường giao thông liên thôn, liên ấp có kết cấu trải nhựa, bê tông	Toàn tuyến		470	330	280
35	Đường giao thông liên thôn, liên ấp còn lại	Toàn tuyến		430	300	260
36	Các tuyến đường giao thông còn lại trên địa bàn xã	Toàn tuyến		380	270	230

68. Xã Đồng Phú

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
1	Đường Cách Mạng Tháng Tám (đường ĐT 741)	Giáp ranh phường Đồng Xoài	Đường Tổ 99 (Tân Phú cũ, hết ranh đất khu dân cư 17ha)	6.800	4.800	4.100
2	Đường Cách Mạng Tháng Tám (đường ĐT 741)	Đường Tổ 99 (Tân Phú cũ, hết ranh đất khu dân cư 17ha)	Hết ranh đất Hạt Kiểm Lâm	6.000	4.200	3.600
3	Đường Cách Mạng Tháng Tám (đường ĐT 741)	Giáp ranh đất Hạt Kiểm Lâm	Đầu ranh Trường Trung học cơ sở Tân Phú cũ	5.100	3.600	3.100
4	Đường Cách Mạng Tháng Tám (đường ĐT 741)	Đầu ranh Trường Trung học cơ sở Tân Phú cũ	Đường Tổ 6 (Tân Phú cũ, đường xuống khu Trũng Đồng Ca)	6.800	4.800	4.100
5	Đường Cách Mạng Tháng Tám (đường ĐT 741)	Đường Tổ 6 (Tân Phú cũ, đường xuống Khu Trũng Đồng Ca)	Giáp ranh xã Tân Tiến (cũ)	5.100	3.600	3.100
6	Đường ĐT 741	Giáp ranh thị trấn Tân Phú (cũ)	Hết ranh Thửa đất số 74 và số 87, Tờ bản đồ số 222	2.100	1.500	1.300
7	Đường ĐT 741	Giáp ranh Thửa đất số 74, Tờ bản đồ số 222 Đường Tổ 32 (Thửa đất số 87, Tờ bản đồ số 222)	Đường Tổ 33 (Thửa đất số 192, tờ bản đồ số 222) Đường Tổ 28 (thửa đất số 318, tờ bản đồ số 222)	3.000	2.100	1.800
8	Đường ĐT 741	Đường Tổ 33 (Thửa đất số 206, Tờ bản đồ số 222) Đường Tổ 28 (Thửa đất số 211, Tờ bản đồ số 222)	Đường Tổ 27 (thửa đất số 143, tờ bản đồ số 224) Đường Tổ 22 (thửa đất số 147, tờ bản đồ số 224)	4.300	3.000	2.600
9	Đường ĐT 741	Đường Tổ 27 (Thửa đất số 142, tờ bản đồ số 224) Đường Tổ 22 (Thửa đất số 395, Tờ bản đồ số 224)	Đường Tổ 23 (Hết ranh Thửa đất số 256, Tờ bản đồ số 224) Đường Tổ 18 (Hết ranh Thửa đất số 424, Tờ bản đồ số 224)	3.000	2.100	1.800
10	Đường ĐT 741	Đường Tổ 23 (Thửa đất số 388, Tờ bản đồ số 224) Đường Tổ 18 (Thửa đất số 275, Tờ bản đồ số 224)	Giáp ranh xã Tân Lập (cũ)	2.600	1.800	1.500
11	Đường ĐT 741	Giáp ranh xã Tân Lập (cũ)	Đường Tổ 23B (Thửa đất số 158, Tờ bản đồ số 234) Đường Tổ 26B (Thửa đất số 113, Tờ bản đồ số 234)	2.600	1.800	1.500

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
12	Đường ĐT 741	Đường Tổ 23B (Thửa đất số 181, Tờ bản đồ số 234)	Đường Tổ 9 (Thửa đất số 54, Tờ bản đồ số 243)	3.400	2.400	2.000
13	Đường ĐT 741	Đường Tổ 9 (Thửa đất số 17, Tờ bản đồ số 242)	Tiếp giáp ranh Thửa đất số 98, Tờ bản đồ số 188)	2.600	1.800	1.500
14	Đường ĐT 741	Thửa đất số 98, Tờ bản đồ số 188)	Giáp ranh Thành phố Hồ Chí Minh	3.400	2.400	2.000
15	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Toàn tuyến		4.300	3.000	2.600
16	Đường Mai Thúc Loan	Toàn tuyến		4.300	3.000	2.600
17	Đường Nguyễn Thị Định	Toàn tuyến		4.300	3.000	2.600
18	Đường Nguyễn Tất Thành	Toàn tuyến		5.400	3.700	3.200
19	Đường Phú Riềng Đỏ	Giáp ranh khu công nghiệp Bắc Đồng Phú	Đường Tổ 29 (Tân Phú cũ)	2.100	1.500	1.300
20	Đường Phú Riềng Đỏ	Đường Tổ 29 (Tân Phú cũ)	Đường Nguyễn Văn Linh	3.000	2.100	1.800
21	Đường Phú Riềng Đỏ	Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Âu Cơ	3.300	2.300	2.000
22	Đường Phú Riềng Đỏ	Đường Âu Cơ	Đường Phạm Ngọc Thạch	2.700	1.900	1.600
23	Đường Phú Riềng Đỏ	Đường Phạm Ngọc Thạch	Giáp ranh xã Tân Tiến cũ	1.800	1.200	1.100
24	Đường Lý Nam Đế	Toàn tuyến		3.400	2.400	2.000
25	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Phú Riềng Đỏ	2.700	1.900	1.600
26	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Đường Phú Riềng Đỏ	Đường Cách Mạng Tháng Tám (Đường ĐT 741)	3.300	2.300	2.000
27	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Đường Cách Mạng Tháng Tám (đường ĐT 741)	Đường Hùng Vương	3.900	2.700	2.300
28	Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Phú Riềng Đỏ	3.000	2.100	1.800
29	Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Phú Riềng Đỏ	Đường Cách Mạng Tháng Tám (đường ĐT 741)	3.500	2.400	2.100
30	Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Cách Mạng Tháng Tám (đường ĐT 741)	Đường Hùng Vương	2.700	1.900	1.600
31	Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Tôn Đức Thắng	Hết tuyến	1.500	1.100	920
32	Đường Trường Chinh	Đường Cách Mạng Tháng Tám (đường ĐT 741)	Đường Trần Phú	3.100	2.100	1.800
33	Đường Lê Duẩn	Đường Cách Mạng Tháng Tám (đường ĐT 741)	Đường Trần Phú	3.100	2.100	1.800

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
34	Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Nguyễn Hữu Thọ	3.300	2.300	2.000
35	Đường Nguyễn Chí Thanh	Toàn tuyến		4.300	3.000	2.600
36	Đường khu dân cư 17ha	Đường D1		5.700	4.000	3.400
37	Đường khu dân cư 17ha	Các đường còn lại (trừ đường D6, N8, N9)		3.800	2.700	2.300
38	Đường khu dân cư 17ha	Đường D6		2.400	1.700	1.400
39	Đường khu dân cư 17ha	Đường N8, N9		2.100	1.500	1.300
40	Đường khu dân cư thị trấn Tân Phú (Quang Minh Tiến)	Đường D1.A		6.000	4.200	3.600
41	Đường khu dân cư thị trấn Tân Phú (Quang Minh Tiến)	Các đường còn lại trong khu dân cư		3.700	2.600	2.200
42	Khu dân cư Mỹ Khánh Vy	Các tuyến đường trong khu dân cư		2.800	2.000	1.700
43	Khu dân cư Xuân Hưởng	Các tuyến đường trong khu dân cư		2.500	1.800	1.500
44	Khu dân cư Tân Phú I	Các tuyến đường trong khu dân cư		2.200	1.500	1.300
45	Khu dân cư Tân Phú II	Các tuyến đường trong khu dân cư		2.100	1.500	1.300
46	Khu dân cư Nhà Máy Nước	Đường trục chính nối ra đường Phạm Ngọc Thạch		1.700	1.200	1.000
47	Khu dân cư Nhà Máy Nước	Các tuyến đường còn lại trong khu dân cư		1.500	1.100	900
48	Khu dân cư Hoàn Thành	Các tuyến đường trong khu dân cư		1.900	1.300	1.100
49	Khu dân cư Tân Phú (khu dân cư Thịnh Trí)	Các tuyến đường trong khu dân cư		2.100	1.500	1.300
50	Khu dân cư Ngọc Thảo	Các tuyến đường trong khu dân cư và tiếp giáp với đường giao thông nông thôn		3.000	2.100	1.800
51	Đường Hùng Vương	Đường Lý Nam Đế	Đường Nguyễn Hữu Thọ	2.600	1.800	1.500
52	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Đường Nguyễn Văn Linh	2.100	1.500	1.300
53	Đường Phạm Ngọc Thạch	Cách Mạng Tháng Tám	Đường Phú Riềng Đỏ	3.300	2.300	2.000
54	Đường Phạm Ngọc Thạch	Đường Phú Riềng Đỏ	Hết ranh khu dân cư Hoàn Thành	2.300	1.600	1.400
55	Đường Phạm Ngọc Thạch	Giáp ranh khu dân cư Hoàn Thành	Cầu Bà Mụ	1.800	1.200	1.100

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
56	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Phạm Ngọc Thạch	2.000	1.400	1.200
57	Đường Tôn Đức Thắng (nối dài)	Đường Nguyễn Văn Linh	Hết ranh thửa đất số 1159, tờ bản đồ số 19	1.500	1.100	920
58	Các đường trong khu hoa viên Quân sự - Kiểm lâm	Đường Cách Mạng Tháng Tám (đường ĐT 741)	Cổng chính Bộ chỉ huy quân sự huyện Đồng Phú	3.200	2.200	1.900
59	Các đường trong khu hoa viên Quân sự - Kiểm lâm	Đường Cách Mạng Tháng Tám (đường ĐT 741)	Ngã ba đường nhựa (hết Thửa đất số 214, 228, Tờ bản đồ số 42)	2.700	1.900	1.600
60	Các đường trong khu hoa viên Quân sự - Kiểm lâm	Đường Tân Phú - Tân Phước (Đường vào khu B - khu công nghiệp Bắc Đồng Phú)	Đường Tổ 44 (Tân Phú cũ)	2.200	1.500	1.300
61	Đường Tân Phú - Tân Phước (Đường vào khu B - khu công nghiệp Bắc Đồng Phú)	Đường Cách Mạng Tháng Tám (đường ĐT 741)	Hết thửa đất số 57 và số 32, Tờ bản đồ số 43	3.300	2.300	2.000
62	Đường Tân Phú - Tân Phước (Đường vào khu B - khu công nghiệp Bắc Đồng Phú)	Từ ranh Thửa đất số 472, Tờ bản đồ số 21	Hết Thửa đất số 63, Tờ bản đồ số 22	3.100	2.100	1.800
63	Đường đi xã Tân Lợi (đường từ Trung tâm thương mại đến xã Tân Lợi)	Đường Hùng Vương	Hết Thửa đất số 8 và số 9, Tờ bản đồ số 37	2.300	1.600	1.400
64	Tuyến đường giao thông trung tâm thôn Dên Dên (đường nhựa)	Cổng Chùa Phật Đà (Thửa đất số 146, 183, Tờ bản đồ số 33)	Cổng chào làng Hải Phòng (thửa đất số 259, tờ bản đồ số 27)	850	600	510
65	Các tuyến đường giao thông trong thôn Dên Dên (không phân biệt phạm vi)	Toàn tuyến		430	300	260
66	Đường Nguyễn Huệ	Đường Phú Riềng Đỏ	Đường Tôn Đức Thắng	2.000	1.400	1.200
67	Đường Lê Đại Hành	Đường Phú Riềng Đỏ	Đường Tôn Đức Thắng	2.000	1.400	1.200
68	Đường Nguyễn Trãi	Đường Trần Nhân Tông	Đường Tôn Đức Thắng	2.000	1.400	1.200
69	Đường Ngô Quyền	Đường Phú Riềng Đỏ	Đường Tôn Đức Thắng	2.000	1.400	1.200
70	Đường Đinh Bộ Lĩnh	Đường Phú Riềng Đỏ	Đường Tôn Đức Thắng	2.000	1.400	1.200
71	Đường Lý Thái Tổ	Đường Lý Tự Trọng	Đường Tôn Đức Thắng	2.000	1.400	1.200
72	Đường Lý Tự Trọng	Đường Đinh Bộ Lĩnh	Đường Âu Cơ	2.000	1.400	1.200

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
73	Đường Âu Cơ	Đường Cách Mạng Tháng Tám (đường ĐT 741)	Đường Tôn Đức Thắng	2.000	1.400	1.200
74	Đường Điện Biên Phủ	Đường Âu Cơ	Đường Phạm Ngọc Thạch	2.000	1.400	1.200
75	Đường Lê Lợi	Đường Phạm Ngọc Thạch	Đường Nguyễn Huệ	2.000	1.400	1.200
76	Đường Hải Thượng Lãn Ông	ĐườngLê Đại Hành	Đường Nguyễn Trãi	2.000	1.400	1.200
77	Đường Trần Văn Trà	Đường Phạm Ngọc Thạch	Đường Nguyễn Huệ	2.000	1.400	1.200
78	Đường Trần Nhân Tông	Đường Lê Đại Hành	Đường Ngô Quyền	2.000	1.400	1.200
79	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Cách Mạng Tháng Tám (đường ĐT 741)	Đường Hùng Vương	3.200	2.300	1.900
80	Đường Nguyễn Du	Đường Cách Mạng Tháng Tám (đường ĐT 741)	Đường Hùng Vương	3.300	2.300	2.000
81	Đường Chu Văn An	Đường Cách Mạng Tháng Tám (đường ĐT 741)	Đường Hùng Vương	3.300	2.300	2.000
82	Đường Võ Thị Sáu	Đường Cách Mạng Tháng Tám (đường ĐT 741)	Đường Hùng Vương	3.100	2.100	1.800
83	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Toàn tuyến		2.000	1.400	1.200
84	Đường Trần Phú	Toàn tuyến		3.100	2.100	1.800
85	Đường Lạc Long Quân	Đường Phú Riềng Đỏ	Đường Tôn Đức Thắng	3.100	2.100	1.800
86	Đường Lạc Long Quân	Đường Tôn Đức Thắng	Hết tuyến (đảo yến Sơn Hà)	1.900	1.300	1.100
87	Đường Lê Thái Tông	Toàn tuyến		1.900	1.300	1.100
88	Đường Trần Quốc Toản	Toàn tuyến		1.900	1.300	1.100
89	Đường Hai Bà Trưng	Toàn tuyến		1.900	1.300	1.100
90	Đường An Dương Vương	Toàn tuyến		1.900	1.300	1.100
91	Đường Bắc Nam 2	Đường Phạm Ngọc Thạch	Giáp khu dân cư Thịnh Trí	1.500	1.100	920
92	Đường Bắc Nam 3	Đường Lạc Long Quân	Đường Nguyễn Hữu Thọ	1.500	1.100	920
93	Đường Bắc Nam 4	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Đường Đông Tây 9 (Tổ 23 nối dài)	1.500	1.100	920
94	Đường Bắc Nam 7	Đường Lạc Long Quân	Giáp ranh Thửa đất số 60, Tờ bản đồ số 18	1.500	1.100	920
95	Đường Đông Tây 10	Đường Tổ 23 nối dài	Giáp ranh thửa đất số 88, tờ bản đồ số 19	1.500	1.100	920

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
96	Đường Đông Tây 9 (Tổ 23 nối dài)	Đường Cách Mạng Tháng Tám (đường ĐT 741)	Đường Tôn Đức Thắng (nối dài)	1.900	1.300	1.100
97	Đường Đông Tây 9 (Tổ 23 nối dài)	Đường Tôn Đức Thắng (nối dài)	Hết tuyến	1.500	1.100	920
98	Các tuyến đường Tổ đấu nối đường Cách Mạng Tháng Tám: Đường Tổ 7, 9, 11 (Tân Phú cũ)	Toàn tuyến		1.600	1.100	970
99	Các tuyến đường Tổ đấu nối đường Cách Mạng Tháng Tám: Các tuyến còn lại	Toàn tuyến		1.400	950	820
100	Các tuyến đường Tổ đấu nối đường Phú Riềng Đỏ	Toàn tuyến		1.400	950	820
101	Các tuyến đường Tổ đấu nối đường Tôn Đức Thắng	Toàn tuyến		1.300	890	770
102	Các tuyến đường Tổ đấu nối đường Nguyễn Văn Linh	Toàn tuyến		1.300	890	770
103	Các tuyến đường Tổ đấu nối đường Hùng Vương	Toàn tuyến		1.300	890	770
104	Đường tuyến số 1	Thửa đất số 73 và số 369, Tờ bản đồ số 176	Hết thửa đất số 79 và số 256, Tờ bản đồ số 205	1.300	890	770
105	Đường tuyến số 2	Đường ĐT 741	Hết Thửa đất số 36 và số 70, Tờ bản đồ số 231	1.500	1.100	920
106	Đường tuyến số 2	Tiếp giáp Thửa đất số 36 và số 70, Tờ bản đồ số 231	Hết Thửa đất số 29 và số 5, Tờ bản đồ số 183	1.300	890	770
107	Đường tuyến số 3	Đường Cách Mạng Tháng Tám (đường ĐT 741)	Hết ranh Thửa đất số 39, Tờ bản đồ số 63 và Thửa đất số 393, Tờ bản đồ số 61	2.600	1.800	1.500
108	Đường tuyến số 3	Từ ranh Thửa đất số 39, Tờ bản đồ số 63 và Thửa đất số 393, Tờ bản đồ số 61	Giáp ranh xã Tân Tiến cũ	1.700	1.200	1.000
109	Đường tuyến số 3	Đất Ban quản lý khu kinh tế tỉnh quản lý (giáp ranh thị trấn Tân Phú cũ)	Cầu Suối Rạt (hết thửa đất số 307 và số 242, Tờ bản đồ số 116)	1.500	1.100	920
110	Đường tuyến số 3	Cầu Suối Rạt (Thửa đất số 87 và số 245, Tờ bản đồ số 136)	Giáp ranh xã Tân Lợi (hết Thửa đất số 26 và số 111, tờ bản đồ số 138)	1.300	890	770

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
111	Đường tuyến số 4 (Tổ 34, thôn Thắng Lợi)	Đường Cách Mạng Tháng Tám (đường ĐT 741)	Đường điện 500KV	2.600	1.800	1.500
112	Đường tuyến số 4 (Tổ 34, Thôn Thắng Lợi)	Đường điện 500KV	Giáp ranh xã Tân Lợi	1.700	1.200	1.000
113	Đường tuyến số 4	Đoạn còn lại		1.300	890	770
114	Đường tuyến số 5 (đường nhựa)	Thửa đất số 42, tờ bản đồ số 174	Hết thửa đất số 31, tờ bản đồ số 199	1.700	1.200	1.000
115	Đường kết nối các khu công nghiệp phía Tây Nam thành phố Đồng Xoài cũ	Giáp ranh phường Bình Phước	Giáp ranh xã Tân Tiến cũ	1.700	1.200	1.000
116	Đường kết nối các khu công nghiệp phía Tây Nam thành phố Đồng Xoài cũ	Giáp ranh Tân Phú cũ	Giáp ranh xã Tân Lập cũ	1.300	890	770
117	Đường kết nối các khu công nghiệp phía Tây Nam thành phố Đồng Xoài cũ (kết cấu đường trải lớp đá mi)	Giáp ranh xã Tân Tiến cũ	Hết thửa đất số 288, tờ bản đồ số 147	1.300	890	770
118	Đường kết nối các khu công nghiệp phía Tây Nam thành phố Đồng Xoài cũ (kết cấu đường trải lớp đá mi)	Thửa đất số 76, Tờ bản đồ số 163	Hết thửa đất số 425 và số 46, Tờ bản đồ số 163	1.300	890	770
119	Đường kết nối các khu công nghiệp phía Tây Nam thành phố Đồng Xoài cũ (kết cấu đường trải lớp đá mi)	Thửa đất số 184, tờ bản đồ số 162	Hết thửa đất số 227, tờ bản đồ số 162	1.300	890	770
120	Đường kết nối các khu công nghiệp phía Tây Nam thành phố Đồng Xoài cũ (kết cấu đường trải lớp đá mi)	Thửa đất số 156, tờ bản đồ số 175	Hết thửa đất số 147, tờ bản đồ số 175	1.300	890	770
121	Đường kết nối các khu công nghiệp phía Tây Nam thành phố Đồng Xoài cũ (kết cấu đường trải lớp đá mi)	Thửa đất số 73, Tờ bản đồ số 176	Hết thửa đất số 256, tờ bản đồ số 205	1.300	890	770
122	Đường Tổ 43 (tiếp giáp với khu dân cư Mỹ Khánh Vy)	Đường Cách Mạng Tháng Tám (đường ĐT 741)	Tiếp giáp đường Phú Riềng Đỏ kéo dài tới khu công nghiệp Bắc Đồng Phú	2.000	1.400	1.200

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
123	Đường Tổ 21 (đường nhựa) (Tân Lập cũ)	Thửa đất số 46, tờ bản đồ số 237	Thửa đất số 69, tờ bản đồ số 237	1.300	890	770
124	Đường Tổ 20, 26 và 36 (đường nhựa) (Tân Lập cũ)	Toàn tuyến		1.000	710	610
125	Đường vào Trung tâm hành chính mới xã Tân Tiến cũ	Đầu ranh thửa đất số 403, Tờ bản đồ số 219)	Hết ranh Thửa đất số 8, Tờ bản đồ số 135)	1.700	1.200	1.000
126	Đường giao thông nông thôn đấu nối trục đường ĐT 741 [đoạn từ đường Tổ 33 (thửa đất số 206, tờ bản đồ số 221); đường Tổ 28 (thửa đất số 211, tờ bản đồ số 221) đến đường Tổ 27 (thửa đất số 143, tờ bản đồ số 224); đường Tổ 22 (thửa đất số 147, tờ bản đồ số 224)] trong phạm vi 200m	Toàn tuyến		1.000	710	610
127	Đường giao thông nông thôn đấu nối trục đường ĐT 741 [đoạn từ giáp ranh thửa đất số 74, tờ bản đồ số 222; giáp ranh thửa đất số 87, tờ bản đồ số 222 đến đường Tổ 33 (thửa đất số 192, tờ bản đồ số 221); đường Tổ 28 (thửa đất số 318, tờ bản đồ số 221) và đoạn từ đường Tổ 27 (thửa đất số 142, tờ bản đồ số 224); đường Tổ 22 (thửa đất số 395, tờ bản đồ số 224) đến hết ranh thửa đất số 256, tờ bản đồ số 224); đường Tổ 18 (hết ranh thửa đất số 268, tờ bản đồ số 224)] trong phạm vi 200m	Toàn tuyến		850	600	510
128	Đường giao thông nông thôn đấu nối trục đường ĐT 741 (đoạn từ Đường Tổ	Toàn tuyến		800	560	480

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
	23B (Thửa đất số 181, Tờ bản đồ số 234) đến Đường Tổ 9 (Thửa đất số 17, Tờ bản đồ số 242) và đoạn từ Thửa đất số 98, Tờ bản đồ số 188) đến giáp ranh thành phố Hồ Chí Minh) trong phạm vi 200m					
129	Đường giao thông nông thôn đấu nối trục đường ĐT 741 đoạn còn lại trong phạm vi 200m	Toàn tuyến		600	420	360
130	Đất đấu giá 23 lô tại khu Chợ xã Tân Lập (đường nhựa)	Thửa đất số 110 đến thửa đất số 124 (trừ thửa đất số 113) và thửa đất số 75, 76, 77, 80, 81, 82, 85, 86, 89, tờ bản đồ số 76		6.000	4.200	3.600
131	Đất đấu giá 2 lô tại khu Chợ xã Tân Lập (đường nhựa)	Thửa đất số 113 và thửa đất số 125, tờ bản đồ số 76		6.800	4.800	4.100
132	Khu dân cư thôn 9 - Tân Lập.	Các tuyến đường nội bộ trong khu dân cư		4.300	3.000	2.600
133	Đường liên xã Tân Phú - Tân Tiến cũ (đoạn điều chỉnh)	Ranh thị trấn Tân Phú cũ	Đường Tổ 47, thôn Thái Dũng	380	270	230
134	Các tuyến đường giao thông còn lại trên địa bàn thị trấn Tân Phú cũ	Toàn tuyến		600	420	360
135	Đường giao thông liên xã còn lại trên địa bàn xã Tân Tiến và Tân Lập cũ	Toàn tuyến		510	360	310
136	Đường giao thông liên thôn có kết cấu trải nhựa, bê tông	Toàn tuyến		430	300	260
137	Đường giao thông liên thôn còn lại	Toàn tuyến		380	270	230
138	Các tuyến đường giao thông còn lại trên địa bàn xã Tân Tiến và Tân Lập cũ	Toàn tuyến		340	240	200

69. Xã Lộc Ninh

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
1	Đường Quốc lộ 13	Đường Hùng Vương	Đường Huỳnh Tấn Phát	10.100	7.100	6.100
2	Đường Quốc lộ 13	Đường Huỳnh Tấn Phát	Đường Nguyễn Bình	8.300	5.800	5.000
3	Đường Quốc lộ 13	Đường Nguyễn Bình	Giáp ranh xã Lộc Thái (cũ)	5.500	3.900	3.300
4	Đường Quốc lộ 13	Đường Hùng Vương	Đường Cách Mạng Tháng Tám	8.300	5.800	5.000
5	Đường Quốc lộ 13	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Giáp ranh xã Lộc Tấn	4.600	3.200	2.800
6	Đường Quốc lộ 13	Giáp ranh xã Lộc Hưng	Hết đất cây xăng Minh Tú	2.900	2.000	1.700
7	Đường Quốc lộ 13	Giáp đất cây xăng Minh Tú	Hết ranh đất Ngân hàng Agribank Lộc Thái	3.600	2.500	2.200
8	Đường Quốc lộ 13	Giáp ranh Ngân hàng Agribank Lộc Thái	Hết ranh đất nhà nghỉ Trung Thành	3.200	2.200	1.900
9	Đường Quốc lộ 13	Giáp ranh đất nhà nghỉ Trung Thành	Giáp ranh thị trấn Lộc Ninh (cũ)	4.800	3.400	2.900
10	Đường 7 tháng 4	Đường Quốc lộ 13	Ngã ba đường Điện Biên Phủ	9.200	6.400	5.500
11	Đường 7 tháng 4	Ngã ba đường Điện Biên Phủ	Đường Hùng Vương	8.300	5.800	5.000
12	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Đường Quốc lộ 13	Ngã ba Sơn Hà	2.500	1.800	1.500
13	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Ngã ba Sơn Hà	Hết tuyến (Qua hố bom Làng 10)	1.800	1.300	1.100
14	Đường Điện Biên Phủ	Đường 7 tháng 4	Giáp cầu Ông Kỳ	8.300	5.800	5.000
15	Đường Điện Biên Phủ	Giáp cầu Ông Kỳ	Đường Lê Lợi	3.200	2.200	1.900
16	Đường Điện Biên Phủ	Đường Lê Lợi	Hết đường nhựa	1.400	960	830
17	Đường Đồng Khởi	Đường Hùng Vương	Đường Điện Biên Phủ	4.600	3.200	2.800
18	Đường 3 tháng 2	Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Trần Văn Trà	3.900	2.700	2.300
19	Đường 3 tháng 2	Đường Trần Văn Trà	Hết tuyến	3.700	2.600	2.200
20	Đường Hùng Vương	Đường Quốc lộ 13	Đường 7 tháng 4	4.100	2.900	2.500
21	Đường Hùng Vương	Đường 7 tháng 4	Đường Đồng Khởi	3.700	2.600	2.200
22	Đường Hùng Vương	Đường Đồng Khởi	Đường Huỳnh Văn Nghệ	3.700	2.600	2.200
23	Hẻm đường Hùng Vương	Đường 7 tháng 4	Đường Hùng Vương	1.500	1.100	920
24	Đường khu phố Ninh Thái	Đường Huỳnh Tấn Phát	Giáp ranh xã Lộc Thái cũ	840	590	500
25	Đường ven suối	Đầu ranh đất Trường Sao Mai mới	Cầu ngập	650	450	390
26	Đường Võ Thị Sáu	Toàn tuyến		1.100	750	640
27	Đường Hoàng Hoa Thám	Đường Nơ Trang Long	Đường Lê Hồng Phong	5.400	3.700	3.200

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
28	Đường Huỳnh Tấn Phát	Đường Quốc lộ 13	Cổng sau nhà máy chế biến mủ	6.000	4.200	3.600
29	Đường Huỳnh Tấn Phát	Cổng sau nhà máy chế biến mủ	Đường Quốc lộ 13	2.700	1.900	1.600
30	Đường Huỳnh Văn Nghệ	Đường Đồng Khởi	Đường Điện Biên Phủ	6.900	4.800	4.100
31	Đường Lê Hồng Phong	Đường Nguyễn Tất Thành	Đường 3 tháng 2	5.400	3.700	3.200
32	Đường Lê Lợi	Giáp xã Lộc Thuận cũ	Đường Nguyễn Trãi	1.100	800	690
33	Đường Lê Lợi	Đường Nguyễn Trãi	Hết tuyến	1.800	1.300	1.100
34	Đường Lý Thái Tổ	Đường Quốc lộ 13	Đường Nơ Trang Long	4.100	2.900	2.500
35	Đường Lý Thái Tổ	Đường Nơ Trang Long	Ngã ba hồ Bom Làng 10	3.700	2.600	2.200
36	Đường Lý Thái Tổ	Ngã ba hồ Bom Làng 10	Giáp ranh xã Lộc Tấn	3.200	2.200	1.900
37	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Quốc lộ 13	Hết tuyến	3.700	2.600	2.200
38	Đường Lý Tự Trọng	Đường Hùng Vương	Đường 7 tháng 4	8.300	5.800	5.000
39	Đường Ngô Quyền	Đường Quốc lộ 13	Hết tuyến	4.800	3.400	2.900
40	Đường Nguyễn Bỉnh	Đường Quốc lộ 13	Cuối đường	2.300	1.600	1.400
41	Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	Đường 7 tháng 4	Đường Huỳnh Tấn Phát	3.800	2.700	2.300
42	Đường Nguyễn Chí Thanh	Cầu ngập	Đường Trần Hưng Đạo	3.800	2.700	2.300
43	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Đường 7 tháng 4	Đường Đồng Khởi	6.900	4.800	4.100
44	Đường Nguyễn Du	Đường Hùng Vương	Giáp hẻm số 39	3.400	2.400	2.000
45	Đường Nguyễn Du	Giáp hẻm số 39	Giáp ngã ba đi xã Lộc Hiệp cũ	3.200	2.200	1.900
46	Đường Nguyễn Huệ	Toàn tuyến		2.300	1.600	1.400
47	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Toàn tuyến		4.600	3.200	2.800
48	Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Quốc lộ 13	Đường Nơ Trang Long	5.700	4.000	3.400
49	Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Nơ Trang Long	Giáp ranh xã Lộc Thiện cũ	5.100	3.600	3.100
50	Đường Nguyễn Thị Định	Toàn tuyến		4.300	3.000	2.600
51	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Nguyễn Tất Thành	Đường 3 tháng 2	5.400	3.700	3.200
52	Đường Nguyễn Trãi	Đường Lê Lợi	Giáp ranh xã Lộc Thuận cũ	920	640	550
53	Đường Nguyễn Văn Cừ	Toàn tuyến		4.600	3.200	2.800
54	Đường Nguyễn Văn Linh	Toàn tuyến		4.600	3.200	2.800
55	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Quốc lộ 13	Cuối đường	2.800	1.900	1.700
56	Đường Nơ Trang Long	Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Lý Thái Tổ	4.100	2.900	2.500

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
57	Đường Phạm Ngọc Thạch	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Nguyễn Du	1.400	960	830
58	Đường Phạm Ngọc Thạch	Đường Lý Thường Kiệt	Giáp đường Lộc Tấn	770	540	460
59	Đường Phan Bội Châu	Đường Quốc lộ 13	Giáp ranh xã Lộc Thuận cũ	1.800	1.300	1.100
60	Đường Phan Bội Châu	Ngã tư Biên Phòng	Cầu ông Năm Tài	1.700	1.200	1.000
61	Đường Phan Bội Châu	Cầu ông Năm Tài	Hết ranh đất lô Cao Su	920	640	550
62	Đường Phan Chu Trinh	Đường Quốc lộ 13	Giáp ranh xã Lộc Tấn	3.400	2.400	2.100
63	Đường Phan Chu Trinh	Giáp ranh xã Lộc Thiện cũ	Đường Nguyễn Tất Thành	3.300	2.300	2.000
64	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Quốc lộ 13	Đường Nguyễn Văn Linh	3.700	2.600	2.200
65	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Nguyễn Văn Linh	Cuối đường	4.700	3.300	2.800
66	Đường Trần Hưng Đạo	Đường 7 tháng 4	Hết đất bà Thanh Tế	6.900	4.800	4.100
67	Đường Trần Hưng Đạo	Hết đất bà Thanh Tế	Đường Quốc lộ 13	7.300	5.100	4.400
68	Đường Trần Phú	Toàn tuyến		4.800	3.400	2.900
69	Đường Trần Quốc Toản	Toàn tuyến		990	700	600
70	Đường Trần Văn Trà	Toàn tuyến		2.700	1.900	1.600
71	Đường Trương Công Định	Đường Nơ Trang Long	Đường Lê Hồng Phong	5.400	3.700	3.200
72	Đường D1, D2, D3, D4, D5, D6, D7 trong khu quy hoạch khu dân cư thị trấn (cũ)	Toàn tuyến		4.300	3.000	2.600
73	Đường kè suối cầu Lò Heo	Đường Quốc lộ 13	Hết ranh thửa đất số 29, tờ bản đồ số 8 và thửa đất số 7, tờ bản đồ số 26	2.700	1.900	1.600
74	Đường từ cầu Ông Kỳ đi cổng sau nhà máy chế biến cao su Lộc Ninh	Đường Điện Biên Phủ	Đường Huỳnh Tấn Phát	3.400	2.400	2.100
75	Các tuyến đường nội bộ trong khu đô thị Trung tâm hành chính - Thương mại - Dịch vụ dân cư huyện Lộc Ninh (cũ)	Toàn tuyến		4.100	2.900	2.500
76	Đường D1	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Trần Phú	3.400	2.400	2.100
77	Các tuyến đường nội bộ trong khu dân cư Nguyễn Bỉnh	Toàn tuyến		1.700	1.200	1.000

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
78	Các tuyến đường nội bộ trong khu dân cư Trường tiểu học Lộc Ninh A	Toàn tuyến		2.400	1.700	1.500
79	Đường Phan Châu Trinh	Ngã tư Biên Phòng	Ngã ba đường Nguyễn Huệ	3.100	2.200	1.900
80	Đường Phan Châu Trinh	Ngã ba đường Nguyễn Huệ	Giáp ranh xã Lộc Thiện cũ	2.100	1.500	1.300
81	Đường liên xã Lộc Ninh - Lộc Hưng	Ngã ba mới	Ngã ba cầu Đỏ	1.400	960	830
82	Đường liên xã Lộc Ninh - Lộc Hưng	Ngã ba cầu Đỏ	Ngã ba cuối trường cấp III	990	700	600
83	Đường liên xã Lộc Ninh - Lộc Hưng	Ngã ba cuối trường cấp III	Ranh xã Lộc Khánh cũ	770	540	460
84	Đường liên xã Lộc Ninh - Lộc Hưng	Ngã ba nhà ông Lân	Ngã ba nhà ông Sáu Thu	770	540	460
85	Đường liên xã Lộc Ninh - Lộc Hưng	Ngã ba nhà ông Sáu Thu	Giáp đường liên xã	360	250	220
86	Đường liên xã Lộc Ninh - Lộc Hưng	Ngã ba cũ (xóm bưng)	Cầu Đỏ	1.500	1.100	920
87	Đường liên xã Lộc Ninh - Lộc Hưng	Cầu Đỏ	Đến ranh Lộc Ninh - Lộc Hưng	1.100	750	640
88	Đường liên xã Lộc Ninh - Lộc Tấn	Ngã ba Năm Bé	Nhà văn hóa ấp 3 (Cũ: Ngã ba Hai Thư) - Nhà văn hóa ấp 3 mới	1.500	1.000	870
89	Đường liên xã Lộc Ninh - Lộc Tấn	Nhà văn hóa ấp 3 mới	Giáp ranh xã Lộc Tấn	650	450	390
90	Đường liên xã Lộc Ninh - Lộc Hưng	Toàn tuyến		650	450	390
91	Đường liên thôn Lộc Thái 1 - Lộc Thái 3	Giáp đường Quốc lộ 13	Thửa đất số 44, tờ bản đồ số 130	1.900	1.300	1.100
92	Đường liên thôn Lộc Thái 1 - Lộc Thái 3	Thửa đất số 44, tờ bản đồ số 130	Hết tuyến	1.200	860	730
93	Đường tránh Quốc lộ 13	Toàn tuyến		920	640	550
94	Các tuyến đường đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 13 trong phạm vi 200m (tính từ HLLG)	Giáp ranh xã Lộc Hưng	Hết đất cây xăng Minh Tú	1.100	800	690
95	Các tuyến đường đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 13 trong phạm vi 200m (tính từ HLLG)	Hết đất cây xăng Minh Tú	Hết ranh đất Ngân hàng Agribank Lộc Thái	1.500	1.000	870
96	Các tuyến đường đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 13 trong phạm vi 200m (tính từ HLLG)	Hết ranh đất Ngân hàng Agribank Lộc Thái	Hết ranh đất nhà nghỉ Trung Thành	1.300	910	780

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
97	Các tuyến đường đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 13 trong phạm vi 200m (tính từ HLLG)	Hết ranh đất nhà nghỉ Trung Thành	Giáp ranh thị trấn Lộc Ninh (cũ)	1.900	1.300	1.100
98	Đường khu 1 - Đoạn 1	Thửa đất số 2	Thửa đất số 18	1.200	860	730
99	Đường khu 1 - Đoạn 2	Thửa đất số 3	Thửa đất số 19	1.200	860	730
100	Đường khu 2	Thửa đất số 21	Thửa đất số 29	1.200	860	730
101	Đường khu 3	Thửa đất số 30	Thửa đất số 43	1.200	860	730
102	Đường khu 4 - Đoạn 1	Thửa đất số 44	Thửa đất số 69	1.200	860	730
103	Đường khu 4 - Đoạn 2	Thửa đất số 45	Thửa đất số 68	1.200	860	730
104	Đường khu 5	Thửa đất số 70	Thửa đất số 81	1.200	860	730
105	Đường khu 6	Thửa đất số 82	Thửa đất số 106	1.200	860	730
106	Đường liên xã Lộc Ninh - Lộc Quang	Giáp ranh thị trấn Lộc Ninh (cũ)	Cầu Bù Linh	490	340	290
107	Đường liên xã Lộc Ninh - Lộc Hưng	Ngã ba đội 2, Nông trường VII	Ngã ba đường liên xã Lộc Ninh - Lộc Hưng tại thửa đất số 802, tờ bản đồ số 83	410	280	240
108	Đường liên xã Lộc Ninh - Lộc Hưng	Ngã ba Công an xã tại thửa 26 tờ bản 117	Giáp ranh xã Lộc Hưng tại thửa đất số 352, tờ bản đồ 120	410	280	240
109	Đường liên xã Lộc Ninh - Lộc Hưng	Ngã tư đất công ty cao su tại thửa 41 tờ bản 78	Ngã ba Tam Lang tại thửa đất số 57, tờ bản đồ 83	410	280	240
110	Đường kè suối Lộc Ninh	Cầu chế biến Lộc Ninh	Cầu đỏ xã Lộc Hưng	830	580	500
111	Đường kè suối Cầu Mua	Cầu mua thôn Lộc Thái 3	Nhà ông Năng	830	580	500
112	Những con đường chưa đặt tên trong khu quy hoạch tại thị trấn Lộc Ninh (cũ) đã được đầu tư nhựa có độ rộng mặt đường ≥ 3,5m			1.100	800	690
113	Những con đường chưa đặt tên trong khu quy hoạch tại thị trấn Lộc Ninh (cũ) đã được đầu tư bê tông có độ rộng mặt đường ≥ 3,5m			1.100	750	640
114	Những con đường chưa đặt tên trong khu quy hoạch tại thị trấn Lộc Ninh (cũ) chưa được đầu tư bê tông vẫn còn đường đất (hoặc rải sỏi) có độ rộng mặt đường ≥ 3,5m			920	640	550
115	Những con đường chưa đặt tên trong khu quy hoạch tại thị trấn Lộc Ninh (cũ) có độ rộng mặt đường < 3,5m không phân biệt bê tông hoặc đường đất			690	480	410
116	Các tuyến đường giao thông nông thôn có bề rộng đường theo bản đồ địa chính từ 3,5 m trở lên			360	250	220
117	Các tuyến đường còn lại			270	190	160

70. Xã Lộc Thành

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
1	Đường Quốc lộ 13	Giáp ranh thị xã Bình Long (cũ) (Cầu Cần Lê)	Ngã tư Đồng Tâm	1.800	1.300	1.100
2	Đường ĐT 754	Ngã tư Đồng Tâm	Cầu số 1	1.300	910	780
3	Đường ĐT 754	Cầu số 1	Giáp đường nhựa khu tái định cư Phước Hòa	1.100	750	640
4	Đường ĐT 754	Giáp đường nhựa khu tái định cư Phước Hòa	Giáp ranh Campuchia	610	430	370
5	Đường ĐT 754	Ngã ba cổng Khu di tích Tà Thiết	Giáp ranh tỉnh Tây Ninh	610	430	370
6	Đường Quốc lộ 14C (đường Xuyên Á)	Thuộc địa bàn xã Lộc Thịnh (cũ)		770	540	460
7	Đường Quốc lộ 14C (đường Xuyên Á)	Giáp ranh xã Lộc Thịnh (cũ)	Thửa đất số 16, 17; tờ bản đồ số 43	770	540	460
8	Đường Quốc lộ 14C (đường Xuyên Á)	Thửa đất số 16, 17; tờ bản đồ số 43	Thửa đất số 90, 104; tờ bản đồ số 16	920	640	550
9	Đường Quốc lộ 14C (đường Xuyên Á)	Thửa đất số 90, 104; tờ bản đồ số 16	Giáp ranh xã Lộc Thiện (cũ)	770	540	460
10	Đường liên xã Lộc Thịnh - Lộc Khánh (cũ)	Ngã tư Đồng Tâm	Giáp ranh xã Lộc Khánh (cũ)	990	700	600
11	Đường liên xã Lộc Thịnh - Lộc Thành (cũ)	Ngã ba Lộc Thành - Lộc Thịnh	Giáp ranh xã Lộc Thành	410	280	240
12	Các tuyến đường đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 13 trong phạm vi 200m (tính từ HLLG)	Giáp ranh thị xã Bình Long (cũ) (Cầu Cần Lê)	Ngã tư Đồng Tâm	770	540	460
13	Các tuyến đường đấu nối trực tiếp ra đường ĐT 754 trong phạm vi 200m (tính từ HLLG)	Ngã tư Đồng Tâm	Cầu số 1	610	430	370
14	Các tuyến đường đấu nối trực tiếp ra đường ĐT 754 trong phạm vi 200m (tính từ HLLG)	Cầu số 1	Giáp đường nhựa khu tái định cư Phước Hòa	570	400	340
15	Các tuyến đường đấu nối trực tiếp ra đường ĐT 754 trong phạm vi 200m (tính từ HLLG)	Giáp đường nhựa khu tái định cư Phước Hòa	Giáp ranh Vương quốc Campuchia	490	340	290
16	Các tuyến đường đấu nối trực tiếp ra đường ĐT 754 trong phạm vi 200m (tính từ HLLG)	Ngã ba cổng Khu di tích Tà Thiết	Giáp ranh tỉnh Tây Ninh	490	340	290
17	Đường liên xã Lộc Thành - Lộc Hưng	Đường Quốc lộ 14C (đường Xuyên Á)	Thửa đất số 45, 151; tờ bản đồ số 34	570	400	340
18	Đường liên xã Lộc Thành - Lộc Hưng	Thửa đất số 45, 151; tờ bản đồ số 34	Ngã ba cây xăng Lộc Thành	770	540	460

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
19	Đường liên xã Lộc Thành - Lộc Hưng	Ngã ba cây xăng Lộc Thành	Giáp ranh xã Lộc Hưng	610	430	370
20	Đường liên xã Lộc Thành - Lộc Thiện (cũ)	Ngã ba cây xăng Lộc Thành	Giáp ranh xã Lộc Thiện (cũ)	610	430	370
21	Đường liên xã Lộc Thành - Lộc Thái (cũ)	Ngã ba Lộc Bình	Giáp ranh xã Lộc Thái (cũ)	490	340	290
22	Đường qua trung tâm xã Lộc Thành	Nhà văn hóa ấp Tà Tê 1	Nhà văn hóa ấp Kliêu	610	430	370
23	Đường liên ấp	Nhà văn hóa ấp KLiêu	Ngã ba nhà ông Lâm Kh Lao	410	280	240
24	Đường liên ấp	Ngã ba nhà ông Lâm Kh Lao	Trại heo Huy Anh (Lộc Ninh 5)	360	250	220
25	Đường liên ấp	Nhà văn hóa ấp Tà Tê 1	Đập nước Tà Tê	410	280	240
26	Đường liên ấp	Ngã ba nhà ông Mã Hữu Kỳ	Thửa đất số 63, 65 tờ bản đồ số 37	360	250	220
27	Đường liên ấp	Xưởng đũa Lộc Hà	Giáp đường liên ấp Tà Tê 1 - Tà Tê 2	360	250	220
28	Đường liên ấp Tà Tê 2	Đập nước Tà Tê 2	Đường Quốc lộ 14C (đường Xuyên Á)	360	250	220
29	Đường liên ấp (đường cổng chào ấp Tân Bình 1)	Cổng chào ấp Tân Bình 1	Đội 4 nông trường cao su Lộc Ninh	360	250	220
30	Đường nhựa Tân Bình 1	Thửa số 05, tờ bản đồ số 10	Thửa số 24, tờ bản đồ số 10	570	400	340
31	Các tuyến đường giao thông nông thôn có bề rộng đường theo bản đồ địa chính từ 3,5m trở lên			360	250	220
32	Các tuyến đường còn lại			270	190	160

71. Xã Lộc Hưng

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
1	Đường liên xã Lộc Điền - Lộc Khánh (cũ)	Giáp ranh xã Lộc Điền - xã Lộc Khánh (cũ)	Cầu Sóc Lớn	920	640	550
2	Đường liên xã Lộc Điền - Lộc Khánh (cũ)	Cầu Sóc Lớn	Hết ranh đất Trường mẫu giáo Tuổi Thơ	1.200	860	730
3	Đường liên xã Lộc Khánh - Lộc Thịnh (cũ)	Giáp ranh Trường mẫu giáo Tuổi Thơ	Hết ranh đất Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Lộc Khánh	1.200	860	730
4	Đường liên xã Lộc Khánh - Lộc Thịnh (cũ)	Giáp ranh trường Tiểu học và Trung học cơ sở Lộc Khánh	Giáp ranh xã Lộc Thịnh (cũ)	770	540	460
5	Đường liên xã Lộc Khánh - Lộc Thái (cũ)	Giáp ranh xã Lộc Khánh - xã Lộc Thái (cũ)	Ngã ba Ủy ban nhân dân xã Lộc Khánh (cũ)	770	540	460
6	Đường Lộc Khánh đi xã An Khương, thị xã Bình Long (cũ)	Ngã ba ấp Sóc Lớn - Ba Ven	Cầu Ba Ven	610	430	370
7	Đường Lộc Khánh đi xã An Khương, thị xã Bình Long (cũ)	Cầu Ba Ven	Giáp ranh xã An Khương, thị xã Bình Long (cũ)	490	340	290
8	Đường liên xã Lộc Thái - Lộc Điền (cũ)	Giáp ranh xã Lộc Thái - xã Lộc Điền	Cầu Ông Đô	1.100	750	640
9	Đường liên xã Lộc Thái - Lộc Điền (cũ)	Cầu Ông Đô	Ngã ba Trường tiểu học A (Đi ấp 8)	1.400	960	830
10	Đường liên xã Lộc Thái - Lộc Điền (cũ)	Nhà máy hạt điều Lộc Thái	Nhà thờ Lộc Điền	570	400	340
11	Đường liên xã Lộc Điền - Lộc Thuận (cũ)	Ngã ba nghĩa địa ấp 2 Lộc Điền	Giáp ranh xã Lộc Thuận (cũ)	690	480	410
12	Đường liên xã Lộc Điền - Lộc Quang (cũ)	Giáp Trường tiểu học A	Giáp ranh lô cao su	770	540	460
13	Đường liên xã Lộc Điền - Lộc Quang (cũ)	Giáp ranh lô cao su	Giáp xã Lộc Quang (cũ)	490	340	290
14	Đường liên xã Lộc Điền - Lộc Khánh (cũ)	Ngã ba Trường tiểu học Lộc Điền A	Giáp ranh xã Lộc Điền - xã Lộc Khánh (cũ)	920	640	550
15	Đường Quốc lộ 13	Ngã tư Đồng Tâm	Giáp ranh đất cây xăng Lộc Phát (Thửa đất số 388, tờ bản đồ số 20)	1.800	1.300	1.100
16	Đường Quốc lộ 13	Cây xăng Lộc Phát	Giáp ranh xã Lộc Thái (cũ)	2.900	2.000	1.700
17	Đường ĐT 754	Ngã tư Đồng Tâm	Cầu số 1	1.300	910	780
18	Đường ĐT 754	Cầu số 1	Giáp ranh xã Lộc Thịnh (cũ)	1.100	750	640
19	Đường liên xã Lộc Hưng - Lộc Thành	Ngã ba Giáng Hương	Cống Bảy Phụng	1.200	860	730
20	Đường liên xã Lộc Hưng - Lộc Thành	Cống Bảy Phụng	Giáp ranh xã Lộc Thành	770	540	460

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
21	Đường liên xã Lộc Hưng - Lộc Thái (cũ)	Đường Quốc lộ 13	Ngã ba Đường vào ấp 7 (Hết ranh nhà bà Đỗ Thị Dung)	920	640	550
22	Đường liên xã Lộc Hưng - Lộc Thái (cũ)	Ngã ba Đường vào ấp 7 (giáp ranh nhà bà Đỗ Thị Dung)	Giáp ranh xã Lộc Thái (cũ)	610	430	370
23	Đường liên xã Lộc Hưng - Lộc Khánh (cũ)	Ngã tư Đồng Tâm	Cầu Suối 1	990	700	600
24	Đường liên xã Lộc Hưng - Lộc Khánh (cũ)	Cầu Suối 1	Giáp ranh xã Lộc Khánh (cũ)	1.100	800	690
25	Đường tránh Quốc lộ 13	Đường Quốc lộ 13	Giáp ranh xã Lộc Thái (cũ)	770	540	460
26	Các tuyến đường đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 13 trong phạm vi 200m (tính từ HLLG) - trừ các tuyến đường đã có trong bảng giá	Ngã tư Đồng Tâm	Giáp ranh xã Lộc Thái (cũ)	770	540	460
27	Các tuyến đường đấu nối trực tiếp ra đường ĐT 754 trong phạm vi 200m (tính từ HLLG) - trừ các tuyến đường đã có trong bảng giá	Ngã tư Đồng Tâm	Cầu số 1	610	430	370
28	Các tuyến đường đấu nối trực tiếp ra đường ĐT 754 trong phạm vi 200m (tính từ HLLG) - trừ các tuyến đường đã có trong bảng giá	Cầu số 1	Giáp ranh xã Lộc Thịnh (cũ)	570	400	340
29	Các tuyến đường giao thông nông thôn có mặt đường từ 3,5m trở lên			360	250	220
30	Các tuyến đường còn lại			270	190	160

72. Xã Lộc Tấn

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
1	Đường Phan Chu Trinh	Thuộc địa bàn xã Lộc Thiện (cũ)		2.100	1.500	1.300
2	Đường liên xã Lộc Thiện - thị trấn Lộc Ninh (cũ)	Thửa đất số 6, tờ bản đồ số 106	Thửa đất số 12, tờ bản đồ số 114	2.300	1.600	1.400
3	Đường liên xã Lộc Thiện - thị trấn Lộc Ninh (cũ)	Thửa đất số 12, tờ bản đồ số 114	Thửa đất số 35, tờ bản đồ số 112	2.000	1.400	1.200
4	Đường liên xã Lộc Thiện - thị trấn Lộc Ninh (cũ)	Thửa đất số 35, tờ bản đồ số 112	Thửa đất số 159, tờ bản đồ số 116	2.300	1.600	1.400
5	Đường liên xã Lộc Thiện - Lộc Thành (cũ)	Hết đất Ủy ban xã Lộc Thiện (cũ)	Ngã ba Lộc Bình	770	540	460
6	Đường liên xã Lộc Thiện - Lộc Thái (cũ)	Ngã ba Lộc Bình	Giáp ranh xã Lộc Thái (cũ)	650	450	390
7	Đường làng 10 Lộc Thiện (cũ)	Ngã ba hố Bom	Cổng chào K54	770	540	460
8	Đường ấp K54	Cổng chào K54	Nghĩa trang K54	650	450	390
9	Đường liên xã Lộc Thái - Lộc Thiện (cũ)	Giáp ranh thị trấn Lộc Ninh - xã Lộc Thái (cũ)	Ngã tư Mũi Tôn	1.100	800	690
10	Đường nhựa	Ngã ba hố Bom	Thửa đất số 96, tờ bản đồ số 94	490	340	290
11	Đường nhựa	Nhà ông Thái Tài	Nhà máy điều Hoàng Chuẩn	490	340	290
12	Đường Quốc lộ 14C (đường Xuyên Á)	Giáp ranh xã Lộc Thành	Thửa đất số 308, tờ bản đồ số 87	770	540	460
13	Đường Quốc lộ 14C (đường Xuyên Á)	Thửa đất số 308, tờ bản đồ số 87	Thửa đất số 198, tờ bản đồ số 87	770	540	460
14	Đường Quốc lộ 14C (đường Xuyên Á)	Thửa đất số 198, tờ bản đồ số 87	Thửa đất số 72, tờ bản đồ số 87	920	640	550
15	Đường Quốc lộ 14C (đường Xuyên Á)	Thửa đất số 72, tờ bản đồ số 87	Hết ranh xã Lộc Tấn	770	540	460
16	Đường đi Tà Nốt	Ngã tư Mũi Tôn	Ngã ba Biên Giới (Đội 3)	1.100	750	640
17	Đường đi Tà Nốt	Ngã ba Biên Giới (Đội 3)	Hết tuyến	410	280	240
18	Đường nhựa	Thửa đất số 25, tờ bản đồ số 105	Thửa đất số 163, tờ bản đồ số 99	410	280	240
19	Đường nhựa	Cống bản giáp ranh xã Lộc Thái (cũ)	Cổng chào ấp 11A	490	340	290
20	Đường nhựa	Thửa đất số 114, tờ bản đồ số 103	Thửa đất số 49, tờ bản đồ số 102	410	280	240
21	Đường nhựa	Thửa đất số 665, tờ bản đồ số 84	Thửa đất số 428, tờ bản đồ số 84	410	280	240
22	Đường nhựa	Thửa đất số 49, tờ bản đồ số 98	Thửa đất số 7, tờ bản đồ số 98	410	280	240

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
23	Đường Quốc lộ 13	Giáp ranh thị trấn Lộc Ninh (cũ)	- Thửa đất số 10, tờ bản đồ số 22 - Thửa đất số 49, tờ bản đồ số 51	4.200	2.900	2.500
24	Đường Quốc lộ 13	- Thửa đất số 10, tờ bản đồ số 22 - Thửa đất số 49, tờ bản đồ số 51	Ngã ba liên ngành	2.300	1.600	1.400
25	Đường Quốc lộ 13	Ngã ba liên ngành	Giáp ranh xã Lộc Hòa (cũ)	1.500	1.100	920
26	Đường Quốc lộ 13	Giáp ranh xã Lộc Hòa (cũ)	Giáp ranh xã Lộc Thạnh (cũ)	1.100	800	690
27	Đường ĐT 759B (đường Quốc lộ 13 - đường Hoàng Diệu cũ)	Ngã ba liên ngành	Giáp ranh Lộc Hiệp (cũ)	920	640	550
28	Đường liên xã Lộc Tấn - Thị trấn Lộc Ninh (cũ)	Nhà hàng Sơn Hà	Ngã ba hố bom làng 10	1.700	1.200	1.000
29	Đường liên xã Lộc Tấn - Lộc Thạnh	Ngã ba nhà hát cũ	Cổng làng 9 Lộc Thạnh	1.100	750	640
30	Đường 13	Cầu suối 2	Đường tuần tra biên giới	490	340	290
31	Các tuyến đường đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 13 trong phạm vi 200m (tính từ HLLG)	Giáp ranh thị trấn Lộc Ninh (cũ)	- Thửa đất số 10, tờ bản đồ số 22 - Thửa đất số 49, tờ bản đồ số 51	1.700	1.200	1.000
32	Các tuyến đường đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 13 trong phạm vi 200m (tính từ HLLG)	- Thửa đất số 10, tờ bản đồ số 22 - Thửa đất số 49, tờ bản đồ số 51	Ngã ba liên ngành	920	640	550
33	Các tuyến đường đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 13 trong phạm vi 200m (tính từ HLLG)	Ngã ba liên ngành	Giáp ranh xã Lộc Hòa (cũ)	650	450	390
34	Các tuyến đường đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 13 trong phạm vi 200m (tính từ HLLG)	Giáp ranh xã Lộc Hòa (cũ)	Giáp ranh xã Lộc Thạnh	490	340	290
35	Các tuyến đường giao thông nông thôn có bề rộng đường theo bản đồ địa chính từ 3,5m trở lên			360	250	220
36	Các tuyến đường còn lại			270	190	160

73. Xã Lộc Thạnh

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
1	Đường Quốc lộ 13	Giáp ranh xã Lộc Tấn	Trạm kiểm soát Hoa Lư	990	700	600
2	Đường nhựa vào Ủy ban nhân dân xã Lộc Hòa (cũ)	Đường Quốc lộ 13	Hết ranh đất Trạm y tế xã (cũ)	610	430	370
3	Đường nhựa	Ngã ba ấp 8A	Hết ranh đất Chợ xã Lộc Hòa (cũ)	490	340	290
4	Đường nhựa	Giáp ranh đất Chợ xã Lộc Hòa (cũ)	Cổng chào ấp 7	490	340	290
5	Đường nhựa	Cổng chào Nhà văn hóa ấp Thạnh Trung	Hết ranh đất trường Trung học cơ sở Lộc Thạnh	840	590	500
6	Các tuyến đường nhựa trong khu dân cư trung tâm cụm xã (cũ)			840	590	500
7	Đường liên xã Lộc Hòa - Lộc An (cũ)	Giáp ranh đất Trạm y tế xã (cũ)	Ngã ba nhà Huyền Thông	410	280	240
8	Đường liên xã Lộc Hòa - Lộc An (cũ)	Ngã ba nhà Huyền Thông	Cổng chào ấp 6	410	280	240
9	Đường liên xã Lộc Tấn - Lộc Thạnh	Cống làng 9 (giáp ranh xã Lộc Tấn)	Đường Quốc lộ 13 (giáp ranh xã Lộc Hòa (cũ))	920	640	550
10	Các tuyến đường đấu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 13 trong phạm vi 200m (tính từ HLLG)	Giáp ranh xã Lộc Tấn	Trạm kiểm soát Hoa Lư	410	280	240
11	Đường 13B (đường ĐT 754C)	Ngã ba Chiu Riu	Cầu suối 2	570	400	340
12	Đường 13B (đường ĐT 754C)	Cầu suối 2	Giáp đường tuần tra biên giới	490	340	290
13	Các đường giao thông theo quy hoạch xây dựng vùng lõi khu kinh tế cửa khẩu Hoa Lư (trừ các đường nằm trong đoạn Quốc lộ 13)			830	580	500
14	Các đường vành đai, đường ngang và đường dọc trong khu quy hoạch Khu kinh tế cửa khẩu Hoa Lư (trừ các đường nằm trong đoạn Quốc lộ 13)			830	580	500
15	Các tuyến đường giao thông nông thôn có bề rộng đường theo bản đồ địa chính từ 3,5m trở lên			360	250	220
16	Các tuyến đường còn lại			270	190	160

74. Xã Lộc Quang

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
1	Đường ĐT 756	Thửa đất số 82, tờ bản đồ số 8	Thửa đất số 150, tờ bản đồ số 22	770	540	460
2	Đường ĐT 756	Thửa đất số 150, tờ bản đồ số 22	Thửa đất số 281, tờ bản đồ số 5	920	640	550
3	Đường ĐT 756	Thửa đất số 281, tờ bản đồ số 5	Thửa đất số 223, tờ bản đồ số 68	920	640	550
4	Đường ĐT 756	Thửa đất số 223, tờ bản đồ số 68	Thửa đất số 24, tờ bản đồ số 83	690	480	410
5	Đường ĐT 756	Thửa đất số 385, tờ bản đồ số 54	Thửa đất số 255, tờ bản đồ số 54	1.400	960	830
6	Đường ĐT 756	Thửa đất số 255, tờ bản đồ số 54	Thửa đất số 82, tờ bản đồ số 8	920	640	550
7	Đường liên xã Lộc Phú - Lộc Thuận (cũ)	Thửa đất số 161, tờ bản đồ số 22	Thửa đất số 51, tờ bản đồ số 20	490	340	290
8	Đường nhựa liên ấp Soor Rung, Tân Lợi, Tân Hai	Cổng chào Tân Hai	Giáp Đường ĐT 756	450	320	270
9	Đường liên xã Lộc Hiệp - Lộc Thuận (cũ)	Thửa đất số 28, tờ bản đồ số 23	Thửa đất số 115, tờ bản đồ số 60	450	320	270
10	Đường nhựa liên ấp Tân Hai	Thửa đất số 358, tờ bản đồ số 6	Thửa đất số 324, tờ bản đồ số 3	410	280	240
11	Đường liên xã Lộc Quang - Lộc Phú (cũ)	Thửa đất số 444, tờ bản đồ số 6	Thửa đất số 152, tờ bản đồ số 7	380	260	230
12	Đường liên xã Lộc Quang - Lộc Thuận (cũ)	Thửa đất số 161, tờ bản đồ số 22	Thửa đất số 51, tờ bản đồ số 20	450	320	270
13	Đường nhựa vào Trường mẫu giáo Lộc Quang	Thửa đất số 42, tờ bản đồ số 88	Thửa đất số 195, tờ bản đồ số 69	770	540	460
14	Đường nhựa vào Công an xã Lộc Quang	Thửa đất số 42, tờ bản đồ số 88	Thửa đất số 192, tờ bản đồ số 67	770	540	460
15	Đường ĐT 759B (đường Quốc lộ 13 - đường Hoàng Diệu cũ)	Thửa đất số 22, tờ bản đồ số 23	Thửa đất số 45, tờ bản đồ số 53	770	540	460
16	Đường ĐT 759B (đường Quốc lộ 13 - đường Hoàng Diệu cũ)	Thửa đất số 45, tờ bản đồ số 53	Thửa đất số 60, tờ bản đồ số 54	1.400	960	830
17	Đường ĐT 759B (đường Quốc lộ 13 - đường Hoàng Diệu cũ)	Thửa đất số 60, tờ bản đồ số 54	Thửa đất số 154, tờ bản đồ số 41	1.900	1.300	1.100
18	Đường ĐT 759B (đường Quốc lộ 13 - đường Hoàng Diệu cũ)	Thửa đất số 154, tờ bản đồ số 41	Thửa đất số 344, tờ bản đồ số 36	1.800	1.200	1.100
19	Các tuyến đường nhựa trong khu quy hoạch trung tâm cụm xã	Toàn tuyến	Toàn tuyến	840	590	500

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
20	Đường nhựa liên ấp Hiệp Hoàn - Hiệp Hoàn A	Thửa đất số 104, tờ bản đồ số 49	Thửa đất số 15, tờ bản đồ số 55	840	590	500
21	Đường nhựa liên ấp Hiệp Hoàn - Hiệp Hoàn A	Thửa đất số 15, tờ bản đồ số 55	Thửa đất số 267, tờ bản đồ số 24	490	340	290
22	Đường nhựa quanh hồ cầu trắng	Toàn tuyến	Toàn tuyến	840	590	500
23	Đường liên xã Lộc Hiệp - Lộc An (cũ)	Thửa đất số 182, tờ bản đồ số 41	Thửa đất số 134, tờ bản đồ số 41	490	340	290
24	Đường liên xã Lộc Hiệp - Lộc An (cũ)	Thửa đất số 134, tờ bản đồ số 41	Thửa đất số 43, tờ bản đồ số 35	450	320	270
25	Đường liên xã Lộc Hiệp - Lộc Phú (cũ)	Thửa đất số 55, tờ bản đồ số 53	Thửa đất số 75, tờ bản đồ số 62	490	340	290
26	Đường liên xã Lộc Hiệp - Lộc Phú (cũ)	Thửa đất số 75, tờ bản đồ số 62	Thửa đất số 13, tờ bản đồ số 63	450	320	270
27	Đường bê tông trong khu phân lô bán đấu giá ấp Hiệp Hoàn	Toàn tuyến	Toàn tuyến	490	340	290
28	Các tuyến đường đấu nối trực tiếp ra đường ĐT 759B trong phạm vi 200m (tính từ HLLG)	Thửa đất số 22, tờ bản đồ số 23	Thửa đất số 45, tờ bản đồ số 53	360	250	220
29	Các tuyến đường đấu nối trực tiếp ra đường ĐT 759B trong phạm vi 200m (tính từ HLLG)	Thửa đất số 45, tờ bản đồ số 53	Thửa đất số 60, tờ bản đồ số 54	570	400	340
30	Các tuyến đường đấu nối trực tiếp ra đường ĐT 759B trong phạm vi 200m (tính từ HLLG)	Thửa đất số 60, tờ bản đồ số 54	Thửa đất số 154, tờ bản đồ số 41	770	540	460
31	Các tuyến đường đấu nối trực tiếp ra đường ĐT 759B trong phạm vi 200m (tính từ HLLG)	Thửa đất số 154, tờ bản đồ số 41	Thửa đất số 344, tờ bản đồ số 36	690	480	410
32	Các tuyến đường đấu nối trực tiếp ra đường ĐT 756 trong phạm vi 200m (tính từ HLLG)	Thửa đất số 82, tờ bản đồ số 8	Thửa đất số 150, tờ bản đồ số 22	450	320	270
33	Các tuyến đường đấu nối trực tiếp ra đường ĐT 756 trong phạm vi 200m (tính từ HLLG)	Thửa đất số 150, tờ bản đồ số 22	Thửa đất số 281, tờ bản đồ số 5	490	340	290
34	Các tuyến đường đấu nối trực tiếp ra đường ĐT 756 trong phạm vi 200m (tính từ HLLG)	Thửa đất số 281, tờ bản đồ số 5	Thửa đất số 223, tờ bản đồ số 68	450	320	270

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
35	Các tuyến đường đấu nối trực tiếp ra đường ĐT 756 trong phạm vi 200m (tính từ HLLG)	Thửa đất số 223, tờ bản đồ số 68	Thửa đất số 24, tờ bản đồ số 83	360	250	220
36	Các tuyến đường đấu nối trực tiếp ra đường ĐT 756 trong phạm vi 200m (tính từ HLLG)	Thửa đất số 385, tờ bản đồ số 54	Thửa đất số 255, tờ bản đồ số 54	570	400	340
37	Các tuyến đường đấu nối trực tiếp ra đường ĐT 756 trong phạm vi 200m (tính từ HLLG)	Thửa đất số 255, tờ bản đồ số 54	Thửa đất số 82, tờ bản đồ số 8	450	320	270
38	Đường liên xã Lộc Quang - Lộc Ninh	Thửa đất số 92, tờ bản đồ số 60	Thửa đất số 12, tờ bản đồ số 51	450	320	270
39	Các tuyến đường nhựa còn lại từ 3m trở lên	Toàn tuyến	Toàn tuyến	450	320	270
40	Các tuyến đường giao thông nông thôn có bề rộng đường theo bản đồ địa chính từ 3,5m trở lên			360	250	220
41	Các tuyến đường còn lại			270	190	160

75. Xã Tân Khai

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
1	Đường Quốc lộ 13	Ranh giới xã Tân Khai - Phường Bình Long	Trạm thu phí	4.500	3.200	2.700
2	Đường Quốc lộ 13	Trạm thu phí	Điểm đầu cây xăng Tấn Kiệt	8.100	5.700	4.900
3	Đường Quốc lộ 13	Điểm đầu cây xăng Tấn Kiệt	Hết ranh đất cây xăng ĐVT	5.400	3.800	3.200
4	Đường Quốc lộ 13	Giáp ranh đất cây xăng ĐVT	Ranh giới xã Tân Khai - Phường Minh Hưng	4.500	3.200	2.700
5	Đường Trục Chính Bắc Nam	Ngã ba tiếp giáp đường Đông Tây 10	Ngã tư giao đường Đông Tây 7	5.400	3.800	3.200
6	Đường Trục Chính Bắc Nam	Ngã tư giao đường Đông Tây 7	Vòng xoay ngã năm giao đường Đông Tây 15	5.000	3.500	3.000
7	Đường Trục Chính Bắc Nam	Đoạn còn lại		3.000	2.100	1.800
8	Đường Bắc Nam 1	Toàn tuyến		5.400	3.800	3.200
9	Đường Bắc Nam 1a	Toàn tuyến		5.000	3.500	3.000
10	Đường Bắc Nam 1b	Toàn tuyến		5.000	3.500	3.000
11	Đường Bắc Nam 2	Toàn tuyến		5.100	3.600	3.100
12	Đường Bắc Nam 3	Toàn tuyến		5.000	3.500	3.000
13	Đường Bắc Nam 4	Đường Đông Tây 1	Đường Đông Tây7	4.500	3.200	2.700
14	Đường Bắc Nam 4a	Toàn tuyến		4.500	3.200	2.700
15	Đường Bắc Nam 4b	Toàn tuyến		4.500	3.200	2.700
16	Đường Bắc Nam 5	Đường Đông Tây 1	Đường Đông Tây 7	4.500	3.200	2.700
17	Đường Bắc Nam 5a	Ngã ba tiếp giáp đường Đông Tây 5	Ngã ba tiếp giáp đường Đông Tây 7	4.500	3.200	2.700
18	Đường Bắc Nam 5b	Ngã ba tiếp giáp đường Đông Tây 5	Ngã ba tiếp giáp đường Đông Tây 7	4.500	3.200	2.700
19	Đường Bắc Nam 5c	Ngã ba tiếp giáp đường Đông Tây 5	Ngã ba tiếp giáp đường Đông Tây 7	4.500	3.200	2.700
20	Đường Bắc Nam 12	Đường ĐT 756C	Ngã tư Đường vào cầu Huyện ủy	3.000	2.100	1.800
21	Đường Trục chính Đông Tây	Toàn tuyến		6.300	4.400	3.800
22	Đường Đông Tây 1	Ngã ba tiếp giáp đường Quốc lộ 13	Ngã tư giao đường trục chính Bắc Nam	5.900	4.100	3.500
23	Đường Đông Tây 1	Ngã tư giao đường trục chính Bắc Nam	Ngã tư giao đường Bắc Nam 7	4.500	3.200	2.700
24	Đường Đông Tây 2	Ngã ba tiếp giáp đường Bắc Nam 1	Ngã tư giao đường trục chính Bắc Nam	5.100	3.600	3.100
25	Đường Đông Tây 2	Ngã tư giao đường trục chính Bắc Nam	Ngã ba tiếp giáp đường Bắc Nam 7	4.700	3.300	2.800
26	Đường Đông Tây 3	Ngã ba tiếp giáp đường Quốc lộ 13	Ngã tư giao đường trục chính Bắc Nam	5.400	3.800	3.200
27	Đường Đông Tây 3	Ngã tư giao đường trục chính Bắc Nam	Ngã ba tiếp giáp đường Bắc Nam 7	4.700	3.300	2.800
28	Đường Đông Tây 4	Toàn tuyến		4.700	3.300	2.800
29	Đường Đông Tây 4a	Ngã ba tiếp giáp Đường Quốc lộ 13	Ngã ba tiếp giáp đường Bắc Nam 2	4.500	3.200	2.700

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
30	Đường Đông Tây 4b	Ngã ba tiếp giáp đường Bắc Nam 5	Ngã ba tiếp giáp đường Bắc Nam 7	4.500	3.200	2.700
31	Đường Đông Tây 4c	Ngã ba tiếp giáp đường Bắc Nam 5	Ngã ba tiếp giáp đường Bắc Nam 7	4.500	3.200	2.700
32	Đường Đông Tây 5	Ngã ba tiếp giáp đường Quốc lộ 13	Ngã ba tiếp giáp đường Bắc Nam 7	4.700	3.300	2.800
33	Đường Đông Tây 5a	Ngã ba tiếp giáp đường Bắc Nam 2	Ngã ba tiếp giáp đường Bắc Nam 3	3.000	2.100	1.800
34	Đường Đông Tây 6	Ngã ba tiếp giáp đường Bắc Nam 2	Ngã ba tiếp giáp đường trục chính Bắc Nam	3.000	2.100	1.800
35	Đường Đông Tây 6a	Ngã ba tiếp giáp đường Bắc Nam 2	Ngã ba tiếp giáp đường Bắc Nam 3	3.000	2.100	1.800
36	Đường Đông Tây 7	Ngã ba tiếp giáp đường Quốc lộ 13	Ngã tư giao đường trục chính Bắc Nam	4.500	3.200	2.700
37	Đường Đông Tây 7	Ngã tư giao đường trục chính Bắc Nam	Ngã ba tiếp giáp đường Bắc Nam 7	3.600	2.500	2.200
38	Đường Đông Tây 9	Đường Quốc lộ 13	Ngã tư giao đường trục chính Bắc Nam	3.000	2.100	1.800
39	Đường Đông Tây 9	Ngã tư giao đường trục chính Bắc Nam	Ngã ba tiếp giáp đường Bắc Nam 7	2.800	2.000	1.700
40	Đường Đông Tây 10	Đường Quốc lộ 13	Đường Bắc Nam 4	2.800	2.000	1.700
41	Đường Đông Tây 11	Toàn tuyến		3.000	2.100	1.800
42	Đường Đông Tây 12	Toàn tuyến		3.000	2.100	1.800
43	Đường Đông Tây 13	Đường Quốc lộ 13	Đường Bắc Nam 3	3.000	2.100	1.800
44	Đường Đông Tây 14	Đường Quốc lộ 13	Đường Bắc Nam 3	3.000	2.100	1.800
45	Đường Đông Tây 15	Đường Quốc lộ 13	Đường Trục chính Bắc Nam	5.400	3.800	3.200
46	Đường Đông Tây 15	Đoạn còn lại		3.600	2.500	2.200
47	Đường Đông Tây 16	Toàn tuyến		3.000	2.100	1.800
48	Đường Đông Tây 17	Toàn tuyến		2.700	1.900	1.600
49	Đường ĐT 756C	Ngã ba Tân Quan	Đến hết thửa đất số 339, tờ bản đồ số 23	3.200	2.200	1.900
50	Đường ĐT 756C	Từ thửa đất số 347, tờ bản đồ số 23	Cầu bà Hô giáp ranh xã Tân Quan	2.300	1.600	1.400
51	Đường ĐT 756C	Ngã tư giao đường Đông Tây 1 và đường Bắc Nam 7	Giáp ranh thôn Đồng Nơ 1	2.300	1.600	1.400
52	Đường ĐT 756C (Đường huyện 245)	Ngã tư cổng Nông trường 425	Ngã ba bê tông xi măng tổ 4, Sóc 5 (đến hết ranh thửa đất số 213, tờ bản đồ số 81)	2.200	1.500	1.300
53	Đường ĐT 756C (Đường huyện 245)	Ngã ba bê tông xi măng tổ 4, Sóc 5 (từ hết ranh thửa đất số 213, tờ bản đồ số 81)	Đến cầu Sóc 5 (giáp ranh thành phố Hồ Chí Minh)	1.600	1.100	970
54	Đường ĐT 756C (Đường huyện 245)	Ngã ba đoạn giáp ranh xã Tân Khai - Minh Đức	Văn phòng thôn Đồng Nơ 3 (đến hết ranh thửa đất số 195, tờ bản đồ số 95)	2.000	1.400	1.200

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
55	Đường ĐT 756C (Đường huyện 245)	Văn phòng thôn Đồng Nơ 3 (từ hết ranh thửa đất số 195, tờ bản đồ số 95)	Nhà ông Mai Viết Huê (đến hết ranh thửa đất số 09, tờ bản đồ số 100)	2.200	1.500	1.300
56	Đường ĐT 756C (Đường huyện 245)	Nhà ông Mai Viết Huê (từ hết ranh thửa đất số 09, tờ bản đồ số 100)	Ngã tư cổng Nông trường 425	2.200	1.500	1.300
57	Đường vào Khu công nghiệp Tân Khai 2	Giáp đường Quốc lộ 13	Đến 300m	3.000	2.100	1.800
58	Đường vào Khu công nghiệp Tân Khai 2	Cách đường Quốc lộ 13 từ 300m trở lên	Khu công nghiệp Tân Khai 2	2.300	1.600	1.400
59	Đường liên ranh thôn 1-2	Từ hành lang lộ giới đường Quốc lộ 13 (thửa đất không tiếp giáp đường Quốc lộ 13)	Đến 200m	3.000	2.100	1.800
60	Đường liên ranh thôn 1-2	Từ 200m trở lên	Đường Bắc Nam 12	2.700	1.900	1.600
61	Đường liên ranh thôn 1-2	Đường Bắc Nam 12	Hết tuyến	2.300	1.600	1.400
62	Đường nhựa thôn 2 (tổ 4-5)	Từ hành lang lộ giới đường Quốc lộ 13 (thửa đất không tiếp giáp đường Quốc lộ 13)	Đến 200m	3.000	2.100	1.800
63	Đường nhựa thôn 2 (tổ 4-5)	Từ 200m trở lên	Đường Bắc Nam 12	2.700	1.900	1.600
64	Đường nhựa thôn 2 (tổ 4-5)	Đường Bắc Nam 12	Hết tuyến	2.300	1.600	1.400
65	Các tuyến đường đấu nối với đường Quốc lộ 13 (đoạn từ ranh giới xã Tân Khai - Phường Bình Long đến Trạm thu phí)	Từ hành lang lộ giới đường Quốc lộ 13 (thửa đất không tiếp giáp đường Quốc lộ 13)	Đến 200m	1.400	950	810
66	Các tuyến đường đấu nối với đường Quốc lộ 13 (đoạn từ ranh giới xã Tân Khai - Phường Bình Long đến Trạm thu phí)	Từ 200m trở lên	Đến 500m	1.100	760	650
67	Các tuyến đường đấu nối với đường Quốc lộ 13 (đoạn từ ranh giới xã Tân Khai - Phường Bình Long đến Trạm thu phí)	Từ 500m trở lên	Hết tuyến	630	440	380
68	Các tuyến đường đấu nối với đường Quốc lộ 13 (đoạn từ Trạm	Từ hành lang lộ giới đường Quốc lộ 13 (thửa đất không tiếp	Đến 200m	2.300	1.600	1.400

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
	thu phí đến điểm đầu cây xăng Tấn Kiệt)	giáp đường Quốc lộ 13)				
69	Các tuyến đường đấu nối với đường Quốc lộ 13 (đoạn từ Trạm thu phí đến điểm đầu cây xăng Tấn Kiệt)	Từ 200m trở lên	Đến 500m	1.800	1.300	1.100
70	Các tuyến đường đấu nối với đường Quốc lộ 13 (đoạn từ Trạm thu phí đến điểm đầu cây xăng Tấn Kiệt)	Từ 500m trở lên	Hết tuyến	630	440	380
71	Các tuyến đường đấu nối với đường Quốc lộ 13 (đoạn từ điểm đầu cây xăng Tấn Kiệt đến hết ranh đất cây xăng ĐVT)	Từ hành lang lộ giới đường Quốc lộ 13 (thửa đất không tiếp giáp đường Quốc lộ 13)	Đến 200m	1.500	1.100	920
72	Các tuyến đường đấu nối với đường Quốc lộ 13 (đoạn từ điểm đầu cây xăng Tấn Kiệt đến hết ranh đất cây xăng ĐVT)	Từ 200m trở lên	Đến 500m	1.100	760	650
73	Các tuyến đường đấu nối với đường Quốc lộ 13 (đoạn từ điểm đầu cây xăng Tấn Kiệt đến hết ranh đất cây xăng ĐVT)	Từ 500m trở lên	Hết tuyến	630	440	380
74	Các tuyến đường đấu nối với đường Quốc lộ 13 (đoạn từ hết ranh đất cây xăng ĐVT đến ranh giới xã Tân Khai - Phường Minh Hưng)	Từ hành lang lộ giới đường Quốc lộ 13 (thửa đất không tiếp giáp đường Quốc lộ 13)	Đến 200m	1.400	950	810
75	Các tuyến đường đấu nối với đường Quốc lộ 13 (đoạn từ hết ranh đất cây xăng ĐVT đến ranh giới xã Tân Khai - Phường Minh Hưng)	Từ 200m trở lên	Đến 500m	1.100	760	650
76	Các tuyến đường đấu nối với đường Quốc lộ 13 (đoạn từ hết ranh đất cây xăng ĐVT đến ranh giới xã Tân Khai - Phường Minh Hưng)	Từ 500m trở lên	Hết tuyến	630	440	380

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
77	Các tuyến đường đấu nối với đường ĐT756C (đoạn từ ngã ba Tân Quan đến Cụm công nghiệp Lê Vy)	Từ hành lang lộ giới đường ĐT756C (thửa đất không tiếp giáp đường ĐT756C)	Đến 200m	1.100	760	650
78	Các tuyến đường đấu nối với đường ĐT756C (đoạn từ Cụm công nghiệp Lê Vy đến cầu bà Hô giáp ranh xã Tân Quan)	Từ hành lang lộ giới đường ĐT756C (thửa đất không tiếp giáp đường ĐT756C)	Đến 200m	770	540	460
79	Các tuyến đường đấu nối với đường ĐT756C (đoạn từ ngã tư giao đường Đông Tây 1 và đường Bắc Nam 7 đến giáp ranh thôn Đồng Nơ 1)	Từ hành lang lộ giới đường ĐT756C (thửa đất không tiếp giáp đường ĐT756C)	Đến 200m	720	500	430
80	Đường nhựa vào Nhà văn hóa thôn Tàu Ô	Từ hành lang lộ giới đường Quốc lộ 13 (thửa đất không tiếp giáp đường Quốc lộ 13)	Nhà văn hóa thôn Tàu Ô	1.800	1.300	1.100
81	Đường nhựa vào Nhà văn hóa thôn Tàu Ô	Nhà văn hóa thôn Tàu Ô	Ngã ba (thửa đất số 625, tờ bản đồ số 7)	1.600	1.100	970
82	Đường nhựa vào hồ Sen Trắng	Từ hành lang lộ giới đường Quốc lộ 13 (thửa đất không tiếp giáp đường Quốc lộ 13)	Ranh đường sắt cũ	1.800	1.300	1.100
83	Đường nhựa vào Trường Tiểu học Tân Khai B	Từ hành lang lộ giới đường Quốc lộ 13 (thửa đất không tiếp giáp đường Quốc lộ 13)	Đến hết thửa đất số 229, tờ bản đồ số 26	1.600	1.100	970
84	Đường nhựa vào đập Bàu Úm	Ngã ba Đình thần	Công ty cấp thoát nước	1.400	1.000	860
85	Đường nhựa vào cầu Huyện ủy	Ngã năm	Giáp ranh xã Tân Quan	1.700	1.200	1.000
86	Đường nhựa tổ 2, thôn 2 (tuyến 1)	Đường Quốc lộ 13	Đường Bắc Nam 12	2.300	1.600	1.400
87	Đường nhựa tổ 1-2, thôn 2 (tuyến 2)	Đường Quốc lộ 13	Đường Bắc Nam 12	2.300	1.600	1.400
88	Đường nhựa thôn 1	Đường Quốc lộ 13	Đường Bắc Nam 12	2.300	1.600	1.400
89	Đường xã	Ngã ba chợ Tân Hiệp (từ thửa đất số 60, tờ bản đồ số 82)	Đến hết ranh thửa đất số 27, tờ bản đồ số 81	1.500	1.100	920
90	Đường xã	Từ hết ranh thửa đất số 27, tờ bản đồ số 81	Ngã tư quận 1	1.100	760	650

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
91	Đường giao thông phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Chơn Thành - Hoa Lư (Đường ĐT 752B)	Ngã tư cổng Nông trường 425	Giáp ranh phường Minh Hưng	4.500	3.200	2.700
92	Đường giao thông phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Chơn Thành - Hoa Lư (Đường ĐT 752B)	Ngã tư cổng Nông trường 425	Ngã tư Tân Lập thứ nhất (đến hết ranh thửa đất số 73, tờ bản đồ số 73)	1.800	1.300	1.100
93	Đường giao thông phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Chơn Thành - Hoa Lư (Đường ĐT 752B)	Ngã tư Tân Lập thứ nhất (từ hết ranh thửa đất số 73, tờ bản đồ số 73)	Giáp ranh xã Minh Đức	1.600	1.100	970
94	Tuyến số 1 thuộc trung tâm hành chính Tân Hiệp (cũ)	Từ hành lang lộ giới đường ĐT756C (thửa đất không tiếp giáp đường ĐT756C)	Đến hết thửa đất số 253, tờ bản đồ số 81	1.000	700	600
95	Tuyến số 2 thuộc trung tâm hành chính Tân Hiệp (cũ)	Từ thửa đất số 97, tờ bản đồ số 82	Đến hết thửa đất số 235, tờ bản đồ số 81	1.000	700	600
96	Đường nhựa đi Trung tâm bảo trợ xã hội Tân Hiệp	Ngã tư quận 1	Giáp ranh xã Minh Đức	810	570	490
97	Đường nhựa đi Phú Gia	Ngã tư quận 1	Cổng Nông trại Phú Gia	810	570	490
98	Đường nhựa đi thôn Bàu Lùng (đường do xã quản lý)	Ngã tư quận 1	Nhà văn hóa thôn Bàu Lùng	810	570	490
99	Đường bê tông trục chính thôn Tân hiệp 1	Từ thửa đất số 449, tờ bản đồ số 81	Đến hết ranh thửa đất số 200, tờ bản đồ số 85	500	350	300
100	Đường bê tông trục chính thôn Tân hiệp 5	Đường ĐT 756C (từ thửa đất số 379, tờ bản đồ số 81)	Đến hết ranh thửa đất số 297, tờ bản đồ số 64	500	350	300
101	Đường bê tông trục chính Sóc 5	Đường ĐT 756C (từ thửa đất số 17, tờ bản đồ số 88)	Đường nhựa đi Phú Gia (đến hết ranh thửa đất số 39, tờ bản đồ số 78)	500	350	300
102	Đường liên thôn Tân Hiệp 1 - Tân Hiệp 5	Đường ĐT 756C (từ thửa đất số 68, tờ bản đồ số 63)	Đường ĐT 756C (đến hết ranh thửa đất số 64, tờ bản đồ số 84)	500	350	300
103	Đường nhựa thôn Đồng Tân	Ngã ba đường ĐT 756C	Nhà ông Tô Duy Hùng (đến hết ranh thửa đất số 16, tờ bản đồ số 68)	900	630	540
104	Đường nhựa thôn Đồng Tân	Nhà ông Tô Duy Hùng (từ hết ranh thửa đất số 16, tờ bản đồ số 68)	Giáp ranh xã Minh Đức	720	500	430
105	Đường nhựa từ ngã ba chợ Đồng Nơ đến ngã năm	Từ thửa đất số 359, tờ bản đồ số 95	Đến hết ranh thửa đất số 323, tờ bản đồ số 95	1.500	1.100	920

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
106	Đường nhựa thôn Đồng Nơ 4	Từ thửa đất số 8, tờ bản đồ số 90	Đến hết ranh thửa đất số 105, tờ bản đồ số 90	540	380	320
107	Các tuyến đường nhựa, bê tông có độ rộng từ 3m trở lên tại các thôn: 1, 2, 3, Tàu Ô, 5, 6, 7	Toàn tuyến		630	440	380
108	Các tuyến đường còn lại tại các thôn: 1, 2, 3, Tàu Ô, 5, 6, 7	Toàn tuyến		540	380	320
109	Đường giao thông nông thôn có độ rộng từ 3m trở lên tại các thôn: Đồng Nơ 1, Đồng Nơ 2, Đồng Nơ 3, Đồng Nơ 4, Đồng Nơ 5, Đồng Tân, Tân Hiệp 1, Tân Hiệp 2, Tân Hiệp 3, Tân Hiệp 4, Tân Hiệp 5, Bàu Lùng, Tân lập và Sóc 5	Toàn tuyến		450	320	270
110	Các tuyến đường còn lại tại các thôn: Đồng Nơ 1, Đồng Nơ 2, Đồng Nơ 3, Đồng Nơ 4, Đồng Nơ 5, Đồng Tân, Tân Hiệp 1, Tân Hiệp 2, Tân Hiệp 3, Tân Hiệp 4, Tân Hiệp 5, Bàu Lùng, Tân lập và Sóc 5	Toàn tuyến		360	250	220
	Khu dân cư tại khu phố 1, thị trấn Tân Khai (cũ)					
111	Đường D1, D4 và N4	Toàn tuyến		3.300	2.300	2.000
112	Các tuyến đường còn lại trong khu dân cư	Toàn tuyến		3.000	2.100	1.800
	Khu dân cư ấp 2, xã Đồng Nơ (cũ)					
113	Đường N3	Toàn tuyến		4.800	3.400	2.900
114	Đường N4	Đường ĐT 756C	Đường D2	4.800	3.400	2.900
115	Đường N1, N2, N4 (Đoạn từ đường D2 đến đường D3), D2 (Đoạn từ đường N3 đến đường N4)	Toàn tuyến		4.200	2.900	2.500
116	Đường D1 và đường D2 (Đoạn từ đường N2 đến đường N3)	Toàn tuyến		3.800	2.700	2.300
117	Đường D3	Toàn tuyến		3.100	2.200	1.900

76. Xã Tân Hưng

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
1	Đường ĐT 756	Ngã ba dốc cà phê (thửa đất số 105, tờ bản đồ số 31)	Ngã ba giao đường ĐT 758 (thửa đất số 254, tờ bản đồ số 41)	1.600	1.100	970
2	Đường ĐT 756	Cầu suối Cát (thửa đất số 8, tờ bản đồ số 4; ranh giới xã Tân Quan)	Ngã ba dốc cà phê (thửa đất số 40, tờ bản đồ số 31)	540	380	320
3	Đường ĐT 756	Ngã ba giao đường ĐT 758 (thửa đất số 259, tờ bản đồ số 41; trường THCS Tân Hưng)	Ranh giới xã Nha Bích (thửa đất số 594, tờ bản đồ số 15)	720	500	430
4	Đường ĐT 756	Giáp ranh xã Lộc Quang	Cầu suối Cát (thửa đất số 326, tờ bản đồ số 81; ranh giới xã Tân Quan)	720	500	430
5	Đường ĐT 757	Cầu Bà Nùng ranh giới Tân Hưng - P. An Lộc (thửa đất số 87, tờ bản đồ 68)	Giáp đường ĐT 756	990	690	590
6	Đường ĐT 757	Giáp ranh với cao su Nông trường Trà Thanh - công ty cao su Bình Long (Hộ ông Hoàng Giáp Sơn) (thửa đất số 137, tờ bản đồ số 122)	Điểm cuối thửa đất số 247, tờ bản đồ số 123 (Đất hộ ông Lê Hoàng Đàn; đối diện Trường THCS Thanh An)	1.400	950	810
7	Đường ĐT 757	Thửa đất số 254, tờ bản đồ số 123 (Chủ sử dụng: Phạm Văn Dung; đối diện trường THCS Thanh An)	Điểm cuối thửa đất số 371, tờ bản đồ số 123 (Chủ sử dụng: Vũ Văn Giỏi)	2.100	1.400	1.200
8	Đường ĐT 757	Thửa đất số 369, tờ bản đồ số 123 (chủ sử dụng: Bùi Thị Yến)	Ngã tư giao đường bê tông Tổ 6, Trung Sơn (thửa đất số 87, tờ bản đồ số 130)	1.600	1.100	970
9	Đường ĐT 757	Ngã tư giao đường bê tông Tổ 6, Trung Sơn (thửa đất số 46, tờ bản đồ số 131)	Cầu Trà Thanh giáp ranh xã Bình Tân	1.100	760	650
10	Đường ĐT 758	Ngã ba giao đường ĐT 756 (thửa đất số 249, tờ bản đồ số 41, nhà Bia tường niệm xã Tân Hưng cũ)	Giáp ranh đất cao su nhà nước (hết thửa đất số 168, tờ bản đồ số 41)	990	690	590
11	Đường ĐT 758	Từ lô cao su nhà nước (thửa đất số 02, tờ bản đồ số 40; đất cao su)	Cầu Sông bé giáp ranh xã Thuận Lợi (thửa đất số 135, tờ bản đồ số 16)	630	440	380
12	Đường nhựa từ Ngã năm đi Cầu Đúc	Ngã năm trường Trung học phổ thông Trần Phú A	Cầu Đúc, giáp ranh xã Tân Quan (thửa đất số 104, tờ bản đồ số 57)	450	320	270

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
13	Đường nhựa từ Ngã năm đi Minh Lập	Ngã năm trường Trung học phổ thông Trần Phú A đi ấp Hưng Phát	Ngã ba giao ĐT 756 (thửa đất số 20, tờ bản đồ số 11)	540	380	320
14	Đường nhựa ấp 7 - ấp 5 (giáp ranh xã Tân Lợi cũ đi An Khương cũ)	Ngã ba đi ấp 7 (thửa đất số 157, tờ bản đồ số 104)	Ngã ba nhà ông Nôi (thửa đất số 101, tờ bản đồ số 100)	990	690	590
15	Đường nhựa ấp 5 (An Khương cũ) - ấp Trà Thanh (Thanh An cũ)	Ngã ba nhà ông Nôi (thửa đất số 101, tờ bản đồ số 100)	Giáp ranh xã Thanh An cũ (thửa đất số 729, tờ bản đồ số 70)	630	440	380
16	Đường nhựa thác số 4 vào Cây xăng An Khương	Ngã ba nhà bà Thạch (thửa đất số 168, tờ bản đồ số 105)	Giáp ranh xã Tân Quan (Tân Lợi cũ, thửa đất số 538, tờ bản đồ số 109)	630	440	380
17	Đường nhựa Địa Hạt - Sóc Dầm	Đường ĐT 757 (thửa đất số 416, tờ bản đồ số 123)	Hết đất Đình thần Thanh An (thửa đất số 349, tờ bản đồ số 129)	770	540	460
18	Đường trục chính ấp Sở Xiêm	Từ cổng chào ấp Sở Xiêm (thửa đất số 143, tờ bản đồ số 26)	Ngã ba giao đường Tân Hưng - Long Tân (thửa đất số 71, tờ bản đồ số 34)	450	320	270
19	Đường trục chính Vườn ươm ấp Sóc Quả	Ngã ba giao ĐT 758 (thửa đất số 76, tờ bản đồ số 43)	Hết tuyến (thửa đất số 190, tờ bản đồ số 44)	450	320	270
20	Đường trục chính ấp Hưng Yên	Ngã ba giao ĐT 756 (thửa đất số 54, tờ bản đồ số 55)	Ngã ba giao đường ĐT 758 (thửa đất số 40, tờ bản đồ số 42)	450	320	270
21	Ngã ba vào nhà máy 30/4 đi cầu Long Tân	Ngã ba giao đường ĐT 756 (thửa đất số 112, tờ bản đồ số 26)	Đến hết đường nhựa, đầu ấp Sóc ruộng (thửa đất số 12, tờ bản đồ số 34)	630	440	380
22	Ngã ba xã đi hồ An Khương	Ngã ba xã (thửa đất số 848, tờ bản đồ số 99)	Ngã ba bà Út Cua (thửa đất số 536, tờ bản đồ số 94)	990	690	590
23	Ngã ba xã đi hồ An Khương (đoạn còn lại)	Ngã ba bà Út Cua (thửa đất số 535, tờ bản đồ số 94)	Hồ An Khương (thửa đất số 527, tờ bản đồ số 70)	540	380	320
24	Đường nhựa ấp 4 đi đường ĐT 757	Từ Ngã ba nhà ông Vinh (thửa đất số 1578, tờ bản đồ số 70)	Đường ĐT 757 (thửa đất số 671, tờ bản đồ số 84)	540	380	320
25	Đường nhựa ấp 2 đi đường ĐT 757	Ngã ba nhà bà Hằng (thửa đất số 222, tờ bản đồ số 94)	Đường ĐT 757 (thửa đất số 296, tờ bản đồ số 69)	540	380	320
26	Đường nhựa ấp 2 đi đường ĐT 757	Ngã ba nhà ông Khéc (thửa đất số 479, tờ bản đồ số 69)	Đường ĐT 757 (thửa đất số 19, tờ bản đồ số 87)	540	380	320
27	Đường nhựa vào đập thủy điện Srok Phu Miêng	Ngã ba trạm y tế xã Tân Quan (thửa đất số 364, tờ bản đồ số 123)	Cổng Thủy điện Srok Phu Miêng (thửa đất số 357, tờ bản đồ số 76)	770	540	460

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
28	Đường bê tông của các tổ 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 ấp Hưng Lập B	Toàn tuyến		630	440	380
29	Các tuyến đường ở khu chợ Tân Hưng	Toàn tuyến		900	630	540
30	Các tuyến đường ở khu chợ Thanh An (cũ)	Toàn tuyến		990	690	590
31	Đường Bê tông xi măng nông thôn có độ rộng từ 3m trở lên nối với đường ĐT 756, ĐT 757 và đường ĐT 758 trong phạm vi 300m từ HLLG	Toàn tuyến		500	350	300
32	Các tuyến đường nhựa còn lại	Toàn tuyến		450	320	270
33	Đường bê tông có độ rộng từ 3m trở lên	Toàn tuyến		410	280	240
34	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn xã Tân Hưng (cũ) và xã Thanh An (cũ)	Toàn tuyến		360	250	220
35	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn xã An Khương (cũ)	Toàn tuyến		360	250	220

77. Xã Tân Quan

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
1	Đường ĐT 758	Giáp ranh phường An Lộc (Từ thửa đất số 3, tờ bản đồ số 60)	Đài Liệt sỹ (Hết thửa đất số 380, tờ bản đồ số 141)	2.200	1.500	1.300
2	Đường ĐT 758	Điểm cuối Đài Liệt sỹ (Từ hết thửa đất số 380, tờ bản đồ số 141)	Ngã ba Thác Số 4	1.200	820	700
3	Đường ĐT 758	Ngã ba Thác số 4	Ngã ba đi Thanh An (Hết thửa đất số 9, tờ bản đồ số 61)	810	570	490
4	Đường ĐT 756	Ngã ba đi Thanh An (Từ hết thửa đất số 9, tờ bản đồ số 61)	Cầu Suối Cát (Hết thửa đất số 238, tờ bản đồ số 77)	680	470	410
5	Đường ĐT 756	Ngã ba đi Thanh An (Từ hết thửa đất số 9, tờ bản đồ số 61)	Ngã năm Tân Hưng (Hết thửa đất số 82, tờ bản đồ số 61)	720	500	430
6	Đường ĐT 756C	Cầu bà Hô giáp ranh xã Tân Khai (Từ thửa đất số 104, tờ bản đồ số 101)	Hết thửa đất số 117, tờ bản đồ số 101	1.600	1.100	970
7	Đường ĐT 756C	Từ hết thửa đất số 117, tờ bản đồ số 101)	Hết thửa đất số 184, tờ bản đồ số 92)	1.200	820	700
8	Đường ĐT 756C	Từ hết thửa đất số 184, tờ bản đồ số 92)	Hết thửa đất số 366, tờ bản đồ số 93	1.600	1.100	970
9	Đường ĐT 756B	Đường ĐT 756C (Từ thửa đất số 191, tờ bản đồ số 63)	Đến hết ranh trường tiểu học Tân Quan ấp Xa Lách (Hết thửa đất số 65, tờ bản đồ số 106)	1.400	1.000	860
10	Đường ĐT 756B	Từ hết ranh trường tiểu học Tân Quan ấp Xa Lách (Từ hết thửa đất số 65, tờ bản đồ số 106)	Giáp ranh xã Nha Bích (Hết thửa đất số 7, tờ bản đồ số 107)	1.100	760	650
11	Đường ĐT 756C	Từ thửa đất số 78, tờ bản đồ số 115	Hết thửa đất số 1706, tờ bản đồ số 70	810	570	490
12	Đường ĐT 756C	Từ hết thửa đất số 1706, tờ bản đồ số 70	Hết thửa đất số 947, tờ bản đồ số 70	990	690	590
13	Đường ĐT 756C	Ngã ba đường đất (Từ hết thửa đất số 947, tờ bản đồ số 70)	Giáp ranh xã Nha Bích (Hết thửa đất số 462, tờ bản đồ số 71)	810	570	490
14	Đường ĐH 09	Từ thửa đất số 35, tờ bản đồ số 114	Hết thửa đất số 128, tờ bản đồ số 109	450	320	270
15	Đường ĐH 09	Từ thửa đất số 78, tờ bản đồ số 115	Hết thửa đất số 116, tờ bản đồ số 118	630	440	380
16	Đường liên xã	Cầu Xa Trạch 1 (Từ thửa đất số 87, tờ bản đồ số 29)	Cuối dốc nghĩa địa 23 Lớn (Hết thửa đất số 630, tờ bản đồ số 16)	810	570	490

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
17	Đường liên xã	Cuối dốc nghĩa địa 23 Lớn (Từ hết thửa đất số 630, tờ bản đồ số 16)	Ngã ba Sở Líp (Hết thửa đất số 40, tờ bản đồ số 10)	990	690	590
18	Đường liên xã	Ngã ba Sở Líp (Từ hết thửa đất số 40, tờ bản đồ số 10)	Ấp Sóc Lết (Hết thửa đất số 3, tờ bản đồ số 2)	540	380	320
19	Đường Liên xã	Ngã ba Sở Líp (Từ thửa đất số 20, tờ bản đồ số 57)	Ấp Xạc Lây (Hết thửa đất số 54, tờ bản đồ số 35)	500	350	300
20	Đường nhựa từ Cổng Chào Văn Hiên 1 đi ấp Sóc Lớn	Từ thửa đất số 252, tờ bản đồ số 10	Hết thửa đất số 14, tờ bản đồ số 17	410	280	240
21	Đường nhựa liên xã Tân Quan - Tân Hưng	Ngã ba thác số 4 (Giáp đường ĐT 758)	Giáp ranh xã Tân Hưng (Hết thửa đất số 7, tờ bản đồ số 126)	630	440	380
22	Đường nhựa liên xã Tân Quan - Tân Hưng	Ngã ba giáp đường ĐT 758 (Từ thửa đất số 19, tờ bản đồ số 161)	Giáp ranh xã Tân Hưng (Hết thửa đất số 56, tờ bản đồ số 124)	630	440	380
23	Đường nhựa từ Ngã ba Sóc Trào đi ấp Sóc Trào B	Từ thửa đất số 46, tờ bản đồ số 61	Hết thửa đất số 411, tờ bản đồ số 146	540	380	320
24	Đường liên xã	Ngã ba Sóc Ruộng 1 (Từ thửa đất số 73, tờ bản đồ số 100)	Ngã ba Xa Lách (Hết thửa đất số 30, tờ bản đồ số 106)	720	500	430
25	Đường nhựa liên xã Tân Quan - Nha Bích	Từ thửa đất số 30, tờ bản đồ số 106	Hết thửa đất số 20, tờ bản đồ số 108	630	440	380
26	Đường nhựa liên xã Tân Quan - Minh Hưng	Từ thửa đất số 33, tờ bản đồ số 105	Hết thửa đất số 134, tờ bản đồ số 65	630	440	380
27	Đường nhựa từ ấp Long Bình đi ấp Văn Hiên 2	Đường ĐT 756C (Thửa đất số 225, tờ bản đồ số 95)	Hết thửa đất số 139, tờ bản đồ số 87	540	380	320
28	Đường nhựa từ ấp Xạc Lây đi ấp Sóc Tranh	Đường ĐT 756C (đường đối diện trường mầm non Tân Quan)	Hết thửa đất số 256, tờ bản đồ số 89	540	380	320
29	Đường ĐH 11	Ngã ba Quang Minh (Từ thửa đất số 4, tờ bản đồ số 157)	Hết thửa đất số 35, tờ bản đồ số 157	990	690	590
30	Đường ĐH 11	Từ hết thửa đất số 35, tờ bản đồ số 157	Giáp ranh cao su Nông trường cao su Xa Trạch	720	500	430
31	Đường liên xã ấp Chà Hòa đi Nha Bích	Thửa đất số 339, tờ bản đồ số 71	Hết Thửa đất số 94, tờ bản đồ số 123	590	410	350
32	Đường nhựa số 06	Thửa đất số 277, tờ bản đồ số 70	Hết Thửa đất số 131, tờ bản đồ số 67	500	350	300

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
33	Đường nhựa từ cầu Xe Be đến giáp ranh ấp Trường An	Từ thửa đất số 43, tờ bản đồ số 51	Hết thửa đất số 87, tờ bản đồ số 46	450	320	270
34	Đường nhựa Ấp Trường Thịnh đi Ấp Trường An	Từ thửa đất số 643, tờ bản đồ số 16	Hết thửa đất số 25, tờ bản đồ số 32	410	280	240
35	Đường nhựa ấp Núi Gió - Phú Thịnh	Từ thửa đất số 29, tờ bản đồ số 60	Hết thửa đất số 42, tờ bản đồ số 149	540	380	320
36	Đường nhựa bên hông chợ Tân Quan	Từ thửa đất số 232, tờ bản đồ số 93	Hết thửa đất số 983, tờ bản đồ số 64	540	380	320
37	Đường nhựa Ngã tư chợ Tân Quan	Từ thửa đất số 198, tờ bản đồ số 93	Hết thửa đất số 44, tờ bản đồ số 93	900	630	540
38	Khu dân cư Phước An (Công ty TNHH Địa ốc Hoa Đào)	Các tuyến đường nội bộ trong khu dân cư Phước An		990	690	590
39	Đường N1 (phía Tây Chợ Tân Quan)	Từ thửa đất số 251, tờ bản đồ số 93	Hết thửa đất số 290, tờ bản đồ số 93	540	380	320
40	Đường N2 (phía Đông Chợ Tân Quan)	Từ thửa đất số 252, tờ bản đồ số 93	Hết thửa đất số 414, tờ bản đồ số 93	540	380	320
41	Đường D1 (phía Nam Chợ Tân Quan)	Từ thửa đất số 297, tờ bản đồ số 93	Hết thửa đất số 321, tờ bản đồ số 93	540	380	320
42	Đường giao thông nông thôn có độ rộng từ 3m trở lên đấu nối trực tiếp ra đường ĐT 756B và đường ĐT 756C trong phạm vi 200m đầu tính từ HLLG	Toàn tuyến		450	320	270
43	Đường giao thông nông thôn có độ rộng từ 3m trở lên	Toàn tuyến		360	250	220
44	Các tuyến đường còn lại	Toàn tuyến		270	190	160

78. Xã Minh Đức

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
1	Đường ĐH 246	Ngã ba T&T (thửa đất số 324, tờ bản đồ số 66)	Suối (Hết thửa đất số 191 và thửa đất số 106 thuộc tờ bản đồ số 66)	1.600	1.100	970
2	Đường ĐH 246	Suối (Đầu thửa đất số 38 và thửa đất số 51 thuộc tờ bản đồ số 65)	Hết ranh thửa đất số 56 thuộc tờ bản đồ số 65	1.200	820	700
3	Đường ĐH 246	Hết ranh thửa đất số 56 thuộc tờ bản đồ số 65	Hết ranh thửa đất số 17, tờ bản đồ số 53	810	570	490
4	Đường ĐH 246	Ngã ba giao đường ĐT 752 tới đường ĐH 246	Phía Đông: Đường bê tông hết ranh trường tiểu học Minh Tâm Phía Tây: Hết ranh thửa đất số 211,tờ bản đồ số 11	1.600	1.100	970
5	Đường ĐH 246	Phía Đông: Đường bê tông hết ranh Trường tiểu học Minh Tâm Phía Tây: Hết ranh thửa đất số 210, tờ bản đồ số 11	Hết thửa đất số 331 và thửa đất số 365 thuộc tờ bản đồ số 11	1.400	950	810
6	Đường ĐH 246	Từ đầu thửa đất số 363 và thửa đất số 386 thuộc tờ bản đồ số 11	Giáp ranh xã Minh Đức cũ	810	570	490
7	Đường bê tông trường THCS ấp 1A	Trường THCS Minh Đức	Ngã ba Tuấn Thêu (thửa đất số 444, tờ bản đồ số 66)	540	380	320
8	Đường bê tông trường THCS ấp 1A	Trường THCS Minh Đức	Hết ranh đất ông Tăng (thửa đất số 401, tờ bản đồ số 66)	540	380	320
9	Đường bê tông trường THCS ấp 1A	Trường THCS Minh Đức	Hết ranh đất ông Thực (thửa đất số 174, tờ bản đồ số 65)	540	380	320
10	Đường liên xã (xã Minh Đức cũ)	UBND xã Minh Đức và từ thửa đất số 342, tờ bản đồ số 66	Suối (Đến hết thửa đất số 39 và thửa đất số 51 thuộc tờ bản đồ số 73)	1.400	1.000	860
11	Đường liên xã (xã Minh Đức cũ)	Suối (Từ đầu thửa đất số 40 và thửa đất số 50 thuộc tờ bản đồ số 73)	Đến hết ranh thửa đất số 23 và thửa đất số 40 thuộc tờ bản đồ số 64	900	630	540
12	Đường liên xã (xã Minh Đức cũ)	Từ thửa đất số 9 và thửa đất số 41 thuộc tờ bản đồ số 64	Đến hết ranh thửa đất số 234, tờ bản đồ số 39	450	320	270
13	Đường Lộ đal ấp 3	Đầu ranh đất thuộc thửa đất số 61, thửa	Hết ranh đất thuộc thửa đất số 125, tờ bản đồ số 73)	540	380	320

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
		số 62, tờ bản đồ số 73)				
14	Đường nhựa ấp 1A đi ấp Sóc Ruộng	Từ thửa đất số 53, tờ bản đồ số 73	Hết thửa đất số 52, tờ bản đồ số 74	540	380	320
15	Đường nhựa ấp 1A	Ngã ba nông trường Bình Minh (Giao với đường ĐH 246, từ đầu thửa đất số 118, tờ bản đồ số 66)	Ngã ba trường THCS Minh Đức (hết ranh thửa đất số 372, tờ bản đồ số 66)	1.200	820	700
16	Đường nhựa ấp 1B	Ngã ba bên hông nông trường Bình Minh (Giao với đường ĐH 246, từ đầu thửa đất số 73, tờ bản đồ số 66)	Giáp đất nông trường Bình Minh (Đến hết thửa đất số 30, tờ bản đồ số 59)	900	630	540
17	Đường nhựa từ ấp 2 đi ấp Chà Lon	Giáp đường liên xã (xã Minh Đức cũ)	Suối (Đến hết thửa đất số 133 và thửa đất số 124 thuộc tờ bản đồ số 73)	900	630	540
18	Đường nhựa từ ấp 2 đi ấp Chà Lon	Suối (Từ đầu thửa đất số 67, tờ bản đồ số 72 và đầu thửa đất số 163, tờ bản đồ số 73)	Đến hết thửa đất số 29 và thửa đất số 38 thuộc tờ bản đồ số 43	450	320	270
19	Đường xã Minh Đức đi xã Tân Khai	Giáp đường liên xã (xã Minh Đức cũ)	Giáp ranh thửa đất số 52 và thửa đất số 63 thuộc tờ bản đồ số 74	450	320	270
20	Đường xã Minh Đức đi xã Tân Khai	Giáp ranh thửa đất số 52 và thửa đất số 63 thuộc tờ bản đồ số 74	Hết thửa đất số 27 và thửa đất số 40 thuộc tờ bản đồ số 44	410	280	240
21	Đường ĐT 752	Giáp ranh phường Bình Long	Hết ranh thửa đất số 26, tờ bản đồ số 02	1.400	950	810
22	Đường ĐT 752	Hết ranh thửa đất số 26, tờ bản đồ số 02	Phía Bắc: Hết thửa đất số 170, tờ bản đồ số 11 Phía Nam: Hết thửa đất số 169, tờ bản đồ số 11	1.600	1.100	970
23	Đường ĐT 752	Phía Bắc: Hết thửa đất số 170, tờ bản đồ số 11 Phía Nam: Hết thửa đất số 169, tờ bản đồ số 11	Giáp sông Sài Gòn (giáp tỉnh Tây Ninh)	900	630	540
24	Đường Nhựa vào Nhà máy xi măng	Đường ĐT 752 (Ngã ba Hòa Đào)	Ngã tư nhà máy xi măng (Hết ranh thửa 374 và 151 tờ bản đồ số 9)	630	440	380
25	Đường giao thông phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Chơn Thành - Hoa Lư	Giáp ranh xã Tân Khai	Giáp ranh Suối	450	320	270

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
26	Đường giao thông phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Chơn Thành - Hoa Lư	Ranh Suối	Giao ngã tư đường Nhựa ĐT752 (xã Minh Tâm cũ)	630	440	380
27	Đường giao thông phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Chơn Thành - Hoa Lư	Giao ngã tư đường Nhựa ĐT752 (xã Minh Tâm cũ)	Ngã tư nhà máy xi măng	450	320	270
28	Đường giao thông phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Chơn Thành - Hoa Lư	Ngã tư nhà máy xi măng	Ngã Tư ranh đường liên xã Minh Tâm - An Phú cũ	630	440	380
29	Đường giao thông phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Chơn Thành - Hoa Lư	Ngã Tư ranh đường liên xã Minh Tâm - An Phú cũ	Đến hết ranh suối; giáp xã Lộc Thành	450	320	270
30	Đường ranh giữa xã An Phú cũ và Minh Tâm cũ	Cầu Ba Nông	Cầu cần Lê 1	410	280	240
31	Đường ranh giữa xã An Phú cũ và Minh Tâm cũ	Cầu cần Lê 1	Ngã ba đường nhựa liên xã (Lô 3/92, Nông trường Xa Cam)	450	320	270
32	Đường giáp ranh phường Hưng Chiến (cũ)	Đầu thửa đất số 78, tờ bản đồ số 7	Hết tuyến	900	630	540
33	Đường nhựa liên ấp 1 đến ấp 3	Đầu thửa đất số 130, tờ bản đồ số 11	Hết thửa đất số 161, tờ bản đồ số 22	540	380	320
34	Đường nhựa ấp 3 xã Minh Tâm cũ đi phường Hưng Chiến, thị xã Bình Long	Đầu thửa đất số 444, tờ bản đồ số 22	Hết thửa đất số 249, tờ bản đồ số 7	540	380	320
35	Đường nhựa ấp 2 - Sóc Vàng, xã Minh Tâm đi Sóc Rul, xã An Phú	Đầu thửa đất số 316, tờ bản đồ số 6	Hết thửa đất số 247, tờ bản đồ số 6	540	380	320
36	Đường nhựa Ngã ba Sóc Vàng đi cầu Thanh Niên ấp 4, xã Minh Tâm (Đoạn 1)	Đầu thửa đất số 57, tờ bản đồ số 20	Hết thửa đất số 4, tờ bản đồ số 17	540	380	320
37	Đường nhựa Ngã ba Sóc Vàng đi cầu Thanh Niên ấp 4, xã Minh Tâm (Đoạn 2)	Từ đầu thửa đất số 4, tờ bản đồ số 17	Đến hết thửa đất số 220, tờ bản đồ số 5	540	380	320
38	Đường nhựa vô nhà máy xi măng Minh Tâm	Ngã tư nhà máy xi măng	Hết tuyến	540	380	320
39	Đường nhựa liên xã An Phú cũ	Toàn tuyến		1.100	760	650
40	Đường từ Ngã tư Tằng Hách đến Ngã tư Phúc Sơn	Từ thửa đất số 1125, tờ bản đồ số 51	Đường giao thông phía Tây Quốc lộ 13	540	380	320

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
			kết nối Chơn Thành - Hoa Lư			
41	Đường từ Ngã ba nghĩa địa Tăng Hách đi Phường An Lộc (đường số 1)	Từ thửa đất số 283, tờ bản đồ số 51	Giáp ranh phường An Lộc	450	320	270
42	Đường Nhựa ấp sóc 5 (ĐT 752B-QH QL14C cũ)	Ngã tư đường ĐT752	Giáp đất trại giam Tống Chân (K4)	450	320	270
43	Đường Nhựa ấp 4	Ngã tư đường ĐT752	Giáp suối	450	320	270
44	Đường từ Ngã ba Phố Lố đến cổng chào An Tân	Từ thửa đất số 31, tờ bản đồ số 84	Đến thửa đất số 126, tờ bản đồ số 50	450	320	270
45	Đường Nhựa Bình Phú - Sóc Rul	Giáp ranh phường Bình Long (thửa đất số 45, tờ bản đồ số 93)	Hết thửa đất số 53, tờ bản đồ số 94	540	380	320
46	Đường Bình Phú - Sóc Rul	Từ thửa đất số 54, tờ bản đồ số 93	Giáp ranh xã Minh Tâm cũ	450	320	270
47	Đường nhựa đi phường An Lộc (xã Thanh Lương cũ)	Ngã ba giao đường liên xã An Phú (cũ) (Từ thửa đất số 40, tờ bản đồ số 86)	Hết ranh thửa đất số 21, tờ bản đồ số 83	540	380	320
48	Đường giao thông nông thôn có độ rộng từ 3m trở lên	Toàn tuyến		360	250	220
49	Các tuyến đường còn lại	Toàn tuyến		270	190	160

79. Xã Phước Sơn

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
1	Đường ĐT 755	Ranh giới xã Thống Nhất - Phước Sơn (cũ)	Hết ranh Công ty Hà My thôn 1	720	500	430
2	Đường ĐT 755	Giáp ranh Công ty Hà My thôn 1	Nhà văn hóa thôn 2	900	630	540
3	Đường ĐT 755	Nhà văn hóa thôn 2	Hết địa phận thôn 3	830	580	500
4	Đường ĐT 755	Hết địa phận thôn 3	Ngã ba Đường vào Trường THCS Võ Trường Toản	990	690	590
5	Đường ĐT 755	Ngã ba Đường vào Trường THCS Võ Trường Toản	Giáp ranh Nhà thờ Tin lành Bù Xa thôn 6	810	570	490
6	Đường ĐT 755	Giáp ranh Nhà thờ Tin lành Bù Xa thôn 6	Ngã ba đường xã Phước Sơn đi xã Đồng Nai (cũ)	830	580	500
7	Đường ĐT 755	Ngã ba đường xã Phước Sơn đi xã Đồng Nai (cũ)	Giáp ranh xã Bù Đăng	680	470	410
8	Đường ĐT 755	Ngã tư trung tâm cụm xã Thống Nhất (cũ)	Hết ranh xưởng điều Trường Thủy	2.000	1.400	1.200
9	Đường ĐT 755	Hết ranh xưởng điều Trường Thủy	Ngã ba xã cũ	1.300	880	760
10	Đường ĐT 755	Ngã ba xã cũ	Ranh xã Phước Sơn	900	630	540
11	Đường ĐT 755	Ngã tư Thống Nhất đi Lam Sơn	Ngã tư Thống Nhất đi Lam Sơn + 500m	2.000	1.400	1.200
12	Đường ĐT 755	Ngã tư Thống Nhất đi Lam Sơn + 500m	Ngã ba ông Hoàng Cá Mắm (thôn 4 Thống Nhất)	900	630	540
13	Đường ĐT 755	Ngã ba tổ 1, tổ 2 (thôn 4 Thống Nhất)	Hết tuyến	680	470	410
14	Đường Ngã ba bà Hải đi xã Đồng Nai (cũ) (đường liên xã)	Đường ĐT 755	Ranh xã Thọ Sơn	590	410	350
15	Đường nhà nghỉ Cao Nguyên đi Thôn 8 Thống Nhất	Đường ĐT 755B (Sao Bọng - Đăng Hà)	Ngã ba nhà ông Triệu Tiến Tài	450	320	270
16	Đường từ Ngã ba xã cũ đi Bàu Cá Rô	Đường ĐT 755	Giáp đất lâm phần	450	320	270
17	Đường vào Sóc ông La	Ngã ba Tám Láo	Ngã ba NVH thôn 11 Thống Nhất	450	320	270
18	Đường từ Ngã ba Cây Phượng đi Ngã ba ông Sính	Đường ĐT 755	Đường ĐT 755B (Sao Bọng - Đăng Hà)	450	320	270
19	Tuyến đường tổ 1,tổ 2 thôn 4 Thống Nhất	Ngã ba tổ 1, tổ 2 thôn 4 Thống Nhất	Ngã ba Đạ Có thôn 4 Thống Nhất	500	350	300
20	Tuyến đường Ngã ba thôn 12 Thống Nhất	Ngã ba thôn 12 Thống Nhất	Giáp ranh xã Đăng Hà (cũ)	450	320	270

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
21	Tuyến đường tổ 4, thôn 3 Thống Nhất	Đường tổ 4 thôn 3 Thống Nhất	Ngã ba tổ 2 thôn 1 Thống Nhất	500	350	300
22	Tuyến đường Ngã ba tổ 2 thôn 1 Thống Nhất	Ngã ba tổ 2 thôn 1 Thống Nhất	Hết Tuyến	450	320	270
23	Đường thôn 8 đến thôn 11 Thống Nhất	Nhà văn hóa thôn 8 Thống Nhất	Tổ 2 thôn 11 Thống Nhất	450	320	270
24	Đường đi ngã ba Ba Tàu đến Bàu Cá rô	Đường ĐT 755	Hết tuyến	450	320	270
25	Ngã ba Xe Vàng đi Lòng Hồ	Ngã ba Xe Vàng	Hết ranh đất ông Bùi Văn Biển	450	320	270
26	Đường Ngã ba xe Vàng đi Lòng hồ	Hết ranh ông Bùi Văn Biển	Giáp Suối	410	280	240
27	Đường Ngã ba xe Vàng đi Lòng hồ	Giáp Suối	Ngã ba đường vào NVH Thôn 8	360	250	220
28	Đường số 1 chợ Thống Nhất	Đường ĐT 755	Hết tuyến	1.500	1.100	920
29	Đường số 2 chợ Thống Nhất	Đường ĐT 755	Hết tuyến	1.500	1.100	920
30	Đường ĐT 755B	Ranh xã Thống Nhất cũ	Cầu số 3	720	500	430
31	Đường ĐT 755B	Cầu số 3	Hết ranh nhà ông Nguyễn Khoa Trường	970	680	580
32	Đường ĐT 755B	Giáp ranh nhà ông Nguyễn Khoa Trường	Ngã ba nhà ông Thoại	720	500	430
33	Đường ĐT 755B	Ngã ba nhà ông Thoại	Cầu Đăng Hà (Giáp ranh tỉnh Lâm Đồng)	970	680	580
34	Đường ĐT 755B	Giáp ranh xã Nghĩa Trung	Hết ranh trường tiểu học Đường Nguyễn Văn Trỗi (điểm trường thôn 7 Thống Nhất)	900	630	540
35	Đường ĐT 755B	Giáp ranh trường tiểu học Đường Nguyễn Văn Trỗi (điểm trường thôn 7 Thống Nhất)	Ngã ba Xưởng điều ông Tân	1.400	950	810
36	Đường ĐT 755B	Ngã ba Xưởng điều ông Tân	Ngã ba nhà hàng Tuấn Lợi	2.000	1.400	1.200
37	Đường ĐT 755B	Ngã ba nhà hàng Tuấn Lợi	Ngã ba Tám (thôn 9 Thống Nhất)	1.200	860	730
38	Đường ĐT 755B	Ngã ba Tám (thôn 9 Thống Nhất)	Ranh xã Đăng Hà (cũ)	720	500	430
39	Khu dân cư Thống Nhất (Công ty TNHH Bất động sản Green Land)	Tuyến đường trong khu dân cư		1.400	950	810
40	Đường đi Bàu Tre (DHA.05)	Đường ĐT 755B	Lò gạch ông Sử	500	350	300

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
41	Đường đi Bàu Tre (DHA.05)	Lò gạch ông Sử	Đường BTXM giáp ranh ông Bàn Văn Minh và ông Lâm Văn Sen	500	350	300
42	Đường Ngã ba ông Thoại đi xã Đắk Lua (DHA.11)	Đường ĐT 755B	Giáp ranh xã Đắk Lua	320	220	190
43	Đường Thôn 4 Đăng Hà đi Thôn 2 Đăng Hà (DHA.13)	Ngã ba Bằng Lăng	Nhà ông Tô Duy Vần	320	220	190
44	Đường Thôn 4 Đăng Hà đi Thôn 2 Đăng Hà (DHA.13)	Nhà ông Tô Duy Vần	Dốc khi	320	220	190
45	Đường Thôn 2 Đăng Hà đi Thôn 1 Đăng Hà (DHA.12)	Ngã ba ông Xuyến	Giáp ranh xã Đắk Lua	320	220	190
46	Đường Thôn 3 đi Dốc Đen (DHA.14)	Ngã ba ông Thọ	Cầu ông Hiền	450	320	270
47	Đường Thôn 3 đi Dốc Đen (DHA.14)	Cầu ông Hiền	Giáp ranh xã Đắk Lua	450	320	270
48	Đường Bù Có	Trường TH Phước Sơn (Điểm trường Bù Xa)	Hết ranh đất ông Trịnh Văn Phiến	450	320	270
49	Đường Thôn 5 đi Thôn 4	Đường ĐT 755	Giáp Suối	450	320	270
50	Đường Thôn 5 đi Thôn 4	Giáp Suối	Ngã ba Đường Thôn 4 đi Thôn 7	450	320	270
51	Các tuyến đường thuộc khu QHTTHC xã Phước Sơn (cũ)	Đường ĐT 755 Đường Ngã ba Xe Vàng	Cuối đường	720	500	430
52	Đường đi chùa Thanh Phước	Đường ĐT 755	Ngã tư Bù N'hai	410	280	240
53	Đường đi chùa Thanh Phước	Ngã tư Bù N'hai	Ngã ba ông Dương	410	280	240
54	Đường đi Bàu Đĩa	Đường ĐT 755	Giáp suối (hết đất ông Hoàng Văn Sùng)	410	280	240
55	Đường đi Bàu Đĩa	Giáp suối (hết đất ông Hoàng Văn Sùng)	Ngã ba Láng Dầu	410	280	240
56	Đường BTXM đoạn nhà ông Lương Văn Dựng	Đường ĐT 755	Giáp đất ông Hoàng Văn Cài	410	280	240
57	Đường Thôn 3 đi Bàu Cá Rô	Đường ĐT 755	Đất Lâm Phần	410	280	240
58	Đường từ Ngã ba Tàu đi đường Bàu Cá Rô Thôn 2 Thống Nhất	Đường ĐT 755	Ngã ba Bàu Cá Rô	410	280	240
59	Đường cạnh cây xăng Hoàng Phát	Đường ĐT 755 (Sao Bọng - Đăng Hà)	Giáp đất ông Lê Đình Bé	410	280	240

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
60	Đường cạnh NVH thôn 8 Thống Nhất	Đường ĐT 755 (Sao Bọng - Đăng Hà)	Giáp suối	410	280	240
61	Đường Làng Thôn 1 Thống Nhất	Đường ĐT 755	Ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Hiếu	410	280	240
62	Đường từ nhà ông Linh Văn Hoàng đi Ngã ba ông Phạm Quang Minh	Đường ĐT 755	Ngã ba ông Phạm Quang Minh	410	280	240
63	Đường NVH thôn 3 Thống Nhất	Đường ĐT 755	Đường ĐT-755B (Sao Bọng - Đăng Hà)	410	280	240
64	Đường Ngã ba Cây xăng Thiên Bảo	Đường ĐT 755	Ngã ba ông Tuyến	410	280	240
65	Đường cạnh trường Nguyễn Văn Trỗi (cũ)	Đường ĐT 755	Giáp đất lâm phần	720	500	430
66	Đường Ngã ba ông Hoàng Cá Mắm	Đường ĐT 755	Ngã ba ông Hoàng Văn Bản	410	280	240
67	Đường vào nông trường cao su Thống Nhất	Đường ĐT 755	Giáp suối	410	280	240
68	Đường vào trạm Kiểm Lâm Đăng Hà	Đường ĐT 755	Giáp đất lâm phần	410	280	240
69	Đường cạnh điểm trường tiểu học thôn 10 Thống Nhất	Đường ĐT 755	Giáp đất ông Phan Văn Tuấn	410	280	240
70	Các tuyến đường thuộc khu dân cư Thôn 3, xã Thống Nhất (cũ) (đối diện UBND xã)	Đường ĐT 755 (Sao Bọng - Đăng Hà) khu nhà ông Tân	Đường cổng sau chợ Thống Nhất	1.400	950	810
71	Các tuyến đường thuộc khu dân cư Thôn 3, xã Thống Nhất (cũ) (sau UBND xã)	Đường ĐT 755 (Sao Bọng - Đăng Hà) khu nhà bà Ban đến khu vực Ngã tư	Đường trường THCS Thống Nhất	1.400	950	810
72	Đường nội ô thôn 3 Thống Nhất, xã Phước Sơn	Toàn tuyến		900	630	540
73	Các tuyến đường còn lại	Toàn tuyến		270	190	160

80. Xã Nghĩa Trung

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
1	Đường Quốc lộ 14	Ranh giữa thôn 8 - thôn Bình Lợi	Cầu Pan Toong	1.400	950	810
2	Đường Quốc lộ 14	Cầu Pan Toong	Hết ranh trụ sở UBND xã Nghĩa Trung	2.100	1.400	1.200
3	Đường Quốc lộ 14	Hết ranh trụ sở UBND xã Nghĩa Trung	Hết ranh dự án Khu dân cư Trường Thịnh Phát	3.200	2.300	1.900
4	Đường Quốc lộ 14	Hết ranh dự án Khu dân cư Trường Thịnh Phát	Ngã ba đường 36	1.800	1.300	1.100
5	Đường Quốc lộ 14	Ngã ba đường 36	Cầu 38	1.400	950	810
6	Đường Quốc lộ 14	Ranh giữa thôn 11 - thôn Bình Trung	Hết trụ sở Nông trường cao su	1.800	1.300	1.100
7	Đường Quốc lộ 14	Hết trụ sở Nông trường cao su	Ranh giữa thôn 8 - thôn Bình Lợi	1.400	950	810
8	Đường Quốc lộ 14	Giáp ranh với xã Đồng Tâm	Cầu 23 (gần chợ Bù Na)	2.100	1.400	1.200
9	Đường Quốc lộ 14	Cầu 23 (gần chợ Bù Na)	Thửa đất 305 tờ bản đồ số 116	2.700	1.900	1.600
10	Đường Quốc lộ 14	Thửa đất 305 tờ bản đồ số 116	Ranh giữa thôn 11 - thôn Bình Trung	1.600	1.100	970
11	Đường Quốc lộ 14 cũ	Ngã ba 32	Ngã ba 33	1.300	880	760
12	Đường Quốc lộ 14 cũ	Ngã ba 33	Ngã ba Đức Liễu	1.600	1.100	970
13	Đường Quốc lộ 14 cũ	Ngã ba Đức Liễu	Cầu 38	1.200	820	700
14	Đường Sao Bọng - Đăng Hà	Ngã ba Sao Bọng	Ngã ba Đường vào tổ 7 thôn 2	1.600	1.100	960
15	Đường Sao Bọng - Đăng Hà	Ngã ba Đường vào tổ 7 thôn 2	Ranh giữa thôn 9 - xã Phước Sơn	800	560	480
16	Đường bên hông chợ Đức Liễu cũ (2 bên)	Toàn tuyến		3.200	2.300	1.900
17	Đường tổ 3B	Bên hông điện lực	Giáp Nhà máy tinh bột VeDan	630	440	380
18	Đường tổ 1	Đường Quốc lộ 14	Đầu ranh đất Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	810	570	490
19	Đường tổ 1	Đầu ranh đất Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Đối diện Nhà máy tinh bột VeDan	720	500	430
20	Đường liên xã Đức Liễu - Nghĩa Bình (cũ)	Toàn tuyến		810	570	490
21	Đường nhựa Nghĩa Bình - Nghĩa Trung	Đường Quốc lộ 14	Hết đất ông Nguyễn Tuấn Anh	1.400	950	810
22	Đường nhựa Nghĩa Bình - Nghĩa Trung	Hết đất ông Nguyễn Tuấn Anh	Giáp ranh xã Nghĩa Trung (cũ)	1.200	820	700
23	Đường liên xã Nghĩa Bình - Thống Nhất (cũ)	Ranh xã Nghĩa Bình - Đức Liễu (cũ)	Ngã ba Minh Đức	900	630	540

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
24	Đường liên xã Nghĩa Bình - Thống Nhất (cũ)	Ngã ba Minh Đức	Giáp ranh xã Phước Sơn	770	540	460
25	Đường Sóc 28	Đường Quốc lộ 14	Hết tuyến	630	440	380
26	Đường Sóc 29	Đường Quốc lộ 14	Giáp ranh xã Đức Liễu (cũ)	650	450	390
27	Đường vào nhà văn hóa thôn Bình Thọ	Đường Quốc lộ 14	Giáp ranh thôn Bình Tiến	600	420	360
28	Đường vào nông trường cao su Nghĩa Trung	Đường Quốc lộ 14	Vườn cao su Nghĩa trang Nghĩa Trung	630	440	380
29	Đường liên thôn Bình Trung - Bình Tiến	Ngã ba sân bay	Giáp ranh thôn Bình Tiến	560	390	330
30	Đường liên thôn Bình Trung - Bình Tiến	Nhà ông Biện Văn Hai	Giáp ranh thôn Bình Tiến	570	400	340
31	Đường hai bên chợ Nghĩa Trung	Hành lang nhà lồng chợ chính	Hành lang nhà lồng chợ chính vào sâu 15m	4.800	3.400	2.900
32	Đường ĐT 759	Ngã ba đường Quốc lộ 14	Ranh giới xã Phước Tân, Huyện Phú Riềng (cũ)	1.600	1.100	970
33	Đường ĐT 753B	Ngã ba 21 đi qua Lam Sơn	Hết thửa đất số 27, tờ bản đồ số 131	1.100	760	650
34	Đường ĐT 753B	Từ thửa đất số 11, tờ bản đồ 131	Hết tuyến	900	630	540
35	Trục đường chính Thôn 3 đi Thôn 2	Đường Quốc lộ 14	Đường ĐT 753B	900	630	540
36	Đường đi thôn 2	Ngã ba cổng chào thôn 2	Giáp ranh xã Nghĩa Bình (cũ)	900	630	540
37	Đường nội ô khu Trung tâm hành chính	Toàn tuyến		1.400	1.000	860
38	Các tuyến đường còn lại	Toàn tuyến		500	350	300

81. Xã Bù Đăng

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
1	Đường Quốc lộ 14	Ranh xã Thọ Sơn	Ngã ba Vườn chuối đi Đồng Nai	1.400	950	810
2	Đường Quốc lộ 14	Ngã ba Vườn chuối đi Đồng Nai	Ngã ba Nhà văn hóa thôn 2	1.500	1.100	920
3	Đường Quốc lộ 14	Ngã ba Nhà văn hóa thôn 2	Ranh Đoàn Kết - Đức Phong (cũ)	1.800	1.300	1.100
4	Đường Quốc lộ 14	Ranh Đoàn Kết - Đức Phong (cũ)	Phía Bắc: Hết thửa đất số 90, tờ bản đồ số 3 Phía Nam: Hết thửa đất số 133, tờ bản đồ số 3	1.900	1.300	1.100
5	Đường Quốc lộ 14	Phía Bắc: Từ thửa đất số 91, tờ bản đồ số 3 Phía Nam: Từ thửa đất số 21, tờ bản đồ số 9	Phía Bắc: Ngã ba nhà ông Năng (Hết thửa đất số 38, tờ bản đồ số 9) Phía Nam: Hết thửa đất số 55, tờ bản đồ số 9	2.600	1.800	1.600
6	Đường Quốc lộ 14	Phía Bắc: Từ Ngã ba nhà ông Năng (từ thửa đất số 27, tờ bản đồ số 37) Phía Nam: Từ thửa đất số 66, tờ bản đồ số 9	Phía Bắc: Đường bê tông vào Miếu (hết thửa đất số 27, tờ bản đồ số 43) Phía Nam: Đường Điểu Ong (hết thửa đất số 49, tờ bản đồ số 43)	3.800	2.600	2.300
7	Đường Quốc lộ 14	Phía Bắc: Đường bê tông vào Miếu (từ thửa đất số 12, tờ bản đồ số 43) Phía Nam: Đường Điểu Ong (từ thửa đất số 52, tờ bản đồ số 43)	Cầu Bù Đăng	5.000	3.500	3.000
8	Đường Quốc lộ 14	Cầu Bù Đăng	Phía Bắc: Đường Đoàn Đức Thái Phía Nam: Nhà Thờ Bù Đăng (hết thửa đất số 62, tờ bản đồ số 8)	6.100	4.300	3.700
9	Đường Quốc lộ 14	Phía Bắc: Đường Đoàn Đức Thái Phía Nam: Nhà Thờ Bù Đăng (từ thửa đất số 76, tờ bản đồ số 8)	Đường 14 tháng 12	8.100	5.700	4.900
10	Đường Quốc lộ 14	Đường 14 tháng 12	Ngã tư Đường Lê Quý Đôn	6.300	4.400	3.800
11	Đường Quốc lộ 14	Ngã tư Đường Lê Quý Đôn	Phía Bắc: Đường Nguyễn Thị Minh Khai Phía Nam: Đường Lê Hồng Phong	5.400	3.800	3.200
12	Đường Quốc lộ 14	Phía Bắc: Đường Nguyễn Thị Minh Khai Phía Nam:	Phía Bắc: Nghĩa trang Liệt sĩ huyện Bù Đăng (cũ)Phía Nam: Đường ra huyện đội (hết thửa	5.000	3.500	3.000

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
		Đường Lê Hồng Phong	đất số 2, tờ bản đồ số 51)			
13	Đường Quốc lộ 14	Phía Bắc: Nghĩa trang Liệt sĩ huyện Bù Đăng (cũ) Phía Nam: Đường ra huyện đội (từ thửa đất số 60, tờ bản đồ số 51)	Cống ngang khu Đức Thiện (nhà Thành - Dung)	4.100	2.800	2.400
14	Đường Quốc lộ 14	Cống ngang khu Đức Thiện (nhà Thành - Dung)	Phía Bắc: Đường vào hội trường khu Đức Thiện Phía Nam: Hết thửa đất số 117, tờ bản đồ số 10	3.200	2.200	1.900
15	Đường Quốc lộ 14	Phía Bắc: Đường vào hội trường khu Đức Thiện Phía Nam: Từ thửa đất số 118, tờ bản đồ số 10	Ranh giới Đức Phong - Minh Hưng (cũ)	2.400	1.700	1.500
16	Đường Quốc lộ 14	Ranh giới Đức Phong - Minh Hưng (cũ)	Ngã ba Đường vào Thác Đứng thôn 01	2.400	1.700	1.500
17	Đường Quốc lộ 14	Ngã ba Đường vào Thác Đứng thôn 01	Ranh xưởng điều Cao Nguyên thửa đất số 37, tờ bản đồ số 179	4.500	3.200	2.700
18	Đường Quốc lộ 14	Ranh xưởng điều Cao Nguyên thửa đất số 37, tờ bản đồ số 179	Ngã ba Minh Hưng	7.200	5.000	4.300
19	Đường Quốc lộ 14	Ngã ba Minh Hưng	Ranh đất nhà ông Chuẩn thửa đất số 20, tờ bản đồ số 177	5.400	3.800	3.200
20	Đường Quốc lộ 14	Ranh đất nhà ông Chuẩn thửa đất số 20, tờ bản đồ số 177	Đường Quốc lộ 14 Ngã ba Đường vào thôn 7	4.100	2.800	2.400
21	Đường Quốc lộ 14	Đường Quốc lộ 14 Ngã ba Đường vào thôn 7	Ngã ba Nông trường Minh Hưng	2.700	1.900	1.600
22	Đường Quốc lộ 14	Ngã ba Nông trường Minh Hưng	Hết ranh thửa đất số 98 tờ bản đồ số 166 (cách cầu 38 dài 370m)	1.800	1.300	1.100
23	Đường Quốc lộ 14	Hết ranh thửa đất số 98 tờ bản đồ số 166 (cách cầu 38 dài 370m)	Cầu 38	1.400	1.000	860
24	Đường Quốc lộ 14 cũ	Ngã ba Nông trường Minh Hưng	Hết ranh đất nông trường bộ Minh Hưng	2.300	1.600	1.400
25	Đường 14/12	Toàn tuyến		6.300	4.400	3.800
26	Đường Hùng Vương	Ngã ba đường Quốc lộ 14	Phía Tây: Đường Võ Thị Sáu Phía Đông: Hết thửa đất số 14, tờ bản đồ số 49	6.300	4.400	3.800

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
27	Đường Hùng Vương	Phía Tây: Đường Võ Thị Sáu Phía Đông: Từ thửa đất số 15, tờ bản đồ số 49	Ngã tư đường Hai Bà Trưng	5.400	3.800	3.200
28	Đường Hùng Vương	Ngã tư đường Hai Bà Trưng	Phía Tây: Đường Lê Quý Đôn Phía Đông: Hết thửa đất số 172, tờ bản đồ số 13	4.300	3.000	2.600
29	Đường Hùng Vương	Phía Tây: Đường Lê Quý ĐônPhía Đông: Từ thửa đất số 171, tờ bản đồ số 13	Cầu Vĩnh Thiện	2.700	1.900	1.600
30	Đường số 1	Phía bên trái chợ chính		5.000	3.500	3.000
31	Đường số 2	Phía bên phải chợ chính		5.000	3.500	3.000
32	Đường số 3	Phía trái chợ phụ		5.000	3.500	3.000
33	Đường số 4	Phía phải chợ phụ		5.000	3.500	3.000
34	Đường Lê Lợi	Toàn tuyến		5.900	4.100	3.500
35	Đường Lê Quý Đôn	Ngã tư đường Quốc lộ 14	Ngã ba đường Hai Bà Trưng	5.400	3.800	3.200
36	Đường Lê Quý Đôn	Ngã ba đường Hai Bà Trưng	Ngã tư giáp đường D1	4.300	3.000	2.600
37	Đường Lê Quý Đôn	Ngã tư giáp đường D1	Ngã ba đường Trần Phú	3.400	2.400	2.100
38	Đường Lê Quý Đôn	Ngã ba đường Trần Phú	Ngã ba đường Hùng Vương	3.200	2.200	1.900
39	Đường Lê Quý Đôn	Ngã tư đường Quốc lộ 14	Ngã ba đường Trần Hưng Đạo	5.000	3.500	3.000
40	Đường Đoàn Đức Thái	Ngã ba đường Quốc lộ 14	Phía Tây: Đường Trần Hưng Đạo Phía Đông: Hết thửa đất số 47, tờ bản đồ số 8	2.700	1.900	1.600
41	Đường Đoàn Đức Thái	Phía Tây: Đường Trần Hưng Đạo Phía Đông: Từ thửa đất số 25, tờ bản đồ số 36	Phía Tây: Đường Nơ Trang Long Phía Đông: Hết thửa đất số 6, tờ bản đồ số 36	2.300	1.600	1.400
42	Đường Đoàn Đức Thái	Phía Tây: Đường Nơ Trang Long Phía Đông: Từ thửa đất số 5, tờ bản đồ số 36	Ngã ba vào nhà ông Ba Tuyên (Phía Tây: Hết thửa đất số 122, tờ bản đồ số 2, Phía Đông: Hết thửa đất số 121, tờ bản đồ 2)	2.000	1.400	1.200
43	Đường Đoàn Đức Thái	Ngã ba vào nhà ông Ba Tuyên (Phía Bắc: Từ thửa đất số 87, tờ bản đồ số 2, Phía	Ngã ba đường bê tông giáp ranh xã Đoàn Kết cũ (Phía Tây: Hết thửa đất số 2, tờ bản đồ số 2,	1.400	950	810

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
		Nam: Từ thửa đất số 123, tờ bản đồ số 2)	Phía Đông: Hết thửa đất số 3, tờ bản đồ số 2)			
44	Đường Đoàn Đức Thái	Ngã ba đường bê tông giáp ranh xã Đoàn Kết cũ (Phía Tây: Từ thửa đất số 1, tờ bản đồ số 2)	Giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai	1.100	760	650
45	Đường Nguyễn Huệ	Ngã ba giao đường Quốc lộ 14	Ngã tư giáp đường Trần Hưng Đạo	1.100	760	650
46	Đường Nguyễn Huệ	Ngã tư giáp đường Trần Hưng Đạo	Cuối tuyến	2.700	1.900	1.600
47	Đường Ngô Gia Tự	Toàn tuyến		2.300	1.600	1.400
48	Đường Trần Phú	Toàn tuyến		5.400	3.800	3.200
49	Đường Võ Thị Sáu	Toàn tuyến		3.600	2.500	2.200
50	Đường Hai Bà Trưng	Toàn tuyến		5.400	3.800	3.200
51	Đường Trần Hưng Đạo	Toàn tuyến		4.100	2.800	2.400
52	Đường Điểu Ong	Ngã ba giao đường Quốc lộ 14	Phía Đông: Ngã ba giao đường Hai Bà Trưng Phía Tây: Hết thửa đất số 130, tờ bản đồ số 8	2.700	1.900	1.600
53	Đường Điểu Ong	Phía Đông: Ngã ba giao đường Hai Bà TrưngPhía Tây: Từ thửa đất số 1, tờ bản đồ số 13	Ngã ba Sóc ông Đố (Phía Tây: Hết thửa đất số 61, tờ bản đồ số 60, Phía Đông: Hết thửa đất số 65, tờ bản đồ số 60)	2.700	1.900	1.600
54	Đường Điểu Ong	Ngã ba Sóc ông Đố (Phía Tây: Từ thửa đất số 12, tờ bản đồ số 64, Phía Đông: Từ thửa đất số 5, tờ bản đồ số 64)	Cuối tuyến (Đập thủy lợi Bù Môn)	2.300	1.600	1.400
55	Đường nhựa vào Sóc Bù Môn	Ngã ba Sóc ông Đố (Phía Tây: Từ thửa đất số 60, tờ bản đồ số 60, Phía Đông: Hết thửa đất số 12, tờ bản đồ số 64)	Cuối tuyến	1.600	1.100	970
56	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Toàn tuyến		1.100	760	650
57	Đường Lê Hồng Phong	Ngã tư đường Quốc lộ 14	Ngã tư đường D1	2.500	1.800	1.500
58	Đường Lê Hồng Phong	Ngã tư đường D1	Giáp đường Lý Thường Kiệt	3.200	2.200	1.900
59	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Quốc lộ 14	Ngã ba Lê Hồng Phong	3.500	2.500	2.100
60	Đường Lý Thường Kiệt	Ngã ba Lê Hồng Phong	ĐT 755	2.400	1.700	1.400
61	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Quốc lộ 14	Ngã ba vào hồ Bra măng	1.800	1.300	1.100

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
62	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đoạn còn lại		1.400	950	810
63	Đường Nơ Trang Long	Toàn tuyến		2.000	1.400	1.200
64	Đường Nguyễn Văn Cừ	Toàn tuyến		1.400	950	810
65	Đường số 3 Xưởng điều Long Đăng	Đường Quốc lộ 14	Ngã tư nhà ông Bọt (thửa đất số 20, tờ bản đồ số 15)	1.500	1.100	920
66	Đường số 3 Xưởng điều Long Đăng	Đoạn còn lại		1.400	950	810
67	Đường D1	Toàn tuyến		5.000	3.500	3.000
68	Đường bên hông nhà thuốc Hà Loan	Đường Quốc lộ 14	Ngã ba đường Lê Lợi	3.600	2.500	2.200
69	Đường Cầu sắt Đức Hòa (đường bên hông nhà bà Yến Cam)	Đường Hùng Vương	Cầu sắt Đức Hòa	1.400	950	810
70	Đường Cầu sắt Đức Hòa (đường bên hông nhà bà Yến Cam)	Cầu sắt Đức Hòa	Ngã ba vị trí đập lấy nước thủy lợi Bù Môn, thôn Vĩnh Thiện	720	500	430
71	Đường quanh hồ 7 mẫu	Đường Quốc lộ 14	Nhà ông Lê Xuân Huy (Phía Bắc: Hết thửa đất số 150, tờ bản đồ số 9, Phía Nam: Hết thửa đất số 230, tờ bản đồ số 9)	1.800	1.300	1.100
72	Đường quanh hồ 7 mẫu	Hết ranh nhà ông Lê Xuân Huy (Phía Bắc: Từ thửa đất số 160, tờ bản đồ số 9, Phía Nam: Từ thửa đất số 229, tờ bản đồ số 9)	Nhà ông Hồ Minh Toản (Phía Tây: Hết thửa đất số 192, tờ bản đồ số 9, Phía Đông: Hết thửa đất số 220, tờ bản đồ số 9)	1.400	950	810
73	Đường quanh hồ 7 mẫu	Hết ranh nhà ông Hồ Minh Toản (Phía Bắc: Từ thửa đất số 193, tờ bản đồ số 9, Phía Nam: Từ thửa đất số 49, tờ bản đồ số 14)	Ngã ba giao đường Điểu Ong	1.800	1.300	1.100
74	Đường bên hông huyện đội	Toàn tuyến		5.000	3.500	3.000
75	Đường Ngã ba Lê Quý Đôn đi Nguyễn Thị Minh Khai	Toàn tuyến		1.400	950	810
76	Đường vào sóc Bù Ra Mang	Đường Quốc lộ 14	Ngã ba cuối tuyến (Hết ranh nhà ông Điểu MRắc thửa đất số 67, tờ bản đồ số 5)	720	500	430
77	Đường ĐT 755	Cầu Đăk Chậm (ranh xã Phước Sơn)	Trung tâm hành chính xã Đoàn Kết cũ (đường D6)	720	500	430

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
78	Đường ĐT 755	Trung tâm hành chính xã Đoàn Kết cũ (đường D6)	Cầu Tân Minh	900	630	540
79	Đường ĐT 755	Cầu Tân Minh	Giáp ranh thị trấn Đức Phong cũ	1.900	1.300	1.100
80	Đường Đoàn Kết - Đồng Nai	Ngã ba Vườn chuối	Hết ranh trại heo nhà ông Sang (thửa 106 tờ bản đồ 75)	900	630	540
81	Đường Đoàn Kết - Đồng Nai	Giáp ranh trại heo nhà ông Sang (thửa 106 tờ bản đồ 75)	Giáp ranh xã Thọ Sơn	810	570	490
82	Đường Thác Đứng	Giáp đường ĐT 755	Ngã tư danh lam Thác Đứng	600	420	360
83	Đường sân bay cũ (Tránh lũ)	Ngã ba tiếp giáp đường Lý Thường Kiệt	Đường ĐT 755	1.200	840	720
84	Đường liên thôn	Đường Lý Thường Kiệt (Quán cà phê 92)	Ngã ba Đường vào chùa Thanh Đức	900	630	540
85	Đường liên thôn	Đường ĐT 755 (Ngã ba Tân Minh)	Dốc bà Thơm (bà Tham)	540	380	320
86	Đường liên thôn	Ngã ba nhà ông Tư Nghĩa	Đi thôn Đoàn Kết (thôn 7 - Đoàn Kết cũ) (tiếp giáp đường ĐT 755)	600	420	360
87	Đường ĐT 760	Ngã ba Minh Hưng	Hết ranh nhà ông Vũ Văn Hảo (thửa 40 tờ bản đồ 189)	5.900	4.100	3.500
88	Đường ĐT 760	Hết ranh nhà ông Vũ Văn Hảo (thửa 40 tờ bản đồ 189)	Đường bê tông phải tuyến (vào Hội trường thôn Hưng Phước)	3.200	2.200	1.900
89	Đường ĐT 760	Đường bê tông phải tuyến (vào Hội trường thôn Hưng Phước)	Đường bê tông phải tuyến vào Nhà hàng ẩm thực Bến Tre 2	2.300	1.600	1.400
90	Đường ĐT 760	Đường bê tông phải tuyến vào Nhà hàng ẩm thực Bến Tre 2	Đường bê tông phải tuyến (Hết thửa đất số 304 tờ bản đồ 116)	1.500	1.100	920
91	Đường ĐT 760	Đường bê tông phải tuyến (Hết thửa đất số 304 tờ bản đồ 116)	Cầu Sông Lấp (giáp ranh xã BomBo)	1.100	760	650
92	Đường hai bên chợ Minh Hưng	Hành lang nhà lồng chợ chính	Hành lang bên hông nhà lồng chợ chính	5.400	3.800	3.200
93	Đường xâm nhập nhựa	Đường Quốc lộ 14	Khu bảo tồn Thác Đứng Bù Đăng	900	630	540
94	Đường xâm nhập vào thôn Hưng Phát (thôn 7 Minh Hưng cũ)	Hết ranh Khu dân cư thôn Hưng Thịnh (thôn 3 Minh Hưng cũ)	Nhà ông Bùi Văn Tuy (thửa 89 tờ bản đồ 124)	560	390	340
95	Đường xâm nhập nhựa thôn Hưng	Đường ĐT 760	Khu dân cư thôn Hưng Thịnh (thôn 3 Minh Hưng cũ)	560	390	340

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
	Thịnh (thôn 3 Minh Hưng cũ)					
96	Đường xâm nhập nhựa thôn Hưng Thịnh (thôn 3 Minh Hưng cũ) đi Nhà thờ Giáo xứ Minh Hưng vào thôn Hưng Phú (thôn 5 Minh Hưng cũ)	Đường Quốc lộ 14	Toàn tuyến	560	390	340
97	Đường Bê tông từ Quốc lộ 14 thôn Hưng Thịnh (thôn 3 Minh Hưng cũ) đi Đập thủy lợi Hưng Phú	Đường Quốc lộ 14	Đập Thủy lợi Hưng Phú	560	390	340
98	Đường Bê tông từ Quốc lộ 14 đi thôn Hưng Tân (thôn 1 Minh Hưng cũ), vào Nhà văn hóa thôn Hưng Tân đến hết thửa 170 tờ bản đồ số 128 (đường ngã ba Hành)	Đường Quốc lộ 14	Hết thửa 170 tờ bản đồ 128	560	390	340
99	Đường xâm nhập nhựa từ Quốc lộ 14 đi nhà văn hóa cộng đồng thôn Hưng Tân (thôn 1 Minh Hưng cũ)	Đường Quốc lộ 14	Nhà văn hóa cộng đồng thôn Hưng Tân	540	380	320
100	Đường Bê tông thôn Minh Hưng (thôn 2 Minh Hưng cũ) tiếp giáp Quốc lộ 14 (đường vào trường Mẫu giáo Minh Hưng)	Đường Quốc lộ 14	Cuối đường	600	420	360
101	Ngã ba thôn Hưng Tân đi thôn Minh Hưng, thôn Hưng Thịnh, thôn Hưng Phú	Ngã ba giáp đường thôn Hưng Tân (đường ngã ba Hành)	Ngã ba đường đi thôn Hưng Phú	540	380	320
102	Đường thôn Vĩnh Thiện (vào quán Hồn Việt)	Giáp đường Lê Hồng Phong (nhà ông Nguyễn Thượng Dũng)	Giáp đường Lý Thường Kiệt (nhà yến Bốn Xê)	1.800	1.300	1.100
103	Đường hai bên trái, phải khu dân cư và thương mại, Dịch vụ Phan Bội Châu	Toàn tuyến		5.000	3.500	3.000

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
104	Đường nội bộ khu dân cư Phan Bội Châu	Toàn tuyến		2.700	1.900	1.600
105	Đường phía sau khu dân cư và thương mại, Dịch vụ Phan Bội Châu	Toàn tuyến		3.600	2.500	2.200
106	Các đường nội bộ khu dân cư Đức Lập	Toàn tuyến		2.700	1.900	1.600
107	Đường N2 (Khu liên kế Dự án Trụ sở Huyện ủy, Công an huyện và các cơ quan khác)	Toàn tuyến		2.900	2.000	1.700
108	Đường N3 (Khu liên kế Dự án Trụ sở Huyện ủy, Công an huyện và các cơ quan khác)	Toàn tuyến		2.900	2.000	1.700
109	Đường D2 (Khu liên kế Dự án Trụ sở Huyện ủy, Công an huyện và các cơ quan khác)	Toàn tuyến		2.900	2.000	1.700
110	Đường D2 (Khu Văn hóa giáo dục thôn Đức Hòa)	Toàn tuyến		2.700	1.900	1.600
111	Đường D3 (Khu Văn hóa giáo dục thôn Đức Hòa)	Toàn tuyến		2.700	1.900	1.600
112	Đường nội bộ trong Khu dân cư thôn 3, Minh Hưng (thôn Hưng Thịnh)	Các tuyến đường trong Khu dân cư		2.200	1.500	1.300
113	Đường N1 - Khu dân cư Lê Quý Đôn	Toàn tuyến		2.700	1.900	1.600
114	Đường N2 - Khu dân cư Lê Quý Đôn	Toàn tuyến		2.700	1.900	1.600
115	Đường D4 - Khu dân cư Lê Quý Đôn	Toàn tuyến		2.200	1.500	1.300
116	Đường Bê tông thôn Minh Hưng (thôn 2 Minh Hưng cũ) tiếp giáp Quốc lộ 14 (đường vào chùa Hoàn Liên Hoa)	Quốc lộ 14	Cuối đường	720	500	430
117	Đường Phước Sơn - Đồng Nai (địa phận xã Bù Đăng)	Toàn tuyến		630	440	380
118	Đường liên thôn (nối dài từ Nguyễn Thị	Giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai	Hết tờ bản đồ số 103	630	440	380

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
	Minh Khai đi thôn 1 Đoàn kết)					
119	Các tuyến đường đất còn lại có bề rộng nhỏ hơn 4m hoặc đường không cắt lộ giới	Toàn tuyến		360	250	220
120	Các tuyến đường đã được đầu tư bê tông, nhựa hoặc đường đất chưa được quy định ở trên	Toàn tuyến		500	350	300

82. Xã Thọ Sơn

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
1	Đường Quốc lộ 14	Ranh giới xã Phú Sơn cũ	Giáp ranh cây xăng Duy Kỳ	1.500	1.100	920
2	Đường Quốc lộ 14	Giáp ranh cây xăng Duy Kỳ	Hết ranh đất nhà bà Lương (thửa đất số 48, tờ bản đồ số 95)	1.300	880	760
3	Đường Quốc lộ 14	Ranh đất nhà ông Nhâm (thửa đất số 172, tờ bản đồ số 95)	Ngã ba Đường vào đập thủy lợi	1.800	1.300	1.100
4	Đường Quốc lộ 14	Ngã ba Đường vào đập thủy lợi	Ngã ba Đường vào cổng Nông trường	2.300	1.600	1.400
5	Đường Quốc lộ 14	Nga ba Đường vào cổng Nông trường	Ranh giới tỉnh Lâm Đồng	1.800	1.300	1.100
6	Đường Quốc lộ 14	Giáp ranh xã Phú Sơn cũ (Km 896 + 400)	Chợ Thọ Sơn (Km 898 + 600)	1.600	1.100	970
7	Đường Quốc lộ 14	Chợ Thọ Sơn (Km 898 + 600)	Ngã ba Sơn Hiệp (Km 899 + 800)	2.300	1.600	1.400
8	Đường Quốc lộ 14	Ngã ba Sơn Hiệp (Km 899 + 800)	Giáp ranh xã Bù Đăng (Km 903 + 400)	1.600	1.100	970
9	Đường Quốc lộ 14 cũ	Ngã ba đường tránh đường Quốc lộ 14 cũ	Hết ranh cây xăng Duy Kỳ	900	630	540
10	Đường hai bên chợ Phú Sơn cũ	Toàn tuyến		2.300	1.600	1.400
11	Đường hai bên chợ Thọ Sơn	Hành lang nhà lồng chợ chính	Hành lang nhà lồng chợ chính vào sâu 15m	2.300	1.600	1.400
12	Đường liên thôn	Nga ba Đường vào đập thủy lợi Nông trường	Hết ranh đất nhà ông Anh (thửa đất số 447, tờ bản đồ số 90)	490	340	290
13	Đường liên thôn	Ngã ba Đường vào cổng Nông trường	Giáp ranh Nông trường cao su (thửa đất số 340, tờ bản đồ số 90)	490	340	290
14	Các tuyến đường còn lại Khu dân cư Trung tâm hành chính xã Phú Sơn cũ	Toàn tuyến		900	630	540
15	Đường Đoàn Kết - Đồng Nai	Ngã ba Vườn chuối (Thửa đất số 7, tờ bản đồ số 72)	Ngã ba đường rẽ vào thôn 6 (thôn 5 cũ) (Thửa đất số 29, tờ bản đồ số 72)	600	420	360
16	Đường Đoàn Kết - Đồng Nai	Ngã ba đường rẽ vào thôn 6 (thôn 5 cũ) (Thửa đất số 29, tờ bản đồ số 72)	Hết ranh đất nhà ông Tụy (Thửa đất số 10, tờ bản đồ số 106)	790	550	480
17	Đường Đoàn Kết - Đồng Nai	Hết ranh đất nhà ông Tụy (Thửa đất số 10, tờ bản đồ số 106)	Hết ranh đất nhà ông Hùng (Thửa đất số 298, tờ bản đồ số 111)	690	490	420
18	Đường Đoàn Kết - Đồng Nai	Hết ranh đất nhà ông Hùng (Thửa đất số 298, tờ bản đồ số 111)	Ngã ba cổng chào Công ty An Phước (Thửa đất số 86, tờ bản đồ số 112)	1.100	760	650

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
19	Đường Đoàn Kết - Đồng Nai	Ngã ba cổng chào Công ty An Phước (Thửa đất số 86, tờ bản đồ số 112)	Hết ranh đất ông Điểu Quang (Thửa đất số 32, tờ bản đồ số 113)	520	370	310
20	Đường Đoàn Kết - Đồng Nai	Hết ranh đất ông Điểu Quang (Thửa đất số 32, tờ bản đồ số 113)	Hết tuyến	430	300	260
21	Đường Đoàn Kết - Đồng Nai	Hết ranh đất nhà ông Hùng (Thửa đất số 298, tờ bản đồ số 111)	Hết ranh đất nhà ông Ngọt (Thửa đất số 71, tờ bản đồ số 115)	1.100	760	650
22	Đường Đoàn Kết - Đồng Nai	Hết ranh đất nhà ông Ngọt (Thửa đất số 71, tờ bản đồ số 115)	Ngã ba Bù Chóp (Thửa đất số 59, tờ bản đồ số 121)	590	410	350
23	Đường Đoàn Kết - Đồng Nai	Ngã ba Bù Chóp (Thửa đất số 59, tờ bản đồ số 121)	Cuối tuyến	450	320	270
24	Đường Đoàn Kết - Đồng Nai	Giáp ranh xã Đoàn Kết - Thọ Sơn cũ	Ngã ba ông Đình Công Thành (Thửa đất số 28&266, tờ bản đồ số 38)	430	300	260
25	Đường Đoàn Kết - Đồng Nai	Ngã ba ông Đình Công Thành (Thửa đất số 28&266, tờ bản đồ số 38)	Giáp ranh xã Đồng Nai - Thọ Sơn cũ	540	380	320
26	Đường liên thôn Sơn Lập - Sơn Thọ	Nhà ông Trần Trọng Thống thửa đất số 164&238, tờ bản đồ số 48	Nhà ông Đoàn Công Thức thửa đất số 24&3, tờ bản đồ số 43	540	380	320
27	Đường liên thôn Sơn Lập - Sơn Thọ	Nhà ông Đoàn Công Thức thửa đất số 24 &3, tờ bản đồ số 43	Ngã ba chùa Ông Tòng thửa đất số 276 &23, tờ bản đồ số 35	490	340	290
28	Đường liên thôn Sơn Lập - Sơn Thọ	Ngã ba chùa Ông Tòng thửa đất số 276 &23, tờ bản đồ số 35	Cuối nhà ông Nguyễn Văn Nhân thửa đất số 294 & 335, tờ bản đồ số 32	450	320	270
29	Đường liên thôn Sơn Lập - Sơn Thọ	Cuối nhà ông Nguyễn Văn Nhân thửa đất số 294 & 335, tờ bản đồ số 32	Cầu Sông R lấp nhà ông Đặng Minh Lộc giáp cầu Sông R Lấp tờ bản đồ số 33	360	250	220
30	Đường liên thôn Sơn Lợi - Sơn Hòa	Ngã ba Sơn Lợi (giáp đường Quốc lộ 14)	Ngã ba vào trường THCS (Cấp 1,2)	1.000	730	620
31	Đường liên thôn Sơn Lợi - Sơn Hòa	Ngã ba vào trường THCS (Cấp 1,2)	Suối Sơn Hòa	600	420	360
32	Đường vào trường Tiểu học Thọ Sơn	Toàn tuyến		800	560	480
33	Các tuyến đường bê tông xi măng theo Quyết định số 2541/QĐ-UBND	Đường thôn	Rẫy ông Đạo, thôn Sơn Thọ	320	220	190

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
	ngày 29/12/2023 của huyện Bù Đăng					
34	Đường bê tông xi măng	Đoạn vào nhà văn hóa thôn Sơn Thọ		320	220	190
35	Đường bê tông xi măng	Nhà ông Quỳnh	Rẫy ông Phong, thôn Sơn Lập	320	220	190
36	Đường bê tông xi măng	Nhà ông Năm	Rẫy ông Mạnh, thôn Sơn Lập	320	220	190
37	Đường nối tiếp bê tông xi măng	Đoạn nhà ông Toán, thôn Sơn Lập		320	220	190
38	Các tuyến đường nhựa, bê tông còn lại	Toàn tuyến		430	300	260
39	Các tuyến đường đất còn lại	Toàn tuyến		270	190	160
40	Các tuyến đường trong khu quy hoạch 5ha của xã Thọ Sơn	Toàn tuyến		1.300	910	780

83. Xã Đắk Nhau

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
1	Đường ĐT 760	Giáp ranh xã Bom Bo	Giáp ranh thửa 204, tờ bản đồ số 79	720	500	430
2	Đường ĐT 760	Giáp ranh thửa 204, tờ bản đồ số 79	Hết ranh của hàng điện thoại Ngọc Sơn	900	630	540
3	Đường ĐT 760	Hết ranh của hàng điện thoại Ngọc Sơn	Ngã ba thôn 2 đi thôn 5	680	470	410
4	Đường ĐT 760B	Ngã ba chuồng trâu	Ngã ba Nùng	450	320	270
5	Đường ĐT 760B.Nhựa	Thửa đất số 20, tờ bản đồ số 25	Hết cây xăng Chung Chiều	500	350	300
6	Đường ĐT 760B.Nhựa	Hết cây xăng Chung Chiều	Hết thửa đất số 14, tờ bản đồ số 9	360	250	220
7	Đường liên xã Bom Bo - Đắk Nhau	Giáp ranh xã Bom Bo	Ngã ba Nùng	560	390	340
8	Đường liên xã Bom Bo - Đắk Nhau	Ngã ba Nùng	Hết thửa đất số 93, tờ bản đồ số 51	800	560	480
9	Đường ĐT 760B.Nhựa	Hết thửa đất số 93, tờ bản đồ số 51	Hết thửa đất số 27, tờ bản đồ số 49	500	350	300
10	Đường ĐT 760B.Nhựa	Hết thửa đất số 27, tờ bản đồ số 49	Hết thửa đất số 191, tờ bản đồ số 46	360	250	220
11	Đường ĐT 760B.Nhựa	Hết thửa đất số 191, tờ bản đồ số 46	Hết thửa đất số 180, tờ bản đồ số 47	500	350	300
12	Đường ĐT 760B.Nhựa	Hết thửa đất số 180, tờ bản đồ số 47	Hết thửa đất số 209, tờ bản đồ số 34	410	280	240
13	Đường ĐT 760B	Hết thửa đất số 209, tờ bản đồ số 34	Hết thửa đất số 165, tờ bản đồ số 34	360	250	220
14	Đường ĐT 760B	Hết thửa đất số 165, tờ bản đồ số 34	Giáp ranh xã Thọ Sơn	360	250	220
15	Đường thâm nhập nhựa	Thửa đất số 35, tờ bản đồ số 53	Thửa đất số 132, tờ bản đồ số 51	360	250	220
16	Đường thâm nhập nhựa	Đường liên xã Bom Bo - Đắk Nhau (Thửa đất số 120 và 62, tờ bản đồ số 24)	Thửa đất số 27, tờ bản đồ số 15	270	190	160
17	Đường thâm nhập nhựa	Đường ĐT 760B (Thửa đất số 208, tờ bản đồ số 49)	Hết thửa đất số 22, tờ bản đồ số 13	500	350	300
18	Đường thâm nhập nhựa	Hết thửa đất số 22, tờ bản đồ số 13	Đầu thửa đất số 19, tờ bản đồ số 42	360	250	220
19	Đường thâm nhập nhựa	Đầu thửa đất số 19, tờ bản đồ số 42	Đường ĐT 760B (Thửa đất số 182, tờ bản đồ số 47)	500	350	300
20	Đường thâm nhập nhựa	Thửa đất số 203, tờ bản đồ số 49	Thửa đất số 401, tờ bản đồ số 02	360	250	220
21	Đường thâm nhập nhựa	Thửa đất số 60, tờ bản đồ số 02	Thửa đất số 132, tờ bản đồ số 48	360	250	220
22	Đường thâm nhập nhựa	Thửa đất số 66, tờ bản đồ số 14	Thửa đất số 22, tờ bản đồ số 13	410	280	240
23	Đường thâm nhập nhựa	Thửa đất số 93, tờ bản đồ số 14	Thửa đất số 348, tờ bản đồ số 14	410	280	240

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
24	Đường bê tông nhựa	Thửa đất số 305, tờ bản đồ số 02	Thửa đất số 75, tờ bản đồ số 05	320	220	190
25	Các tuyến đường nhựa, bê tông còn lại	Toàn tuyến		270	190	160
26	Các tuyến đường còn lại	Toàn tuyến		230	160	140
27	Ngã ba thôn 2 đi thôn 5 (Đối diện điểm trường mẫu giáo Đội 3 Trung đoàn 719)	Toàn tuyến		270	190	160
28	Ngã ba thôn 3 đi ngã ba Tuấn Linh thôn 4	Toàn tuyến		270	190	160
29	Ngã ba ông Xây (Bơm Bo đến dốc ngầm)	Toàn tuyến		270	190	160
30	Ngã ba Cây xăng Chung Chiều đến nhà văn hóa thôn 5	Toàn tuyến		320	220	190
31	Ngã ba Bảy Liếm đến ngã ba tổ 4 thôn 2	Toàn tuyến		270	190	160
32	Đường số 1	Toàn tuyến		450	320	270
33	Đường số 2	Toàn tuyến		450	320	270
34	Đường số 3	Toàn tuyến		450	320	270
35	Đường số 4	Toàn tuyến		360	250	220
36	Đường số 6	Toàn tuyến		320	220	190
37	Đường 4B - Bê tông xi măng (Nhà ông Phát thợ mộc)	Toàn tuyến		270	190	160
38	Các tuyến đường thuộc khu TTHC xã Đak Nhau	Toàn tuyến		450	320	270
39	Tuyến đường số 7 và 7A thuộc Khu TTHC xã Đường 10 cũ	Toàn tuyến		450	320	270

84. Xã Bom Bo

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
1	Đường ĐT 760	Cầu Sông Lấp (giáp ranh xã Minh Hưng)	Thửa đất số 34, 124 tờ bản đồ số 78	720	500	430
2	Đường ĐT 760	Thửa đất số 34, 124 tờ bản đồ số 78	Thửa đất số 54, 48 tờ bản đồ số 77 (Nhà Thắng Bền)	810	570	490
3	Đường ĐT 760	Thửa đất số 54, 48 tờ bản đồ số 77	Thửa đất số 73, 65 tờ bản đồ số 75 (Nhà Thanh Hương)	1.600	1.100	970
4	Đường ĐT 760	Thửa đất số 73, 65 tờ bản đồ số 75	Ngã ba Tình Nghĩa	900	630	540
5	Đường ĐT 760	Ngã ba Tình Nghĩa	Thửa đất số 57, tờ bản đồ số 66; Thửa đất số 1, tờ bản đồ số 71 (Đường vào nhà thờ)	1.700	1.200	1.000
6	Đường ĐT 760	Thửa đất số 57, tờ bản đồ số 66; Thửa đất số 1, tờ bản đồ số 71	Thửa đất số 178, 177 tờ bản đồ số 80 (Cổng nhà chú Nam)	1.600	1.100	970
7	Đường ĐT 760	Thửa đất số 178, 177 tờ bản đồ số 80 (Cổng nhà chú Nam)	Thửa đất số 66, 67 tờ bản đồ số 79 (Hội trường thôn 3)	1.700	1.200	1.000
8	Đường ĐT 760	Thửa đất số 66, 67 tờ bản đồ số 79 (Hội trường thôn 3)	Thửa đất số 141, 308 tờ bản đồ số 58 (Nhà ông Cừ - Quy hoạch khu dân cư thôn 4)	1.400	950	810
9	Đường ĐT 760	Thửa đất số 141, 308, tờ bản đồ số 58 (Nhà ông Cừ - Quy hoạch khu dân cư thôn 4)	Thửa đất số 97, 82 tờ bản đồ số 55	900	630	540
10	Đường ĐT 760	Thửa đất số 97, 82 tờ bản đồ số 55	Thửa đất số 74, 64 tờ bản đồ số 55	770	540	460
11	Đường ĐT 760	Thửa đất số 74, 64 tờ bản đồ số 55	Thửa đất số 26, 197 tờ bản đồ số 55	680	470	410
12	Đường ĐT 760	Thửa đất số 26, 197 tờ bản đồ số 55	Cầu Sập	630	440	380
13	Đường ĐT 760	Cầu Sập	Ngã ba cổng chào thôn 8	810	570	490
14	Đường ĐT 760	Ngã ba cổng chào thôn 8	Hết ranh Cổng Nhà văn hóa Bom Bo	900	630	540
15	Đường ĐT 760	Hết ranh Cổng Nhà văn hóa Bom Bo	Hết ranh nhà ông Sáu Lực	2.100	1.400	1.200
16	Đường ĐT 760	Giáp ranh nhà ông Sáu Lực	Ngã ba ông Võ Lý Hùng	1.900	1.300	1.100
17	Đường ĐT 760	Ngã ba ông Võ Lý Hùng	Giáp ranh xã Đắk Nhau	900	630	540
18	Các tuyến đường trong khu trung tâm hành chính xã	Toàn tuyến		900	630	540

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
19	Đường từ nhà bà Sâm Mai và Trần Văn Tửu đến nhà bà Lê Thị Đổi	Thửa đất số 122, 101 tờ bản đồ số 80	Thửa đất số 88, 7 tờ bản đồ số 66	320	220	190
20	Đường 23 (đường liên xã)	Đường ĐT 760	Thửa đất số 185, tờ bản đồ số 55	410	280	240
21	Đường 24 (đường liên xã)	Đường ĐT 760	Thửa đất số 10 & 22, tờ bản đồ số 55	410	280	240
22	Đường Ba Trà đi thôn 678	Đường ĐT 760	Đất ông Dương Văn Hùng (lối vào đường vành đai xã) thửa đất số 65, tờ bản đồ số 64	320	220	190
23	Tuyến nghĩa tình đến khu đất nhỏ Nguyễn Thanh Tâm	Đường ĐT 760	Thửa đất số 47 và 54, tờ bản đồ số 52	410	280	240
24	Tuyến đường vành đai xã	Ranh đất ông Nguyễn Văn Chấp (thửa đất số 37, tờ bản đồ số 80) - Đất ông Lữ Văn Lâm (thửa đất số 6, tờ bản đồ số 66)	Hết ranh đất ông Dương Văn Hùng (thửa đất số 65, tờ bản đồ số 64); Thửa đất số 92, tờ bản đồ số 64	320	220	190
25	Đường liên xã Bom Bo - Đak Nhau	Ngã tư Bom Bo	Ngã ba đường Sân Bóng	1.200	820	700
26	Đường liên xã Bom Bo - Đak Nhau	Ngã ba đường Sân Bóng	Hết ranh Trường Lương Thế Vinh	990	690	590
27	Đường liên xã Bom Bo - Đak Nhau	Giáp ranh Trường Lương Thế Vinh	Giáp ranh xã Đắk Nhau	670	470	400
28	Đường đi Đăk Liên	Ngã tư Bom Bo	Ngã tư nhà ông Đỗ Đình Hùng	830	580	500
29	Đường đi Đăk Liên	Ngã tư nhà ông Đỗ Đình Hùng	Ngã ba nhà ông Ngộ	670	470	400
30	Đường đi Đăk Liên	Ngã ba nhà ông Ngộ	Ngã ba nhà ông Tuấn Anh	670	470	400
31	Đường đi Đăk Liên	Ngã ba nhà ông Ngộ	Ngã ba vào Trường cấp 1, 2 Trần Văn Ơn	390	270	230
32	Đường đi Đăk Liên	Ngã ba vào trường Cấp 1, 2 Trần Văn Ơn	Hết ranh đất lâm phần	390	270	230
33	Đường Nội Ô	Hết ranh nhà ông Ba Thành	Ngã ba Cây xăng Tân Mỹ Hoa đường đi Đắk Nhau	980	690	590
34	Đường Nội Ô	Hết ranh nhà ông Cao Văn Yên	Ngã ba đường nhà Ông Trúc Lam	860	600	520
35	Đường hai bên chợ Bom Bo	Hành lang nhà lồng chợ chính	Hành lang nhà lồng chợ chính vào sâu 15m	960	670	570
36	Đường ô trường Tiểu học	Ngã ba nhà ông Tiền	Ngã ba nhà ông Long Quý	770	540	460
37	Đường Thôn 7 - Thôn 9	Ngã ba vào Trường cấp 1, 2 Trần Văn Ơn	Ngã ba nhà ông Tô Văn Tướng	390	270	230

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
38	Đường bên hông Trung tâm thương mại	Hết ranh nhà ông Đỗ Đình Hà	Suối Đăk Liên	540	380	320
39	Đường vào Khu dân cư Thái Thành	Ngã ba nhà ông Toàn	Khu dân cư Thái Thành	610	430	370
40	Đường vành đai Bom Bo giáp với đường 10 cũ	Ngã ba ông Xây	Ngã ba nhà ông Thái	410	280	240
41	Khu dân cư Thái Thành - Bom Bo (Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh Bất động sản Thái Thành)	Các tuyến đường trong Khu dân cư (không bao gồm đường ĐT 760)		1.100	760	650
42	Đường bên hông Thái Thành	Đường ĐT 760	UBND xã Bom Bo	410	280	240
43	Các tuyến đường bê tông, nhựa còn lại	Toàn tuyến		320	220	190
44	Các tuyến đường đất còn lại	Toàn tuyến		270	190	160

85. Xã Thiện Hưng

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
1	Đường Nguyễn Huệ	Ranh xã Thanh Hòa (cũ)	Ngã tư vòng xoay (Thửa đất số 51, tờ bản đồ số 74)	6.700	4.700	4.000
2	Đường Nguyễn Huệ	Ngã tư vòng xoay (Thửa đất số 51, tờ bản đồ số 74)	Cây xăng thị trấn Thanh Bình (cũ), hết ranh thửa đất số 73, tờ bản đồ số 09	7.200	5.000	4.300
3	Đường Nguyễn Huệ	Cây xăng thị trấn Thanh Bình (cũ), hết ranh thửa đất số 73, tờ bản đồ số 09	Hết ranh thửa đất số 33, tờ bản đồ số 44	8.200	5.700	4.900
4	Đường Nguyễn Huệ	Hết ranh thửa đất số 33, tờ bản đồ số 44	Đường Nguyễn Văn Trỗi	6.700	4.700	4.000
5	Đường Nguyễn Huệ	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Ranh xã Thiện Hưng cũ	5.600	3.900	3.400
6	Đường Lê Duẩn	Ngã ba Công Chánh	Giáp đường Nguyễn Trãi và hết thửa đất số 18, tờ bản đồ số 51	8.200	5.700	4.900
7	Đường Lê Duẩn	Giáp đường Nguyễn Trãi và hết thửa đất số 18, tờ bản đồ số 51	Giáp đường Nguyễn Lương Bằng và hết thửa đất số 34, tờ bản đồ số 46	6.700	4.700	4.000
8	Đường Lê Duẩn	Giáp đường Nguyễn Lương Bằng và hết thửa đất số 34, tờ bản đồ số 46	Ngã ba Sở Nhỏ (Đường D11) và hết thửa đất số 496, tờ bản đồ số 10	5.300	3.700	3.200
9	Đường Lê Duẩn	Ngã ba Sở Nhỏ (Đường D11) và hết thửa đất số 496, tờ bản đồ số 10	Hết thửa đất số 633, tờ bản đồ số 10	4.600	3.200	2.800
10	Đường Lê Duẩn	Hết thửa đất số 633, tờ bản đồ số 10	Giáp suối (Hết ranh đất ông Trần Bù Tỏ)	2.400	1.700	1.400
11	Đường Lê Duẩn	Giáp suối (Hết ranh đất ông Trần Bù Tỏ)	Hết ranh thửa đất số 94 và thửa đất số 91, tờ bản đồ số 20)	1.900	1.300	1.200
12	Đường Lê Duẩn	Hết ranh thửa đất số 94 và thửa đất số 91, tờ bản đồ số 20)	Cầu sông Bé mới	1.400	950	820
13	Đường Hùng Vương	Vòng xoay	Giao lộ đường Phạm Ngọc Thạch	5.000	3.500	3.000
14	Đường Hùng Vương	Giao lộ đường Phạm Ngọc Thạch	Hết tuyến	4.500	3.100	2.700
15	Đường Lê Hồng Phong	Toàn tuyến		3.600	2.500	2.200
16	Đường trong khu vực chợ (cũ)	Toàn tuyến		5.800	4.000	3.500
17	Đường Nguyễn Trãi	Toàn tuyến		3.100	2.200	1.900
18	Đường Lê Văn Sỹ	Toàn tuyến		3.100	2.200	1.900
19	Đường Trần Huy Liệu	Toàn tuyến		3.100	2.200	1.900

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
20	Đường Nguyễn Lương Bằng	Toàn tuyến		3.400	2.400	2.000
21	Đường Phạm Ngọc Thạch	Đường Lê Duẩn (Đường ĐT 759)	Bệnh viện Bù Đốp (Cầu số 1 (ông Điểu Tài) cũ)	4.400	3.100	2.600
22	Đường Phạm Ngọc Thạch	Bệnh viện Bù Đốp (Cầu số 1 (ông Điểu Tài) cũ)	Giáp ranh xã Thanh Hoà (cũ)	2.400	1.700	1.400
23	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Nguyễn Huệ	Đường Hoàng Văn Thụ (D1)	6.200	4.400	3.700
24	Đường trong Trung tâm thương mại	Toàn tuyến		3.200	2.200	1.900
25	Đường Nguyễn Chí Thanh	Toàn tuyến		3.200	2.200	1.900
26	Đường 7/4	Đường Nguyễn Lương Bằng	Đường Chu Văn An	3.200	2.200	1.900
27	Đường Phan Đăng Lưu	Toàn tuyến		3.200	2.200	1.900
28	Đường Lý Tự Trọng	Toàn tuyến		3.200	2.200	1.900
29	Đường Chu Văn An	Toàn tuyến		4.000	2.800	2.400
30	Đường Hoàng Văn Thụ	Vòng xoay	Đường tránh	5.000	3.500	3.000
31	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường tránh	Đường Nguyễn Văn Trỗi	4.200	3.000	2.500
32	Đường Hoàng Văn Thụ (nối dài)	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường ĐT 759B	3.100	2.200	1.900
33	Đường Tô Hiến Thành	Toàn tuyến		3.800	2.700	2.300
34	Đường khu phố Thanh Xuân	Đấu nối đường Hùng Vương (từ thửa đất số 2, tờ bản đồ số 76)	Đấu nối đường Hùng Vương (thửa đất số 1, tờ bản đồ số 16)	1.800	1.300	1.100
35	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Toàn tuyến		2.900	2.000	1.700
36	Đường Lương Đình Của	Toàn tuyến		2.900	2.000	1.700
37	Đường Cống Quỳnh	Đường Nguyễn Huệ	Giáp đường Nguyễn Đình Chiểu (D2)	2.900	2.000	1.700
38	Đường nhựa Cần Đơn	Đường Lê Duẩn (Đường ĐT 759)	Trụ điện 02	1.600	1.100	960
39	Đường nhựa Cần Đơn	Trụ điện 02	Hết tuyến	800	560	480
40	Đường Lê Thị Riêng	Toàn tuyến		2.200	1.500	1.300
41	Đường D4	Toàn tuyến		1.900	1.300	1.200
42	Đường Tôn Thất Tùng	Toàn tuyến		1.900	1.300	1.200
43	Đường Suối Đá ấp Thanh Trung	Đường Nguyễn Huệ	Hết ranh đất bà Bùi Thị Thùy Dung (thửa đất số 212 và thửa đất số 24, tờ bản đồ số 02)	1.900	1.300	1.200
44	Đường Suối Đá ấp Thanh Trung	Hết ranh đất bà Bùi Thị Thùy Dung (thửa đất số 212 và thửa đất số 24, tờ bản đồ số 02)	Suối Đá	1.400	950	820
45	Đường Suối Đá ấp Thanh Trung	Suối Đá	Đường Lê Duẩn	1.900	1.300	1.200

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
46	Đường Nguyễn Văn Trỗi (nối dài)	Giáp đường Hoàng Văn Thụ (D1)	Ngã ba đi ấp 3 Thanh Hòa (phía Bắc)	3.200	2.200	1.900
47	Đường Nguyễn Văn Trỗi (nối dài)	Ngã ba đi ấp 3 Thanh Hòa (phía Bắc)	Ranh xã Thanh Hòa (cũ)	1.600	1.100	960
48	Đường ấp Thanh Trung	Đường Lê Duẩn	Giáp ranh xã Thiện Hưng cũ (thửa đất số 01, tờ bản đồ số 04)	1.400	950	820
49	Đường ranh ấp Thanh Tâm - Thanh Sơn	Đường Lê Duẩn	Ngã ba Kiết Lành	1.400	1.000	860
50	Đường cặp hàng rào Công an huyện	Đường Hoàng Văn Thụ	Đến ranh đội Quản lý thị trường	1.400	1.000	860
51	Đường giao thông đấu nối từ đường Lê Duẩn và đường Nguyễn Huệ vào 200m (trừ các đoạn đã quy định giá đất cụ thể trong phụ lục này)	Toàn tuyến		1.400	950	820
52	Đường nhựa bên hông Bệnh viện đa khoa huyện Bù Đốp (cũ)	Đường Phạm Ngọc Thạch	Đến ngã ba Đường Nhựa (hết thửa đất số 374, tờ bản đồ số 17)	1.200	840	720
53	Đường bê tông quanh Bệnh viện đa khoa huyện Bù Đốp (cũ)	Toàn tuyến		880	620	530
54	Đường trong khu đấu giá Trung Tâm Y tế cũ (Đường vào hồ bơi Hạnh Ngộ)	Toàn tuyến		880	620	530
55	Đường nhựa đi công ty Chuối	Ngã ba (hết ranh thửa đất số 24 và thửa đất số 11, tờ bản đồ số 28)	Ranh xã Thiện Hưng cũ (thửa đất số 94, tờ bản đồ số 5)	740	520	450
56	Đường nhựa đi ấp Thanh Sơn	Thửa đất số 94, tờ bản đồ số 20	Ngã ba (Hết thửa số 104, tờ bản đồ số 20)	740	520	450
57	Đường nhựa đi ấp Thanh Thủy	Thửa đất số 91, tờ bản đồ số 20	Hết thửa đất số 86, tờ bản đồ số 20 (xưởng điều Thu Đoàn)	740	520	450
58	Đường nhựa đi ấp Thanh Thủy (Cổng chào ấp)	Thửa đất số 114, tờ bản đồ số 13	Hết thửa đất số 77, tờ bản đồ số 13	600	420	360
59	Đường nhựa ấp Thanh Trung đi ấp Thiện Cư	Thửa đất số 574, tờ bản đồ số 11	Hết thửa đất số 13, tờ bản đồ số 11 (Hết ranh thị trấn Thanh Bình (cũ))	540	380	320
60	Đường nhựa đi ấp Thanh Sơn	Ngã ba Kiết Lành	Trụ sở ấp Thanh Tâm (hết thửa đất số 42, tờ bản đồ số 12)	960	670	580
61	Đường nhựa đi ấp Thanh Sơn	Ngã ba Kiết Lành	Hết thửa đất số 413, tờ bản đồ số 11	960	670	580

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
62	Các tuyến đường trong Khu quy hoạch song song Chu Văn An, Nguyễn Huệ	Toàn tuyến		1.100	780	670
63	Đường nhựa (Sao Biển)	Đường Nguyễn Huệ	Hết thửa đất số 01, tờ bản đồ số 45	640	450	380
64	Đường bê tông bên hông Trường THCS Thanh Bình	Thửa đất số 01, tờ bản đồ số 36	Thửa đất số 37, tờ bản đồ số 36	640	450	380
65	Đường nhựa giáp ranh Trụ Sở khối Mặt trận - Đoàn thể	Toàn tuyến		1.900	1.300	1.200
66	Tuyến đường song song giữa đường Chu Văn An và đường Nguyễn Trãi	Toàn tuyến		2.400	1.700	1.400
67	Các đường đấu nối giữa đường Chu Văn An và đường Nguyễn Trãi	Toàn tuyến		2.400	1.700	1.400
68	Các đường đấu nối giữa đường Chu Văn An và đường Nguyễn Huệ	Toàn tuyến		2.400	1.700	1.400
69	Tuyến đường bê tông nối từ đường Hùng Vương đến đường bê tông giáp ranh giữa thị trấn Thanh Bình - xã Thanh Hòa (cũ)	Toàn tuyến		960	670	580
70	Đường bê tông giáp ranh giữa Thanh Hòa và Thanh Bình (cũ) (đường quán tỉnh)	Đường Nguyễn Huệ	Hết ranh thửa đất số 81, tờ bản đồ số 74	640	450	380
71	Đường bê tông giáp ranh giữa Thanh Hòa và Thanh Bình (cũ) (đường quán tỉnh)	Hết ranh thửa đất số 81, tờ bản đồ số 74	Hết ranh thửa đất số 213, tờ bản đồ số 16	560	390	340
72	Đường bê tông giáp ranh giữa Thanh Hòa và Thanh Bình (cũ)	Đường Nguyễn Huệ	Hết ranh thửa đất số 11, tờ bản đồ số 66	960	670	580
73	Đường bê tông giáp ranh giữa Thanh Hòa và Thanh Bình (cũ)	Hết ranh thửa đất số 11, tờ bản đồ số 66	Hết ranh thửa đất số 74, tờ bản đồ số 8	800	560	480
74	Đường ĐT 759B	Giáp ranh xã Tân Tiến	Cống Tầm Ron	2.200	1.500	1.300
75	Đường ĐT 759B	Cống Tầm Ron	Ngã ba đường vào ấp 7 (ngã ba Cây Sao)	4.200	3.000	2.500
76	Đường ĐT 759B	Ngã ba đường vào ấp 7 (ngã ba Cây Sao)	Giáp ranh thị trấn Thanh Bình (cũ)	6.000	4.200	3.600
77	Đường ĐT 759B	Ngã ba nhà ông Luyện (thửa đất số 01, tờ bản đồ số 84)	Cầu sông Bé mới	1.400	950	820
78	Đường ĐT 759B	Giáp ranh thị trấn Thanh Bình (cũ)	Hết ranh trại hòm Ba Đừng	4.800	3.400	2.900
79	Đường ĐT 759B	Hết ranh trại hòm Ba Đừng	Ngã ba xuống đường sau chợ Thiện Hưng	3.900	2.700	2.400

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
80	Đường ĐT 759B	Ngã ba xuống đường sau chợ Thiện Hưng	Hết ranh thửa đất số 121, tờ bản đồ số 178	5.200	3.600	3.100
81	Đường ĐT 759B	Hết ranh thửa đất số 121, tờ bản đồ số 178	Hết ranh Đài tưởng niệm	4.600	3.200	2.800
82	Đường ĐT 759B	Hết ranh Đài tưởng niệm	Giáp ranh xã Hưng Phước và Phước Thiện (cũ)	2.000	1.400	1.200
83	Đường D11 vào UBND xã Thanh Hòa (cũ)	Giáp thị trấn Thanh Bình (cũ)	Cổng chào ấp 8	2.000	1.400	1.200
84	Đường D11 vào UBND xã Thanh Hòa (cũ)	Cổng chào ấp 8	Nhà văn hóa ấp 8	1.500	1.100	900
85	Đường D11 vào UBND xã Thanh Hòa (cũ)	Nhà văn hóa ấp 8	Chùa Thanh Vân	1.000	700	600
86	Đường cổng chào ấp 3	Giáp thị trấn Thanh Bình (cũ)	Giáp ranh xã Thiện Hưng cũ	880	620	530
87	Đường Quy hoạch trung tâm hành chính xã Thanh Hòa (cũ)	Toàn tuyến		720	500	430
88	Đường nhựa ấp 1	Đường ĐT759B	Hết ranh nhà văn hóa ấp 1	720	500	430
89	Đường nhựa ấp 2	Đường ĐT759B	Ngã tư ấp 2 và ấp 3	720	500	430
90	Đường nhựa ấp 7 (ngã ba cây Sao)	Đường ĐT759B	Ngã tư UBND xã Thanh Hòa (cũ)	480	340	290
91	Đường nhựa ấp 7 (ngã ba quán cây me)	Đường ĐT759B	Hết ranh thửa đất số 25, tờ bản đồ số 129	720	500	430
92	Đường nhựa ấp 6	Đường ĐT759B	Hết ranh thửa đất số 126, tờ bản đồ số 126	480	340	290
93	Đường nhựa ấp 4 (ngã ba nhà ông Hỳ)	Đường ĐT759	Hết ranh thửa đất số 73, tờ bản đồ số 91	480	340	290
94	Đường nhựa ấp 9	Ngã tư trường tiểu học ấp 9	Hết Nhà văn hóa ấp 9	480	340	290
95	Đường nhựa ấp 3 giáp ranh xã Thiện Hưng cũ (hướng trụ sở Trung đoàn 717)	Thửa đất số 7, tờ bản đồ số 112	Hết ranh thửa đất số 40, tờ bản đồ số 110	560	390	340
96	Đường nhựa ấp 3 giáp ranh thị trấn Thanh Bình (cũ) (hướng từ đường Nguyễn Văn Trỗi)	Giáp ranh thị trấn Thanh Bình (cũ)	Hết ranh thửa đất số 91, tờ bản đồ số 116	480	340	290
97	Đường bê tông giáp ranh giữa thị trấn Thanh Bình - xã Thanh Hòa (cũ)	Đường ĐT759B	Hết ranh thửa đất số 4, tờ bản đồ số 125	960	670	580
98	Đường bê tông giáp ranh giữa thị trấn Thanh Bình - xã Thanh Hòa (cũ)	Hết ranh thửa đất số 4, tờ bản đồ số 125	Hết ranh thửa đất số 6 và thửa đất số 11, tờ bản đồ số 129	720	500	430
99	Đường bê tông vào ấp 6	Đường ĐT759B	Hết thửa đất số 4, tờ bản đồ số 124	480	340	290
100	Đường bê tông vào ấp 6	Đường ĐT759B	Hết thửa đất số 254, tờ bản đồ số 124	480	340	290

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
101	Đường bê tông vào ấp 6	Đường ĐT759B	Hết thửa đất số 44, tờ bản đồ số 123	480	340	290
102	Đường nhựa thôn 3 ranh giữa xã Thiện Hưng - xã Thanh Hòa (cũ)	Toàn tuyến		480	340	290
103	Đường nhựa vào ấp 8	Cổng chào ấp 8	Ngã ba Đài tưởng niệm	720	500	430
104	Đường giao thông đấu nối từ đường ĐT759B vào 200m (trừ các đoạn đã quy định giá đất cụ thể trong phụ lục này)	Toàn tuyến		460	320	280
105	Đường khu dân cư ấp 3	Hết ranh đất ông Huấn (thửa đất số 14, tờ bản đồ số 118)	Hết ranh đất nhà ông Mến (hết ranh thửa đất số 96, tờ bản đồ số 115)	480	340	290
106	Đường tránh	Cống Tầm Roong	Hết ranh đất ông Ham (hết ranh thửa đất số 244, tờ bản đồ số 124)	1.800	1.200	1.100
107	Đường vào Nghĩa địa ấp 4	Nhà ông Vũ Văn Khẩn (thửa đất số 02, tờ bản đồ số 84)	Nhà ông Dương Văn Đông (thửa đất số 28, tờ bản đồ số 91)	480	340	290
108	Đường nhựa ranh giữa xã Thanh Hòa - thị trấn Thanh Bình (cũ) (vào nhà văn hóa ấp 4)	Hết ranh nhà ông Luyện (thửa đất số 01, tờ bản đồ số 84)	Hết ranh thửa đất số 47, tờ bản đồ số 91	720	500	430
109	Đường bê tông giáp ranh giữa xã Thanh Hòa và thị trấn Thanh Bình (cũ)	Thửa đất số 2, tờ bản đồ số 124	Hết ranh thửa đất số 192, tờ bản đồ số 120	800	560	480
110	Đường nhựa	Ngã ba đồi chi khu	Ngã ba nhà bà Ti thôn 3	1.800	1.200	1.100
111	Đường quanh chợ Thiện Hưng	Toàn tuyến		3.400	2.400	2.000
112	Đường trong khu vực chợ	Toàn tuyến		3.400	2.400	2.000
113	Đường nhựa	Từ ngã ba chợ	Trạm xá E717	1.700	1.200	1.000
114	Đường quanh Bến xe mới Thiện Hưng	Toàn tuyến		1.600	1.100	960
115	Đường Quy hoạch khu 3,4 ha	Toàn tuyến		1.600	1.100	960
116	Đường nhựa	Ngã ba thôn 6	Hết ranh thửa đất nhà ông Lưu Văn Châu	1.200	840	720
117	Đường nhựa	Ngã ba bến xe mới vào 30m	Nhà văn hóa cộng đồng	1.200	840	720
118	Đường nhựa	Giáp ranh xã Thanh Hòa (cũ)	Đến ngã ba trụ sở Trung Đoàn (hết ranh thửa đất số 18, thửa đất số 30 và	880	620	530

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
			thửa đất số 27, tờ bản đồ số 148)			
119	Đường nhựa	Hết ranh Trạm xá E717	Hết ranh trụ sở Trung Đoàn 717	720	500	430
120	Đường nhựa thôn 4	Đường ĐT759B	Ngã ba nhà thờ Châu Ninh (hết ranh thửa đất số 25, thửa đất số 32, thửa đất số 40 và thửa đất số 48, tờ bản đồ số 138)	720	500	430
121	Đường nhựa thôn 2	Đường ĐT759B	Hết thửa đất số 605 và thửa đất số 641, tờ bản đồ số 138	960	670	580
122	Đường nhựa thôn 2	Hết thửa đất số 605 và thửa đất số 641, tờ bản đồ số 138	Đường nhựa thôn 5	640	450	380
123	Đường nhựa thôn 3	Giáp ranh thị trấn Thanh Bình (cũ)	Hết ranh thửa đất số 43 và thửa đất số 46, tờ bản đồ số 145	1.200	840	720
124	Đường nhựa thôn 3	Hết ranh thửa đất số 59, tờ bản đồ số 145	Hết ranh thửa đất số 49, tờ bản đồ số 145	720	500	430
125	Đường nhựa thôn 5	Đường ĐT 759B vào 30m (ngã ba hạt Kiểm lâm)	Chùa Tâm Pháp	720	500	430
126	Đường nhựa thôn 6	Ngã ba thôn 6	Hết ranh thửa đất nhà ông Lưu Văn Châu (thửa đất số 32, tờ bản đồ số 171)	960	670	580
127	Đường nhựa thôn 6	Giáp ranh đất thửa đất nhà ông Lưu Văn Châu	Ngã tư thôn 6	560	390	340
128	Đường nhựa thôn 6	Ngã tư thôn 6	Hết ranh nhà văn hóa ấp 6 (thửa đất số 101 và thửa đất số 120, tờ bản đồ số 140)	480	340	290
129	Đường nhựa thôn 4	Ngã ba Nhà thờ	Hết thửa đất số 6 và thửa đất số 38, tờ bản đồ số 138	560	390	340
130	Đường nhựa thôn 4	Giáp ranh thửa đất số 6 và thửa đất số 38, tờ bản đồ số 138	Ngã ba thôn 1	480	340	290
131	Đường giao thông đấu nối từ đường ĐT 759B vào 200m (trừ các đoạn đã quy định giá đất cụ thể trong phụ lục này)	Toàn tuyến		460	320	280
132	Các tuyến đường còn lại	Toàn tuyến		360	250	220

86. Xã Tân Tiến

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
1	Đường ĐT 759B	Giáp ranh xã Lộc Tấn	Giáp ranh xã Lộc Quang	920	640	550
2	Đường ĐT 759B	Giáp ranh xã Lộc Hiệp (cũ)	Hết ranh UBND xã Tân Thành (cũ)	1.400	1.000	860
3	Đường ĐT 759B	Hết ranh UBND xã Tân Thành (cũ)	Giáo xứ Tân Thành	1.800	1.300	1.100
4	Đường ĐT 759B	Giáo xứ Tân Thành	Giáp ranh đất ông Võ Đình Chiết	2.400	1.700	1.400
5	Đường ĐT 759B	Giáp ranh đất ông Võ Đình Chiết	Hết ranh Bưu điện xã Tân Thành (cũ)	4.300	3.000	2.600
6	Đường ĐT 759B	Hết ranh Bưu điện xã Tân Thành (cũ)	Ngã ba đường xóm (hết ranh thửa đất số 51, tờ bản đồ số 21)	2.400	1.700	1.400
7	Đường ĐT 759B	Ngã ba đường xóm (hết ranh thửa đất số 51, tờ bản đồ số 21)	Giáp ranh xã Tân Tiến cũ	1.400	1.000	860
8	Đường ĐT 759B	Giáp ranh xã Tân Thành (cũ)	Ngã ba đường nhựa K2	1.400	1.000	860
9	Đường ĐT 759B	Ngã ba đường nhựa K2	Giáp ranh đất nhà bà Lê Bên	1.800	1.200	1.100
10	Đường ĐT 759B	Giáp ranh đất nhà bà Lê Bên	Cổng chào ấp Tân An	2.900	2.000	1.700
11	Đường ĐT 759B	Cổng chào ấp Tân An	Giáp ranh xã Thanh Hòa (cũ)	1.800	1.200	1.100
12	Đường giao thông đấu nối từ đường ĐT 759B vào 200m (trừ các đoạn đã quy định giá đất cụ thể trong phụ lục này)	Toàn tuyến		480	340	290
13	Đường liên doanh	Đường ĐT 759B	Hết ranh đất Trường THCS xã Tân Thành cũ	3.000	2.100	1.800
14	Đường liên doanh	Hết ranh đất Trường THCS xã Tân Thành cũ	Đồn cầu trắng	1.500	1.100	910
15	Đường trong khu vực chợ Tân Thành	Toàn tuyến		1.800	1.300	1.100
16	Đường nhựa ấp Tân Lợi	Đường ĐT759B (cổng chào ấp Tân Lợi)	Ngã ba Biển Hồ (hết ranh thửa đất số 104 và thửa đất số 145, tờ bản đồ số 16)	720	500	430
17	Đường nhựa ấp Tân Lợi	Đường liên doanh (ngã ba nhà bà Năm Lầu)	Ngã ba Biển Hồ (hết ranh thửa đất số 104 và thửa đất số 136, tờ bản đồ số 16)	720	500	430
18	Đường nhựa ấp Tân Lợi	Thửa đất số 77, tờ bản đồ số 16	Hết thửa đất số 427, tờ bản đồ số 9	580	400	350

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
19	Đường nhựa ấp Tân Phú	Đường liên doanh (Cổng chào ấp Tân Phú)	Ngã ba (hết ranh thửa đất số 407, tờ bản đồ số 17)	720	500	430
20	Đường nhựa ấp Tân Phong	Đường liên doanh (Cổng chào ấp Tân Phong)	Ngã ba (hết ranh thửa đất số 120, tờ bản đồ số 8)	580	400	350
21	Đường nhựa ấp Tân Phong	Đường liên doanh (ngã ba cây tung)	Hết ranh thửa đất số 202, tờ bản đồ số 7	580	400	350
22	Đường nhựa ấp Tân Hội	Đường liên doanh (cổng chào ấp Tân Hội)	Hết tuyến	580	400	350
23	Đường nhựa ấp Tân Hội	Đường liên doanh (cổng chào cũ ấp Tân Hội)	Hết ranh thửa đất số 42, tờ bản đồ số 6	580	400	350
24	Đường nhựa ấp Tân Lập đi Tân Phú	Đường ĐT 759B	Hết ranh thửa đất số 215, thửa đất số 266, tờ bản đồ số 26	720	500	430
25	Đường nhựa giáp ấp Tân Phú	Đường ĐT 759B (ngã ba nhà ông Thắng tài chính)	Hết ranh thửa đất số 31 và thửa đất số 324, tờ bản đồ số 25	720	500	430
26	Đường nhựa ấp Tân Phú	Đường ĐT 759B (ngã ba nhà ông Thắng Công an)	Hết ranh thửa đất số 153, tờ bản đồ số 21	720	500	430
27	Đường nhựa ấp Tân Định	Đường ĐT 759B	Hết ranh thửa đất số 69 và thửa đất số 75, tờ bản đồ số 24	580	400	350
28	Đường nhựa ấp Tân Định	Đường ĐT 759B (cổng chào ấp Tân Định)	Hết ranh từ thửa đất số 331 và thửa đất số 76 đến thửa đất số 92, tờ bản đồ số 24	720	500	430
29	Đường nhựa vào hồ bơi Ngọc Thủy	Đường ĐT 759B	Hết ranh thửa đất số 92 và thửa đất số 280, tờ bản đồ số 24	580	400	350
30	Đường nhựa ấp Tân Hiệp	Đường ĐT 759B	Hết ranh thửa đất số 232, tờ bản đồ số 23	580	400	350
31	Đường nhựa ấp Tân Hiệp	Đường ĐT 759B (cổng chào ấp Tân Hiệp)	Hết ranh thửa đất số 32, tờ bản đồ số 14	580	400	350
32	Đường nhựa giáp ranh xã Lộc Hiệp cũ	Đường ĐT 759B	Hết tuyến	580	400	350
33	Đường nhựa giáp ranh xã Lộc Hiệp cũ	Đường ĐT 759B	Hết ranh thửa đất số 111, tờ bản đồ số 14	580	400	350
34	Đường nhựa C3	Ngã ba đường Liên Doanh	Hết ranh thửa đất số 104, tờ bản đồ số 9	580	400	350
35	Đường nhựa ấp Tân Đông	Đường ĐT 759B (cổng chào ấp Tân Đông)	Đập Bù Đạo	720	500	430
36	Đường nhựa khu dân cư đội 3 - đội 5 Trung đoàn 717	Toàn tuyến		720	500	430

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
37	Đường nhựa giáp ranh xã Tân Tiến - Tân Thành cũ	Đường ĐT 759B	Suối Bù Đạo	480	340	290
38	Đường nhựa ấp Tân Đông	Từ đập tràn suối Bù Đạo	Ranh địa giới hành chính xã Tân Tiến cũ	720	500	430
39	Đường nhựa ấp Tân Đông	Ranh địa giới hành chính xã Tân Tiến cũ	Cầu sắt ấp Tân Hiệp	480	340	290
40	Đường nhựa ấp Tân Phú	Đường liên doanh (Từ Cây xăng Hoàng Anh)	Nhà ông Lê Văn Thiện (ấp Tân Lập)	720	500	430
41	Đường bê tông bên cạnh trường mầm non	Toàn tuyến		480	340	290
42	Đường nhựa giáp Tân Hội - Tân Lợi	Đường liên doanh	Công ty Thanh Tòng	580	400	350
43	Đường nhựa ấp Tân Định	Từ ngã ba nhà bà Đồng Thị Huỳnh (thửa đất số 354, tờ bản đồ số 24)	Đến ranh thửa đất số 92 và thửa đất số 280, tờ bản đồ số 24	490	340	290
44	Đường nhựa ấp Tân Đông	Từ ngã ba (thửa đất số 121, tờ bản đồ số 41)	Hết ranh thửa đất số 52, tờ bản đồ số 41	490	340	290
45	Đường nhựa ấp Tân Đông	Từ ngã ba (thửa đất số 16, tờ bản đồ số 44)	Hết ranh thửa đất số 33, tờ bản đồ số 43	490	340	290
46	Đường nhựa ấp Tân Đông	Từ ngã ba (thửa đất số 16, tờ bản đồ số 44)	Hết ranh thửa đất số 26, tờ bản đồ số 44	490	340	290
47	Đường nhựa ngã tư cầu Trắng đi Đội 3 Trung đoàn 717	Toàn tuyến		800	560	480
48	Đường nhựa ngã tư cầu Trắng đi Đội 5 Trung đoàn 717	Toàn tuyến		800	560	480
49	Đường Sóc Nê	Ngã ba Sóc Nê	Hết ranh đất Trường cấp II+III và Trường tiểu học	800	560	480
50	Đường Sóc Nê	Hết ranh đất Trường cấp II+III và Trường tiểu học	Suối Đá	720	500	430
51	Đường Sóc Nê	Suối Đá	Hết ranh đất nhà ông 3 đến (Thửa đất số 631, tờ bản đồ số 88)	640	450	380
52	Đường trong khu vực chợ Tân Tiến	Toàn tuyến		960	670	580
53	Đường nhựa K2	Đường ĐT 759B	Suối K2	640	450	380
54	Đường nhựa K2	Suối K2	Hết tuyến	480	340	290
55	Đường nhựa giáp ấp Tân Bình, Tân Hòa	Đường ĐT 759B (đoạn nắn cua)	Hết ranh đất ông Phan Văn Hoàng	580	400	350

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
			(Hết ranh thửa đất số 60, tờ bản đồ số 72)			
56	Đường nhựa giáp ấp Tân Bình, Tân Hòa	Hết ranh đất ông Phan Văn Hoàng (Hết ranh thửa đất số 60, tờ bản đồ số 72)	Ngã ba nhà Trường Yến (Hết ranh thửa đất số 525, tờ bản đồ số 72)	400	280	240
57	Đường nhựa ấp Tân An	Đường ĐT 759B (cổng chào ấp Tân An)	Hết ranh đất ông Nông Văn Píu (Hết ranh thửa đất số 100, tờ bản đồ số 79)	530	370	320
58	Đường nhựa ấp Tân Thuận	Đường ĐT 759B (cổng chào ấp Tân Thuận)	Hết ranh đất ông Đinh Hoàng Tuấn (Hết ranh thửa đất số 57, tờ bản đồ số 70)	530	370	320
59	Đường nhựa ấp Tân Nhân	Đường ĐT 759B (cổng chào ấp Tân Nhân)	Hết ranh đất ông Bùi Văn Quỳ (thửa đất số 201, tờ bản đồ số 77)	580	400	350
60	Đường nhựa ấp Tân An	Đường ĐT 759B	Hết ranh thửa đất số 380, tờ bản đồ số 73)	480	340	290
61	Đường nhựa H8	Đường ĐT 759B	Ngã tư máy trà ông Viện (Hết ranh thửa đất số 170, tờ bản đồ số 80)	480	340	290
62	Đường nhựa giáp ranh Tân Thành - Tân Tiến	Toàn tuyến		480	340	290
63	Đường nhựa ấp Tân An (Đường Đào Tiên)	Đường ĐT 759B	Ngã ba nhà ông Thái Hoàng Déng	480	340	290
64	Đường bê tông, nhựa (bên cạnh Cây xăng Thanh Xổ)	Đường ĐT 759B	Hết tuyến	480	340	290
65	Đường nhựa ấp Tân Bình (cổng chào Tân Bình)	Đường ĐT 759B	Hết tuyến	520	360	310
66	Đường nhựa ấp Tân Hòa (bên cạnh Cây xăng Hoàng Trọng)	Đường ĐT 759B	Kênh nhánh N12	520	360	310
67	Đường nhựa ấp Tân Thuận (trại cá Tư Nghĩa)	Đường ĐT 759B	Ngã ba nhà ông Bế Văn Ba	520	360	310
68	Đường nhựa giáp ranh Tân Tiến - Thanh Hòa (ấp 2 Thanh Hòa)	Toàn tuyến		560	390	340
69	Đường nhựa giáp ranh Tân Tiến - Thanh Hòa (ấp 6 Thanh Hòa)	Toàn tuyến		520	360	310

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
70	Đường liên xã Lộc An - Lộc Tấn cũ	Giáp ranh xã Lộc Thạnh	Giáp ranh xã Lộc Tấn	320	220	190
71	Đường liên xã Lộc An - Lộc Tấn cũ	Nông trường II	Thửa đất số 16, tờ bản đồ số 119	320	220	190
72	Đường liên xã Lộc An - Lộc Tấn cũ	Thửa đất số 16, tờ bản đồ số 119	Ngã ba Trạm y tế	320	220	190
73	Đường liên xã Lộc An - Lộc Tấn cũ	Ngã ba Trạm y tế	Giáp ranh xã Lộc Quang	320	220	190
74	Các tuyến đường giao thông nông thôn từ 3,5m trở lên			280	200	170
75	Các tuyến đường còn lại	Toàn tuyến		260	180	150

87. Xã Hưng Phước

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
1	Đường ĐT 759B	Giáp ranh xã Thiện Hưng	Cầu sắt 2	1.500	1.100	920
2	Đường ĐT 759B	Cầu sắt 2	Hết trụ sở UBND xã Hưng Phước	1.400	1.000	870
3	Đường ĐT 759B	Hết trụ sở UBND xã Hưng Phước	Cửa khẩu Hoàng Diệu	940	650	560
4	Đường Quy hoạch trung tâm UBND xã Phước Thiện (cũ)	Toàn tuyến		850	600	510
5	Đường giao thông đấu nối từ đường ĐT 759B vào 200m (trừ các đoạn đã quy định giá đất cụ thể trong phụ lục này)	Toàn tuyến		430	300	260
6	Đường nhựa ấp Tân Hưng	Đường ĐT 759B	Hết ranh nhà văn hóa ấp Tân Hưng (Tờ bản đồ số 62, thửa đất số 9 đến thửa đất số 106, tờ bản đồ số 63)	600	420	360
7	Đường nhựa vào trạm y tế (đối diện cổng chào ấp 6)	Đường ĐT 759B	Ngã ba Nhà văn hóa ấp Tân Hưng (Tờ bản đồ số 61, thửa đất số 19 đến tờ bản đồ số 48, thửa đất số 771)	510	360	310
8	Đường vào trường học cũ	Đường ĐT 759B	Vòng ra chợ cũ (thửa đất số 104, tờ bản đồ số 66 đến thửa đất số 45, tờ bản đồ số 62)	510	360	310
9	Đường vào nhà văn hóa ấp Tân Trạch	Đường ĐT 759B	Ngã ba nhà bà Hương (Tờ bản đồ số 66, thửa đất số 16 đến thửa đất số 76)	510	360	310
10	Đường nhựa ấp Điện Ảnh	Đường ĐT 759B	Nhà Văn hóa ấp Điện Ảnh (Đập M16) (Tờ bản đồ số 481, thửa đất số 16 đến thửa đất số 119, tờ bản đồ số 49)	510	360	310
11	Đường DH07 (đường vào ấp Tân Lập)	Đường ĐT 759B	Ban quản lý rừng phòng hộ Bù Đốp (Tờ bản đồ số 39, thửa đất số 22 đến thửa đất số 7)	510	360	310
12	Đường vào chùa Phước Thiện (đối diện ấp 4 Hưng Phước)	Đường ĐT 759B	Chùa Phước Thiện (Tờ bản đồ số 44, thửa đất số 101 đến thửa đất số 117)	430	300	260
13	Đường vào cầu suối	Đường ĐT 759B	Cầu suối (Tờ bản đồ số 41, thửa đất số 66 đến thửa đất số 67)	510	360	310

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
14	Đường nhựa	Đường ĐT 759B (ngã ba hạt Kiểm lâm)	Hết ranh thửa đất số 85, tờ bản đồ số 22	770	540	460
15	Đường nhựa	Hết ranh thửa đất số 85, tờ bản đồ số 22	Thửa đất số 78, tờ bản đồ số 13	600	420	360
16	Đường nhựa	Thửa đất số 78, tờ bản đồ số 13	Thửa đất số 230, tờ bản đồ số 8	510	360	310
17	Đường nhựa ấp 5 - Phước Tiến	Đường ĐT 759B	Ngã ba Đường vào điểm lẻ Trường Tiểu học ấp Phước Tiến	500	350	300
18	Đường nhựa ấp 5 - Phước Tiến	Ngã ba Đường vào điểm lẻ Trường Tiểu học ấp Phước Tiến	Hết tuyến	430	300	260
19	Đường nhựa ấp 4 - Bù Tam	Đường ĐT 759B	Nghĩa địa ấp Bù Tam	430	300	260
20	Đường nhựa ấp 3	Đường ĐT 759B	Hết ranh Công ty La Ra	430	300	260
21	Đường vào ấp 6	Đường ĐT 759B	Hết thửa đất số 17, tờ bản đồ số 30 ấp 6	500	350	300
22	Đường vào ấp 6	Đường ĐT 759B (Cổng chào văn hóa)	Hết tuyến	430	300	260
23	Các tuyến đường đất còn lại	Toàn tuyến		260	180	150

88. Xã Đắk Ơ

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
1	Đường ĐT 741	Giáp ranh xã Phú Nghĩa - xã Đắk Ơ	Hết ranh thửa đất số 72, thửa đất số 55 thuộc tờ bản đồ số 47	990	690	590
2	Đường ĐT 741	Hết ranh thửa đất số 72, thửa đất số 55 thuộc tờ bản đồ số 47	Hết ranh thửa đất số 137, tờ bản đồ số 44 đến thửa đất số 477, tờ bản đồ số 48	1.200	820	700
3	Đường ĐT 741	Hết ranh thửa đất số 137, tờ bản đồ số 44 đến thửa đất số 477, tờ bản đồ số 48	Hết ranh thửa đất số 57, thửa đất số 51 thuộc tờ bản đồ số 62	2.400	1.700	1.400
4	Đường ĐT 741	Hết ranh thửa đất số 57, thửa đất số 51 thuộc tờ bản đồ số 62	Trường học, trạm y tế	5.800	4.000	3.500
5	Đường ĐT 741	Trường học, trạm y tế	Hết ranh thửa đất số 58, thửa đất số 463 thuộc tờ bản đồ số 46	2.400	1.700	1.400
6	Đường ĐT 741	Hết ranh thửa đất số 58, thửa đất số 463 thuộc tờ bản đồ số 46	Hết ranh thửa đất số 17, thửa đất số 87 thuộc tờ bản đồ số 41	1.200	820	700
7	Đường ĐT 741	Hết ranh thửa đất số 17, thửa đất số 87 thuộc tờ bản đồ số 41	Giáp ranh xã Bù Gia Mập	810	570	490
8	Đường huyện 3 (Ngã tư chợ đi thôn 6 xã Đắk Ơ)	Hết ranh thửa đất số 29, tờ bản đồ số 49	Hết ranh thửa đất số 121, tờ bản đồ số 50 đến thửa đất số 561, tờ bản đồ số 24	1.100	760	650
9	Đường huyện 3 (Ngã tư chợ đi thôn 6 xã Đắk Ơ)	Hết ranh thửa đất số 121, tờ bản đồ số 50 đến thửa đất số 561, tờ bản đồ số 24	Ngã ba Đường vào Mỏ Đá	720	500	430
10	Đường huyện 3 (Ngã tư chợ đi thôn 6 xã Đắk Ơ)	Ngã ba Đường vào Mỏ Đá	Ranh giới xã Bù Gia Mập	540	380	320
11	Đường huyện 11 (Ngã tư chợ đi thôn Bù Bưng, thôn 10)	Hết ranh thửa đất số 3, tờ bản đồ số 59	Hết ranh thửa đất số 18, thửa đất số 233 thuộc tờ bản đồ số 39	720	500	430
12	Đường huyện 11 (Ngã tư chợ đi thôn Bù Bưng, thôn 10)	Hết ranh thửa đất số 18, thửa đất số 233 thuộc tờ bản đồ số 39	Giáp đường tuần tra biên giới	540	380	320
13	Đường huyện 01 (Đường thôn 9 - thôn 3)	Giáp đường ĐT 741	Ngã ba thôn 3	540	380	320
14	Đường huyện 01 (Đường thôn 9 - thôn 3)	Ngã ba thôn 3	Giáp đường tuần tra biên giới	540	380	320
15	Đường Đắk Ơ 06 (thôn Đăk Lim đi thôn 4)	Giáp đường ĐT 741	Đến ngã ba đường Đắk Ơ 12	540	380	320

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
16	Đường Đắk Ơ 14	Giáp đường ĐT 741	Đến ngã ba đường Đắk Ơ 12	540	380	320
17	Các tuyến đường thuộc Khu Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 trung tâm xã Đắk Ơ	Các tuyến đường nội bộ thuộc cụm CT36, CT43 (Khu Quy hoạch chi tiết tỉ lệ 1/500 trung tâm xã Đắk Ơ)		3.800	2.700	2.300
18	Các tuyến đường thuộc Khu Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 trung tâm xã Đắk Ơ	Các tuyến đường nội bộ thuộc cụm CT08, CT09, CT14, CT15, CT16, CT33, CT34, CT37, CT39 (Khu Quy hoạch chi tiết tỉ lệ 1/500 trung tâm xã Đắk Ơ)		900	630	540
19	Các tuyến đường thuộc Khu Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 trung tâm xã Đắk Ơ	Các tuyến đường nội bộ còn lại		540	380	320
20	Các tuyến đường nhựa, bê tông còn lại	Toàn tuyến		450	320	270
21	Các tuyến đường còn lại	Toàn tuyến		360	250	220

89. Xã Phú Nghĩa

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
1	Đường ĐT 760	Ngã ba Tỉnh Ủy Tiền Giang	Suối Tiền Giang	790	550	480
2	Đường ĐT 760	Suối Tiền Giang	Giáp ranh đất nhà ông Tuấn (thửa đất số 1, tờ bản đồ số 108)	1.000	710	610
3	Đường ĐT 760	Giáp ranh đất nhà ông Tuấn (thửa đất số 1, tờ bản đồ số 108)	Ngã tư Quốc Tế	1.100	760	650
4	Đường ĐT 760	Ngã tư Quốc Tế	Hết ngã ba Đường vào Hội trường thôn 2	1.900	1.300	1.100
5	Đường ĐT 760	Hết ngã ba Đường vào Hội trường thôn 2	Chùa Thanh Hoa hướng Bù Đăng	1.700	1.200	990
6	Đường ĐT 760	Chùa Thanh Hoa hướng Bù Đăng	Hết ranh chợ Phú Văn + 200m hướng Bù Đăng	1.900	1.400	1.200
7	Đường ĐT 760	Giáp ranh chợ Phú Văn + 200m hướng Bù Đăng	Ranh đất lâm phần	1.200	860	730
8	Đường ĐT 760	Ranh đất lâm phần	Giáp ranh huyện Bù Đăng (cũ)	940	660	560
9	Đường ĐT 760	Tiếp giáp đường trung tâm xã	Hết ranh thửa đất số 377, tờ bản đồ số 83	1.100	760	650
10	Đường ĐT 760	Hết ranh thửa đất số 377, tờ bản đồ số 83	Giáp ranh xã Phú Nghĩa cũ	720	500	430
11	Đường ĐT 760	Ngã tư Phú Nghĩa	Ngã ba NT Tỉnh uỷ Tiền Giang	1.000	710	600
12	Đường ĐT 760	Ngã tư Phú Nghĩa	Giáp ranh đường vành đai trung tâm	1.400	1.000	860
13	Đường thôn 1 xã Phú Văn (cũ)	Ngã tư quốc tế	Hết ranh đất hộ bà Trần Thị Phẩm (thửa đất số 46, tờ bản đồ số 84)	970	680	580
14	Đường thôn 1 xã Phú Văn (cũ)	Ngã tư nhà văn hóa thôn 1 (thửa đất số 54, tờ bản đồ số 108)	Nhà bà Nguyễn Thị Thủy (thửa đất số 50, tờ bản đồ số 108)	490	340	290
15	Đường tổ 15, thôn 3 xã Phú Văn (cũ)	Giáp đường ĐT 760 (Lò rèn ông Nam)	Nhà ông Lê Thanh Dung (hết ranh thửa đất số 15, tờ bản đồ số 100)	650	450	390
16	Đường chợ thôn 2 (Đường bàn cờ khu vực chợ)	Giáp đường ĐT 760	Ngã ba Nhà ông Điền (hết ranh thửa đất số 305, tờ bản đồ số 99)	810	570	490
17	Đường chợ thôn 2 (Đường bàn cờ khu vực chợ)	Giáp đường ĐT 760	Hết ranh đất nhà bà Thời (thửa đất số 11, tờ bản đồ số 100)	810	570	490
18	Đường dưới lòng hồ (thôn 1)	Giáp đường trên lòng hồ (thửa đất số 383, tờ bản đồ số 103)	Giáp đường trên lòng hồ	410	280	240

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
19	Đường trên lòng hồ	Giáp đường ĐT 760 (Quán cà phê Cát Bụi)	Giáp ranh xã Đức Hạnh (cũ) (đối diện quán nhà ông Hồng)	490	340	290
20	Các tuyến đường khu đấu giá thôn 1	Giáp đường ĐT 760	Hết ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Tuyền (thửa đất số 493, tờ bản đồ số 103)	990	690	590
21	Đường ĐT 741	Ngã ba chốt số 6	Giáp ranh xã Đức Hạnh (cũ)	580	400	350
22	Đường ĐT 741	Giáp ranh xã Đức Hạnh (cũ)	Đầu ngã ba xưởng đá Thanh Dung (Hết thửa đất số 64, tờ bản đồ số 28)	580	400	350
23	Đường ĐT 741	Đầu ngã ba xưởng đá Thanh Dung (Hết thửa đất số 64, tờ bản đồ số 28)	Ngã ba Đường vào chùa Hưng Thạnh (Hết thửa đất số 291, tờ bản đồ số 63)	1.300	910	780
24	Đường ĐT 741	Ngã ba đường vào chùa Hưng Thạnh (hết thửa đất số 291, tờ bản đồ số 63)	Đầu đường đôi (hết thửa đất số 501, tờ bản đồ số 60)	1.600	1.100	950
25	Đường ĐT 741	Đầu đường đôi (hết thửa đất số 501, tờ bản đồ số 60)	Ngã tư tiếp giáp đường 19/5	2.400	1.700	1.500
26	Đường ĐT 741	Ngã tư tiếp giáp đường 19/5	Ngã tư tiếp giáp đường vành đai trung tâm huyện	4.300	3.000	2.600
27	Đường ĐT 741	Ngã tư tiếp giáp đường vành đai trung tâm huyện	Cầu Phú Nghĩa	3.600	2.500	2.200
28	Đường ĐT 741	Cầu Phú Nghĩa	Đầu ngã ba gốc gõ	1.200	830	710
29	Đường ĐT 741	Đầu ngã ba gốc gõ	Ngã ba Đức Lập	1.100	760	650
30	Đường ĐT 741	Ngã ba Đức Lập	Ngã ba Toàn Hữu	970	680	580
31	Đường ĐT 741	Ngã ba Toàn Hữu	Ngã ba Sóc Cùi	720	500	430
32	Đường ĐT 741	Ngã ba Sóc Cùi	Ngã ba cây xăng Thanh Thương	650	450	390
33	Đường ĐT 741	Ngã ba cây xăng Thanh Thương	Giáp ranh xã Đắk Ơ	790	550	480
34	Trung tâm Đức Hạnh	Ngã ba tiếp giáp đường ĐT 741	Hết ranh thửa đất số 276, tờ bản đồ số 129 đến thửa đất số 396, tờ bản đồ số 119	1.100	800	680
35	Trung tâm Đức Hạnh	Hết ranh thửa đất số 276, tờ bản đồ số 129, thửa đất số 396, tờ bản đồ số 119	Hết ranh thửa đất số 59, thửa đất số 68 thuộc tờ bản đồ số 106	970	680	580
36	Trung tâm Đức Hạnh	Hết ranh thửa đất số 59, thửa đất số 68 thuộc tờ bản đồ số 106	Ngã tư Quốc tế	1.400	980	840

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
37	Đường thôn 19/5	Ngã ba thôn Phước Sơn (giáp đường trung tâm xã)	Hết ranh thửa đất số 155, tờ bản đồ số 118	890	620	530
38	Đường thôn 19/5	Hết ranh thửa đất số 155, tờ bản đồ số 118	Cống 19/5	810	570	490
39	Đường thôn 19/5	Cống 19/5 (ranh giới xã Phú Nghĩa và xã Đức Hạnh (cũ))	Ngã ba đường ĐT 741	860	600	510
40	Đường thôn 19/5 đi thôn Bù K'Roai	Giáp đường thôn 19/5	Cầu 19/5	650	450	390
41	Đường thôn 19/5 đi thôn Bù K'Roai	Cầu 19/5	Hết thửa đất số 4, thửa đất số 13 thuộc tờ bản đồ số 114	600	420	360
42	Đường thôn 19/5 đi thôn Bù K'Roai (ĐH.06)	Hết thửa đất số 4, thửa đất số 13 thuộc tờ bản đồ số 114	Giáp đường ĐT 760	570	400	340
43	Đường Đội 3 - Bình Đức 2	Ngã ba Hội trường Bình Đức 2	Giáp đường trung tâm xã	500	350	300
44	Đường Đội 4 - Sơn Trung (ĐHA.14)	Ngã ba hội trường Thôn Sơn Trung (đường trung tâm xã)	Hết ranh thửa đất số 287, tờ bản đồ số 107 (giáp xã Phú Văn (cũ))	410	280	240
45	Đường Liên xã 01 (ĐHA.28)	Ngã tư Quốc Tế (đường trung tâm xã)	Hết ranh thửa đất số 86, tờ bản đồ số 107	860	600	520
46	Đường Liên xã 01 (ĐHA.28)	Hết ranh thửa đất số 86, tờ bản đồ số 107	Bến đò	360	250	220
47	Đường Đội 4 - Sơn Trung (ĐHA.03)	Hết ranh thửa đất số 9, thửa đất số 154 thuộc tờ bản đồ số 85	Nhà ông Hữu Chạy (đến thửa đất số 85, tờ bản đồ số 85)	360	250	220
48	Đường Phước Sơn - Đường 19/5	Giáp đường trung tâm xã Đức Hạnh (cũ)	Suối (đất bà Thủy Nhì)	580	400	350
49	Đường Phước Sơn - Đường 19/5	Suối (đất bà Thủy Nhì) (hết thửa đất số 22, thửa đất số 26, tờ bản đồ số 125)	Giáp đường 19/5 đi Bù K'Roai	410	280	240
50	Đường đi Xóm Mới	Toàn tuyến		580	400	350
51	Đường đi Xóm Chài	Toàn tuyến		430	300	260
52	Đường Xóm Mới nối 19/5	Giáp Đường Xóm Mới	Giáp đường 19/5	650	450	390
53	Đường sau khu tái định cư	Toàn tuyến		580	400	350
54	Đường Đội 2 (Bình Đức 1 cũ)	Toàn tuyến		410	280	240
55	Đường Đội 2 Bình Đức 1 (mới)	Toàn tuyến		410	280	240
56	Đường vào trung tâm Bình Đức 1	Ngã ba nhà bà Thái Thị Hướng (thửa đất số 37, tờ bản đồ số 130)	Giáp trung tâm Bình Đức 1	430	300	260
57	Đường thôn Sơn Trung đi thôn Bù K'Roai	Tiếp giáp đường trung tâm xã (thửa	Giáp đường thôn 19/5 đi thôn Bù K'Roai	360	250	220

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
		đất số 298, tờ bản đồ số 111)				
58	Đường vào chùa	Tiếp giáp đường trung tâm xã (thửa đất số 281, tờ bản đồ số 128)	Hết ranh thửa đất số 527, tờ bản đồ số 128	500	350	300
59	Đường N18 (Khu dân cư phía Tây)	Ngã tư đường ĐT 741	Tiếp giáp đường vành đai trung tâm	2.200	1.500	1.300
60	Đường N19 (Đường A2- Khu dân cư Phía Tây)	Ngã ba đường D17	Ngã ba đường D17a (đường B1)	1.400	1.000	860
61	Đường D17a (Đường B1- Khu dân cư phía Tây)	Ngã ba đường ĐT 760	Ngã ba đường D17a (đường B1)	1.400	1.000	860
62	Đường D17 (Khu dân cư phía tây)	Ngã ba đường N18	Ngã ba đường N19 (đường A2)	1.400	950	810
63	Đường N4 (khu dân cư khu 2)	Ngã ba đường D3	Ngã ba đường D2	1.800	1.300	1.100
64	Đường D2 (khu dân cư khu 2)	Ngã ba đường ĐT 760	Ngã ba đường N4	1.800	1.300	1.100
65	Đường D3 (khu dân cư khu 2)	Ngã ba đường ĐT 760	Ngã ba đường N4	1.800	1.300	1.100
66	Đường N4a (Đường NB1 - khu dân cư khu 2)	Ngã ba đường D3	Ngã ba đường D2	1.800	1.300	1.100
67	Đường N8 (Khu Trung tâm hành chính huyện (cũ)) (Hướng Đông)	Ngã ba đường ĐT 741	Ngã ba đường vành đai trung tâm	3.300	2.300	2.000
68	Đường N9 (Khu trung tâm hành chính huyện (cũ))	Ngã ba đường ĐT 741	Ngã ba đường vành đai trung tâm	2.100	1.400	1.200
69	Đường N10 (Khu Trung tâm hành chính huyện (cũ))	Ngã ba đường D15	Ngã ba đường D11	1.600	1.100	970
70	Đường N11 (Khu Trung tâm hành chính huyện (cũ))	Ngã ba đường ĐT 741	Ngã ba đường vành đai trung tâm	1.900	1.300	1.100
71	Đường D15 (Khu Trung tâm hành chính huyện (cũ))	Ngã ba đường N9	Tiếp giáp đường vành đai trung tâm	1.800	1.300	1.100
72	Đường D14 (Khu Trung tâm hành chính huyện)	Ngã ba đường N10	Ngã ba đường N11	1.800	1.300	1.100
73	Đường D12 (Khu Trung tâm hành chính huyện (cũ))	Ngã ba đường N9	Ngã tư đường N11	1.800	1.300	1.100
74	Đường D11 (Khu Trung tâm hành chính huyện (cũ))	Ngã ba đường N9	Ngã ba đường N11	1.800	1.300	1.100

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
75	Đường D10 (Khu Trung tâm hành chính huyện (cũ))	Ngã ba đường N8	Ngã tư đường N11	1.800	1.300	1.100
76	Đường D8 (Khu trung tâm xã Phú Nghĩa)	Ngã ba đường Vành đai	Ngã ba đường N7	2.500	1.800	1.500
77	Đường D7 (Khu trung tâm xã Phú Nghĩa)	Ngã ba đường Vành đai	Ngã ba đường N7	2.500	1.800	1.500
78	Đường N7 (Khu trung tâm hành chính huyện (cũ))	Ngã ba đường ĐT 741	Tiếp giáp đường vành đai trung tâm	3.100	2.100	1.800
79	Đường thôn Đăk Son	Ngã ba đường ĐT 741	Hết ranh quy hoạch chợ huyện	1.300	910	780
80	Đường thôn Đăk Son	Giáp ranh quy hoạch chợ huyện	Ngã ba xưởng mộc ông Hùng	650	450	390
81	Đường thôn Đăk Son	Ngã ba xưởng mộc ông Hùng	Ngã ba Hoa Thuận	410	280	240
82	Đường thôn Bù Gia Phúc 1	Ranh đất cao su 778 (thửa đất số 142, tờ bản đồ số 16)	Hết ranh thửa đất số 105, tờ bản đồ số 39	490	340	290
83	Đường thôn Bù Gia Phúc 1	Hết ranh thửa đất số 105, tờ bản đồ số 39	Hết ranh thửa đất số 56, tờ bản đồ số 37	430	300	260
84	Đường thôn Bù Gia Phúc 1	Hết ranh thửa đất số 56, tờ bản đồ số 37	Cổng thôn Bù Gia Phúc 1 (Thửa đất số 106, tờ bản đồ số 8)	410	280	240
85	Đường thôn đi Bù Cà Mau	Giáp đường ĐT 741	Quán ông Lập (hết ranh thửa đất số 137, tờ bản đồ số 59)	490	340	290
86	Đường thôn đi Bù Cà Mau	Quán ông Lập (hết ranh thửa đất số 137, tờ bản đồ số 59)	Suối Tà Niên	410	280	240
87	Đường thôn Tân Lập Gốc gõ đi đường ĐT 760	Giáp đường ĐT 741	Ngã ba Sơn Hà	650	450	390
88	Đường thôn Tân Lập Gốc gõ đi đường ĐT 760	Ngã ba Sơn Hà	Ngã ba đường ĐT 760 (ngay nhà ông Hồng Chiến)	600	420	360
89	Đường thôn Tân Lập Gốc gõ đi đường ĐT 760	Ngã ba đường ĐT 760 (ngay nhà ông Hồng Chiến)	Đường An Lương	570	400	340
90	Đường thôn Hai Căn	Giáp đường ĐT 741	Ngã ba (Hết thửa đất số 105, thửa đất số 48 thuộc tờ bản đồ số 43)	570	400	340
91	Đường thôn Hai Căn	Ngã ba (Hết thửa đất số 105, thửa đất số 48 thuộc tờ bản đồ số 43)	Hết tuyến	410	280	240
92	Đường liên thôn Bù Gia Phúc 2	Giáp đường ĐT 741 (Thửa đất số 58, tờ bản đồ số 36)	Ngã ba Hải Yến (Thửa đất số 50, tờ bản đồ số 39)	410	280	240
93	Đường đi vào thôn Khắc Khoan	Giáp đường ĐT 741	Hết ranh thửa đất số 334, tờ bản đồ số 63	490	340	290

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
94	Đường đi vào thôn Khắc Khoan	Hết ranh thửa đất số 334, tờ bản đồ số 63	Hết ranh khu niệm phật đường Tiên Sơn	410	280	240
95	Đường N1 (Khu dân cư B11, B12)	Ngã ba tiếp giáp đường ĐT 741	Ngã ba tiếp giáp đường D1	2.900	2.000	1.700
96	Đường N2 (Khu dân cư B11, B12)	Ngã ba tiếp giáp đường D1	Ngã ba tiếp giáp đường D21	2.200	1.500	1.300
97	Đường N25 (Khu dân cư B11, B12)	Ngã ba tiếp giáp đường ĐT 741	Ngã tư tiếp giáp đường D21	2.200	1.500	1.300
98	Đường N3 (Khu dân cư B11, B12)	Ngã ba tiếp giáp đường ĐT 741	Ngã tư tiếp giáp đường D21	2.200	1.500	1.300
99	Đường N26 (Khu dân cư B11, B12)	Ngã ba tiếp giáp đường ĐT 741	Ngã tư tiếp giáp đường D21	2.200	1.500	1.300
100	Đường D1 (Khu dân cư B11, B12)	Tiếp giáp đường vành đai trung tâm	Ngã ba tiếp giáp đường N26	2.200	1.500	1.300
101	Đường D2 (Khu dân cư B11, B12)	Ngã ba mũi tàu tiếp giáp đường D1	Ngã ba tiếp giáp đường N26	2.200	1.500	1.300
102	Đường D21 (Khu dân cư B11, B12)	Tiếp giáp đường vành đai trung tâm	Ngã ba tiếp giáp đường N26	2.200	1.500	1.300
103	Đường N4b (Khu dân cư E20)	Ngã tư tiếp giáp đường D2	Ngã ba tiếp giáp đường D1	1.900	1.300	1.100
104	Đường D1 (Khu dân cư E20)	Ngã ba tiếp giáp đường ĐT 760	Ngã ba tiếp giáp đường N3	1.900	1.300	1.100
105	Đường Vành đai trung tâm (phía Đông)	Ngã tư tiếp giáp đường ĐT 741	Ngã ba tiếp giáp ĐT760	1.300	880	760
106	Đường vành đai trung tâm hành chính huyện (cũ)	Ngã ba tiếp giáp đường ĐT 741 (Cây xăng Trọng Tường)	Ngã ba đường D8	1.600	1.100	970
107	Đường D19 (Khu Trung tâm hành chính huyện (cũ))	Toàn tuyến		1.300	880	760
108	Đường D7 (Khu trung tâm xã Phú Nghĩa)	Ngã tư tiếp giáp đường N7	Ngã tư tiếp giáp đường ĐT 760	1.500	1.100	920
109	Đường N15 (Khu dân cư trường tiểu học Phú Nghĩa)	Ngã ba tiếp giáp đường ĐT 741	Ngã ba tiếp giáp đường D16	2.500	1.800	1.500
110	Đường D16 (Khu dân cư trường tiểu học Phú Nghĩa)	Ngã ba tiếp giáp đường vành đai trung tâm	Ngã ba tiếp giáp đường vành đai ngoài	2.500	1.800	1.500
111	Đường NB1 (Khu dân cư trường tiểu học Phú Nghĩa)	Ngã ba tiếp giáp đường N15	Ngã ba tiếp giáp đường NB3	2.500	1.800	1.500
112	Đường NB2 (Khu dân cư trường tiểu học Phú Nghĩa)	Ngã ba tiếp giáp đường N15	Ngã ba tiếp giáp đường vành đai ngoài	2.500	1.800	1.500
113	Đường NB3 (Khu dân cư trường tiểu học Phú Nghĩa)	Ngã ba tiếp giáp đường ĐT 741	Ngã ba tiếp giáp đường D16	2.500	1.800	1.500
114	Đường N17 (đường sau lưng bộ đội)	Toàn tuyến		1.800	1.300	1.100
115	Đường nội bộ N1	Toàn tuyến		2.900	2.000	1.700

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
116	Đường nhựa vào cao su Phú Thịnh (cạnh cây xăng Thanh Lương)	Đường ĐT 741	Cầu Bù Ka	410	280	240
117	Đường nhựa vào dốc 3 tầng	Đường ĐT 741	Hết ranh thửa đất số 157, thửa đất số 145 thuộc tờ bản đồ số 11	410	280	240
118	Đường nhựa vào dốc 3 tầng	Hết ranh thửa đất số 157, thửa đất số 145 thuộc tờ bản đồ số 11	Dốc 3 tầng	360	250	220
119	Đường vào đội 3 thôn Khắc Khoan	Đường ĐT 741	Hết tuyến	490	340	290
120	Đường nhựa thôn Phú Nghĩa	Thửa đất số 240, tờ bản đồ số 16	Hết tuyến (ranh xã Phú Văn (cũ))	410	280	240
121	Các tuyến đường nội bộ khu A23, A24	Toàn tuyến		1.800	1.300	1.100
122	Đường D15a (Sau lưng Điện lực)	Toàn tuyến		1.800	1.300	1.100
123	Đường N13 (Khu Trung tâm hành chính huyện (cũ))	Đường ĐT 741	Tiếp giáp đường vành đai trung tâm	1.900	1.300	1.100
124	Đường D15c (Khu Trung tâm hành chính huyện (cũ))	Toàn tuyến		1.800	1.300	1.100
125	Đường N13a (Khu Trung tâm hành chính huyện (cũ))	Toàn tuyến		1.800	1.300	1.100
126	Đường D15b (Khu Trung tâm hành chính huyện (cũ))	Toàn tuyến		1.800	1.300	1.100
127	Đường N13b (Khu Trung tâm hành chính huyện (cũ))	Toàn tuyến		1.800	1.300	1.100
128	Đường N13c (Khu Trung tâm hành chính huyện (cũ))	Toàn tuyến		1.800	1.300	1.100
129	Đường N14a (Khu Trung tâm hành chính huyện (cũ))	Toàn tuyến		1.800	1.300	1.100
130	Đường D13 (Khu Trung tâm hành chính huyện (cũ))	Toàn tuyến		1.800	1.300	1.100
131	Đường D10a (Khu Trung tâm hành chính huyện (cũ))	Toàn tuyến		1.800	1.300	1.100
132	Đường D10b (Khu Trung tâm hành chính huyện (cũ))	Toàn tuyến		1.800	1.300	1.100
133	Các tuyến đường nhựa, bê tông còn lại	Toàn tuyến		360	250	220
134	Các tuyến đường còn lại	Toàn tuyến		290	200	170

90. Xã Đa Kia

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
1	Đường ĐT 759	Đầu thửa đất số 44 tờ bản đồ số 119 (phía xã Đa Kia)	Hết ranh nghĩa địa Bình Tân	1.600	1.100	960
2	Đường ĐT 759	Hết ranh nghĩa địa Bình Tân	Cầu Đa Kia hết thửa đất số 142 tờ bản đồ số 106	1.200	840	720
3	Đường ĐT 759	Cầu Đa Kia hết thửa đất số 142 tờ bản đồ số 106	Đầu ranh Nhà Văn Hóa thôn Bình Tân thuộc thửa 116 tờ bản đồ số 106 (Hướng về UBND xã Đa Kia)	1.300	910	780
4	Đường ĐT 759	Đầu ranh Nhà Văn Hóa thôn Bình Tân thuộc thửa 116 tờ bản đồ số 106 (Hướng về UBND xã Đa Kia)	Ranh giới xã Thiện Hưng	1.400	980	840
5	Đường ĐT 759	Từ hết ranh thửa số 44 tờ 119 hướng đi Phước Bình	Hết ranh thửa đất số 160, tờ số 12 và hết ranh thửa 154 tờ số 12	2.000	1.400	1.200
6	Đường ĐT 759	Hết ranh thửa đất số 160, tờ số 12 và hết ranh thửa 154 tờ số 12 hướng đi Phước Bình	Hết ranh thửa đất số 553, tờ bản đồ số 29 và thửa đất số 761 tờ bản đồ số 29	1.600	1.100	960
7	Đường ĐT 759	Hết ranh thửa đất số 553, tờ bản đồ số 29 và thửa đất số 761 tờ bản đồ số 29 hướng đi Phước Bình	Hết ranh thửa đất số 661, tờ bản đồ số 45 và thửa đất số 45 tờ bản đồ số 45	2.500	1.800	1.500
8	Đường ĐT 759	Hết ranh thửa đất số 661, tờ bản đồ số 45 và thửa đất số 45 tờ bản đồ số 45 hướng đi Phước Bình	Hết ranh thửa đất số 374 tờ bản đồ số 46	1.600	1.100	960
9	Đường ĐT 759	Từ ranh thửa số 10 tờ số 53 hướng đi Phước Bình	Đến hết ranh thửa đất số 52, tờ số 53	1.400	980	840
10	Đường ĐT 760	Ngã ba tiếp giáp đường ĐT 759	Ngã tư Nhà thờ tin lành Bình Hà 1 (thửa đất số 473, tờ bản đồ số 31)	350	250	210
11	Đường ĐT 760	Ngã tư Nhà thờ tin lành Bình Hà 1 (thửa 473 tờ 31)	Hết ranh Hội trường thôn Bình Hà 2 (thửa đất số 50, tờ bản đồ số 22)	400	280	240
12	Đường ĐT 760	Hết ranh Hội trường thôn Bình Hà 2 (thửa đất số 50, tờ bản đồ số 22)	Suối Ten (thửa đất số 53, tờ bản đồ số 15)	450	320	270
13	Đường ĐT 760	Suối Ten (thửa đất số 53, tờ bản đồ số 15)	Cầu Sông Bé (thửa đất số 35, tờ bản đồ số 03)	300	210	180

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
14	Đường vào thôn Bình Tiến 1 (Đường vào Trung tâm hành chính xã hiện hữu)	Giáp đường ĐT 759	Đầu ranh thửa đất số 112 tờ bản đồ số 102 (ông Bình) hướng ra đường ĐT 759	320	220	190
15	Đường vào thôn Bình Tiến 1 (Đường vào Trung tâm hành chính xã hiện hữu)	Đầu ranh thửa đất số 112 tờ bản đồ số 102 (ông Bình) Hướng ra đường ĐT 759	Hết ranh thửa đất số 86 (ông Nguyễn Văn Thắng), tờ bản đồ số 102 (Đường mặt khu Trung tâm hành chính xã)	350	250	210
16	Đường quy hoạch vào trung tâm hành chính xã cũ	Giáp đường ĐT 759	Khu trung tâm hành chính xã Phước Minh cũ	370	260	220
17	Đường thôn Bình Tân	Giáp đường ĐT 759	Ngã ba đường rẽ vào trung tâm hành chính xã cũ (hết ranh thửa đất số 8, tờ bản đồ 106)	360	250	220
18	Đường thôn Bình Tân	Ngã ba đường rẽ vào trung tâm hành chính xã cũ (hết ranh thửa đất số 8, tờ bản đồ 106)	Trung tâm hành chính xã (đầu ranh đất thửa đất số 86, tờ bản đồ số 102)	320	220	190
19	Đường thôn Bình Tân	Ngã ba đường rẽ vào trung tâm hành chính xã (hết ranh thửa đất số 8, tờ bản đồ số 106 của bà Phạm Thị Thúy Hà)	Ngã ba Suối Muồng (hết ranh đất ông Hà Sỹ Quý thửa đất số 17, tờ bản đồ số 95)	320	220	190
20	Đường thôn Bình Tân + Bù Tam	Ngã ba Suối Muồng (hết ranh đất ông Hà Sỹ Quý thửa đất số 17, tờ bản đồ số 95)	Ngã ba Suối đia (giáp ranh đất ông Hoàng Văn Thắng) thửa đất số 263, tờ bản đồ số 92	470	330	280
21	Đường thôn Bù Tam	Ngã ba Suối đia (giáp ranh đất ông Hoàng Văn Thắng) thửa đất số 263, tờ bản đồ số 92	Trụ sở UBND xã Phước Minh (cũ)	600	420	360
22	Đường nhựa ranh giới giữa xã Phước Minh - xã Đa Kia (cũ)	Đường ĐT 759	Hết thửa đất số 15 tờ bản đồ số 129	600	420	360
23	Đường liên xã	Ngã tư đường N7	Ngã ba (Bách hóa xanh), ranh đất ông Nguyễn Tấn Ba, thửa đất số 37, tờ bản đồ số 170	1.400	980	840
24	Đường liên xã	Đi thôn 6B+300m (hết ranh đất Dịch vụ Phương Kiều, thửa đất số 307, tờ bản đồ số 149)	Cổng chào thôn 3	1.300	910	780

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
25	Đường liên xã	Đi thôn 6B+300m (hết ranh đất Dịch vụ Phương Kiều, thửa đất số 307, tờ bản đồ số 149)	Ngã ba thôn 6B (Trường Tiểu học Bình Thắng B)	900	630	540
26	Đường liên xã	Ngã ba thôn 6B (Trường Tiểu học Bình Thắng B)	Giáp ranh xã Long Bình cũ	800	560	480
27	Đường trục xã	Ngã ba thôn 6B (Trường Tiểu học Bình Thắng B)	Ngã tư Dốc Võng	600	420	360
28	Đường trung tâm xã	Ngã tư đường N7	Giáp nghĩa địa thôn 5	800	560	480
29	Đường trung tâm xã N3	Đường D1 (Trạm y tế xã)	Đường D8	700	490	420
30	Đường trung tâm xã D4	Đường N3 (Quán Sen hồ)	Ngã ba đường D7	800	560	480
31	Đường đi xã Bình Thắng cũ	Ngã ba tiếp giáp đường ĐT 759	Hết ranh thửa đất số 86, tờ bản đồ số 38 và thửa đất số 589, tờ bản đồ số 38	1.600	1.100	960
32	Đường đi xã Bình Thắng cũ đoạn 2	Hết ranh thửa đất số 86, tờ bản đồ số 38 và thửa đất số 589, tờ bản đồ số 38	Giáp ranh xã Bình Thắng (cũ)	1.400	980	840
33	Đường nhựa ranh giới giữa xã Phước Minh - xã Đa Kia (cũ)	Đường ĐT 759	Hết thửa đất số 6, tờ bản đồ số 13	900	630	540
34	Đường nhựa vào trường TH Đa Kia A	Đường ĐT 759	Hết thửa đất số 650, tờ bản đồ số 12	400	280	240
35	Đường nhựa thôn 2	Đường ĐT 759	Hết thửa đất số 142, tờ bản đồ số 10 và hết thửa đất số 20, tờ bản đồ số 12	600	420	360
36	Đường vào nhà thờ An Bình	Đường ĐT 759	Hết thửa đất số 128 và 427, tờ bản đồ số 12	550	390	330
37	Đường nhựa thôn 3	Đường ĐT 759	Hết thửa đất số 65 và 73, tờ bản đồ số 19	400	280	240
38	Đường nhựa thôn 3	Đường ĐT 759	Hết thửa đất số 47 và 231, tờ bản đồ số 28	500	350	300
39	Đường nhựa thôn Bình Thủy	Đường ĐT 759	Hết thửa đất số 173 và 215, tờ bản đồ số 20	500	350	300
40	Đường nhựa thôn Bình Thủy	Đường ĐT 759	Hết thửa đất số 149 và 367, tờ bản đồ số 30	600	420	360
41	Các tuyến đường nhựa nội đô thuộc khu Quy hoạch 1/500 thôn 4 (Trung tâm hành chính xã)	Toàn tuyến		800	560	480
42	Đường nhựa thôn 6	Đường ĐT 759	Hết thửa đất số 71 và 114, tờ bản đồ số 51	360	250	220

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
43	Đường nhựa thôn 6	Đường ĐT 759 (cổng chào thôn 6)	Hết thửa đất số 131, tờ bản đồ số 46	400	280	240
44	Các tuyến đường bê tông đấu nối trực tiếp ra đường ĐT 759 trong phạm vi 250m	Toàn tuyến		300	210	180
45	Đường nhựa ngã ba nhà máy nước	Đường ĐT 759	Hết thửa đất số 47 và 81, tờ bản đồ số 50	450	320	270
46	Đường nhựa vào trường TH Đa Kia C	Đường ĐT 760	Hết thửa đất số 170, tờ bản đồ số 33 và thửa đất số 76, tờ bản đồ số 32	400	280	240
47	Đường nhựa thôn Bình Hà 1	Đường ĐT 760	Hết thửa đất số 142 và 143, tờ bản đồ số 40	350	250	210
48	Đường nhựa thôn Bình Hà 1	Đường ĐT 760	Hết thửa đất số 64 và 68, tờ bản đồ số 21	300	210	180
	Khu dân cư Đa Kia					
49	Đường N1	Toàn tuyến		4.000	2.800	2.400
50	Các tuyến đường còn lại trong Khu dân cư Đa Kia	Toàn tuyến		2.000	1.400	1.200
	Khu dân cư thôn Bình Lợi					
51	Đường D1 (đường gom ĐT 759)	Toàn tuyến		2.500	1.800	1.500
52	Các tuyến đường nội bộ còn lại trong Khu dân cư thôn Bình Lợi	Toàn tuyến		1.800	1.300	1.100
	Khu Quy hoạch 1/500 Trung tâm hành chính xã					
53	Đường N4	Toàn tuyến		700	490	420
54	Các tuyến đường nội bộ còn lại của Khu quy hoạch	Toàn tuyến		500	350	300
55	Các tuyến đường nhựa, bê tông còn lại	Toàn tuyến		320	220	190
56	Các tuyến đường còn lại	Toàn tuyến		280	200	170

91. Xã Bù Gia Mập

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
1	Đường ĐT 741	Giáp ranh xã Đăk Ơ	Giáp ranh tỉnh Lâm Đồng	800	560	480
2	Các tuyến đường trung tâm xã Bù Gia Mập	Các tuyến đường nội bộ Trung tâm xã Bù Gia Mập		740	520	440
3	Các tuyến đường trung tâm xã Bù Gia Mập	Hết ranh nhà ông Chu Văn Dũng (thửa đất số 62, tờ bản đồ số 45)	Ngã ba nhà bà Đặng Thị Hon (thửa đất số 208, tờ bản đồ số 28)	600	420	360
4	Đường ĐT 760B	Ngã ba tiếp giáp đường ĐT 741	Hết ranh nhà ông Phạm Ngọc Thảo (thửa đất số 03, tờ bản đồ số 28)	600	420	360
5	Đường ĐT 760B	Hết ranh nhà ông Phạm Ngọc Thảo (thửa đất số 03, tờ bản đồ số 28)	Hết ranh Cổng vườn Quốc gia Bù Gia Mập	800	560	480
6	Đường ĐT 760B	Hết ranh Cổng vườn Quốc gia Bù Gia Mập	Hết ranh đất nhà ông Điểu Khên (thửa đất số 62, tờ bản đồ số 28)	650	460	390
7	Đường ĐT 760B	Hết ranh nhà ông Điểu Khên (thửa đất số 62, tờ bản đồ số 28)	Đến nhà ông Điểu Thơm (thửa đất số 83, tờ bản đồ số 35)	500	350	300
8	Đường ĐT 760B	Nhà ông Điểu Thơm (thửa đất số 83, tờ bản đồ số 35)	Hết ranh đất nhà ông Đào Đức Sơn (thửa đất số 234, tờ bản đồ số 39)	470	330	280
9	Đường ĐT 760B	Hết ranh nhà ông Đào Đức Sơn (thửa đất số 234, tờ bản đồ số 39)	Hết ranh đất nhà ông Nguyễn Công Mùi (thửa đất số 09, tờ bản đồ số 44)	470	330	280
10	Đường nhựa nối Đăk Côn, Bù Rên	Đường ĐT 741	Suối Đăk Côn	340	230	200
11	Đường nhựa thôn Cầu Sắt	Đường ĐT 741	Nhà Lương Văn Tuyến (Hết ranh thửa đất số 191, tờ bản đồ số 19)	420	290	250
12	Đường nhựa đi thôn Đăk Á	Từ ngã ba cây xăng Hoàng Duyên (hết ranh thửa đất số 440, tờ bản đồ số 39)	Hết ranh thửa đất số 73, tờ bản đồ số 42	420	290	250
13	Các tuyến đường nội bộ trong Khu dân cư định canh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số tại thôn Đăk Á	Toàn tuyến		510	360	310
14	Các tuyến đường nhựa, bê tông còn lại	Toàn tuyến		340	230	200
15	Các tuyến đường còn lại	Toàn tuyến		200	140	120

92. Xã Phú Riềng

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
1	Đường ĐT 741	Giáp ranh xã Thuận Lợi	Đường vào chùa Pháp Tịnh	2.100	1.500	1.300
2	Đường ĐT 741	Đường vào chùa Pháp Tịnh	Trường THCS Nguyễn Du + 200m đi về hướng xã Bình Tân	2.600	1.800	1.500
3	Đường ĐT 741	Trường THCS Nguyễn Du + 200m đi về hướng xã Bình Tân	Ngã ba Đường vào Nhà máy chế biến mủ cao su	2.400	1.700	1.400
4	Đường ĐT 741	Ngã ba Đường vào Nhà máy chế biến mủ cao su	Cầu suối Rạt	1.400	1.000	870
5	Đường ĐT 741	Cầu suối Rạt	Giáp khu quy hoạch chi tiết TTHC huyện Phú Riềng cũ	1.700	1.200	1.000
6	Đường ĐT 741	Giáp khu quy hoạch chi tiết TTHC huyện Phú Riềng cũ	Hết khu quy hoạch chi tiết TTHC huyện Phú Riềng cũ	4.300	3.000	2.600
7	Đường ĐT 741	Hết Khu quy hoạch chi tiết TTHC huyện Phú Riềng cũ	Ngã ba giao Đường ĐT 741 (thửa đất số 35, tờ bản đồ số 93)	1.700	1.200	1.000
8	Đường ĐT 741	Ngã ba giao Đường ĐT 741 (thửa đất số 35, tờ bản đồ số 93)	Hết ranh đất trạm thu phí	1.500	1.100	920
9	Đường ĐT 741	Giáp đất trạm thu phí	Ngã ba đi Long Tân cũ	2.600	1.800	1.500
10	Đường ĐT 741	Ngã ba đi Long Tân cũ	Ngã ba Bù Nho cũ đi Long Hà + 300m đi về hướng phường Phước Bình	4.300	3.000	2.600
11	Đường ĐT 741	Ngã ba Bù Nho cũ đi Long Hà + 300m đi về hướng phường Phước Bình	Đường vào suối Tân + 200m hướng đi phường Phước Bình	2.600	1.800	1.500
12	Đường ĐT 741	Đường vào suối Tân + 200m hướng đi phường Phước Bình	Giáp ranh xã Bình Tân	1.700	1.200	1.000
13	Đường ĐT 753B (ĐH 312 cũ)	Ngã tư giáp Đường ĐT 741	Hết ranh trụ sở UBND xã Phú Riềng	2.600	1.800	1.500
14	Đường ĐT 753B (ĐH 312 cũ)	Hết ranh trụ sở UBND xã Phú Riềng	Ngã tư Cầu đường	2.100	1.500	1.300
15	Đường ĐT 753B (ĐH 312 cũ)	Ngã tư Cầu đường	Ngã tư Cầu đường + 500m đi về hướng xã Phú Trung	1.400	950	820
16	Đường ĐT 753B (ĐH 312 cũ)	Ngã tư Cầu đường + 500m đi về hướng xã Phú Trung	Ranh giữa 2 thôn Phú Vinh và Phú Hòa	1.000	710	610
17	Đường ĐT 753B (ĐH 312 cũ)	Ranh giữa 2 thôn Phú Vinh và Phú Hòa	Giáp ranh giới xã Phú Trung	850	600	510

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
18	Đường ĐT 757	Ngã ba Bù Nho	Hết đất Trường THPT Nguyễn Khuyến + 100m về hướng Long Hà	2.700	1.900	1.600
19	Đường ĐT 757	Hết đất Trường THPT Nguyễn Khuyến + 100m về hướng Long Hà	Giáp ranh xã Long Hà	1.500	1.100	920
20	Đường Số 2 TTTM Bù Nho	Lô đất LA2-1	Lô đất LC1-9	5.100	3.600	3.100
21	Đường Số 4 TTTM Bù Nho	Lô đất LE1-1	Lô đất LC2-6	5.100	3.600	3.100
22	Đường Số 6 TTTM Bù Nho	Lô đất LF1-2	Lô đất LC2-15	5.100	3.600	3.100
23	Khu đô thị Phú Cường	Các tuyến đường trong khu dân cư		2.600	1.800	1.500
24	Đường số 1 TTTM Phú Riềng	Tiếp giáp đường ĐT 753B (ĐH 312 cũ)	Tiếp giáp đường số 3 TTTM	5.100	3.600	3.100
25	Đường số 2 TTTM Phú Riềng	Tiếp giáp đường ĐT 753B (ĐH 312 cũ)	Tiếp giáp đường số 3 TTTM	5.100	3.600	3.100
26	Đường số 3 TTTM Phú Riềng	Lô phố chợ LG 24	Hết ranh đất chợ cũ	4.300	3.000	2.600
27	Đường liên xã Bù Nho đi Long Tân (cũ)	Ngã ba Đường ĐT 741 Đường vào Long Tân cũ	Giáp ranh xã Long Tân (cũ)	1.000	710	610
28	Đường Tân Phước - Tân Hiệp 2	Đường liên xã Bù Nho - Long Tân (cũ)	Đường ĐT 757	510	360	310
29	Đường D1	Toàn tuyến		4.300	3.000	2.600
30	Đường D2	Toàn tuyến		4.300	3.000	2.600
31	Đường liên xã Bù Nho đi xã Phước Tân (cũ)	Đường ĐT 741	Đường ĐT 741 + 500m về hường xã Phước Tân (cũ)	1.700	1.200	1.000
32	Đường liên xã Bù Nho đi xã Phước Tân (cũ)	Đường ĐT 741 + 500m về hường xã Phước Tân (cũ)	Ranh xã Phước Tân (cũ)	510	360	310
33	Đường ĐH. Bù Nho - Long Tân - Tân Hưng, Hớn Quản (cũ)	Đường N3a	Giáp ranh xã Long Tân (cũ)	510	360	310
34	Đường N9 (TTHC huyện)	Toàn tuyến		3.400	2.400	2.000
35	Đường D6 (TTHC huyện)	Toàn tuyến		3.400	2.400	2.000
36	Đường D6A (TTHC huyện)	Toàn tuyến		3.400	2.400	2.000
37	Đường D6B (TTHC huyện)	Toàn tuyến		3.400	2.400	2.000
38	Đường D6C (TTHC huyện)	Toàn tuyến		3.400	2.400	2.000
39	Đường D6D (TTHC huyện)	Toàn tuyến		3.400	2.400	2.000

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
40	Đường D6E (TTHC huyện)	Toàn tuyến		3.400	2.400	2.000
41	Đường D7 (TTHC huyện)	Toàn tuyến		3.400	2.400	2.000
42	Đường N2a (TTHC huyện)	Toàn tuyến		3.400	2.400	2.000
43	Đường D9 (TTHC huyện)	Toàn tuyến		3.400	2.400	2.000
44	Đường N3 (TTHC huyện)	Toàn tuyến		3.400	2.400	2.000
45	Đường N3a (TTHC huyện)	Đường N9	Đường ĐT 741	1.700	1.200	1.000
46	Đường N3a (TTHC huyện)	Đường ĐT 741	Đường D7	3.400	2.400	2.000
47	Đường N4 (TTHC huyện)	Toàn tuyến		3.400	2.400	2.000
48	Đường N4A (TTHC huyện)	Toàn tuyến		3.400	2.400	2.000
49	Đường N4B (TTHC huyện)	Toàn tuyến		3.400	2.400	2.000
50	Đường N4d (TTHC huyện)	Toàn tuyến		3.400	2.400	2.000
51	Đường N7 (TTHC huyện)	Toàn tuyến		3.400	2.400	2.000
52	Đường N7a (TTHC huyện)	Toàn tuyến		3.800	2.700	2.300
53	Đường N7b (TTHC huyện)	Toàn tuyến		3.800	2.700	2.300
54	Đường nội bộ khu TMDV (TTHC huyện)	Toàn tuyến		3.400	2.400	2.000
55	Đường D3 (TTHC huyện)	Toàn tuyến		3.400	2.400	2.000
56	Đường D3A (TTHC huyện)	Toàn tuyến		3.400	2.400	2.000
57	Đường D3B (TTHC huyện)	Toàn tuyến		3.400	2.400	2.000
58	Đường D3C (TTHC huyện)	Toàn tuyến		3.400	2.400	2.000
59	Đường D3D (TTHC huyện)	Toàn tuyến		3.400	2.400	2.000
60	Đường D3E (TTHC huyện)	Toàn tuyến		3.400	2.400	2.000
61	Đường D4 (TTHC huyện)	Toàn tuyến		3.400	2.400	2.000
62	Đường N4C (TTHC huyện)	Toàn tuyến		3.400	2.400	2.000
63	Đường D5 (TTHC huyện)	Toàn tuyến		3.400	2.400	2.000
64	Đường D5A (TTHC huyện)	Toàn tuyến		3.400	2.400	2.000

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
65	Đường N5 (TTHC huyện)	Toàn tuyến		3.400	2.400	2.000
66	Đường N6 (TTHC huyện)	Toàn tuyến		3.400	2.400	2.000
67	Đường Tân Phú 1 (TTHC huyện)	Toàn tuyến		3.400	2.400	2.000
68	Đường nội ô Khu dân cư Phú Riềng 13,9 ha: Đường số:1,2,4,8,10	Toàn tuyến		3.800	2.700	2.300
69	Đường nội ô Khu dân cư Phú Riềng 13,9 ha: Đường số: 5,11	Toàn tuyến		4.100	2.900	2.400
70	Đường nội ô Khu dân cư Phú Riềng 13,9 ha: Đường số: 3, 6, 7, 9 (ĐT 741)	Toàn tuyến		4.300	3.000	2.600
71	Đường N8	Toàn tuyến		4.300	3.000	2.600
72	Đường số 1 TTTM Bù Nho	Toàn tuyến		5.100	3.600	3.100
73	Đường số 3 TTTM Bù Nho	Toàn tuyến		5.100	3.600	3.100
74	Đường số 5 TTTM Bù Nho	Toàn tuyến		5.100	3.600	3.100
75	Đường vòng nối đường ĐT 741 với đường ĐT 753B (ĐH 312 cũ)	Ngã ba tiếp giáp Đường ĐT 741	Ngã ba tiếp giáp đường ĐT 753B (ĐH 312 cũ)	940	650	560
76	Đường giao thông đấu nối trục đường ĐT 741 và ĐT 757 phạm vi 200m	Toàn tuyến		510	360	310
77	Đường giao thông đấu nối trục đường ĐT 741 và đường ĐT 753B (ĐH 312 cũ) phạm vi 200m	Toàn tuyến		510	360	310
78	Đường vào nông trường 10 cũ	Ngã tư Phú Riềng	Giáp lô cao su nông trường 10	1.300	890	770
79	Đường Khu dân cư Xuân Anh	Đường ĐT 753B (ĐH 312 cũ)	Giáp đất bà Trần Thị Lanh (Thửa đất số 22, tờ bản đồ số 41)	1.300	890	770
80	Đường Phú Tân - Phú Lợi	Đường ĐT 753B (ĐH 312 cũ)	Đường ĐT 753B (ĐH 312 cũ) + 200m về phía ngã ba nhà ông Vy	680	480	410
81	Đường Phú Tân - Phú Lợi	Đường ĐT 753B (ĐH 312 cũ) + 200m về phía ngã ba nhà ông Vy	Ngã ba nhà ông Vy	510	360	310

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
82	Đường Phú Riềng - Phú Trung (ĐT 795 đi ĐT 741)	Đường 312 cũ (thôn Phú Bình)	Giáp ranh xã Phú Trung	410	290	240
83	Đường thôn Phú Vinh	Đường ĐT 753B (ĐH 312 cũ)	Ngã tư (hết thửa đất số 1 tờ bản đồ số 43)	510	360	310
84	Đường Bù Nho đi Phước Tân qua TTHC huyện Phú Riềng (cũ) hướng về cầu Long Tân – Tân Hưng, Hớn Quản (cũ) (Đường Tân Bình - Tân Hoà (cũ))	Đường N9	Đường Tân Phú 1	4.300	3.000	2.600
85	Đường Bù Nho đi Phước Tân qua TTHC huyện Phú Riềng (cũ) hướng về cầu Long Tân – Tân Hưng, Hớn Quản (cũ) (Đường Tân Bình - Tân Hoà (cũ))	Đường Tân Phú 1	Đường N3a	3.400	2.400	2.000
86	Đường giao thông liên xã	Toàn tuyến		410	290	240
87	Các tuyến đường giao thông còn lại trên địa bàn xã	Toàn tuyến		340	240	200

93. Xã Phú Trung

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
1	Đường ĐT 759	Giáp ranh phường Phước Long	Ngã ba Đường vào Nhà văn hóa thôn Đồng Tiến	1.400	950	820
2	Đường ĐT 759	Ngã ba Đường vào Nhà văn hóa thôn Đồng Tiến	Nga ba đường N7	1.700	1.200	1.000
3	Đường ĐT 759	Nga ba đường N7	Giáp ranh xã Nghĩa Trung	1.200	830	710
4	Đường ĐT 753B (ĐH 312 cũ)	Ngã ba Quốc lộ 14 và đường ĐT 753B (ĐH 312 cũ)	UBND xã + 500m về hướng Quốc lộ 14	850	600	510
5	Đường ĐT 753B (ĐH 312 cũ)	UBND xã + 500m về hướng Quốc lộ 14	UBND xã 1000m về phía xã Phú Riềng	1.300	890	770
6	Đường ĐT 753B (ĐH 312 cũ)	UBND xã 1000m về phía xã Phú Riềng	Giáp ranh giới xã Phú Riềng	850	600	510
7	Đường Quốc lộ 14	Ranh xã Đồng Tâm	Ranh xã Nghĩa Trung	1.700	1.200	1.000
8	Đường Thác Ba	Giáp đường ĐT 759	Giáp đường ĐT 759 + 200m về Thác Ba	680	480	410
9	Đường Thác Ba	Giáp đường ĐT 759 + 200m về Thác Ba	Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Quỳnh Như (thửa đất số 101, tờ bản đồ số 101)	510	360	310
10	Đường Thác Ba	Từ đầu thửa đất ông Nguyễn Như Vàng (thửa đất số 27, tờ bản đồ số 102)	Đến Cầu Thác Ba	380	270	230
11	Đường Thác Ba	Từ cầu Thác Ba	Đường thôn Đồng Tâm đi Nghĩa Trung	380	270	230
12	Đường thôn Đồng Tâm đi Nghĩa Trung	Giáp thôn Bù Tố	Đến giáp ranh xã Nghĩa Trung	380	270	230
13	Đường Bến Tre	Đường ĐT 759	Đường xã Phú Trung - xã Phước Tân (cũ)	380	270	230
14	Đường Bù Nho - Phước Tân (cũ)	Đường ĐT 759	Đường ĐT 759 + 200m về xã Phú Riềng	770	540	460
15	Đường Bù Nho - Phước Tân (cũ)	Đường ĐT 759 + 200m về xã Phú Riềng	Ngã ba đường đi Phước Tân - Phú Trung (cũ) kết nối đường ĐT 753B (ĐH 312 cũ)	510	360	310
16	Đường Bù Nho - Phước Tân (cũ)	Ngã ba đường xã Phú Trung - xã Phước Tân (cũ) kết nối đường ĐT 753B (ĐH 312 cũ)	Giáp ranh xã Phú Riềng	360	250	210
17	Đường xã Phú Trung - xã Phước Tân (cũ)	Đường ĐT 753B (ĐH 312 cũ)	Giáp lô CS NT (hết ranh thửa đất số 21 tờ 24)	510	360	310
18	Đường xã Phú Trung - xã Phước Tân (cũ)	Giáp lô CS NT (hết ranh thửa đất số 21 tờ 24)	Hết thửa đất 251 tờ 115 của ông Phạm Văn Thông	460	320	280

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
19	Đường Phú Trung - Phước Tân (cũ) kết nối ĐH312 cũ với ĐT 759	Đường ĐH312	Giáp đường Phước Tân - Bù Nho (cũ)	460	320	280
20	Đường N4	Toàn tuyến		1.400	950	820
21	Đường N5	Toàn tuyến		1.400	950	820
22	Đường N7	Toàn tuyến		1.400	950	820
23	Đường D1	Toàn tuyến		1.200	860	730
24	Đường giao thông đấu nối trục đường Quốc lộ 14 và ĐT 753B (ĐH 312 cũ) phạm vi 200m	Toàn tuyến		460	320	280
25	Đường giao thông đấu nối trục đường ĐT 759 phạm vi 200m	Toàn tuyến		430	300	260
26	Đường Đồng Tâm - Bù Tố	Đường Thác Ba	Giáp ranh phường Phước Long	380	270	230
27	Đường D2	Toàn tuyến		1.000	710	610
28	Đường Thôn Đồng Tiến	Đường ĐT 759	Hết ranh thửa đất số 18 tờ bản đồ số 76	380	270	230
29	Đường Bình Trung đi Bình Tân	Ngã ba Bình Trung (Tiếp giáp đường ĐT 759)	Giáp ranh xã Bình Tân	380	270	230
30	Đường Bình Trung đi Phường Phước Bình	Đường Bình Trung đi Bình Tân	Giáp ranh phường Phước Bình	380	270	230
31	Đường Đồng Tháp đi xã Phú Trung	Ngã ba tiếp giáp ĐT 759 (từ đầu thửa đất 69 tờ bản đồ số 115)	Ngã ba tiếp giáp Đường xã Phú Trung - xã Phước Tân (cũ) (Đến hết thửa đất số 500 tờ bản đồ số 115)	380	270	230
32	Các tuyến đường trung tâm xã	Toàn tuyến thuộc các tờ bản đồ: 23, 24, 31, 46		380	270	230
33	Đường thôn Phú An	Đường ĐT 753B (Ngã ba hội trường thôn Phú An)	Đến lô cao Su NT (hết ranh thửa đất 245 tờ 15)	380	270	230
34	Đường giao thông liên xã	Toàn tuyến		360	250	210
35	Các tuyến đường giao thông còn lại trên địa bàn xã	Toàn tuyến		260	180	150

94. Xã Long Hà

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
1	Đường ĐT 757	Giáp ranh xã Phú Riềng	Hết đất Trường Tiểu học Long Hà B	1.200	830	710
2	Đường ĐT 757	Hết đất Trường Tiểu học Long Hà B	Cách UBND xã Long Hà 500m hướng xã Phú Riềng	850	600	510
3	Đường ĐT 757	Cách UBND xã Long Hà 500m hướng xã Phú Riềng	Hết ranh đất trụ sở UBND xã Long Hà	1.500	1.100	920
4	Đường ĐT 757	Hết ranh đất trụ sở UBND xã Long Hà	Hết ranh Trường THPT Ngô Quyền (điểm trường cũ)	1.900	1.300	1.100
5	Đường ĐT 757	Hết ranh Trường THPT Ngô Quyền (điểm trường cũ)	Cầu Trà Thanh	750	520	450
6	Đường ĐT 757B	Từ ngã ba đường ĐT 757 đi xã Long Bình (cũ)	Đầu đập NT6 thuộc Thôn 11 và thôn Thanh Long	1.400	950	820
7	Đường ĐT 757B	Đầu đập NT6 thuộc Thôn 11 và thôn Thanh Long	Chòi mủ tổ 8, Đội Long Hà	1.000	710	610
8	Đường ĐT 757B	Chòi mủ tổ 8, Đội Long Hà	Giáp ranh xã Bình Tân	640	450	380
9	Đường liên xã Long Tân (cũ) đi Bù Nho (cũ)	Giáp ranh xã Phú Riềng	Ngã ba đường bê tông thôn Long Tân 2 (Ngã ba Nhà ông Tính)	850	600	510
10	Đường liên xã Long Tân (cũ) - Bù Nho (cũ) (Khu dân cư thôn Long Tân 1, thôn Long Tân 2)	Ngã ba đường bê tông thôn Long Tân 2 (Ngã ba Nhà ông Tính)	Giáp ranh khu QH đấu giá TTHC xã (góc phía Bắc)	1.400	1.000	870
11	Đường liên xã Long Tân (cũ) - Bù Nho (cũ) (Đoạn UBND xã - TTTM)	Giáp ranh khu QH đấu giá TTHC xã (góc phía Tây Nam)	Ngã ba tiếp giáp đường QH số 2 (TTTM)	1.400	1.000	870
12	Đường liên xã Long Tân (cũ) - Bù Nho (cũ) (Khu dân cư thôn 4, thôn 5)	Ngã ba tiếp giáp đường QH số 2 (TTTM)	Ngã ba tạp hóa Hưng Kiều (thửa đất số 235, tờ bản đồ số 118)	850	600	510
13	Trung tâm xã Long Tân (cũ) (kéo dài)	Ngã ba tạp hóa Hưng Kiều (thửa đất số 235, tờ bản đồ số 118)	Ngã ba khu đất Hậu Cần Quân Sự	850	600	510
14	Đường quy hoạch số 2 (trung tâm thương mại Long Tân cũ)	Tiếp giáp đường liên xã Long Tân (cũ) - Bù Nho (cũ) (thửa đất số 97, tờ bản đồ số 118)	Ngã ba Đường vào trường THCS Long Tân (hết ranh thửa đất số 527, tờ bản đồ số 118)	1.300	890	770

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
15	Đường QH số 3, 4 (Trung tâm thương mại Long Tân (cũ)	Toàn tuyến		1.300	890	770
16	Đường QH số 5, 6, 7 (Trung tâm thương mại Long Tân (cũ)	Toàn tuyến		1.400	950	820
17	Khu dân cư Hoàng Việt (Công ty TNHH MTV TM ĐT BĐS Hoàng Việt)	Các tuyến đường trong Khu dân cư		1.300	890	770
18	Khu dân cư An Phú (Công ty TNHH MTV ĐT TM BĐS An Phú)	Các tuyến đường trong Khu dân cư		1.300	890	770
19	Khu quy hoạch đấu giá TTHC xã Long Tân (cũ) (Trừ đường số 4 và đường số 8 khu TTHC xã Long Tân (cũ))	Toàn tuyến		1.900	1.300	1.100
20	Đường số 4 (Khu quy hoạch đấu giá TTHC xã Long Tân (cũ))	Toàn tuyến		2.400	1.700	1.400
21	Đường số 8 (Khu quy hoạch đấu giá TTHC xã Long Tân (cũ))	Toàn tuyến		2.200	1.500	1.300
22	Đường liên huyện Phú Riềng (cũ) - cầu Long Tân đi Tân Hưng (Hớn Quản (cũ))	Ngã ba tiếp giáp đường 327	Cầu Long Tân	360	250	210
23	Đường giao thông đấu nối trục đường ĐT 757 và ĐT 757B phạm vi 200m	Toàn tuyến		430	300	260
24	Đường dọc Sông Bé giai đoạn 2	Từ thửa đất số 63, tờ bản đồ số 14	Hết ranh Cao su thuộc Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng tiếp giáp thửa 61, tờ 63	360	250	210
25	Đường dọc Sông Bé giai đoạn 2	Từ thửa đất số 61, tờ bản đồ số 63	Hết ranh thửa 24, tờ 51 tiếp giáp đường ĐT 757	430	300	260
26	Đường dọc Sông Bé giai đoạn 3	Đường ĐT 757	Giáp ranh xã Bình Tân	360	250	210
27	Đường thôn Phu Mang 1 kết nối đường dọc Sông Bé	Đường dọc Sông Bé từ ranh thửa đất số 140, tờ bản đồ 07	Đường ĐT 757B (hướng đi xã Bình Tân)	360	250	210
28	Đường dọc Sông Bé từ giáp ranh huyện Đồng Phú (cũ) đến	Từ thửa đất số 203, tờ bản đồ số 130	Hết thửa đất số 10, tờ bản đồ số 137	360	250	210

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
	kết nối 2 KCN Long Tân – Long Hà					
29	Đường dọc Sông Bé giai đoạn 2 (Long Tân cũ)	Từ thửa đất số 13, tờ bản đồ số 115	Hết thửa đất số 188, tờ bản đồ số 130	360	250	210
30	Đường giao thông liên xã	Toàn tuyến		360	250	210
31	Các tuyến đường giao thông còn lại trên địa bàn xã	Toàn tuyến		260	180	150

95. Xã Bình Tân

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
1	Đường ĐT 741	Giáp ranh phường Phước Bình	Ranh UBND xã Bình Tân cũ + 500m về hướng Đồng Xoài	3.800	2.700	2.300
2	Đường ĐT 741	Ranh UBND xã Bình Tân cũ + 500m về hướng Đồng Xoài	Giáp ranh xã Long Hưng cũ	1.500	1.100	920
3	Đường ĐT 741	Giáp ranh xã Long Hưng cũ	Ngã ba Bình Tân (xã Long Hưng cũ) 300m về phía phường Phước Bình	1.500	1.100	920
4	Đường ĐT 741	Ngã ba Bình Tân (xã Long Hưng cũ) 300m về phía phường Phước Bình	Ngã ba Bình Tân (xã Long Hưng cũ) 300m về phía Phú Riềng	2.000	1.400	1.200
5	Đường ĐT 741	Ngã ba Bình Tân (xã Long Hưng cũ) 300m về phía Phú Riềng	Giáp ranh giới xã Phú Riềng	1.700	1.200	1.000
11	Đường ĐT 757B	Giáp ranh với xã Long Hà (tính dọc 2 bên đường)	Cách trụ sở UBND xã 500m về hướng xã Long Hà	430	300	260
6	Đường ĐT 757B	Cách trụ sở UBND xã 500m về hướng xã Long Hà	Cầu xã Bình Tân (thôn Bình Tân 4)	1.900	1.300	1.100
7	Đường ĐT 757B	Cầu xã Bình Tân (thôn Bình Tân 4)	Cầu xã Bình Tân (thôn Bình Tân 4) + 400m hướng Lộc Quang	1.400	950	820
8	Đường ĐT 757B	Cầu xã Bình Tân (thôn Bình Tân 4) + 400m hướng Lộc Quang (cũ)	Đầu Lô 53 - NT3, đất nhà ông Hoàng Văn Khang (thửa số 98, tờ bản đồ số 66)	1.200	830	710
10	Đường ĐT 757B	Đầu lô 53 - NT3 đất nhà ông Hoàng Văn Khang (thửa đất số 98, tờ bản đồ số 66)	Ranh thửa đất bà Lê Thị Lý (thửa đất số 41, tờ bản đồ số 66)	380	270	230
9	Đường ĐT 757B	Ranh thửa đất bà Lê Thị Lý (thửa đất số 41, tờ bản đồ số 66)	Cầu Lộc Quang (thửa đất số 42, tờ bản đồ số 58)	380	270	230
12	Đường liên xã Long Hưng (cũ) - Long Bình (cũ)	Đường ĐT 741	Cách trường Mẫu giáo Long Hưng (cũ) đi về phía Long Bình (cũ) 1000m	1.500	1.100	920
13	Đường liên xã Long Hưng (cũ) - Long Bình (cũ)	Đầu lô 81 - Nông trường Long Hưng	Hết ranh đất ông Thiều Đình Kỳ tại thửa đất số 17, tờ bản đồ số 7	850	600	510
14	Đường Liên xã Long Hưng (cũ) - Bình Sơn (cũ)	Trường Tiểu học Long Hưng (Điểm thôn 7)	Hết ranh đất ông Lê Đình Bốn tại thửa đất số 19, tờ bản đồ số 13	510	360	310

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
15	Đường liên xã Bình Tân đi Phường Phước Bình	Ngã ba nhà ông Phù Vĩnh Pầu (thửa đất số 89, tờ bản đồ số 62)	Đất tiếp giáp ranh Phường Phước Bình (thửa đất số 132, tờ bản đồ số 64)	410	290	240
16	Đường liên xã Bình Tân đi xã Phước Tân (cũ)	Ngã ba Bình Hiếu - Giáp Đường ĐT 741	Nhà ông Bùi Mót + 200m hướng về NT8	680	480	410
17	Đường liên xã Bình Tân đi Phường Phước Bình	Ngã ba Bưu điện Bình Hiếu	Ngã ba Bưu điện Bình Hiếu + 200m hướng về phường Phước Bình	600	420	360
18	Đường liên xã Bình Tân đi xã Bình Sơn (cũ)	Giáp ranh Phường Phước Long	Hết ranh đất nhà ông Nguyễn Viết Khương (thửa đất số 40, tờ bản đồ số 138)	600	420	360
19	Đường Liên xã	Ngã ba cây xăng ông Trình	Cầu Cửu Long	1.000	710	610
20	Đường liên xã	Cầu Cửu Long (tính 2 bên đường)	Hết ranh bà Lê Thị Lý (thửa đất số 41, tờ bản đồ số 66) tiếp giáp đường ĐT 757B	390	270	230
21	Đường QH 12m	Đường ĐH	Cuối tuyến đường QH 12m, đến ranh đất nhà ông Nhị	2.000	1.400	1.200
22	Đường QH 17m	Đường ĐH	Cuối tuyến đường QH 17m, đến ranh đất nhà ông Tều	2.700	1.900	1.600
23	Đường QH 15m	Đường QH 12m	Đường QH 17m	2.000	1.400	1.200
24	Đường giao thông đấu nối đường trung tâm xã	Ranh thửa đất của ông Nguyễn Văn Thập tính dọc 2 bên đường (thửa đất số 50, tờ bản đồ số 125)	Hết ranh đất ông Nguyễn Như Hưng tính dọc 2 bên đường (thửa đất số 96, tờ bản đồ số 107)	380	270	230
25	Đường quanh chợ	Ngã ba cây xăng ông Trình	Cuối tuyến đường quanh chợ, hết ranh đất nhà ông Nguyễn Đức Thọ	1.000	710	610
26	Đường quanh chợ	Đầu ranh đất Cây xăng Thành Long	Ngã ba vào Nhà văn hóa Thôn Bình Tân 2	1.100	770	660
27	Trung tâm Long Bình (cũ)	Ngã ba nhà ông Trần Đức Long	Hết ranh ông Nguyễn Ngọc Mai	1.000	710	610
28	Tuyến đường số 1 Khu dân cư Bình Tân	Đường ĐT 741	Giáp ranh cao su Nông trường Phước Bình	4.100	2.900	2.400
29	Đường từ Trường cấp II-III Long Phú đi xã Bình Tân	Giáp Đường liên xã Bình Tân - xã Phước Tân (cũ)	Giáp ranh xã Phú Trung	430	300	260
30	Đường từ đường ĐT 741 đến đường vòng quanh núi Bà Rá	Giáp Đường liên xã Bình Tân - xã Phước Tân (cũ)	Giáp ranh phường Phước Bình	460	320	280
31	Đường từ đường ĐT 741 (gần Công ty Cao su Phước Long, xã	Đường ĐT 741	Giáp ranh phường Phước Bình	460	320	280

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
	Bình Tân) đến đường ĐT 759					
32	Đường giao thông đấu nối trục đường ĐT 741 phạm vi 200m	Toàn tuyến		680	480	410
33	Đường giao thông đấu nối trục đường ĐT 757B phạm vi 200m	Toàn tuyến		380	270	230
34	Đường dọc sông bé	Giáp ranh xã Long Hà	Đất ông Đặng Đình Hoạt	360	250	210
35	Các đường giao thông liên xã còn lại	Toàn tuyến		360	250	210
36	Các tuyến đường nhựa, bê tông nông thôn mới thuộc Trung tâm xã	Bao gồm các tờ bản đồ số: 106, 114, 124, 125		310	220	190
37	Các tuyến đường giao thông còn lại trên địa bàn xã	Toàn tuyến		260	180	150